Nibbānagāminipaṭipadā · Mini · Cuốn 8 / Volume 8

Bộ bốn đặc tính và các phương diện liên hệ (Lakkhaṇādicatukka) / The Fourfold Characterization (Lakkhaṇādicatukka)

Pa-Auk Tawya Sayadaw

Việt–Anh

Mục lục / Contents

Cách quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần / How to discern characteristic, function, manifestation and proximate cause

Trích pháp hành quán pháp niệm xứ / Excerpt from the practice of contemplation of dhammas

Ugghaṭitaññū — Vipañcitaññū / Ugghaṭitaññū — Vipañcitaññū

Bốn tuệ phân tích (paṭisambhidāñāṇa) / The four analytical knowledges (paṭisambhidāñāṇa)

Năm yếu tố làm duyên để đạt các tuệ phân tích / Five causal factors for attaining the analytical knowledges

Bậc hữu học — bậc vô học / The trainee — the one beyond training

Sự tu tập trước đây (pubbayoga) là quan trọng / Previous cultivation (pubbayoga) is important

Ý nghĩa của đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần / The meanings of characteristic, function, manifestation and proximate cause

Điều cần ghi nhớ trước / Points to remember beforehand

28 sắc pháp — phần giảng về sắc uẩn / The 28 material phenomena — section on the material aggregate

1. Địa đại (paṭhavīdhātu) / 1. Earth element (paṭhavīdhātu)

2. Thủy đại (āpodhātu) / 2. Water element (āpodhātu)

3. Hỏa đại (tejodhātu) / 3. Fire element (tejodhātu)

4. Phong đại (vāyodhātu) / 4. Air element (vāyodhātu)

5. Nhãn tịnh sắc (cakkhupasāda) / 5. Eye-sensitivity (cakkhupasāda)

6. Nhĩ tịnh sắc (sotapasāda) / 6. Ear-sensitivity (sotapasāda)

7. Tỷ tịnh sắc (ghānapasāda) / 7. Nose-sensitivity (ghānapasāda)

8. Thiệt tịnh sắc (jivhāpasāda) / 8. Tongue-sensitivity (jivhāpasāda)

9. Thân tịnh sắc (kāyapasāda) / 9. Body-sensitivity (kāyapasāda)

10. Cảnh sắc (rūpārammaṇa) / 10. Visible object (rūpārammaṇa)

11. Cảnh thinh (saddārammaṇa) / 11. Sound object (saddārammaṇa)

12. Cảnh khí (gandhārammaṇa) / 12. Odour object (gandhārammaṇa)

13. Cảnh vị (rasārammaṇa) / 13. Taste object (rasārammaṇa)

14. Nữ quyền — sắc nữ tính / 14. Femininity faculty — female sex materiality

15. Nam quyền — sắc nam tính / 15. Masculinity faculty — male sex materiality

16. Mạng quyền — sắc mạng quyền / 16. Life faculty — material life faculty

17. Ý vật (hadayavatthu) / 17. Heart-base (hadayavatthu)

18. Vật thực đoàn thực (kabaḷīkārāhāra) / 18. Edible nutriment (kabaḷīkārāhāra)

19. Hư không giới (ākāsadhātu) / 19. Space element (ākāsadhātu)

20. Thân biểu tri (kāyaviññatti) / 20. Bodily intimation (kāyaviññatti)

21. Ngữ biểu tri (vacīviññatti) / 21. Verbal intimation (vacīviññatti)

22. Sắc khinh (rūpassa lahutā) / 22. Lightness of materiality (rūpassa lahutā)

23. Sắc nhu (rūpassa mudutā) / 23. Malleability of materiality (rūpassa mudutā)

24. Sắc thích nghiệp (rūpassa kammaññatā) / 24. Wieldiness of materiality (rūpassa kammaññatā)

25. Sắc sinh (rūpassa upacaya) / 25. Production of materiality (rūpassa upacaya)

26. Sắc tương tục (rūpassa santati) / 26. Continuity of materiality (rūpassa santati)

27. Sắc lão (rūpassa jaratā) / 27. Ageing of materiality (rūpassa jaratā)

28. Sắc vô thường (rūpassa aniccatā) / 28. Impermanence of materiality (rūpassa aniccatā)

Lời khuyên về cách thu nhiếp và quán / Advice concerning the method of discerning and contemplating

Phần giảng về thức uẩn / Section on the consciousness aggregate

1. Thức uẩn / 1. Consciousness aggregate

2. Tâm tái tục / 2. Rebirth-linking consciousness

3. Tâm hữu phần / 3. Life-continuum consciousness

4. Khai ngũ môn — ý giới duy tác / 4. Five-door adverting — functional mind element

Khai môn — lấy cảnh sắc làm cảnh / Adverting — taking visible object as object

Khai môn — lấy cảnh thinh làm cảnh / Adverting — taking sound as object

Khai môn — lấy cảnh khí làm cảnh / Adverting — taking odour as object

Khai môn — lấy cảnh vị làm cảnh / Adverting — taking taste as object

Khai môn — lấy cảnh xúc làm cảnh / Adverting — taking tangible object as object

5. Nhãn thức / 5. Eye-consciousness

6. Nhĩ thức / 6. Ear-consciousness

7. Tỷ thức / 7. Nose-consciousness

8. Thiệt thức / 8. Tongue-consciousness

9. Thân thức / 9. Body-consciousness

10. Tiếp thọ — tiếp nhận (ý giới quả) / 10. Receiving — reception (resultant mind element)

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh sắc (lộ nhãn môn) / Receiving consciousness receiving visible object (eye-door process)

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh thinh (lộ nhĩ môn) / Receiving consciousness receiving sound (ear-door process)

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh khí (lộ tỷ môn) / Receiving consciousness receiving odour (nose-door process)

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh vị (lộ thiệt môn) / Receiving consciousness receiving taste (tongue-door process)

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh xúc (lộ thân môn) / Receiving consciousness receiving tangible object (body-door process)

11. Suy đạc — ý thức giới quả vô nhân / 11. Investigating — rootless resultant mind-consciousness element

12. Xác định — ý thức giới duy tác phổ thông / 12. Determining — general functional mind-consciousness element

Xác định trong lộ nhãn môn / Determining in the eye-door process

Xác định trong lộ nhĩ môn / Determining in the ear-door process

Xác định trong lộ tỷ môn / Determining in the nose-door process

Xác định trong lộ thiệt môn / Determining in the tongue-door process

Xác định trong lộ thân môn / Determining in the body-door process

13. Tốc hành — tốc hành thiện / 13. Impulsion — wholesome impulsion

13. Tốc hành — tốc hành bất thiện / 13. Impulsion — unwholesome impulsion

14. Đăng ký / 14. Registration

Đăng ký trong lộ nhãn môn / Registration in the eye-door process

Đăng ký trong lộ nhĩ môn, v.v. / Registration in the ear-door process, and so on

15. Khai ý môn (lộ ý môn) / 15. Mind-door adverting (mind-door process)

Khai ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh / Mind-door adverting taking visible object as object

Khai ý môn lấy cảnh thinh, v.v. làm cảnh / Mind-door adverting taking sound and so on as object

16. Tâm sinh nụ cười / 16. Smile-producing consciousness

17. Tâm tử / 17. Death consciousness

Phần giảng về thọ uẩn / Section on the feeling aggregate

1. Lạc thọ / 1. Pleasant bodily feeling

2. Khổ thọ / 2. Painful bodily feeling

3. Hỷ thọ / 3. Joyful mental feeling

Một cách khác để giải thích hỷ thọ / Another explanation of joyful mental feeling

4. Ưu thọ / 4. Unpleasant mental feeling

5. Xả thọ / 5. Equanimous feeling

Xả trong thiền — tâm sở quân bình câu hữu tam thiền / Equanimity in jhāna — mental balance associated with the third jhāna

Adukkhamasukhā — xả thọ — xả của tứ thiền / Adukkhamasukhā — equanimous feeling — equanimity in the fourth jhāna

Phần giảng về tưởng uẩn / Section on the perception aggregate

Tâm sở tưởng / The mental factor of perception

Phần giảng về hành uẩn / Section on the formations aggregate

Các tâm sở biến hành / Universal mental factors

1. Xúc / 1. Contact

2. Tư / 2. Volition

3. Nhất tâm — định / 3. One-pointedness — concentration

4. Mạng quyền / 4. Life faculty

5. Tác ý / 5. Attention

Ba loại tác ý / Three kinds of attention

Ghi chú của Đại trưởng lão Pyay Sayadaw / A note by the venerable Pyay Sayadaw

Sáu tâm sở biệt cảnh / The six occasional mental factors

1. Tầm / 1. Applied thought

2. Tứ / 2. Sustained thought

3. Thắng giải / 3. Decision

4. Tinh tấn / 4. Energy

Saṃvegapadaṭṭhānaṃ — trí động tâm / Saṃvegapadaṭṭhānaṃ — knowledge producing urgency

Hoặc vīriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ / Or vīriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ

5. Hỷ / 5. Joy

6. Dục / 6. Zeal

Mười bốn tâm sở bất thiện / The fourteen unwholesome mental factors

1. Si / 1. Delusion

2. Vô tàm / 2. Shamelessness

3. Vô quý / 3. Fearlessness of wrongdoing

4. Trạo cử / 4. Restlessness

5. Tham / 5. Greed

6. Kiến — tà kiến / 6. View — wrong view

7. Mạn / 7. Conceit

8. Sân / 8. Hatred

Chín hoặc mười căn cứ của hiềm hận / The nine or ten grounds for resentment

Aṭṭhānakopa — sân không có căn cứ / Aṭṭhānakopa — groundless anger

9. Tật / 9. Envy

10. Xan / 10. Avarice

11. Hối / 11. Remorse

12. Hôn trầm / 12. Sloth

13. Thụy miên / 13. Torpor

14. Hoài nghi / 14. Doubt

Ý nghĩa của đặc tính do dự / The meaning of the characteristic of uncertainty

Hãy suy xét bằng trí / Reflect with knowledge

Phần các tâm sở tịnh hảo / The beautiful mental factors

1. Tín / 1. Faith

2. Niệm / 2. Mindfulness

Niệm và tác ý / Mindfulness and attention

3. Tàm / 3. Shame of wrongdoing

4. Quý / 4. Fear of wrongdoing

5. Vô tham / 5. Non-greed

6. Vô sân / 6. Non-hatred

7. Quân bình / 7. Mental balance

8–9. Tịnh thân — tịnh tâm / 8–9. Tranquillity of the mental body — tranquillity of consciousness

10–11. Khinh thân — khinh tâm / 10–11. Lightness of the mental body — lightness of consciousness

12–13. Nhu thân — nhu tâm / 12–13. Malleability of the mental body — malleability of consciousness

14–15. Thích nghiệp thân — thích nghiệp tâm / 14–15. Wieldiness of the mental body — wieldiness of consciousness

16–17. Thuần thục thân — thuần thục tâm / 16–17. Proficiency of the mental body — proficiency of consciousness

18–19. Chánh trực thân — chánh trực tâm / 18–19. Rectitude of the mental body — rectitude of consciousness

20–21–22. Ba tâm sở ly / 20–21–22. The three abstinence mental factors

20. Chánh ngữ / 20. Right speech

21. Chánh nghiệp / 21. Right action

Cách tránh thân ác hạnh sát sinh / How to abstain from the bodily misconduct of killing

22. Chánh mạng / 22. Right livelihood

Các tâm sở phạm trú / The divine-abiding mental factors

Từ — vô sân / Loving-kindness — non-hatred

23. Bi / 23. Compassion

24. Hỷ / 24. Appreciative joy

Phạm trú xả — quân bình / The divine abiding of equanimity — mental balance

25. Vô si — tuệ quyền — tuệ / 25. Non-delusion — wisdom faculty — wisdom

Asammohapaccupaṭṭhāna — biểu hiện là không mê mờ / Asammohapaccupaṭṭhāna — manifestation as non-delusion

Phương pháp thu nhiếp và quán các danh pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần / Method of discerning and contemplating mental phenomena by characteristic, function, manifestation and proximate cause

Cần hiểu phương pháp đồng nhất (ekattanaya) / The method of identity (ekattanaya) must be understood

Phần Duyên khởi / Section on dependent origination

1. Vô minh / 1. Ignorance

2. Hành / 2. Formations

3. Thức / 3. Consciousness

4. Trong danh sắc — danh là tâm sở / 4. In mentality-materiality — mentality means mental factors

Sắc trong danh sắc / Materiality in mentality-materiality

5. Sáu xứ / 5. Six bases

Nhãn xứ / Eye base

Nhĩ xứ / Ear base

Tỷ xứ / Nose base

Thiệt xứ / Tongue base

Thân xứ / Body base

Ý xứ / Mind base

Cách diễn đạt nhân bằng quả (kāraṇūpacāra) / Figurative designation of the cause by the effect (kāraṇūpacāra)

6. Xúc / 6. Contact

Nhãn xúc / Eye-contact

Nhĩ xúc / Ear-contact

Tỷ xúc / Nose-contact

Thiệt xúc / Tongue-contact

Thân xúc / Body-contact

Ý xúc / Mind-contact

7. Thọ / 7. Feeling

Thọ do nhãn xúc sinh / Feeling born of eye-contact

Thọ do nhĩ xúc sinh / Feeling born of ear-contact

Thọ do tỷ xúc sinh / Feeling born of nose-contact

Thọ do thiệt xúc sinh / Feeling born of tongue-contact

Thọ do thân xúc sinh / Feeling born of body-contact

Thọ do ý xúc sinh / Feeling born of mind-contact

8. Ái / 8. Craving

Sắc ái / Craving for visible objects

Thinh ái / Craving for sounds

Khí ái / Craving for odours
Vị ái / Craving for tastes
Xúc ái / Craving for tangible objects
Pháp ái / Craving for mental objects
9. Thủ / 9. Clinging
Bốn loại thủ / The four kinds of clinging
10. Hữu / 10. Existence
(a) Nghiệp hữu / (a) Kamma existence
(b) Sinh hữu / (b) Rebirth existence
Điều cần lưu ý về đối tượng quán / A reminder concerning the object of discernment
11. Sinh / 11. Birth
12. Lão (a) / 12. Ageing (a)
12. Tử (b) / 12. Death (b)
Sầu / Sorrow
Bi / Lamentation
Khổ — khổ thân / Pain — bodily pain
Ưu — khổ tâm / Grief — mental pain
Não / Despair
Sầu, bi, khổ, ưu và não / Sorrow, lamentation, pain, grief and despair
Cách quán đặc tính, phận sự, v.v. / How to discern characteristic, function and so on
Mục đích / The purpose
Hãy chuẩn bị trước / Prepare beforehand
Tuệ tùy giác (anubodhañāṇa) / Knowledge of subsequent understanding (anubodhañāṇa)
Bìa trước và bìa sau / Front and back covers
Trang nhan đề / Title page
Pháp thí và lời nguyện / The gift of Dhamma and the aspiration
Mục lục nguyên tác · trang 1 / Original table of contents · page 1
Mục lục nguyên tác · trang 2 / Original table of contents · page 2
Mục lục nguyên tác · trang 3 / Original table of contents · page 3
Mục lục nguyên tác · trang 4 / Original table of contents · page 4
Mục lục nguyên tác · trang 5 / Original table of contents · page 5
Mục lục nguyên tác · trang 6 / Original table of contents · page 6
Mục lục nguyên tác · trang 7 / Original table of contents · page 7
Mục lục nguyên tác · trang 8 / Original table of contents · page 8
Mục lục nguyên tác · trang 9 / Original table of contents · page 9
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái / Alphabetical index
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)

Bìa trước và bìa sau / Front and back covers

Bìa / Cover

VI

Nibbānagāminipaṭipadā — Đường đến Niết-bàn (bản lược), Cuốn 8. Phần bộ bốn đặc tính, v.v. (Lakkhaṇādicatukka). Thiền sư Pa-Auk Tawya Sayadaw.

EN

Nibbānagāminipaṭipadā — The Practice Leading to Nibbāna (Abridged), Volume 8. The Fourfold Characterization Beginning with Characteristic (Lakkhaṇādicatukka). Pa-Auk Tawya Sayadaw.

VI

Như đóa sen hương thơm thanh khiết, đẹp lòng, mọc lên giữa đống rác vứt bỏ bên đường lớn —

EN

Just as a lotus of pure fragrance, pleasing to the heart, may spring up in a heap of rubbish discarded beside a highway —

VI

Cũng vậy, giữa những phàm phu mù tối, giống như đống rác, còn sống trong đó vì chưa thấy chân đế, đệ tử của Đức Chánh Đẳng Giác, nhờ trí tuệ thanh tịnh, không còn phiền não, hiểu biết và thấy rõ chân đế mà Đức Phật đã giảng dạy, vượt lên trên những phàm phu ấy, sáng ngời rực rỡ.

EN

So too, among the blind worldlings who are like a heap of rubbish and remain there because they have not seen ultimate reality, the disciple of the Perfectly Awakened One, through purified wisdom free of defilements, knows and sees the ultimate reality taught by the Buddha and outshines those worldlings, shining brilliantly.

VI

(Dhammapada, kệ 58–59.)

EN

(Dhammapada, verses 58–59.)

Trang nhan đề / Title page

Đầu sách / Front matter - 1

VI

Nibbānagāminipaṭipadā — Đường đến Niết-bàn (bản lược), Cuốn 8. Phần bộ bốn đặc tính, v.v. (Lakkhaṇādicatukka). Thiền sư Pa-Auk Tawya Sayadaw.

EN

Nibbānagāminipaṭipadā — The Practice Leading to Nibbāna (Abridged), Volume 8. The Fourfold Characterization Beginning with Characteristic (Lakkhaṇādicatukka). Pa-Auk Tawya Sayadaw.

Pháp thí và lời nguyện / The gift of Dhamma and the aspiration

Đầu sách / Front matter - 2

VI

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti,
Sabbarasaṃ dhammaraso jināti;
Sabbaratiṃ dhammarati jināti,
Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

EN

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti,
Sabbarasaṃ dhammaraso jināti;
Sabbaratiṃ dhammarati jināti,
Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

VI

Pháp thí thắng mọi sự bố thí.
Vị Pháp thắng mọi hương vị.
Niềm vui trong Pháp thắng mọi niềm vui.
Sự đoạn tận ái thắng mọi khổ đau.

EN

The gift of Dhamma surpasses every gift.
The taste of Dhamma surpasses every taste.
Delight in Dhamma surpasses every delight.
The ending of craving overcomes all suffering.

VI

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā.

EN

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā.

VI

Nguyện lời giáo huấn và giáo pháp của Đức Phật trường tồn. Nguyện mọi người tôn kính ba phương diện của Chánh pháp.

EN

May the Buddha’s teaching and dispensation long endure. May all hold the three aspects of the true Dhamma in respect.

Mục lục nguyên tác · trang 1 / Original table of contents · page 1

Đầu sách / Front matter - 3

VI

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

EN

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

VI

Phần bộ bốn đặc tính, v.v. (Lakkhaṇādicatukka). Mục lục.

EN

The Fourfold Characterization Beginning with Characteristic (Lakkhaṇādicatukka). Contents.

VI

Cách quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — 1

EN

How to discern characteristic, function, manifestation and proximate cause — 1

VI

Trích pháp hành quán pháp niệm xứ — 1

EN

Excerpt from the practice of contemplation of dhammas — 1

VI

Ugghaṭitaññū — Vipañcitaññū — 7

EN

Ugghaṭitaññū — Vipañcitaññū — 7

VI

Bốn tuệ phân tích (paṭisambhidāñāṇa) — 8

EN

The four analytical knowledges (paṭisambhidāñāṇa) — 8

VI

Năm yếu tố làm duyên để đạt các tuệ phân tích — 8

EN

Five causal factors for attaining the analytical knowledges — 8

VI

Bậc hữu học — bậc vô học — 10

EN

The trainee — the one beyond training — 10

VI

Sự tu tập trước đây (pubbayoga) là quan trọng — 11

EN

Previous cultivation (pubbayoga) is important — 11

VI

Ý nghĩa của đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — 18

EN

The meanings of characteristic, function, manifestation and proximate cause — 18

VI

Điều cần ghi nhớ trước — 20

EN

Points to remember beforehand — 20

VI

28 sắc pháp — phần giảng về sắc uẩn — 22

EN

The 28 material phenomena — section on the material aggregate — 22

VI

1. Địa đại (paṭhavīdhātu) — 22

EN

1. Earth element (paṭhavīdhātu) — 22

VI

2. Thủy đại (āpodhātu) — 23

EN

2. Water element (āpodhātu) — 23

VI

3. Hỏa đại (tejodhātu) — 24

EN

3. Fire element (tejodhātu) — 24

VI

4. Phong đại (vāyodhātu) — 24

EN

4. Air element (vāyodhātu) — 24

VI

5. Nhãn tịnh sắc (cakkhupasāda) — 25

EN

5. Eye-sensitivity (cakkhupasāda) — 25

VI

6. Nhĩ tịnh sắc (sotapasāda) — 25

EN

6. Ear-sensitivity (sotapasāda) — 25

VI

7. Tỷ tịnh sắc (ghānapasāda) — 26

EN

7. Nose-sensitivity (ghānapasāda) — 26

VI

8. Thiệt tịnh sắc (jivhāpasāda) — 27

EN

8. Tongue-sensitivity (jivhāpasāda) — 27

VI

9. Thân tịnh sắc (kāyapasāda) — 28

EN

9. Body-sensitivity (kāyapasāda) — 28

VI

10. Cảnh sắc (rūpārammaṇa) — 29

EN

10. Visible object (rūpārammaṇa) — 29

Mục lục nguyên tác · trang 2 / Original table of contents · page 2

Đầu sách / Front matter - 4

VI

11. Cảnh thinh (saddārammaṇa) — 29

EN

11. Sound object (saddārammaṇa) — 29

VI

12. Cảnh khí (gandhārammaṇa) — 30

EN

12. Odour object (gandhārammaṇa) — 30

VI

13. Cảnh vị (rasārammaṇa) — 31

EN

13. Taste object (rasārammaṇa) — 31

VI

14. Nữ quyền — sắc nữ tính — 31

EN

14. Femininity faculty — female sex materiality — 31

VI

15. Nam quyền — sắc nam tính — 32

EN

15. Masculinity faculty — male sex materiality — 32

VI

16. Mạng quyền — sắc mạng quyền — 32

EN

16. Life faculty — material life faculty — 32

VI

17. Ý vật (hadayavatthu) — 33

EN

17. Heart-base (hadayavatthu) — 33

VI

18. Vật thực đoàn thực (kabaḷīkārāhāra) — 33

EN

18. Edible nutriment (kabaḷīkārāhāra) — 33

VI

19. Hư không giới (ākāsadhātu) — 34

EN

19. Space element (ākāsadhātu) — 34

VI

20. Thân biểu tri (kāyaviññatti) — 34

EN

20. Bodily intimation (kāyaviññatti) — 34

VI

21. Ngữ biểu tri (vacīviññatti) — 35

EN

21. Verbal intimation (vacīviññatti) — 35

VI

22. Sắc khinh (rūpassa lahutā) — 36

EN

22. Lightness of materiality (rūpassa lahutā) — 36

VI

23. Sắc nhu (rūpassa mudutā) — 37

EN

23. Malleability of materiality (rūpassa mudutā) — 37

VI

24. Sắc thích nghiệp (rūpassa kammaññatā) — 37

EN

24. Wieldiness of materiality (rūpassa kammaññatā) — 37

VI

25. Sắc sinh (rūpassa upacaya) — 38

EN

25. Production of materiality (rūpassa upacaya) — 38

VI

26. Sắc tương tục (rūpassa santati) — 39

EN

26. Continuity of materiality (rūpassa santati) — 39

VI

27. Sắc lão (rūpassa jaratā) — 39

EN

27. Ageing of materiality (rūpassa jaratā) — 39

VI

28. Sắc vô thường (rūpassa aniccatā) — 40

EN

28. Impermanence of materiality (rūpassa aniccatā) — 40

VI

Lời khuyên về cách thu nhiếp và quán — 40

EN

Advice concerning the method of discerning and contemplating — 40

VI

Phần giảng về thức uẩn — 43

EN

Section on the consciousness aggregate — 43

VI

1. Thức uẩn — 43

EN

1. Consciousness aggregate — 43

VI

2. Tâm tái tục — 43

EN

2. Rebirth-linking consciousness — 43

VI

3. Tâm hữu phần — 44

EN

3. Life-continuum consciousness — 44

VI

4. Khai ngũ môn — ý giới duy tác — 44

EN

4. Five-door adverting — functional mind element — 44

Mục lục nguyên tác · trang 3 / Original table of contents · page 3

Đầu sách / Front matter - 5

VI

Khai môn — lấy cảnh sắc làm cảnh — 45

EN

Adverting — taking visible object as object — 45

VI

Khai môn — lấy cảnh thinh làm cảnh — 46

EN

Adverting — taking sound as object — 46

VI

Khai môn — lấy cảnh khí làm cảnh — 46

EN

Adverting — taking odour as object — 46

VI

Khai môn — lấy cảnh vị làm cảnh — 46

EN

Adverting — taking taste as object — 46

VI

Khai môn — lấy cảnh xúc làm cảnh — 47

EN

Adverting — taking tangible object as object — 47

VI

5. Nhãn thức — 47

EN

5. Eye-consciousness — 47

VI

6. Nhĩ thức — 48

EN

6. Ear-consciousness — 48

VI

7. Tỷ thức — 48

EN

7. Nose-consciousness — 48

VI

8. Thiệt thức — 49

EN

8. Tongue-consciousness — 49

VI

9. Thân thức — 49

EN

9. Body-consciousness — 49

VI

10. Tiếp thọ — tiếp nhận (ý giới quả) — 50

EN

10. Receiving — reception (resultant mind element) — 50

VI

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh sắc (lộ nhãn môn) — 51

EN

Receiving consciousness receiving visible object (eye-door process) — 51

VI

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh thinh (lộ nhĩ môn) — 51

EN

Receiving consciousness receiving sound (ear-door process) — 51

VI

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh khí (lộ tỷ môn) — 51

EN

Receiving consciousness receiving odour (nose-door process) — 51

VI

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh vị (lộ thiệt môn) — 52

EN

Receiving consciousness receiving taste (tongue-door process) — 52

VI

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh xúc (lộ thân môn) — 52

EN

Receiving consciousness receiving tangible object (body-door process) — 52

VI

11. Suy đạc — ý thức giới quả vô nhân — 52

EN

11. Investigating — rootless resultant mind-consciousness element — 52

VI

12. Xác định — ý thức giới duy tác phổ thông — 55

EN

12. Determining — general functional mind-consciousness element — 55

VI

Xác định trong lộ nhãn môn — 56

EN

Determining in the eye-door process — 56

VI

Xác định trong lộ nhĩ môn — 56

EN

Determining in the ear-door process — 56

VI

Xác định trong lộ tỷ môn — 57

EN

Determining in the nose-door process — 57

VI

Xác định trong lộ thiệt môn — 57

EN

Determining in the tongue-door process — 57

VI

Xác định trong lộ thân môn — 57

EN

Determining in the body-door process — 57

VI

13. Tốc hành — tốc hành thiện — 58

EN

13. Impulsion — wholesome impulsion — 58

VI

13. Tốc hành — tốc hành bất thiện — 59

EN

13. Impulsion — unwholesome impulsion — 59

Mục lục nguyên tác · trang 4 / Original table of contents · page 4

VI

14. Đăng ký — 60

EN

14. Registration — 60

VI

Đăng ký trong lộ nhãn môn — 60

EN

Registration in the eye-door process — 60

VI

Đăng ký trong lộ nhĩ môn, v.v. — 61

EN

Registration in the ear-door process, and so on — 61

VI

15. Khai ý môn (lộ ý môn) — 61

EN

15. Mind-door adverting (mind-door process) — 61

VI

Khai ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh — 62

EN

Mind-door adverting taking visible object as object — 62

VI

Khai ý môn lấy cảnh thinh, v.v. làm cảnh — 63

EN

Mind-door adverting taking sound and so on as object — 63

VI

16. Tâm sinh nụ cười — 63

EN

16. Smile-producing consciousness — 63

VI

17. Tâm tử — 64

EN

17. Death consciousness — 64

VI

Phần giảng về thọ uẩn — 65

EN

Section on the feeling aggregate — 65

VI

1. Lạc thọ — 65

EN

1. Pleasant bodily feeling — 65

VI

2. Khổ thọ — 65

EN

2. Painful bodily feeling — 65

VI

3. Hỷ thọ — 66

EN

3. Joyful mental feeling — 66

VI

Một cách khác để giải thích hỷ thọ — 66

EN

Another explanation of joyful mental feeling — 66

VI

4. Ưu thọ — 67

EN

4. Unpleasant mental feeling — 67

VI

5. Xả thọ — 68

EN

5. Equanimous feeling — 68

VI

Xả trong thiền — tâm sở quân bình câu hữu tam thiền — 68

EN

Equanimity in jhāna — mental balance associated with the third jhāna — 68

VI

Adukkhamasukhā — xả thọ — xả của tứ thiền — 69

EN

Adukkhamasukhā — equanimous feeling — equanimity in the fourth jhāna — 69

VI

Phần giảng về tưởng uẩn — 70

EN

Section on the perception aggregate — 70

VI

Tâm sở tưởng — 70

EN

The mental factor of perception — 70

VI

Phần giảng về hành uẩn — 72

EN

Section on the formations aggregate — 72

VI

Các tâm sở biến hành — 72

EN

Universal mental factors — 72

VI

1. Xúc — 72

EN

1. Contact — 72

VI

2. Tư — 73

EN

2. Volition — 73

Mục lục nguyên tác · trang 5 / Original table of contents · page 5

Đầu sách / Front matter - 7

VI

3. Nhất tâm — định — 74

EN

3. One-pointedness — concentration — 74

VI

4. Mạng quyền — 75

EN

4. Life faculty — 75

VI

5. Tác ý — 77

EN

5. Attention — 77

VI

Ba loại tác ý — 78

EN

Three kinds of attention — 78

VI

Ghi chú của Đại trưởng lão Pyay Sayadaw — 79

EN

A note by the venerable Pyay Sayadaw — 79

VI

Sáu tâm sở biệt cảnh — 80

EN

The six occasional mental factors — 80

VI

1. Tầm — 80

EN

1. Applied thought — 80

VI

2. Tứ — 81

EN

2. Sustained thought — 81

VI

3. Thắng giải — 82

EN

3. Decision — 82

VI

4. Tinh tấn — 82

EN

4. Energy — 82

VI

Saṃvegapadaṭṭhānaṃ — trí động tâm — 83

EN

Saṃvegapadaṭṭhānaṃ — knowledge producing urgency — 83

VI

Hoặc vīriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ — 84

EN

Or vīriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ — 84

VI

5. Hỷ — 84

EN

5. Joy — 84

VI

6. Dục — 85

EN

6. Zeal — 85

VI

Mười bốn tâm sở bất thiện — 86

EN

The fourteen unwholesome mental factors — 86

VI

1. Si — 86

EN

1. Delusion — 86

VI

2. Vô tàm — 88

EN

2. Shamelessness — 88

VI

3. Vô quý — 89

EN

3. Fearlessness of wrongdoing — 89

VI

4. Trạo cử — 90

EN

4. Restlessness — 90

VI

5. Tham — 91

EN

5. Greed — 91

VI

6. Kiến — tà kiến — 92

EN

6. View — wrong view — 92

VI

7. Mạn — 94

EN

7. Conceit — 94

VI

8. Sân — 95

EN

8. Hatred — 95

VI

Chín hoặc mười căn cứ của hiềm hận — 97

EN

The nine or ten grounds for resentment — 97

Mục lục nguyên tác · trang 6 / Original table of contents · page 6

Đầu sách / Front matter - 8

VI

Aṭṭhānakopa — sân không có căn cứ — 97

EN

Aṭṭhānakopa — groundless anger — 97

VI

9. Tật — 99

EN

9. Envy — 99

VI

10. Xan — 100

EN

10. Avarice — 100

VI

11. Hối — 101

EN

11. Remorse — 101

VI

12. Hôn trầm — 102

EN

12. Sloth — 102

VI

13. Thụy miên — 103

EN

13. Torpor — 103

VI

14. Hoài nghi — 104

EN

14. Doubt — 104

VI

Ý nghĩa của đặc tính do dự — 105

EN

The meaning of the characteristic of uncertainty — 105

VI

Hãy suy xét bằng trí — 107

EN

Reflect with knowledge — 107

VI

Phần các tâm sở tịnh hảo — 108

EN

The beautiful mental factors — 108

VI

1. Tín — 108

EN

1. Faith — 108

VI

2. Niệm — 110

EN

2. Mindfulness — 110

VI

Niệm và tác ý — 111

EN

Mindfulness and attention — 111

VI

3. Tàm — 112

EN

3. Shame of wrongdoing — 112

VI

4. Quý — 113

EN

4. Fear of wrongdoing — 113

VI

5. Vô tham — 115

EN

5. Non-greed — 115

VI

6. Vô sân — 116

EN

6. Non-hatred — 116

VI

7. Quân bình — 116

EN

7. Mental balance — 116

VI

8–9. Tịnh thân — tịnh tâm — 117

EN

8–9. Tranquillity of the mental body — tranquillity of consciousness — 117

VI

10–11. Khinh thân — khinh tâm — 118

EN

10–11. Lightness of the mental body — lightness of consciousness — 118

VI

12–13. Nhu thân — nhu tâm — 119

EN

12–13. Malleability of the mental body — malleability of consciousness — 119

VI

14–15. Thích nghiệp thân — thích nghiệp tâm — 120

EN

14–15. Wieldiness of the mental body — wieldiness of consciousness — 120

VI

16–17. Thuần thục thân — thuần thục tâm — 122

EN

16–17. Proficiency of the mental body — proficiency of consciousness — 122

VI

18–19. Chánh trực thân — chánh trực tâm — 123

EN

18–19. Rectitude of the mental body — rectitude of consciousness — 123

VI

20–21–22. Ba tâm sở ly — 126

EN

20–21–22. The three abstinence mental factors — 126

Mục lục nguyên tác · trang 7 / Original table of contents · page 7

Đầu sách / Front matter - 9

VI

20. Chánh ngữ — 126

EN

20. Right speech — 126

VI

21. Chánh nghiệp — 128

EN

21. Right action — 128

VI

Cách tránh thân ác hạnh sát sinh — 128

EN

How to abstain from the bodily misconduct of killing — 128

VI

22. Chánh mạng — 129

EN

22. Right livelihood — 129

VI

Các tâm sở phạm trú — 130

EN

The divine-abiding mental factors — 130

VI

Từ — vô sân — 131

EN

Loving-kindness — non-hatred — 131

VI

23. Bi — 132

EN

23. Compassion — 132

VI

24. Hỷ — 133

EN

24. Appreciative joy — 133

VI

Phạm trú xả — quân bình — 134

EN

The divine abiding of equanimity — mental balance — 134

VI

25. Vô si — tuệ quyền — tuệ — 136

EN

25. Non-delusion — wisdom faculty — wisdom — 136

VI

Asammohapaccupaṭṭhāna — biểu hiện là không mê mờ — 137

EN

Asammohapaccupaṭṭhāna — manifestation as non-delusion — 137

VI

Phương pháp thu nhiếp và quán các danh pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — 141

EN

Method of discerning and contemplating mental phenomena by characteristic, function, manifestation and proximate cause — 141

VI

Cần hiểu phương pháp đồng nhất (ekattanaya) — 144

EN

The method of identity (ekattanaya) must be understood — 144

VI

Phần Duyên khởi — 146

EN

Section on dependent origination — 146

VI

1. Vô minh — 146

EN

1. Ignorance — 146

VI

2. Hành — 147

EN

2. Formations — 147

VI

3. Thức — 148

EN

3. Consciousness — 148

VI

4. Trong danh sắc — danh là tâm sở — 149

EN

4. In mentality-materiality — mentality means mental factors — 149

VI

Sắc trong danh sắc — 149

EN

Materiality in mentality-materiality — 149

VI

5. Sáu xứ — 150

EN

5. Six bases — 150

VI

Nhãn xứ — 151

EN

Eye base — 151

VI

Nhĩ xứ — 151

EN

Ear base — 151

VI

Tỷ xứ — 152

EN

Nose base — 152

Mục lục nguyên tác · trang 8 / Original table of contents · page 8

Đầu sách / Front matter - 10

VI

Thiệt xứ — 152

EN

Tongue base — 152

VI

Thân xứ — 153

EN

Body base — 153

VI

Ý xứ — 153

EN

Mind base — 153

VI

Cách diễn đạt nhân bằng quả (kāraṇūpacāra) — 154

EN

Figurative designation of the cause by the effect (kāraṇūpacāra) — 154

VI

6. Xúc — 155

EN

6. Contact — 155

VI

Nhãn xúc — 156

EN

Eye-contact — 156

VI

Nhĩ xúc — 156

EN

Ear-contact — 156

VI

Tỷ xúc — 157

EN

Nose-contact — 157

VI

Thiệt xúc — 157

EN

Tongue-contact — 157

VI

Thân xúc — 158

EN

Body-contact — 158

VI

Ý xúc — 158

EN

Mind-contact — 158

VI

7. Thọ — 159

EN

7. Feeling — 159

VI

Thọ do nhãn xúc sinh — 160

EN

Feeling born of eye-contact — 160

VI

Thọ do nhĩ xúc sinh — 161

EN

Feeling born of ear-contact — 161

VI

Thọ do tỷ xúc sinh — 161

EN

Feeling born of nose-contact — 161

VI

Thọ do thiệt xúc sinh — 162

EN

Feeling born of tongue-contact — 162

VI

Thọ do thân xúc sinh — 162

EN

Feeling born of body-contact — 162

VI

Thọ do ý xúc sinh — 163

EN

Feeling born of mind-contact — 163

VI

8. Ái — 163

EN

8. Craving — 163

VI

Sắc ái — 164

EN

Craving for visible objects — 164

VI

Thinh ái — 165

EN

Craving for sounds — 165

VI

Khí ái — 165

EN

Craving for odours — 165

VI

Vị ái — 166

EN

Craving for tastes — 166

VI

Xúc ái — 166

EN

Craving for tangible objects — 166

VI

Pháp ái — 167

EN

Craving for mental objects — 167

Mục lục nguyên tác · trang 9 / Original table of contents · page 9

Đầu sách / Front matter - 11

VI

9. Thủ — 168

EN

9. Clinging — 168

VI

Bốn loại thủ — 168

EN

The four kinds of clinging — 168

VI

10. Hữu — 169

EN

10. Existence — 169

VI

(a) Nghiệp hữu — 170

EN

(a) Kamma existence — 170

VI

(b) Sinh hữu — 170

EN

(b) Rebirth existence — 170

VI

Điều cần lưu ý về đối tượng quán — 171

EN

A reminder concerning the object of discernment — 171

VI

11. Sinh — 171

EN

11. Birth — 171

VI

12. Lão (a) — 172

EN

12. Ageing (a) — 172

VI

12. Tử (b) — 172

EN

12. Death (b) — 172

VI

Sầu — 173

EN

Sorrow — 173

VI

Bi — 174

EN

Lamentation — 174

VI

Khổ — khổ thân — 175

EN

Pain — bodily pain — 175

VI

Ưu — khổ tâm — 175

EN

Grief — mental pain — 175

VI

Não — 176

EN

Despair — 176

VI

Sầu, bi, khổ, ưu và não — 177

EN

Sorrow, lamentation, pain, grief and despair — 177

VI

Cách quán đặc tính, phận sự, v.v. — 179

EN

How to discern characteristic, function and so on — 179

VI

Mục đích — 181

EN

The purpose — 181

VI

Hãy chuẩn bị trước — 182

EN

Prepare beforehand — 182

VI

Tuệ tùy giác (anubodhañāṇa) — 183

EN

Knowledge of subsequent understanding (anubodhañāṇa) — 183

Phần bốn phương diện đặc tính và các phương diện khác / The section on the four aspects beginning with characteristic

Miến / Burmese 1

VI

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

EN

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

VI

Cách quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — trích phần tu tập niệm xứ trong Đại niệm xứ.

EN

How to discern characteristic, function, manifestation and proximate cause — an extract from the development of the establishments of mindfulness in the Great Discourse on the Establishments of Mindfulness.

VI

Đức Thế Tôn dạy:

EN

The Blessed One teaches:

VI

1. Iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo.
Đây là sắc; đây là sự sinh khởi của sắc; đây là sự diệt mất của sắc.

EN

1. Iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo.
This is materiality; this is the arising of materiality; this is the disappearance of materiality.

VI

2. Iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo.
Đây là thọ; đây là sự sinh khởi của thọ; đây là sự diệt mất của thọ.

EN

2. Iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo.
This is feeling; this is the arising of feeling; this is the disappearance of feeling.

VI

3. Iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo.
Đây là tưởng; đây là sự sinh khởi của tưởng; đây là sự diệt mất của tưởng.

EN

3. Iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo.
This is perception; this is the arising of perception; this is the disappearance of perception.

VI

4. Iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo.
Đây là các hành; đây là sự sinh khởi của các hành; đây là sự diệt mất của các hành.

EN

4. Iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo.
These are formations; this is the arising of formations; this is the disappearance of formations.

VI

5. Iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo.
Đây là thức; đây là sự sinh khởi của thức; đây là sự diệt mất của thức.

EN

5. Iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo.
This is consciousness; this is the arising of consciousness; this is the disappearance of consciousness.

VI

(ဩ။ ၂။ ၂၇၉။ ဖ၁၀၇၄၃။)

EN

(ဩ။ ၂။ ၂၇၉။ ဖ၁၀၇၄၃။)

VI

Này các Tỳ-khưu, vị Tỳ-khưu hành giả trong Giáo pháp này quán như sau —

EN

Bhikkhus, a bhikkhu who practises in this Teaching discerns as follows —

VI

1. (a) Đây là sắc pháp.
(b) Đây là bản chất làm sinh khởi và bản chất sinh khởi của sắc pháp.
(c) Đây là bản chất làm diệt mất và bản chất diệt mất của sắc pháp.

EN

1. (a) This is materiality.
(b) This is the nature that causes materiality to arise and the nature of its arising.
(c) This is the nature that causes materiality to disappear and the nature of its disappearance.

VI

2. (a) Đây là thọ pháp.

EN

2. (a) This is feeling.

Quán năm thủ uẩn và sự sinh diệt / Discerning the five clinging aggregates and their arising and disappearance

Miến / Burmese 2

VI

(b) Đây là bản chất làm sinh khởi và bản chất sinh khởi của thọ pháp.
(c) Đây là bản chất làm diệt mất và bản chất diệt mất của thọ pháp.

EN

(b) This is the nature that causes feeling to arise and the nature of its arising.
(c) This is the nature that causes feeling to disappear and the nature of its disappearance.

VI

3. (a) Đây là tưởng.
(b) Đây là bản chất làm sinh khởi và bản chất sinh khởi của tưởng.
(c) Đây là bản chất làm diệt mất và bản chất diệt mất của tưởng.

EN

3. (a) This is perception.
(b) This is the nature that causes perception to arise and the nature of its arising.
(c) This is the nature that causes perception to disappear and the nature of its disappearance.

VI

4. (a) Đây là các hành, tức các tâm sở.
(b) Đây là bản chất làm sinh khởi và bản chất sinh khởi của các hành, tức các tâm sở.
(c) Đây là bản chất làm diệt mất và bản chất diệt mất của các hành, tức các tâm sở.

EN

4. (a) This is formations, that is, the mental factors.
(b) This is the nature that causes formations, that is, the mental factors to arise and the nature of its arising.
(c) This is the nature that causes formations, that is, the mental factors to disappear and the nature of its disappearance.

VI

5. (a) Đây là thức, tức tâm.
(b) Đây là bản chất làm sinh khởi và bản chất sinh khởi của thức, tức tâm.
(c) Đây là bản chất làm diệt mất và bản chất diệt mất của thức, tức tâm.

EN

5. (a) This is consciousness, that is, consciousness itself.
(b) This is the nature that causes consciousness, that is, consciousness itself to arise and the nature of its arising.
(c) This is the nature that causes consciousness, that is, consciousness itself to disappear and the nature of its disappearance.

VI

Như vậy, vị ấy luôn luôn quán những pháp được gọi là năm thủ uẩn này chính là những pháp ấy, theo từng phương diện. (ဒီ၂၂၉။ ၈၁၁၇၄။)

EN

Thus he repeatedly discerns these very phenomena called the five clinging aggregates, in their various aspects. (ဩ။ ၂၊ ၂၇၉။ ဖာဘ၇၄၃။)

VI

Đại niệm xứ Chú giải và Trung bộ Chú giải giải thích lời dạy trong Đại niệm xứ nêu trên như sau —

EN

The commentaries to the Great Discourse on the Establishments of Mindfulness and to the Middle Length Discourses explain the above teaching as follows —

Lời giải thích của Chú giải về năm uẩn / The commentary's explanation of the five aggregates

Miến / Burmese 3

VI

1. Iti rūpaṃ = Đây là sắc pháp.

EN

1. Iti rūpaṃ = This is materiality.

VI

2. Iti vedanā = Đây là thọ pháp.

EN

2. Iti vedanā = This is feeling.

VI

3. Iti saññā = Đây là tưởng pháp.

EN

3. Iti saññā = This is perception.

VI

4. Iti saṅkhārā = Đây là các hành pháp.

EN

4. Iti saṅkhārā = These are formations.

VI

5. Iti viññāṇaṃ = Đây là thức pháp.

EN

5. Iti viññāṇaṃ = This is consciousness.

VI

Đức Phật chỉ dạy vị Tỳ-khưu hành giả phải luôn luôn quán năm thủ uẩn ấy chính là những pháp ấy, theo từng phương diện. Chú giải đã giải rộng ý nghĩa của lời chỉ dạy này như dưới đây —

EN

The Buddha instructed the practising bhikkhu repeatedly to discern those five clinging aggregates as those very phenomena, in their various aspects. The commentary expands the meaning of this instruction as follows —

VI

Tattha iti rūpanti idaṃ rūpaṃ, ettakaṃ rūpaṃ, na ito uddhaṃ rūpaṃ atthīti sabhāvato ruppanasabhāvato bhūtupādāyabhedato ca lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānato ca rūpaṃ pajānāti.

EN

Tattha iti rūpanti idaṃ rūpaṃ, ettakaṃ rūpaṃ, na ito uddhaṃ rūpaṃ atthīti sabhāvato ruppanasabhāvato bhūtupādāyabhedato ca lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānato ca rūpaṃ pajānāti.

VI

Iti vedanātiādīsu pana ayaṃ vedanā, ettakā vedanā, na ito uddhaṃ vedanā atthīti; ayaṃ saññā, ime saṅkhārā, idaṃ viññāṇaṃ, ettakaṃ viññāṇaṃ, na ito uddhaṃ viññāṇaṃ atthīti vedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇāni sabhāvato vedayitasañjānanaabhisaṅkharanavijānanasabhāvato ca sukhādirūpasaññādiphassādicakkhuviññāṇādibhedato ca lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānato ca pajānāti. (𑄃𑄢𑄴𑄎𑄳𑄚𑄴𑄇𑄪𑄌𑄴 𑄦𑄢𑄴𑄎𑄳𑄚𑄧-𑄎𑄎𑄌𑄴)

EN

Iti vedanātiādīsu pana ayaṃ vedanā, ettakā vedanā, na ito uddhaṃ vedanā atthīti; ayaṃ saññā, ime saṅkhārā, idaṃ viññāṇaṃ, ettakaṃ viññāṇaṃ, na ito uddhaṃ viññāṇaṃ atthīti vedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇāni sabhāvato vedayitasañjānanaabhisaṅkharanavijānanasabhāvato ca sukhādirūpasaññādiphassādicakkhuviññāṇādibhedato ca lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānato ca pajānāti. (𑄃𑄢𑄴𑄎𑄳𑄚𑄴𑄇𑄪𑄌𑄴 𑄦𑄢𑄴𑄎𑄳𑄚𑄧-𑄎𑄎𑄌𑄴)

VI

Lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānatoti kakkhaḷattādilakkhaṇaṃ, sandhāraṇādirasaṃ, sampaṭicchanādipaccupaṭṭhānaṃ, bhūtattayādipadaṭṭhānaṃ. (𑄃𑄢𑄴𑄎𑄳 𑄎𑄚𑄇)

EN

Lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānatoti kakkhaḷattādilakkhaṇaṃ, sandhāraṇādirasaṃ, sampaṭicchanādipaccupaṭṭhānaṃ, bhūtattayādipadaṭṭhānaṃ. (𑄃𑄢𑄴𑄎𑄳 𑄎𑄚𑄇)

VI

Giải thích — Đức Phật đã chỉ dạy vị Tỳ-khưu hành giả: “Đây là sắc pháp. Đây là…

EN

Explanation — The Buddha instructed the practising bhikkhu, “This is materiality. This is…

Phân biệt các pháp bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần / Distinguishing phenomena by characteristic, function, manifestation and proximate cause

Miến / Burmese 4

VI

… thọ pháp. Đây là tưởng pháp. Đây là các hành pháp. Đây là thức pháp.” Đức Phật đã chỉ dạy vị Tỳ-khưu hành giả phải luôn luôn quán năm thủ uẩn ấy chính là những pháp ấy, theo từng phương diện. Khi được chỉ dạy như vậy, vị Tỳ-khưu hành giả phải nhận biết năm thủ uẩn ấy như thế nào? Phải nhận biết bằng tưởng, hay bằng cách quán với tuệ đi cùng chánh định?

EN

… feeling. This is perception. These are formations. This is consciousness.” The Buddha instructed the practising bhikkhu repeatedly to discern those five clinging aggregates as those very phenomena, in their various aspects. Given this instruction, how should the practising bhikkhu know those five clinging aggregates? Should he know them through perception, or discern them through wisdom associated with right concentration?

VI

Đáp — Ý nghĩa là như sau.

EN

Answer — The meaning is as follows.

VI

1. Đây là sắc pháp. Sắc pháp chỉ có chừng này. Ngoài chừng này không có sắc pháp nào khác. Phải biết trọn vẹn sắc pháp bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần: cả sắc pháp có bản chất bị biến đổi — bản chất bị bức bách do những nguyên nhân như lạnh và nóng, tức sự thay đổi khác đi trong tiến trình sắc liên tục trước và sau; và 28 loại sắc, gồm sắc đại chủng và sắc y sinh. Nghĩa là phải biết và quán cho trọn vẹn tất cả sắc pháp bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

EN

1. This is materiality. Materiality amounts to just this. There is no materiality beyond this. Materiality should be fully known through characteristic, function, manifestation and proximate cause: both materiality with the nature of being altered, the nature of being affected by causes such as cold and heat, that is, undergoing alteration in the preceding and succeeding material continuum; and the 28 kinds of materiality divided into the great essentials and derived materiality. The meaning is that all materiality should be thoroughly known and discerned through characteristic, function, manifestation and proximate cause.

VI

Đối với “Đây là thọ pháp” và các câu tiếp theo cũng vậy —

EN

The same applies to “This is feeling” and the statements that follow —

VI

2. Đây là thọ pháp. Thọ pháp chỉ có chừng này. Ngoài chừng này không có thọ pháp nào khác.
3. Đây là tưởng pháp. pe.
4. Đây là các hành pháp. pe.
5. Đây là thức pháp. Thức pháp chỉ có chừng này. Ngoài chừng này không có thức pháp nào khác
—

EN

2. This is feeling. Feeling amounts to just this. There is no feeling beyond this.
3. This is perception. pe.
4. These are formations. pe.
5. This is consciousness. Consciousness amounts to just this. There is no consciousness beyond this —

Các bản chất và các loại danh uẩn / The natures and varieties of the mental aggregates

Miến / Burmese 5

VI

2. Bản chất nếm trải vị của cảnh của thọ uẩn;
3. Bản chất ghi dấu và nhận biết cảnh của tưởng uẩn;
4. Bản chất tập hợp, thúc đẩy để các pháp được trợ của mình sinh khởi, hoàn thành công việc của các hành uẩn;
5. Bản chất phân biệt và biết cảnh của thức uẩn —

EN

2. The nature of experiencing the taste of the object in the feeling aggregate;
3. The nature of marking and recognizing the object in the perception aggregate;
4. The nature of assembling and urging its conditioned phenomena to arise and accomplish their work in the formations aggregate;
5. The nature of distinguishing and knowing the object in the consciousness aggregate —

VI

2. Các loại thọ uẩn, như lạc thọ;
3. Các loại tưởng uẩn, như sắc tưởng;
4. Các loại hành uẩn, như xúc và tư;
5. Các loại thức uẩn, như nhãn thức —

EN

2. The varieties of the feeling aggregate, such as pleasant feeling;
3. The varieties of the perception aggregate, such as perception of visible objects;
4. The varieties of the formations aggregate, such as contact and volition;
5. The varieties of the consciousness aggregate, such as eye-consciousness —

VI

Phải biết trọn vẹn, phân biệt và quán các pháp thọ, tưởng, hành và thức bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, bắt đầu từ những bản chất và những loại pháp ấy. Nghĩa là phải biết một cách trọn vẹn các pháp thọ, tưởng, hành và thức bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. (ဒီဃ၊ဋ္ဌ၊၃၀၃။ မဇ္ဈ၊၁၊ ၂၅၆-၂၅၇။)

EN

Beginning with those natures and varieties, feeling, perception, formations and consciousness should be thoroughly known, distinguished and discerned through characteristic, function, manifestation and proximate cause. This means knowing all feeling, perception, formations and consciousness in full through characteristic, function, manifestation and proximate cause. (ဒီဃ၊ဋ္ဌ၊၃၀၃။ မဇ္ဈ၊၁၊ ၂၅၆-၂၅၇။)

VI

Đại sớ giải nhắc nhở: “Nānārasalakkhaṇato na veditabbā; anavasesarasalakkhaṇato veditabbā.” Cần ghi nhớ lời chỉ dạy ấy. Đối với năm thủ uẩn được gọi là sắc, thọ, tưởng, hành và thức, phải phân biệt và nhận biết cho trọn vẹn bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

EN

The great subcommentary reminds us, “Nānārasalakkhaṇato na veditabbā; anavasesarasalakkhaṇato veditabbā.” Bear this instruction in mind. The five clinging aggregates called materiality, feeling, perception, formations and consciousness must be distinguished and known in full through characteristic, function, manifestation and proximate cause.

VI

1. Chỉ quán một mình sắc pháp; hoặc
2. Chỉ quán một mình danh pháp; hoặc…

EN

1. Discerning materiality alone; or
2. Discerning mentality alone; or…

Phải nhận biết đầy đủ cả sắc và danh / Both materiality and mentality must be known fully

Miến / Burmese 6

VI

3. Chỉ nhận biết cả một nhóm sắc và cả một nhóm danh bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — như vậy là chưa đủ. Các ngài chỉ dạy phải phân biệt và nhận biết cho trọn vẹn từng pháp sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Do đó, quán riêng sắc, quán riêng danh, hoặc quán cả một nhóm sắc và cả một nhóm danh thì chưa thể hoàn thành công việc và chưa thể chứng đạt Đạo tuệ. Hãy ghi nhớ rằng chính vì những lời chỉ dạy tương tự của Đức Phật và các bậc Chú giải sư mà các nhà Chú giải đã có những lời phê bình như vậy.

EN

3. Knowing only a whole group of materiality and a whole group of mentality through characteristic, function, manifestation and proximate cause is insufficient. The teachers instruct us to distinguish and know every material phenomenon, feeling, perception, formation and consciousness completely. Thus, by discerning materiality alone, mentality alone, or whole groups of materiality and mentality, the task cannot be completed and path knowledge cannot be attained. Remember that the commentarial criticisms to that effect are based on similar instructions by the Buddha and the commentators.

VI

Theo lời chỉ dạy trong Đại sớ giải nêu trên, vị hành giả phải phân biệt và nhận biết như sau —

EN

In accordance with that instruction in the great subcommentary, the practitioner should distinguish and know the following —

VI

1. Tất cả 28 sắc do nghiệp chấp thủ, gồm các sắc như địa, thủy, hỏa và phong; và đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của từng sắc pháp;

EN

1. All 28 kinds of materiality subject to clinging, including earth, water, fire and wind; and the characteristic, function, manifestation and proximate cause of each material phenomenon;

VI

2. Lạc thọ, khổ thọ, hỷ thọ, ưu thọ và xả thọ; và đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của từng loại thọ;

EN

2. Pleasant bodily feeling, painful bodily feeling, joy, displeasure and equanimous feeling; and the characteristic, function, manifestation and proximate cause of each kind of feeling;

VI

3. Các loại tưởng như sắc tưởng, thanh tưởng, hương tưởng, vị tưởng, xúc tưởng và pháp tưởng; và đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của từng loại tưởng;

EN

3. The varieties of perception, such as perception of visible objects, sounds, odours, tastes, tangible objects and mental objects; and the characteristic, function, manifestation and proximate cause of each variety of perception;

VI

4. Tất cả 50 tâm sở thuộc hành uẩn như xúc, tư, nhất tâm, mạng quyền và tác ý; và…

EN

4. All fifty mental factors included in the formations aggregate, such as contact, volition, one-pointedness, life faculty and attention; and…

Các bậc hiểu pháp nhanh và chậm / Those who understand the Dhamma swiftly and slowly

Miến / Burmese 7

VI

… đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng tâm sở;

EN

… the characteristic, function, manifestation and proximate cause of each mental factor;

VI

5. Các loại thức, gọi là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức; và đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần của từng loại thức — đều phải quán cho biết rõ.

EN

5. The varieties of consciousness called eye-consciousness, ear-consciousness, nose-consciousness, tongue-consciousness, body-consciousness and mind-consciousness; and the characteristic, function, manifestation and proximate cause of each variety of consciousness must all be discerned and known clearly.

VI

Người thiện đang học, mong cầu chân pháp của Đức Phật, nên đặt lời giải thích và nhắc nhở trong Đại sớ giải nêu trên ở hàng đầu, ghi nhớ chắc chắn để có thể nhớ lại vào bất kỳ lúc nào.

EN

The good learner who seeks the Buddha’s true Dhamma should give first place to that explanation and reminder in the great subcommentary, and commit it firmly to memory so that it can be recalled whenever needed.

VI

Ugghaṭitaññū — Vipañcitaññū

EN

Ugghaṭitaññū — Vipañcitaññū

VI

Người nghe lời pháp vắn tắt liên hệ đến bốn Thánh đế, và ngay khi nghe đã nhanh chóng thấu suốt bốn Thánh đế, được gọi là người lược khai trí giả (ugghaṭitaññū). Người nghe lời pháp giải rộng liên hệ đến bốn Thánh đế, và ngay khi nghe đã nhanh chóng thấu suốt bốn Thánh đế, được gọi là người quảng khai trí giả (vipañcitaññū).

EN

A person who hears a brief Dhamma teaching connected with the Four Noble Truths and swiftly penetrates the Four Noble Truths upon hearing it is called an ugghaṭitaññū, one who understands upon a brief exposition. A person who hears an expanded Dhamma teaching connected with the Four Noble Truths and swiftly penetrates the Four Noble Truths upon hearing it is called a vipañcitaññū, one who understands upon a detailed exposition.

VI

Nhìn những bậc thiện nhân cao quý đã giải thoát nhờ nghe pháp như vậy, không nên hỏi: “Các vị ấy lấy đâu ra thời gian để quán sắc và danh chi tiết? Các vị ấy lấy đâu ra thời gian để phân biệt từng sắc, từng danh bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần?” Không nên hỏi hay nói theo cách ấy. Sau đây xin trình bày đôi điều để giải thích cho những người thiện có liên hệ đến vấn đề này.

EN

On seeing such noble good persons who attained liberation through hearing the Dhamma, one should not ask, “Where did they find the time to discern materiality and mentality in detail? Where did they find the time to distinguish each material and mental phenomenon through characteristic, function, manifestation and proximate cause?” One should not ask or speak in that way. A few explanations will now be offered for good persons concerned with this matter.

Bốn tuệ phân tích / The four analytical knowledges

Miến / Burmese 8

VI

Các bậc thiện nhân như Tôn giả Sāriputta, Tôn giả Mahāmoggallāna và Tôn giả Bāhiya Dārucīriya đã giải thoát nhờ nghe pháp. Khi chứng quả vị A-la-hán, các ngài đồng thời chứng đắc các tuệ phân tích tương ứng.

EN

Good persons such as Venerable Sāriputta, Venerable Mahāmoggallāna and Venerable Bāhiya Dārucīriya attained liberation through hearing the Dhamma. On reaching arahantship, they also attained the corresponding analytical knowledges.

VI

Bốn tuệ phân tích (paṭisambhidāñāṇa)

EN

The four analytical knowledges (paṭisambhidāñāṇa)

VI

1. Tuệ phân tích nghĩa (atthapaṭisambhidāñāṇa) — tuệ biết khổ đế; tức tuệ biết quả của nhân.

EN

1. Analytical knowledge of meaning (atthapaṭisambhidāñāṇa) — knowledge that knows the truth of suffering, that is, knowledge that knows the result of a cause.

VI

2. Tuệ phân tích pháp (dhammapaṭisambhidāñāṇa) — tuệ biết tập đế, nhân của khổ đế; tức tuệ biết nhân của quả.

EN

2. Analytical knowledge of phenomena (dhammapaṭisambhidāñāṇa) — knowledge that knows the truth of the origin, the cause of the truth of suffering, that is, knowledge that knows the cause of a result.

VI

3. Tuệ phân tích ngôn ngữ (niruttipaṭisambhidāñāṇa) — tuệ thông thạo các từ ngữ và văn phạm trong ngôn ngữ Māgadha, như cách nói “phassa, vedanā”, để chỉ khổ đế và tập đế ấy.

EN

3. Analytical knowledge of language (niruttipaṭisambhidāñāṇa) — knowledge proficient in the wording and grammar of the Māgadha language, such as the expressions “phassa, vedanā”, for those truths of suffering and its origin.

VI

4. Tuệ phân tích biện tài (paṭibhānapaṭisambhidāñāṇa) — tuệ biết lại các tuệ phân tích nghĩa, pháp và ngôn ngữ. (အဘိဓမ္မာ ၂၀၇-၂၀၈။ ဝိသုဒ္ဓိ ၂။၆၀-၆၁။)

EN

4. Analytical knowledge of perspicacity (paṭibhānapaṭisambhidāñāṇa) — knowledge that in turn knows the analytical knowledges of meaning, phenomena and language. (အဘိ။၌၌၊ ၂၀၇-၂၀၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂။၆၀-၆၁။)

VI

Năm điều kiện để chứng đắc tuệ phân tích

EN

Five conditions for attaining the analytical knowledges

VI

Bậc Hữu học chứng đắc các tuệ phân tích nhờ năm điều kiện.

EN

A trainee attains the analytical knowledges through five conditions.

Năm điều kiện của các tuệ phân tích / The five conditions of the analytical knowledges

Miến / Burmese 9

VI

Tā imesu pañcasu ṭhānesu pāpuṇanti — adhigamena pariyattiyā savanena paripucchāya pubbayogena. Tattha adhigamo nāma arahattappatti; pariyatti nāma buddhavacanassa pariyāpuṇanaṃ; savanaṃ nāma sakkaccaṃ dhammassavanaṃ; paripucchā nāma pāḷiaṭṭhakathādīsu gaṇṭhipadaatthapadavinicchayakathā; pubbayogo nāma pubbabuddhānaṃ sāsane gatapaccāgatikabhāvena yāva anulomagotrabhusamīpaṃ tāva vipassanānuyogo.
(ဝိသုဒ္ဓိ၂၆၂)

EN

Tā imesu pañcasu ṭhānesu pāpuṇanti — adhigamena pariyattiyā savanena paripucchāya pubbayogena. Tattha adhigamo nāma arahattappatti; pariyatti nāma buddhavacanassa pariyāpuṇanaṃ; savanaṃ nāma sakkaccaṃ dhammassavanaṃ; paripucchā nāma pāḷiaṭṭhakathādīsu gaṇṭhipadaatthapadavinicchayakathā; pubbayogo nāma pubbabuddhānaṃ sāsane gatapaccāgatikabhāvena yāva anulomagotrabhusamīpaṃ tāva vipassanānuyogo.
(ဝိသုဒ္ဓိ၂၆၂)

VI

1. Adhigama — chứng đắc Thánh đạo và Thánh quả tối hậu, tức đạo và quả A-la-hán.

EN

1. Adhigama — attaining the ultimate noble path and fruition, that is, the arahant path and fruition.

VI

2. Pariyatti — học và tụng đọc lời dạy của Đức Phật.

EN

2. Pariyatti — learning and reciting the Buddha’s teaching.

VI

3. Savana — lắng nghe hoặc thọ giáo về ý nghĩa Chú giải của lời dạy ấy.

EN

3. Savana — listening to or receiving instruction in the commentarial meaning of that teaching.

VI

4. Paripucchā — hỏi và thảo luận những đoạn khó và những đoạn có ý nghĩa trong Chánh tạng, Chú giải v.v.; gồm cách diễn đạt trực tiếp, ý nghĩa trực tiếp, và ý nghĩa hàm chỉ, tức ý nghĩa được chỉ gián tiếp qua lời nói, hoặc “chanda, adhippāya, bhāva, attha, dhātu, puggala” v.v.

EN

4. Paripucchā — asking about and discussing difficult passages and passages conveying meaning in the Canon, commentaries and so forth; including direct wording, direct meaning, and indicated meaning, meaning indirectly conveyed through words, or “chanda, adhippāya, bhāva, attha, dhātu, puggala” and so forth.

VI

5. Pubbayoga — trong Giáo pháp các Đức Phật quá khứ, chuyên cần tu tập minh sát khi đi và khi về, cho đến gần tuệ thuận thứ và chuyển tộc. Trong quá trình ấy, phải quán xét rất nhiều các pháp nhân duyên làm cảnh cho tuệ minh sát, bao gồm các yếu tố giới và những pháp thuộc hành uẩn.

EN

5. Pubbayoga — in the dispensations of previous Buddhas, diligently developing insight while going and returning, up to the vicinity of conformity and change of lineage. In doing so, one should repeatedly contemplate the conditioned phenomena that form the object of insight knowledge, including the elements and the phenomena belonging to the formations aggregate.

VI

Nhờ năm điều kiện ấy, bậc Hữu học chứng đắc các tuệ phân tích. Trong đó…

EN

Through these five conditions, a trainee attains the analytical knowledges. Among these…

Hữu học và Vô học / Trainees and those beyond training

Miến / Burmese 10

VI

1. Các Đức Chánh Đẳng Giác;
2. Các Đức Độc Giác —

EN

1. Perfectly Self-Enlightened Buddhas;
2. Paccekabuddhas —

VI

1. Nhờ chuyên cần tu tập minh sát cho đến tuệ hành xả trong Giáo pháp của các Đức Phật quá khứ, khi đi và khi về;
2. Nhờ chứng đắc đạo A-la-hán và quả A-la-hán —

EN

1. Through diligently developing insight up to knowledge of equanimity towards formations in the dispensations of previous Buddhas, while going and returning;
2. Through attaining the arahant path and arahant fruition —

VI

Nhờ hai điều kiện ấy, các ngài chứng đắc các tuệ phân tích. Còn các bậc Thanh văn chứng đắc các tuệ phân tích nhờ đủ cả năm điều kiện nêu trên. (ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၆၂။)

EN

Through these two conditions, they attain the analytical knowledges. Disciples attain the analytical knowledges through all five conditions given above. (ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၆၂။)

VI

Các tuệ phân tích này đạt đến trạng thái có thể vận dụng đối với các bậc Hữu học, bắt đầu từ bậc Nhập lưu, ở giai đoạn thấp là quả Hữu học; và đối với các bậc Vô học, tức các vị A-la-hán, ở giai đoạn cao là quả A-la-hán. Nhờ vận dụng thành thạo trong hai giai đoạn ấy, các vị ấy trở thành những người đã đạt đến khả năng sử dụng các tuệ phân tích.

EN

These analytical knowledges become available for exercise by trainees, beginning with the stream-enterer, at the lower stage of a trainee’s fruition; and by those beyond training, arahants, at the higher stage of arahant fruition. Through mastery in their exercise at those two stages, they become persons who have reached the capacity to use the analytical knowledges.

VI

Đối với các bậc A-la-hán nêu trên, cả các Đại Thanh văn và các vị thường Thanh văn, các tuệ phân tích đều đạt đến trạng thái có thể vận dụng ở giai đoạn Vô học ấy. Khi chứng đắc quả vị A-la-hán, các vị cũng chứng đắc cả bốn tuệ phân tích.

EN

For those arahants, both great disciples and ordinary disciples, the analytical knowledges become available for exercise at that stage beyond training. On attaining arahantship, they also attain all four analytical knowledges.

Vai trò quan trọng của sự tu tập trước / The importance of previous practice

Miến / Burmese 11

VI

Các bậc Hữu học như Tôn giả Ānanda, gia chủ Citta, cư sĩ nữ Khujjuttarā, thiện nam Dhammika và cư sĩ nữ Cūḷasubhaddā đã đạt đến khả năng vận dụng các tuệ phân tích bằng tuệ phân tích biện tài ở giai đoạn Hữu học. (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၆၂။)

EN

Trainees such as Venerable Ānanda, the householder Citta, the laywoman Khujjuttarā, the lay follower Dhammika and the laywoman Cūḷasubhaddā reached the capacity to exercise the analytical knowledges through analytical knowledge of perspicacity at the trainee stage. (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၆၂။)

VI

Khi Tôn giả Ānanda v.v. chứng đắc đạo Nhập lưu và quả Nhập lưu, các ngài cũng chứng đắc cả bốn tuệ phân tích. Khi gia chủ Citta và cư sĩ nữ Khujjuttarā chứng đắc đạo Bất lai và quả Bất lai, họ cũng chứng đắc cả bốn tuệ phân tích. Thiện nam Dhammika và cư sĩ nữ Cūḷasubhaddā cũng chứng đắc các tuệ phân tích khi chứng đắc đạo Nhập lưu và quả Nhập lưu.

EN

When Venerable Ānanda and the others attained the stream-entry path and fruition, they also attained all four analytical knowledges. When the householder Citta and the laywoman Khujjuttarā attained the non-return path and fruition, they also attained all four analytical knowledges. The lay follower Dhammika and the laywoman Cūḷasubhaddā also attained the analytical knowledges on attaining the stream-entry path and fruition.

VI

Sự tu tập trước (pubbayoga) là điều quan trọng

EN

Previous practice (pubbayoga) is important

VI

Tesu pana kāraṇesu pariyatti, savanaṃ, paripucchā pubbayogo cāti imāni cattāri kāraṇāni paṭisambhidānaṃ visadabhāvassa paccayā honti; na pana samudāgamassa. Adhigamo pana tesaṃ samudāgamassa paccayo. Pariyattisavanaparipucchā hi pubbe hontu vā mā vā, pubbayogena ca pana pubbe yāva anulomagotrabhusamīpaṃ vipassanaṃ vaḍḍhetvā āgatassa paṭisambhidā honti, na itarassa. (အဘိ၊၌၄၊၂၂၃။)

EN

Tesu pana kāraṇesu pariyatti, savanaṃ, paripucchā pubbayogo cāti imāni cattāri kāraṇāni paṭisambhidānaṃ visadabhāvassa paccayā honti; na pana samudāgamassa. Adhigamo pana tesaṃ samudāgamassa paccayo. Pariyattisavanaparipucchā hi pubbe hontu vā mā vā, pubbayogena ca pana pubbe yāva anulomagotrabhusamīpaṃ vipassanaṃ vaḍḍhetvā āgatassa paṭisambhidā honti, na itarassa. (အဘိ၊၌၄၊၂၂၃။)

VI

Trong năm điều kiện ấy —
1. Pariyatti — học và tụng đọc lời dạy của Đức Phật;

EN

Among those five conditions —
1. Pariyatti — learning and reciting the Buddha’s teaching;

Các duyên cho sự sắc bén của tuệ phân tích / Conditions for the clarity of analytical knowledge

Miến / Burmese 12

VI

2. Savana — nghe và thọ giáo về ý nghĩa Chú giải của lời dạy ấy;
3. Paripucchā — hỏi và thảo luận cách diễn đạt, ý nghĩa trực tiếp và ý nghĩa hàm chỉ trong Chánh tạng, Chú giải v.v. —

EN

2. Savana — hearing and receiving instruction in the commentarial meaning of that teaching;
3. Paripucchā — asking about and discussing wording, direct meaning and indicated meaning in the Canon, commentaries and so forth —

VI

Ba điều kiện ấy là những duyên mạnh mẽ làm cho các tuệ phân tích, vốn đã thanh tịnh và đủ sức hiểu rõ các Thánh đế, trở nên sắc bén và phân biệt rõ ràng. Còn adhigama, tức chứng đắc đạo và quả A-la-hán tối hậu ở giai đoạn Vô học, là duyên mạnh mẽ cho sự chứng đắc các tuệ phân tích.

EN

These three conditions are powerful conditions that make the analytical knowledges, already purified and capable of clearly understanding the Noble Truths, lucid and distinct. Adhigama, attaining the ultimate arahant path and fruition at the stage beyond training, is a powerful condition for the attainment of the analytical knowledges.

VI

Pubbayoga — chuyên cần tu tập minh sát khi đi và khi về trong Giáo pháp các Đức Phật quá khứ, cho đến tuệ hành xả — là duyên mạnh mẽ để chứng đắc đạo A-la-hán và quả A-la-hán tối hậu ở giai đoạn Vô học, tức adhigama. Sự tu tập trước ấy là duyên làm cho các tuệ phân tích trở nên phân biệt rõ ràng. Cần nhớ đây là duyên được nói theo cách gián tiếp. Nghĩa là: tuệ phân tích thuộc dục giới. Tuệ phân tích nghĩa là tâm đại thiện tương ưng trí hoặc tâm đại duy tác tương ưng trí cùng 33 tâm sở. Tuệ phân tích pháp cũng vậy, thuộc dục giới.

EN

Pubbayoga, diligently developing insight while going and returning in the dispensations of previous Buddhas up to knowledge of equanimity towards formations, is a powerful condition for attaining the ultimate arahant path and fruition at the stage beyond training, namely adhigama. This previous practice is a condition that makes the analytical knowledges distinct. Remember that it is spoken of as a condition indirectly. The meaning is that analytical knowledge belongs to the sense sphere. Analytical knowledge of meaning is knowledge-associated great wholesome consciousness or knowledge-associated great functional consciousness together with 33 mental factors. Analytical knowledge of phenomena likewise belongs to the sense sphere.

Sự tu tập minh sát trong các đời trước / Insight practice in previous lives

Miến / Burmese 13

VI

Tuy nhiên, sự tu tập trước ấy trực tiếp là duyên mạnh mẽ cho đạo tuệ và quả tuệ siêu thế, tức adhigama, và cũng là duyên mạnh mẽ cho các tuệ phân tích. Trong ba điều kiện là pariyatti, savana và paripucchā, dù trước kia đã có hay chưa có, nếu đã từng có sự tu tập trước trong Giáo pháp các Đức Phật quá khứ hoặc trong Giáo pháp Đức Phật hiện tại, thì vị ấy đã dùng tuệ minh sát nhận biết năm uẩn, được gọi là khổ đế và tập đế, theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, rồi tu tập minh sát trên chúng cho đến giai đoạn tuệ hành xả, gần tuệ thuận thứ và chuyển tộc. Hai điều kiện pubbayoga và adhigama này, trực tiếp hay gián tiếp, cũng là những duyên làm cho các tuệ phân tích trở nên thanh tịnh. (အဘိ။ဋ္ဌ။၂၂၃။)

EN

Nevertheless, that previous practice is directly a powerful condition for supramundane path and fruition knowledge, adhigama, and is also a powerful condition for the analytical knowledges. Whether or not the three conditions of pariyatti, savana and paripucchā occurred previously, one who has previous practice in the dispensations of past Buddhas or in the present Buddha's dispensation has known with insight the five aggregates called the truths of suffering and its origin through characteristic, function, manifestation and proximate cause, and has developed insight upon them up to knowledge of equanimity towards formations, near conformity and change of lineage. These two conditions, pubbayoga and adhigama, directly or indirectly, are also conditions that purify the analytical knowledges. (အဘိ။ဋ္ဌ။၂၂၃။)

VI

Bahussuto pana puthujjano paṭisambhidāppatto nāma natthi; ariyasāvako na paṭisambhidāppatto nāma natthi. (အဘိ။ဋ္ဌ။၂၂၃။)

EN

Bahussuto pana puthujjano paṭisambhidāppatto nāma natthi; ariyasāvako na paṭisambhidāppatto nāma natthi. (အဘိ။ဋ္ဌ။၂၂၃။)

VI

Nghĩa là, dù đã học nhiều lời dạy của Đức Phật, phàm nhân vẫn chưa đạt đến các tuệ phân tích. Đối với các bậc Thánh Thanh văn, không có vị nào chưa đạt đến các tuệ phân tích. (အဘိ။ဋ္ဌ။၂၂၃။)

EN

The meaning is that, even after learning much of the Buddha's teaching, an ordinary person has not reached the analytical knowledges. Among noble disciples there is none who has not reached the analytical knowledges. (အဘိ။ဋ္ဌ။၂၂၃။)

VI

Tất cả các bậc Thánh thiện đã dùng chánh định và Thánh tuệ như thật để phân biệt, tự mình trực chứng Tứ Thánh đế, rõ ràng không mê mờ. Nếu chưa trực chứng như vậy thì không thể đạt đến địa vị bậc Thánh. (သံ။၃၊၄၆။ ခု။၁၊၂၄၆။)

EN

All noble good persons have distinguished the Four Noble Truths through right concentration and noble wisdom in accordance with reality, and have directly witnessed them for themselves, clearly and without delusion. Without such direct realization, the state of a noble person cannot be reached. (သံဃာ၄။ ခုဒၶ၄။)

Tuệ phân tích và bốn Thánh đế / Analytical knowledge and the Four Noble Truths

Miến / Burmese 14

VI

Trong bốn Thánh đế ấy, năm thủ uẩn có thật theo chân đế, được chia theo mười một phương diện: quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô, tế, hạ liệt, thù thắng, xa và gần, được gọi là khổ đế. “Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.” (သံ၊၃၊၄၆။) Tuệ biết khổ đế ấy được gọi là tuệ phân tích nghĩa.

EN

Among the Four Noble Truths, the five clinging aggregates that exist in the ultimate sense, classified in eleven ways as past, future, present, internal, external, gross, subtle, inferior, superior, far and near, are called the truth of suffering. “Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.” (သံ၊၃၊၄၆။) Knowledge that knows that truth of suffering is analytical knowledge of meaning.

VI

Các hành được tích lũy với vô minh, ái, thủ v.v. làm duyên được gọi là tập đế. (အဘိ၊၆၊၁၈၀။) Tuệ biết tập đế ấy và biết rằng khổ đế sinh do tập đế làm duyên, tức tuệ biết nhân của khổ đế là tập đế, được gọi là tuệ phân tích pháp.

EN

Formations accumulated with ignorance, craving, clinging and so forth as conditions are called the truth of the origin. (အဘိ၊၆၊၁၈၀။) Knowledge that knows that truth of the origin and knows that the truth of suffering arises conditioned by the truth of the origin, knowledge that knows the cause of suffering as its origin, is analytical knowledge of phenomena.

VI

Tuệ thông thạo ngôn ngữ Māgadha, với văn phạm và những danh từ, động từ v.v. như xúc, thọ, tưởng, tư và thức, dùng để chỉ khổ đế và tập đế ấy, là tuệ phân tích ngôn ngữ.

EN

Knowledge proficient in the Māgadha language, with its grammar and its nouns, verbs and so forth, such as contact, feeling, perception, volition and consciousness, used to designate those truths of suffering and its origin, is analytical knowledge of language.

VI

Tuệ biết lại các tuệ phân tích nghĩa, pháp và ngôn ngữ ấy là tuệ phân tích biện tài. (အဘိ၊၆၊၂၀၇-၂၀၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၆၀-၆၁။)

EN

Knowledge that in turn knows those analytical knowledges of meaning, phenomena and language is analytical knowledge of perspicacity. (အဘိ၊၆၊၂၀၇-၂၀၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၆၀-၆၁။)

VI

Theo những giải thích này, các bậc Thánh thiện đều đã đạt đến các tuệ phân tích theo cách thích hợp. Cũng có những bậc Thánh đã chứng đắc những tuệ phân tích cực kỳ sắc bén đến mức kinh ngạc. Cần hiểu rằng còn có các bậc Thánh thiện biết bốn Thánh đế một cách thông thường bằng Thánh đạo tuệ, rồi đạt đến các tuệ phân tích.

EN

In accordance with these explanations, noble good persons have reached the analytical knowledges in the appropriate way. There are also noble persons who have attained analytical knowledges of astonishing brilliance. One should understand that there are also noble good persons who know the Four Noble Truths in the ordinary way through noble path knowledge and then reach the analytical knowledges.

Sự tu tập trước và các bậc Đại Thanh văn / Previous practice and the great disciples

Miến / Burmese 15

VI

Sự tu tập trước chính là duyên mạnh mẽ cho adhigama, chứng đắc đạo và quả A-la-hán tối hậu. Nếu chưa từng có sự tu tập trước thì không thể đạt đến các tuệ phân tích. Có cả sự tu tập trước và adhigama thì mới có thể đạt đến các tuệ phân tích.

EN

Previous practice itself is a powerful condition for adhigama, attainment of the ultimate arahant path and fruition. Without previous practice, the analytical knowledges cannot be reached. When there are both previous practice and adhigama, the analytical knowledges can be reached.

VI

Các bậc Đại Thanh văn như Tôn giả Sāriputta, Tôn giả Mahāmoggallāna và Tôn giả Bāhiya Dārucīriya đều đã chứng đắc đồng thời cả đạo A-la-hán, quả A-la-hán và bốn tuệ phân tích. Các ngài có những duyên đặc biệt tương ứng. Tôn giả Sāriputta đã tu tập trọn một a-tăng-kỳ và một trăm nghìn đại kiếp trong Giáo pháp các Đức Phật quá khứ; Tôn giả Bāhiya Dārucīriya đã tu tập trọn một trăm nghìn đại kiếp. Trong đó, sự tu tập trước là một duyên đặc biệt mạnh mẽ, nhất là để chứng đắc các tuệ phân tích. Cả hai vị từng làm cho mình "không còn đường lùi" trong Giáo pháp các Đức Phật quá khứ, đã nhận biết các hành pháp thuộc cả danh và sắc đến mức phân biệt được từng sát-na, rồi tu tập minh sát trên các hành ấy theo ba đặc tính, cho đến tuệ hành xả. Nói cách khác —

EN

The great disciples such as Venerable Sāriputta, Venerable Mahāmoggallāna and Venerable Bāhiya Dārucīriya attained the arahant path, arahant fruition and all four analytical knowledges simultaneously. They possessed the corresponding special conditions. Venerable Sāriputta had completed practice for one incalculable period and a hundred thousand great aeons in the dispensations of previous Buddhas; Venerable Bāhiya Dārucīriya had completed practice for a hundred thousand great aeons. Among those conditions, previous practice is an especially powerful condition for attaining the analytical knowledges. Both had made themselves persons with "no turning back" in the dispensations of previous Buddhas, had known formations belonging to both mentality and materiality to the point of distinguishing individual mind-moments, and had developed insight upon those formations through the three characteristics, up to knowledge of equanimity towards formations. To state it another way —

VI

1. Khổ đế: năm thủ uẩn có thật theo chân đế, được phân thành 11 phương diện là quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô, tế, hạ liệt, thù thắng, xa và gần…

EN

1. The truth of suffering: the five clinging aggregates that exist in the ultimate sense, classified in eleven ways as past, future, present, internal, external, gross, subtle, inferior, superior, far and near…

Tu tập chuẩn bị của các bậc Thánh / The preliminary practice of the noble ones

Miến / Burmese 16

VI

… các ngài đã từng dùng trí phân biệt, đã từng biết. Các ngài đã từng dùng trí nghiền ngẫm, thẩm sát các pháp ấy theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

EN

… they had previously discerned them with knowledge and had known them. They had previously examined and investigated those phenomena with knowledge in terms of characteristic, function, manifestation and proximate cause.

VI

2. Các pháp nhân quả thuộc lý Duyên khởi (paṭiccasamuppāda), được gọi là Tập đế (samudayasacca), đã từng được các ngài dùng trí phân biệt và biết. Các ngài đã từng dùng trí nghiền ngẫm, thẩm sát các chi Duyên khởi ấy theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

EN

2. They had previously discerned and known with knowledge the cause-and-effect phenomena of dependent origination (paṭiccasamuppāda), called the truth of the origin of suffering (samudayasacca). They had previously examined and investigated those factors of dependent origination with knowledge in terms of characteristic, function, manifestation and proximate cause.

VI

3. Các ngài đã từng dùng tuệ minh sát nghiền ngẫm, thẩm sát các hành được gọi là Khổ đế và Tập đế, bằng cách đặt ba đặc tính lên chúng. Các ngài đã tự mình thấu suốt, trực tiếp biết và thấy tính vô thường, khổ và vô ngã của các hành ấy bằng tuệ chánh kiến minh sát. Các ngài đã từng nỗ lực tinh cần cho đến khi đạt hành xả tuệ (saṅkhārupekkhāñāṇa), có khả năng xả, đứng trung lập đối với tính vô thường, khổ và vô ngã của các hành.

EN

3. They had previously examined and investigated with insight knowledge the formations called the truth of suffering and the truth of its origin, applying the three characteristics to them. They had personally penetrated, directly known and seen the impermanence, suffering and non-self of those formations with the right-view knowledge of insight. They had exerted themselves energetically until reaching knowledge of equanimity towards formations (saṅkhārupekkhāñāṇa), capable of equanimity and impartiality towards the impermanence, suffering and non-self of formations.

VI

Ba điểm này là lộ trình tu tập ở giai đoạn trước (pubbabhāgapaṭipadā) của những bậc thiện ấy. Do vậy, tuy hai vị Đại đệ tử trong đời này, trước khi thành bậc Nhập lưu, và Tôn giả Bāhiya Dārucīriya, trước khi đạt quả A-la-hán, chưa kịp nghiền ngẫm các hành gọi là Khổ đế và Tập đế theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, các ngài đã từng nghiền ngẫm, thẩm sát các hành ấy bằng trí theo phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần trong thời giáo pháp của các Đức Phật trước…

EN

These three points constitute the preliminary course of practice (pubbabhāgapaṭipadā) of those good persons. Therefore, although the two chief disciples in this life, before becoming stream-enterers, and the Venerable Bāhiya Dārucīriya, before reaching arahant fruition, had not yet had time to examine the formations called the truth of suffering and the truth of its origin in terms of characteristic, function, manifestation and proximate cause, they had previously examined and investigated those formations with knowledge by that method during the dispensations of earlier Buddhas…

Lời khuyến tấn học và quán các pháp chân đế / Encouragement to study and discern ultimate phenomena

Miến / Burmese 17

VI

… các ngài đã từng thẩm sát như vậy. Chính việc đã từng dùng trí nghiền ngẫm, thẩm sát ấy trở thành một nhân duyên cận y có sức mạnh cho việc thấu suốt và biết thấy bốn Thánh đế.

EN

… they had investigated them in that way. That previous examination and investigation with knowledge itself became a strong decisive-support condition for penetrating, knowing and seeing the Four Noble Truths.

VI

Không thể đem người thiện đang học so sánh với các bậc thiện đã có ba-la-mật đầy đủ như vậy. Nếu cứ muốn so sánh, thì những vị ấy, khi chưa phân tích sắc và danh theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần trong đời này, đã có thể chứng Niết-bàn, đạo và quả. Đối với người muốn nói rằng mình cũng không cần phân tích sắc và danh theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần mà có thể chứng Niết-bàn, những câu hỏi sau vẫn còn đó. Các bậc ấy chỉ nghe một bài kệ gồm bốn câu, hoặc chỉ nghe tóm lược một bài pháp, hoặc chỉ đọc một lời kệ, đã thành bậc Nhập lưu. Nếu chỉ nghe hay đọc như thế mà chưa thể chứng quả Nhập lưu, chưa thể chứng đạo A-la-hán, thì chưa thể đặt mình ngang hàng với những Đại trưởng lão ấy.

EN

A good person who is learning cannot compare themselves with great persons whose perfections were complete in that way. If one nevertheless insists on comparing oneself, those persons attained Nibbāna, path and fruition without first analysing mentality and materiality by characteristic, function, manifestation and proximate cause in this life. For anyone who wishes to say that they too can attain Nibbāna without such analysis, the following questions remain. Those persons became stream-enterers merely on hearing one verse of four lines, hearing a brief discourse, or reading a verse. If, merely on hearing or reading in that way, one cannot attain stream-entry fruition or the arahant path, one cannot yet place oneself on an equal footing with those great elders.

VI

Lời Đức Phật rất sâu xa, vi tế và khó thấy, khó biết. Những lời của các bậc Chú giải sư đã giảng giải, mở bày phương pháp để người học hiểu được ý nghĩa của giáo pháp cũng rất sâu xa, vi tế và khó thấy, khó biết. Giáo pháp ấy có sự chắc thật, chân thực; có những phương pháp chân chính có thể làm tròn đầy mong ước của những người lành, những người tốt đang khát khao giáo pháp chân thật.

EN

The Buddha’s word is profound, subtle and difficult to see and know. The words of the commentators, who explained and revealed methods so that learners could understand the meaning of that teaching, are likewise profound, subtle and difficult to see and know. That teaching possesses certainty and truth, and contains right methods capable of fulfilling the aspirations of good and virtuous persons who thirst for the true Dhamma.

VI

EN

Ý nghĩa của đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần / The meanings of characteristic, function, manifestation and proximate cause

Miến / Burmese 18

VI

1. Lakkhaṇādīsu hi tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ sabhāvo vā sāmaññaṃ vā lakkhaṇaṃ nāma.
2. Kiccaṃ vā sampatti vā raso nāma.
3. Upaṭṭhānākāro vā phalaṃ vā paccupaṭṭhānaṃ nāma.
4. Āsannakāraṇaṃ padaṭṭhānaṃ nāma. (အဘိဓ္ဓ၊၁၁၀၅)

EN

1. Lakkhaṇādīsu hi tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ sabhāvo vā sāmaññaṃ vā lakkhaṇaṃ nāma.
2. Kiccaṃ vā sampatti vā raso nāma.
3. Upaṭṭhānākāro vā phalaṃ vā paccupaṭṭhānaṃ nāma.
4. Āsannakāraṇaṃ padaṭṭhānaṃ nāma. (အဘိဓ္ဓ၊၁၁၀၅)

VI

1. Đặc tính (lakkhaṇa) — có hai loại đặc tính, là đặc tính riêng (sabhāvalakkhaṇa) và đặc tính chung (sāmaññalakkhaṇa). Ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã là đặc tính chung vì cùng áp dụng cho tất cả các hành. Các đặc tính chung ấy thuộc phần minh sát. Khi đạt đến phần minh sát, hành giả phải tự mình dùng tuệ chánh kiến quán cho thấu suốt, trực tiếp biết và thấy.

EN

1. Characteristic (lakkhaṇa) — there are two kinds of characteristic, an individual characteristic (sabhāvalakkhaṇa) and a general characteristic (sāmaññalakkhaṇa). The three characteristics of impermanence, suffering and non-self are general characteristics because they apply to all formations. These general characteristics belong to the insight section. On reaching that section, the meditator must discern them personally with right-view knowledge so as to penetrate, directly know and see them.

VI

Ruppanaṭṭhena sītādivirodhipaccayasannipāte visadisuppatti. (မဟာဋီ၊ ၂၈၆)

EN

Ruppanaṭṭhena sītādivirodhipaccayasannipāte visadisuppatti. (မဟာဋီ၊ ၂၈၆)

VI

Do các duyên đối nghịch như lạnh và nóng, dòng sắc nối tiếp sinh khởi về sau biến đổi, không giống với dòng sắc đã sinh trước. Sự biến đổi sang nhiều trạng thái không giống nhau ấy được gọi là đặc tính bị biến hoại (ruppanalakkhaṇa). Đây là đặc tính chung áp dụng cho tất cả sắc pháp. Cũng vậy, sự hướng về từng cảnh tương ứng của các danh pháp là đặc tính hướng đến cảnh (namanalakkhaṇa), một đặc tính chung áp dụng cho tất cả danh pháp. Hai đặc tính chung này — đặc tính biến hoại của sắc và đặc tính hướng đến cảnh của danh — thuộc phần phân biệt danh sắc…

EN

Through opposing conditions such as cold and heat, the subsequent material continuum changes and differs from the material continuum that arose before. That alteration into various dissimilar states is called the characteristic of being deformed (ruppanalakkhaṇa). It is a general characteristic applying to all material phenomena. Likewise, the inclination of mental phenomena towards their respective objects is the characteristic of bending towards an object (namanalakkhaṇa), a general characteristic applying to all mental phenomena. These two general characteristics — deformation in materiality and inclination towards an object in mentality — belong to the section on discerning mentality and materiality…

Đặc tính riêng, phận sự và biểu hiện / Individual characteristic, function and manifestation

Miến / Burmese 19

VI

… Hành giả phải quán ngay trong phần phân biệt danh sắc ấy bằng tuệ chánh kiến, để tự mình thấu suốt, trực tiếp biết và thấy.

EN

… The meditator must discern them in that very section on mentality and materiality with right-view knowledge, so as personally to penetrate, directly know and see them.

VI

Đặc tính riêng (sabhāvalakkhaṇa) là trạng thái riêng, không chung với pháp khác, của từng sắc pháp và danh pháp. Hành giả phải quán những đặc tính riêng ấy của từng pháp tương ứng trong phần phân biệt danh sắc, bằng tuệ chánh kiến để tự mình thấu suốt, trực tiếp biết và thấy.

EN

An individual characteristic (sabhāvalakkhaṇa) is the particular nature of each material or mental phenomenon, not shared with other phenomena. The meditator must discern those individual characteristics of the respective phenomena in the section on discerning mentality and materiality, with right-view knowledge, so as personally to penetrate, directly know and see them.

VI

2. Rasa — kiccaṃ vā sampatti vā raso nāma. (အဘိဋ္ဌဂၢ၁၀၅)

EN

2. Rasa — kiccaṃ vā sampatti vā raso nāma. (အဘိဋ္ဌဂၢ၁၀၅)

VI

Raso tasseva attano phalaṃ pati paccayabhāvo. (ဒီဋီ၂၅၃)

EN

Raso tasseva attano phalaṃ pati paccayabhāvo. (ဒီဋီ၂၅၃)

VI

Rasa là sự thực hiện công việc, đem lại lợi ích riêng của sắc pháp hay danh pháp ấy. Rasa có hai loại, phận sự là công việc được thực hiện (kiccarasa) của pháp chân đế, và sự thành tựu hay kết quả mà pháp ấy đạt được (sampattirasa). Ở một số pháp, phận sự công việc được nêu; ở một số pháp, sự thành tựu được nêu; ở một số pháp, cả hai được nêu. Những ý nghĩa này sẽ rõ hơn trong phần sau.

EN

Rasa is the performance of the particular work or beneficial role of a material or mental phenomenon. There are two kinds of rasa, the function consisting in the work performed (kiccarasa) by an ultimate phenomenon, and the accomplishment or result it achieves (sampattirasa). For some phenomena the active function is given, for others the accomplishment, and for others both are given. These meanings will become clearer below.

VI

3. Paccupaṭṭhāna — upaṭṭhānākāro vā phalaṃ vā paccupaṭṭhānaṃ nāma. (အဘိဋ္ဌ၂၁၀၅)

EN

3. Paccupaṭṭhāna — upaṭṭhānākāro vā phalaṃ vā paccupaṭṭhānaṃ nāma. (အဘိဋ္ဌ၂၁၀၅)

VI

Upaṭṭhānākāroti gahetabbabhāvena ñāṇassa upaṭṭhānākāro. Phalaṃ pana atthato kāraṇaṃ paṭicca tappaṭibimbabhāvena, paṭimukhaṃ vā upaṭṭhātīti paccupaṭṭhānaṃ. (မူလဋီ၁၁၆၄)

EN

Upaṭṭhānākāroti gahetabbabhāvena ñāṇassa upaṭṭhānākāro. Phalaṃ pana atthato kāraṇaṃ paṭicca tappaṭibimbabhāvena, paṭimukhaṃ vā upaṭṭhātīti paccupaṭṭhānaṃ. (မူလဋီ၁၁၆၄)

Biểu hiện, nhân gần và điều cần hiểu trước / Manifestation, proximate cause and a preliminary point

Miến / Burmese 20

VI

Paccupaṭṭhānaṃ tassa paramatthato vijjamānattā yathāvato ñāṇassa gocarabhāvo. (ဒီဋ္ဌ။ ၂၅၃)

EN

Paccupaṭṭhānaṃ tassa paramatthato vijjamānattā yathāvato ñāṇassa gocarabhāvo. (ဒီဋ္ဌ။ ၂၅၃)

VI

Paccupaṭṭhāna là cách sắc pháp hay danh pháp ấy hiện rõ, với tư cách một pháp chân đế, trong trí của hành giả quán bằng tuệ chánh kiến. Có hai loại, biểu hiện qua cách hiện rõ (upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna) và biểu hiện qua kết quả (phalapaccupaṭṭhāna). Loại thứ nhất là trạng thái của chính pháp chân đế ấy hiện rõ trong trí khi được quán bằng trí. Loại thứ hai là kết quả, một pháp hiện khởi nương vào nhân của nó và giống như nhân ấy về mặt thích hợp; do vậy, pháp làm nhân có thể được nhận biết qua kết quả.

EN

Paccupaṭṭhāna is the way a material or mental phenomenon becomes evident, as an ultimate phenomenon, in the knowledge of the meditator who discerns with right-view knowledge. There are two kinds, manifestation as the manner of appearing (upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna) and manifestation as result (phalapaccupaṭṭhāna). The first is the nature of that ultimate phenomenon itself becoming evident to knowledge when discerned with knowledge. The second is the result, a phenomenon that arises dependent on its cause and resembles that cause in the appropriate respect, so that the causal phenomenon may be recognized through its result.

VI

4. Padaṭṭhāna — āsannakāraṇaṃ padaṭṭhānaṃ nāma. (အဘိဓ္ဓာ၀တာရ၅၅)

EN

4. Padaṭṭhāna — āsannakāraṇaṃ padaṭṭhānaṃ nāma. (အဘိဓ္ဓာ၀တာရ၅၅)

VI

Padaṭṭhānaṃ āsannakāraṇaṃ, tenassa paccayāyattavuttitā dassitā. (ဒီဋ္ဌ။ ၂၅၃)

EN

Padaṭṭhānaṃ āsannakāraṇaṃ, tenassa paccayāyattavuttitā dassitā. (ဒီဋ္ဌ။ ၂၅၃)

VI

Trong các nhân làm sinh khởi một pháp chân đế, nhân ở gần nhất được gọi là nhân gần (padaṭṭhāna). Từ “nhân” ở đây chỉ pháp làm duyên cho sự sinh khởi của pháp chân đế ấy.

EN

Among the causes that bring an ultimate phenomenon into being, the nearest cause is called its proximate cause (padaṭṭhāna). The word “cause” here denotes a phenomenon serving as a condition for that ultimate phenomenon to arise.

VI

Điều cần hiểu trước

EN

A point to understand in advance

VI

Để biết các sắc pháp và danh pháp theo những loại tương ứng, hành giả phải trước hết dùng trí phân biệt, nhận diện và quán theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần…

EN

In order to know material and mental phenomena according to their respective types, the meditator must first discern, identify and examine them with knowledge in terms of characteristic, function, manifestation and proximate cause…

Cách học bốn phương diện / How to learn the four aspects

Miến / Burmese 21

VI

… Sắc pháp và danh pháp không bao giờ có thể hiện hữu đơn độc từng pháp một. Chúng chỉ hiện hữu trong các tổ hợp nhỏ gọi là nhóm sắc và nhóm danh. Nếu đã dùng trí phân biệt, chia tách các nhóm sắc và danh tương ứng, từng nhóm một, theo những loại có thể hiện hữu, và đã có thể quán đến chân đế, thì việc quán những trạng thái thực của đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần được trình bày đầy đủ, chính xác và chân thực dưới đây là điều có thể làm được.

EN

… Material and mental phenomena can never exist singly, one phenomenon on its own. They exist only in small collections called material groups and mental groups. If one has already discerned and analysed the respective material and mental groups with knowledge, group by group, according to the types that can exist, and can discern as far as the ultimate level, then it is possible to discern the actual natures of characteristic, function, manifestation and proximate cause that are set out below in full, accurately and truthfully.

VI

Trong phần bốn phương diện này, Pāli được trình bày cho người muốn học thuộc Pāli. Bản dịch Miến được viết tóm lược cho người muốn ghi nhớ và học thuộc bằng tiếng Miến mà không thể học thuộc Pāli. Khi học thuộc các đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần này, hãy ghi nhớ theo thứ tự —

EN

In this section on the four aspects, Pāli is given for those who wish to memorize the Pāli. A concise Burmese rendering is provided for those who wish to memorize and learn in Burmese and cannot memorize the Pāli. When memorizing these characteristics, functions, manifestations and proximate causes, remember them in this order —

VI

1. Đặc tính.
2. Phận sự.
3. Biểu hiện.
4. Nhân gần.

EN

1. Characteristic.
2. Function.
3. Manifestation.
4. Proximate cause.

VI

Có nhiều cách dịch. Dựa theo phần giải thích trong Thanh tịnh đạo và các tác phẩm liên quan của ngài dịch giả, Đại trưởng lão, bản dịch dùng cách diễn đạt ngắn gọn để dễ học thuộc. Với người thông thạo Pāli, có những cách dịch có lợi, sâu sắc và rất hay cho việc làm rõ ý nghĩa pháp và năng lực của Pāli. Tuy nhiên, nhằm giúp những người chưa thông thạo Pāli học thuộc dễ dàng, ở đây chỉ trình bày bản dịch Miến tóm lược.

EN

There are many ways to translate these passages. Following the explanation of the venerable translator in the Visuddhimagga and related works, this rendering uses a concise form of expression to make memorization easy. For those skilled in Pāli, there are beneficial, profound and excellent renderings that bring out the meaning of the Dhamma and the force of the Pāli. Here, however, a concise Burmese rendering alone is provided to help those not skilled in Pāli memorize it easily.

VI

EN

Hai mươi tám sắc pháp — địa đại / The twenty-eight material phenomena — the earth element

Miến / Burmese 22

VI

28 sắc pháp — Phần sắc uẩn

EN

The 28 material phenomena — the material-aggregate section

VI

1. Địa đại (paṭhavīdhātu)

EN

1. The earth element (paṭhavīdhātu)

VI

1. Kakkhaḷattalakkhaṇā paṭhavīdhātu.
2. Patiṭṭhānarasā.
3. Sampaṭicchanapaccupaṭṭhānā.
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. (အဘိဋ္ဌဃ၊၁၃၆၈; ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၃၆၂; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၃)

EN

1. Kakkhaḷattalakkhaṇā paṭhavīdhātu.
2. Patiṭṭhānarasā.
3. Sampaṭicchanapaccupaṭṭhānā.
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. (အဘိဋ္ဌဃ၊၁၃၆၈; ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၃၆၂; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၃)

VI

1. Địa đại

EN

1. The earth element

VI

1. Có đặc tính cứng, tức rắn chắc, thô cứng.

EN

1. Its characteristic is hardness, that is, firmness or rigidity.

VI

2. Có phận sự làm nơi nương tựa, chỗ đứng cho các sắc pháp cùng nhóm.

EN

2. Its function is to act as the foundation or standing-place for the material phenomena in the same group.

VI

3. Có biểu hiện trong trí của hành giả như một pháp nâng đỡ các sắc pháp cùng nhóm từ bên dưới.

EN

3. It manifests to the meditator’s knowledge as a phenomenon receiving and supporting the material phenomena in the same group from below.

VI

4. Có nhân gần là ba đại còn lại trong cùng nhóm.

EN

4. Its proximate cause is the other three elements in the same group.

VI

Ghi chú — Bản dịch ở trên là một cách dịch tóm lược. Muốn hiểu bản dịch ấy, vẫn cần giải thích thêm. Để thuận tiện học thuộc và để có thể ghi nhớ các đặc tính, phận sự và những phương diện khác được trình bày về sau theo cách này, một bản dịch ngắn gọn hơn được trình bày thêm. Dù chỉ viết tóm lược, khi muốn hiểu nghĩa hãy học theo bản dịch ở trên.

EN

Note — The rendering above is a concise translation. Further explanation is still needed to understand it. To facilitate memorization, and so that the characteristics, functions and other aspects given later can also be remembered in this manner, an even shorter rendering is supplied again. Although it is written only in brief, learn its meaning according to the translation above.

Địa đại và thủy đại / The earth and water elements

Miến / Burmese 23

VI

Hãy ghi nhớ ý nghĩa thực theo bản dịch ở trên. Với các đặc tính, phận sự và những phương diện khác sẽ trình bày sau, cũng hãy hiểu tương tự.

EN

Remember the actual meaning according to the translation above. Understand the characteristics, functions and other aspects given later in the same way.

VI

1. Địa đại

EN

1. The earth element

VI

1. Trạng thái cứng, tức rắn chắc, thô cứng … đặc tính.

EN

1. Hardness, that is, firmness or rigidity … characteristic.

VI

2. Làm nơi nương tựa cho các sắc pháp cùng nhóm … phận sự công việc.

EN

2. Providing a foundation for the material phenomena in the same group … active function.

VI

3. Pháp nâng đỡ các sắc pháp cùng nhóm từ bên dưới … biểu hiện.

EN

3. A phenomenon receiving and supporting the material phenomena in the same group from below … manifestation.

VI

4. Ba đại còn lại trong cùng nhóm … nhân gần.

EN

4. The other three elements in the same group … proximate cause.

VI

2. Thủy đại (āpodhātu)

EN

2. The water element (āpodhātu)

VI

1. Āpodhātu paggharaṇalakkhaṇā.
2. Brūhanarasā.
3. Saṅgahapaccupaṭṭhānā.
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. (အဘိဓ္ဓ၊၁၃၆၈; ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၃၆၂; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၃)

EN

1. Āpodhātu paggharaṇalakkhaṇā.
2. Brūhanarasā.
3. Saṅgahapaccupaṭṭhānā.
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. (အဘိဓ္ဓ၊၁၃၆၈; ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၃၆၂; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၃)

VI

2. Thủy đại

EN

2. The water element

VI

1. Trạng thái kết dính … đặc tính.

EN

1. Cohesion … characteristic.

VI

2. Làm tăng trưởng các sắc pháp cùng sinh … phận sự công việc.

EN

2. Increasing the conascent material phenomena … active function.

VI

3. Pháp kết hợp, gắn kết các sắc pháp cùng nhóm … biểu hiện.

EN

3. A phenomenon holding together the material phenomena in the same group … manifestation.

VI

4. Ba đại còn lại trong cùng nhóm … nhân gần.

EN

4. The other three elements in the same group … proximate cause.

Hỏa đại và phong đại / The fire and air elements

Miến / Burmese 24

VI

3. Hỏa đại (tejodhātu)

EN

3. The fire element (tejodhātu)

VI

1. Tejodhātu uṇhattalakkhaṇā.
2. Paripācanarasā.
3. Maddavānuppadānapaccupaṭṭhānā.
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. (အဘိဋ္ဌ၁၃၃၈; ဝိသုဒ္ဓိ၁၃၆၂; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၃)

EN

1. Tejodhātu uṇhattalakkhaṇā.
2. Paripācanarasā.
3. Maddavānuppadānapaccupaṭṭhānā.
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. (အဘိဋ္ဌ၁၃၃၈; ဝိသုဒ္ဓိ၁၃၆၂; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၃)

VI

3. Hỏa đại

EN

3. The fire element

VI

1. Trạng thái nóng, hay trạng thái lạnh … đặc tính.

EN

1. Heat, or cold … characteristic.

VI

2. Làm chín các sắc pháp cùng nhóm … phận sự công việc.

EN

2. Maturing the material phenomena in the same group … active function.

VI

3. Pháp làm mềm, đem lại sự mềm mại cho các sắc pháp cùng nhóm … biểu hiện.

EN

3. A phenomenon imparting softness to the material phenomena in the same group … manifestation.

VI

4. Ba đại còn lại trong cùng nhóm … nhân gần.

EN

4. The other three elements in the same group … proximate cause.

VI

4. Phong đại (vāyodhātu)

EN

4. The air element (vāyodhātu)

VI

1. Vāyodhātu vitthambhanalakkhaṇā.
2. Samudīraṇarasā.
3. Abhinīhārapaccupaṭṭhānā.
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၆၈; ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၃၆၂; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၇၃)

EN

1. Vāyodhātu vitthambhanalakkhaṇā.
2. Samudīraṇarasā.
3. Abhinīhārapaccupaṭṭhānā.
4. Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā. (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၆၈; ဝိသုဒ္ဓိ၊၁၃၆၂; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၇၃)

VI

4. Phong đại

EN

4. The air element

VI

1. Trạng thái nâng đỡ, tức làm cho khỏi sụp xuống … đặc tính.

EN

1. Supporting, that is, preventing collapse … characteristic.

VI

2. Đẩy, làm chuyển động … phận sự công việc.

EN

2. Pushing or moving … active function.

VI

3. Pháp đưa các sắc pháp cùng sinh từ nơi hiện tại sang một nơi khác … biểu hiện.

EN

3. A phenomenon conveying conascent material phenomena from their present place to another place … manifestation.

VI

4. Ba đại còn lại trong cùng nhóm … nhân gần.

EN

4. The other three elements in the same group … proximate cause.

Tịnh sắc nhãn và tịnh sắc nhĩ / Eye-sensitivity and ear-sensitivity

Miến / Burmese 25

VI

5. Tịnh sắc nhãn (cakkhupasāda)

EN

5. Eye-sensitivity (cakkhupasāda)

VI

1. (a) Rūpābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ.
(b) daṭṭhukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā cakkhu.
2. rūpesu āviñchanarasaṃ.
3. cakkhuviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. daṭṭhukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဋ္ဌ၂၁၇၉; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၄)

EN

1. (a) Rūpābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ.
(b) daṭṭhukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā cakkhu.
2. rūpesu āviñchanarasaṃ.
3. cakkhuviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. daṭṭhukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဋ္ဌ၂၁၇၉; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၄)

VI

1. (a) Trạng thái trong sáng của các đại có khả năng nhận sự tác động của cảnh sắc, tức có thể chịu sự xúc chạm của cảnh sắc … đặc tính.

EN

1. (a) The sensitivity of the great elements capable of being struck by visible form, that is, capable of receiving the impact of visible form … characteristic.

VI

(b) Trạng thái trong sáng của các đại sinh do nghiệp có mong muốn thấy cảnh sắc làm nhân gốc … đặc tính.

EN

(b) The sensitivity of the great elements born of kamma rooted in the desire to see visible form … characteristic.

VI

2. Thu hút người, hoặc dòng lộ trình tâm, về phía cảnh sắc … phận sự công việc.

EN

2. Drawing a person, or the cognitive-process continuum, towards visible form … active function.

VI

3. Trạng thái làm nơi nương cho nhãn thức … biểu hiện.

EN

3. Being the support for eye-consciousness … manifestation.

VI

4. Các đại trong cùng nhóm, sinh do nghiệp có mong muốn thấy cảnh sắc làm nhân gốc — các đại của nhóm sắc có tịnh sắc nhãn làm sắc đứng đầu … nhân gần.

EN

4. The great elements in the same material group, born of kamma rooted in the desire to see visible form, namely the great elements of the material group headed by the corresponding sensitivity … proximate cause.

VI

6. Tịnh sắc nhĩ (sotapasāda)

EN

6. Ear-sensitivity (sotapasāda)

VI

1. (a) Saddābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ.
(b) Sotukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā sotaṃ.

EN

1. (a) Saddābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ.
(b) Sotukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā sotaṃ.

Tịnh sắc nhĩ và tịnh sắc tỷ / Ear-sensitivity and nose-sensitivity

Miến / Burmese 26

VI

2. Saddesu āviñchanarasaṃ.
3. Sotaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Sotukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၄၉; ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၇၄)

EN

2. Saddesu āviñchanarasaṃ.
3. Sotaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Sotukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၄၉; ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၇၄)

VI

1. (a) Trạng thái trong sáng của các đại có khả năng nhận sự tác động của cảnh thanh, tức có thể chịu sự xúc chạm của cảnh thanh … đặc tính.

EN

1. (a) The sensitivity of the great elements capable of being struck by sound, that is, capable of receiving the impact of sound … characteristic.

VI

(b) Trạng thái trong sáng của các đại sinh do nghiệp có mong muốn nghe cảnh thanh làm nhân gốc … đặc tính.

EN

(b) The sensitivity of the great elements born of kamma rooted in the desire to hear sound … characteristic.

VI

2. Thu hút lộ trình tâm về phía cảnh thanh, tức hướng lộ trình tâm đến cảnh thanh … phận sự công việc.

EN

2. Drawing a cognitive process towards sound, that is, directing the process towards sound … active function.

VI

3. Trạng thái làm nơi nương cho nhĩ thức … biểu hiện.

EN

3. Being the support for ear-consciousness … manifestation.

VI

4. Các đại trong cùng nhóm, sinh do nghiệp có mong muốn nghe cảnh thanh làm nhân gốc — các đại của nhóm sắc có tịnh sắc nhĩ làm sắc đứng đầu … nhân gần.

EN

4. The great elements in the same material group, born of kamma rooted in the desire to hear sound, namely the great elements of the material group headed by the corresponding sensitivity … proximate cause.

VI

7. Tịnh sắc tỷ (ghānapasāda)

EN

7. Nose-sensitivity (ghānapasāda)

VI

1. (a) Gandhābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ.
(b) ghāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā ghānaṃ.
2. gandhesu āviñchanarasaṃ.
3. ghānaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. ghāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၃၉; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၀၄)

EN

1. (a) Gandhābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ.
(b) ghāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā ghānaṃ.
2. gandhesu āviñchanarasaṃ.
3. ghānaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. ghāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၃၉; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၀၄)

Tịnh sắc tỷ và tịnh sắc thiệt / Nose-sensitivity and tongue-sensitivity

Miến / Burmese 27

VI

1. (a) Trạng thái trong sáng của các đại có khả năng nhận sự tác động của cảnh khí, tức có thể chịu sự xúc chạm của cảnh khí … đặc tính.

EN

1. (a) The sensitivity of the great elements capable of being struck by odour, that is, capable of receiving the impact of odour … characteristic.

VI

(b) Trạng thái trong sáng của các đại sinh do nghiệp có mong muốn ngửi cảnh khí làm nhân gốc … đặc tính.

EN

(b) The sensitivity of the great elements born of kamma rooted in the desire to smell odour … characteristic.

VI

2. Thu hút lộ trình tâm về phía cảnh khí, tức hướng lộ trình tâm đến cảnh khí … phận sự công việc.

EN

2. Drawing a cognitive process towards odour, that is, directing the process towards odour … active function.

VI

3. Trạng thái làm nơi nương cho tỷ thức … biểu hiện.

EN

3. Being the support for nose-consciousness … manifestation.

VI

4. Các đại trong cùng nhóm, sinh do nghiệp có mong muốn ngửi cảnh khí làm nhân gốc — các đại của nhóm sắc có tịnh sắc tỷ làm sắc đứng đầu … nhân gần.

EN

4. The great elements in the same material group, born of kamma rooted in the desire to smell odour, namely the great elements of the material group headed by the corresponding sensitivity … proximate cause.

VI

8. Tịnh sắc thiệt (jivhāpasāda)

EN

8. Tongue-sensitivity (jivhāpasāda)

VI

1. (a) Rasābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇā.
(b) sāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇā vā jivhā.
2. rasesu āviñchanarasaṃ.
3. jivhāviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānā.
4. sāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhānā. (အဘိဓ္ဓ၊၁၃၃၉; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၄)

EN

1. (a) Rasābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇā.
(b) sāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇā vā jivhā.
2. rasesu āviñchanarasaṃ.
3. jivhāviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānā.
4. sāyitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhānā. (အဘိဓ္ဓ၊၁၃၃၉; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၄)

VI

1. (a) Trạng thái trong sáng của các đại có khả năng nhận sự tác động của cảnh vị, tức có thể chịu sự xúc chạm của cảnh vị … đặc tính.

EN

1. (a) The sensitivity of the great elements capable of being struck by flavour, that is, capable of receiving the impact of flavour … characteristic.

VI

(b) Trạng thái trong sáng của các đại sinh do nghiệp có mong muốn nếm, ăn và uống cảnh vị làm nhân gốc … đặc tính.

EN

(b) The sensitivity of the great elements born of kamma rooted in the desire to taste, eat and drink flavour … characteristic.

Tịnh sắc thiệt và tịnh sắc thân / Tongue-sensitivity and body-sensitivity

Miến / Burmese 28

VI

2. Thu hút lộ trình tâm về phía cảnh vị, tức hướng lộ trình tâm đến cảnh vị … phận sự công việc.

EN

2. Drawing a cognitive process towards flavour, that is, directing the process towards flavour … active function.

VI

3. Trạng thái làm nơi nương cho thiệt thức … biểu hiện.

EN

3. Being the support for tongue-consciousness … manifestation.

VI

4. Các đại trong cùng nhóm, sinh do nghiệp có mong muốn nếm, ăn và uống cảnh vị làm nhân gốc — các đại của nhóm sắc có tịnh sắc thiệt làm sắc đứng đầu … nhân gần.

EN

4. The great elements in the same material group, born of kamma rooted in the desire to taste, eat and drink flavour, namely the great elements of the material group headed by the corresponding sensitivity … proximate cause.

VI

9. Tịnh sắc thân (kāyapasāda)

EN

9. Body-sensitivity (kāyapasāda)

VI

1. (a) Phoṭṭhabbābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇo.
(b) phusitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇo vā kāyo.
2. phoṭṭhabbesu āviñchanaraso.
3. kāyaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhāno.
4. phusitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhāno. (အဘိဓ္ဓာ၁၃၃၀; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၄)

EN

1. (a) Phoṭṭhabbābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇo.
(b) phusitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇo vā kāyo.
2. phoṭṭhabbesu āviñchanaraso.
3. kāyaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhāno.
4. phusitukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtapadaṭṭhāno. (အဘိဓ္ဓာ၁၃၃၀; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၄)

VI

1. (a) Trạng thái trong sáng của các đại có khả năng nhận sự tác động của cảnh xúc, tức có thể chịu sự xúc chạm của cảnh xúc … đặc tính.

EN

1. (a) The sensitivity of the great elements capable of being struck by tangible objects, that is, capable of receiving the impact of tangible objects … characteristic.

VI

(b) Trạng thái trong sáng của các đại sinh do nghiệp có mong muốn chạm cảnh xúc làm nhân gốc … đặc tính.

EN

(b) The sensitivity of the great elements born of kamma rooted in the desire to touch tangible objects … characteristic.

VI

2. Thu hút lộ trình tâm về phía cảnh xúc, tức hướng lộ trình tâm đến cảnh xúc … phận sự công việc.

EN

2. Drawing a cognitive process towards tangible objects, that is, directing the process towards tangible objects … active function.

VI

3. Trạng thái làm nơi nương cho thân thức … biểu hiện.

EN

3. Being the support for body-consciousness … manifestation.

Tịnh sắc thân, cảnh sắc và cảnh thanh / Body-sensitivity, visible form and sound

Miến / Burmese 29

VI

4. Các đại trong cùng nhóm, sinh do nghiệp có mong muốn chạm cảnh xúc làm nhân gốc — các đại của nhóm sắc có tịnh sắc thân làm sắc đứng đầu … nhân gần.

EN

4. The great elements in the same material group, born of kamma rooted in the desire to touch tangible objects, namely the great elements of the group headed by body-sensitivity … proximate cause.

VI

10. Cảnh sắc (rūpaṃ)

EN

10. Visible form (rūpaṃ)

VI

1. cakkhupaṭihananalakkhaṇaṃ rūpaṃ.
2. cakkhuviññāṇassa visayabhāvarasaṃ.
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၅၅; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၆)

EN

1. cakkhupaṭihananalakkhaṇaṃ rūpaṃ.
2. cakkhuviññāṇassa visayabhāvarasaṃ.
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဋ္ဌ၊၁၃၅၅; ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၇၆)

VI

1. Trạng thái tác động, tức đập vào tịnh sắc nhãn … đặc tính.

EN

1. Striking, that is, impinging on eye-sensitivity … characteristic.

VI

2. (a). Làm cảnh cho nhãn thức, tức trợ nhãn thức bằng cảnh duyên … phận sự công việc.

EN

2. (a). Being the object of eye-consciousness, that is, supporting it by object condition … active function.

VI

2. (b). Thành tựu trong việc làm cảnh trợ nhãn thức, tức thành tựu tư cách làm cảnh duyên … phận sự thành tựu.

EN

2. (b). Success in being the object supporting eye-consciousness, that is, successful fulfilment of the role of object condition … function as accomplishment.

VI

3. Trạng thái là cảnh, là phạm vi hoạt động của nhãn thức … biểu hiện.

EN

3. Being the object or range of eye-consciousness … manifestation.

VI

4. Bốn đại trong cùng nhóm, nhóm sắc có cảnh sắc làm sắc đứng đầu … nhân gần.

EN

4. The four great elements in the same material group, the group headed by visible form … proximate cause.

VI

11. Cảnh thanh (saddo)

EN

11. Sound (saddo)

VI

1. sotapaṭihananalakkhaṇo saddo.
2. sotaviññāṇassa visayabhāvaraso.
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhāno.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhāno. (အဘိဓ္ဓာဝေါဒ၅၆; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၇)

EN

1. sotapaṭihananalakkhaṇo saddo.
2. sotaviññāṇassa visayabhāvaraso.
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhāno.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhāno. (အဘိဓ္ဓာဝေါဒ၅၆; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၇)

Cảnh thanh và cảnh khí / Sound and odour

Miến / Burmese 30

VI

1. Trạng thái tác động, tức đập vào tịnh sắc nhĩ … đặc tính.

EN

1. Striking, that is, impinging on ear-sensitivity … characteristic.

VI

2. (a). Làm cảnh cho nhĩ thức, tức trợ nhĩ thức bằng cảnh duyên … phận sự công việc.

EN

2. (a). Being the object of ear-consciousness, that is, supporting it by object condition … active function.

VI

2. (b). Thành tựu trong việc làm cảnh trợ nhĩ thức, tức thành tựu tư cách làm cảnh duyên … phận sự thành tựu.

EN

2. (b). Success in being the object supporting ear-consciousness, that is, successful fulfilment of the role of object condition … function as accomplishment.

VI

3. Trạng thái là cảnh, là phạm vi hoạt động của nhĩ thức … biểu hiện.

EN

3. Being the object or range of ear-consciousness … manifestation.

VI

4. Bốn đại trong cùng nhóm, nhóm sắc có cảnh thanh làm sắc đứng đầu … nhân gần.

EN

4. The four great elements in the same material group, the group headed by sound … proximate cause.

VI

12. Cảnh khí (gandho)

EN

12. Odour (gandho)

VI

1. ghānapaṭihananalakkhaṇo gandho.
2. ghānaviññāṇassa visayabhāvaraso.
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhāno.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhāno. (အဘိဓ္ဓာဝါဒ၅၆; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၇)

EN

1. ghānapaṭihananalakkhaṇo gandho.
2. ghānaviññāṇassa visayabhāvaraso.
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhāno.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhāno. (အဘိဓ္ဓာဝေဒနာဋီ; ဝိသုဒ္ဓိ၂၇၇)

VI

1. Trạng thái tác động, tức đập vào tịnh sắc tỷ … đặc tính.

EN

1. Striking, that is, impinging on nose-sensitivity … characteristic.

VI

2. (a). Làm cảnh cho tỷ thức, tức trợ tỷ thức bằng cảnh duyên … phận sự công việc.

EN

2. (a). Being the object of nose-consciousness, that is, supporting it by object condition … active function.

VI

2. (b). Thành tựu trong việc làm cảnh trợ tỷ thức, tức thành tựu tư cách làm cảnh duyên … phận sự thành tựu.

EN

2. (b). Success in being the object supporting nose-consciousness, that is, successful fulfilment of the role of object condition … function as accomplishment.

VI

3. Trạng thái là cảnh, là phạm vi hoạt động của tỷ thức … biểu hiện.

EN

3. Being the object or range of nose-consciousness … manifestation.

VI

4. Bốn đại trong cùng nhóm, nhóm sắc có cảnh khí làm sắc đứng đầu … nhân gần.

EN

4. The four great elements in the same material group, the group headed by odour … proximate cause.

13. Cảnh vị; 14. Nữ quyền / 13. Taste object; 14. Femininity faculty

Miến / Burmese 31

VI

13. Rasa
1. Jivhāpaṭihananalakkhaṇo raso.
2. Jivhāviññāṇassa visayabhāvaraso.
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhāno.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 357; Visuddhi II, 77.)

EN

13. Rasa
1. Jivhāpaṭihananalakkhaṇo raso.
2. Jivhāviññāṇassa visayabhāvaraso.
3. Tasseva gocarapaccupaṭṭhāno.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 357; Visuddhi II, 77.)

VI

1. Có tính chất tác động, va chạm vào tịnh sắc lưỡi — đặc tính.

EN

1. Striking, impinging on tongue-sensitivity — characteristic.

VI

2. (a) Làm cảnh của thiệt thức, tức trợ giúp thiệt thức bằng sức cảnh duyên — phận sự thực hiện. (b) Có sức cảnh duyên trợ giúp thiệt thức, tức phẩm chất được gọi là sức cảnh duyên — phận sự thành tựu.

EN

2. (a) Being an object for tongue-consciousness, supporting it by the power of object condition — function as activity. (b) Possessing the power of object condition that supports tongue-consciousness, the quality called the power of object condition — function as accomplishment.

VI

3. Là cảnh, chỗ hoạt động của thiệt thức — biểu hiện.

EN

3. Being the object, the domain of tongue-consciousness — manifestation.

VI

4. Bốn đại chủng cùng nhóm làm chỗ nương cho chính nó, tức cảnh vị — nhân gần.

EN

4. The four great essentials in the same group on which it, the taste object, depends — proximate cause.

VI

14. Itthindriya = itthibhāvarūpa
1. Itthibhāvalakkhaṇaṃ itthindriyaṃ.
2. “Itthī”ti pakāsanarasaṃ.
3. Itthiliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 358; Visuddhi II, 77.)

EN

14. Itthindriya = itthibhāvarūpa
1. Itthibhāvalakkhaṇaṃ itthindriyaṃ.
2. “Itthī”ti pakāsanarasaṃ.
3. Itthiliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 358; Visuddhi II, 77.)

VI

1. Itthi, tính chất làm thành người nữ — đặc tính.
2. Làm hiện rõ rằng “người này là nữ” — phận sự thực hiện.
3. (a) Itthiliṅga, hình dáng nữ; (b) itthinimitta, những dấu hiệu để nhận biết là nữ…

EN

1. Itthi, the nature of being female — characteristic.
2. Making evident “this person is female” — function as activity.
3. (a) Itthiliṅga, female form; (b) itthinimitta, signs identifying a female…

Nữ quyền, nam quyền và mạng quyền / Femininity, masculinity and life faculties

Miến / Burmese 32

VI

… (c) itthikutta, hành vi nữ; (d) itthiākappa, dáng vẻ nữ. Là nhân của các hình dáng, dấu hiệu, hành vi và dáng vẻ ấy — biểu hiện.
4. Các đại chủng do nghiệp sinh cùng nhóm, làm chỗ nương cho nữ quyền — nhân gần.

EN

… (c) itthikutta, female behaviour; (d) itthiākappa, female deportment. Being the cause of these forms, signs, behaviour and deportment — manifestation.
4. The kamma-born great essentials in the same group on which the femininity faculty depends — proximate cause.

VI

15. Purisindriya = purisabhāvarūpa
1. Purisabhāvalakkhaṇaṃ purisindriyaṃ.
2. “Puriso”ti pakāsanarasaṃ.
3. Purisaliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 358; Visuddhi II, 77.)

EN

15. Purisindriya = purisabhāvarūpa
1. Purisabhāvalakkhaṇaṃ purisindriyaṃ.
2. “Puriso”ti pakāsanarasaṃ.
3. Purisaliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 358; Visuddhi II, 77.)

VI

1. Tính chất làm thành người nam — đặc tính.

EN

1. The nature of being male — characteristic.

VI

2. Làm hiện rõ rằng “người này là nam” — phận sự thực hiện.

EN

2. Making evident “this person is male” — function as activity.

VI

3. Là nhân của (a) purisaliṅga, hình dáng nam, (b) purisanimitta, dấu hiệu để biết là nam, (c) purisakutta, hành vi nam, và (d) purisaākappa, dáng vẻ nam — biểu hiện.

EN

3. Being the cause of (a) purisaliṅga, male form, (b) purisanimitta, signs identifying a male, (c) purisakutta, male behaviour, and (d) purisaākappa, male deportment — manifestation.

VI

4. Các đại chủng do nghiệp sinh làm chỗ nương cho nam quyền — nhân gần.

EN

4. The kamma-born great essentials on which the masculinity faculty depends — proximate cause.

VI

16. Jīvitindriya = rūpajīvita
1. Sahajātarūpānupālanalakkhaṇaṃ jīvitindriyaṃ.
2. Tesaṃ pavattanarasaṃ.
3. Tesaññeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Yāpayitabbabhūtapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 359; Visuddhi II, 77.)

EN

16. Jīvitindriya = rūpajīvita
1. Sahajātarūpānupālanalakkhaṇaṃ jīvitindriyaṃ.
2. Tesaṃ pavattanarasaṃ.
3. Tesaññeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Yāpayitabbabhūtapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 359; Visuddhi II, 77.)

VI

1. Bảo hộ các sắc do nghiệp sinh đồng sinh trong cùng nhóm — đặc tính.

EN

1. Maintaining the conascent kamma-born material phenomena in the same group — characteristic.

Mạng quyền, ý vật và vật thực / Life faculty, heart-base and nutriment

Miến / Burmese 33

VI

2. Làm cho các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm tồn tại từ sát-na sinh đến sát-na diệt, tức duy trì, kéo dài thọ mạng của chúng — phận sự thực hiện.
3. Giữ cho các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm tồn tại, sống đến trước sát-na diệt — biểu hiện.
4. Các đại chủng do nghiệp sinh cùng nhóm mà nó phải làm cho tồn tại, duy trì và kéo dài thọ mạng — nhân gần.

EN

2. Causing the kamma-born material phenomena in the same group to persist from arising to dissolution, sustaining them and prolonging their life — function as activity.
3. Keeping the kamma-born material phenomena in the same group alive and in place until before dissolution — manifestation.
4. The kamma-born great essentials in the same group which it must cause to persist, sustain and keep alive — proximate cause.

VI

17. Hadayavatthu
1. Manodhātumanoviññāṇadhātūnaṃ nissayalakkhaṇaṃ hadayavatthu.
2. Tāsaññeva dhātūnaṃ ādhāraṇarasaṃ.
3. Ubbahanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 77.)

EN

17. Hadayavatthu
1. Manodhātumanoviññāṇadhātūnaṃ nissayalakkhaṇaṃ hadayavatthu.
2. Tāsaññeva dhātūnaṃ ādhāraṇarasaṃ.
3. Ubbahanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 77.)

VI

1. Làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới — đặc tính.

EN

1. Being the support for the mind-element and mind-consciousness-element — characteristic.

VI

2. Làm nơi an trú riêng cho hai giới ấy — phận sự thực hiện.

EN

2. Providing a resting place specifically for those two elements — function as activity.

VI

3. Gánh đỡ hai giới ấy — biểu hiện.

EN

3. Bearing those two elements — manifestation.

VI

4. Các đại chủng do nghiệp sinh cùng nhóm làm chỗ nương cho chính nó, tức ý vật — nhân gần.

EN

4. The kamma-born great essentials in the same group on which it, the heart-base, depends — proximate cause.

VI

18. Kabaḷīkāra āhāra
1. Ojālakkhaṇo kabaḷīkāro āhāro.
2. Rūpāharaṇaraso.
3. Upatthambhanapaccupaṭṭhāno.
4. Kabaḷaṃ katvā āharitabbavatthupadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 368; Visuddhi II, 80.)

EN

18. Kabaḷīkāra āhāra
1. Ojālakkhaṇo kabaḷīkāro āhāro.
2. Rūpāharaṇaraso.
3. Upatthambhanapaccupaṭṭhāno.
4. Kabaḷaṃ katvā āharitabbavatthupadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 368; Visuddhi II, 80.)

Vật thực, hư không giới và thân biểu tri / Nutriment, space element and bodily intimation

Miến / Burmese 34

VI

1. Dưỡng chất, tinh chất dinh dưỡng của thức ăn được ăn vào — đặc tính.

EN

1. Nutritional essence, the nutritive substance of food that is eaten — characteristic.

VI

2. Mang lại và duy trì sắc do vật thực sinh — phận sự thực hiện.

EN

2. Bringing forth and sustaining nutriment-born materiality — function as activity.

VI

3. Nâng đỡ, củng cố thân sắc bằng cách làm sinh sắc do vật thực sinh — biểu hiện.

EN

3. Supporting and strengthening the material body by producing nutriment-born materiality — manifestation.

VI

4. Thức ăn được ăn vào — nhân gần.

EN

4. The food that is eaten — proximate cause.

VI

19. Ākāsadhātu
1. Rūpaparicchedalakkhaṇā ākāsadhātu.
2. Rūpapariyantappakāsanarasā.
3. (a) Rūpamariyādapaccupaṭṭhānā. (b) Asamphuṭṭhabhāvacchiddavivarabhāvapaccupaṭṭhānā vā.
4. Paricchinnarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 362; Visuddhi II, 78.)

EN

19. Ākāsadhātu
1. Rūpaparicchedalakkhaṇā ākāsadhātu.
2. Rūpapariyantappakāsanarasā.
3. (a) Rūpamariyādapaccupaṭṭhānā. (b) Asamphuṭṭhabhāvacchiddavivarabhāvapaccupaṭṭhānā vā.
4. Paricchinnarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 362; Visuddhi II, 78.)

VI

1. Phân định các nhóm sắc — đặc tính.

EN

1. Delimiting material groups — characteristic.

VI

2. Làm hiện rõ giới hạn, ranh giới của các nhóm sắc — phận sự thực hiện.

EN

2. Making evident the limits or boundaries of material groups — function as activity.

VI

3. (a) Là ranh giới giữa các nhóm sắc; (b) trạng thái các đại chủng không chạm đến nó; (c) là khe hở giữa các nhóm sắc — biểu hiện.

EN

3. (a) Being the boundary of material groups; (b) being untouched by the great essentials; (c) being a gap between material groups — manifestation.

VI

4. Những nhóm sắc được phân định — nhân gần.

EN

4. The material groups that are delimited — proximate cause.

VI

20. Kāyaviññatti
1. Abhikkamādipavattakacittasamuṭṭhānavāyodhātuyā sahajarūpakāyatthambhanasandhāraṇacalanassa paccayo (vāyodhātuadhikānaṃ cittajamahābhūtānaṃ) ākāravikāro kāyaviññatti.

EN

20. Kāyaviññatti
1. Abhikkamādipavattakacittasamuṭṭhānavāyodhātuyā sahajarūpakāyatthambhanasandhāraṇacalanassa paccayo (vāyodhātuadhikānaṃ cittajamahābhūtānaṃ) ākāravikāro kāyaviññatti.

Thân biểu tri và khẩu biểu tri / Bodily and verbal intimation

Miến / Burmese 35

VI

2. Adhippāyappakāsanarasā.
3. Kāyavipphandanahetubhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Cittasamuṭṭhānavāyodhātupadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 78.)

EN

2. Adhippāyappakāsanarasā.
3. Kāyavipphandanahetubhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Cittasamuṭṭhānavāyodhātupadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 78.)

VI

1. Dáng vẻ đặc thù của các đại chủng do tâm sinh mà sức tự tính của phong giới trội hơn, làm nhân cho sự nâng đỡ, giữ vững và chuyển động của thân sắc đồng sinh với phong giới do tâm sinh khiến đi tới v.v. — đặc tính.

EN

1. The distinctive mode of the mind-born great essentials in which the natural power of the air element predominates, which causes the supporting, sustaining and moving of the material body conascent with the mind-born air element that produces stepping forward and so on — characteristic.

VI

2. Làm hiện rõ cho người khác ý muốn, dụng ý bên trong của người đang cử động — phận sự thực hiện.

EN

2. Making another person aware of the inner wish or intention of the person moving — function as activity.

VI

3. Là nhân khiến thân chuyển động — biểu hiện.

EN

3. Being the cause of bodily movement — manifestation.

VI

4. Phong giới do tâm sinh — nhân gần.

EN

4. The mind-born air element — proximate cause.

VI

21. Vacīviññatti
1. Vacībhedapavattakacittasamuṭṭhānapathavīdhātuyā upādiṇṇaghaṭṭanassa paccayo (pathavīdhātuadhikānaṃ cittajamahābhūtānaṃ) ākāravikāro vacīviññatti.
2. Adhippāyappakāsanarasā.
3. Vacīghosahetubhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Cittasamuṭṭhānapathavīdhātupadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 78.)

EN

21. Vacīviññatti
1. Vacībhedapavattakacittasamuṭṭhānapathavīdhātuyā upādiṇṇaghaṭṭanassa paccayo (pathavīdhātuadhikānaṃ cittajamahābhūtānaṃ) ākāravikāro vacīviññatti.
2. Adhippāyappakāsanarasā.
3. Vacīghosahetubhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Cittasamuṭṭhānapathavīdhātupadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 78.)

VI

1. Dáng vẻ đặc thù của các đại chủng do tâm sinh mà sức tự tính của địa giới trội hơn, làm nhân cho sự va chạm vào địa giới do nghiệp sinh tại nơi phát ra tiếng nói, nhờ đó tạo ra tiếng nói riêng biệt — đặc tính.

EN

1. The distinctive mode of the mind-born great essentials in which the natural power of the earth element predominates, causing impact on the kamma-born earth element at the site of speech production and thereby producing articulate speech — characteristic.

Khẩu biểu tri và tính nhẹ của sắc / Verbal intimation and lightness of materiality

Miến / Burmese 36

VI

2. Làm hiện rõ cho người khác ý muốn, dụng ý bên trong của người nói — phận sự thực hiện.
3. Là nhân làm sinh tiếng nói — biểu hiện.
4. Địa giới do tâm sinh — nhân gần.

EN

2. Making another person aware of the inner wish or intention of the speaker — function as activity.
3. Being the cause of the production of speech — manifestation.
4. The mind-born earth element — proximate cause.

VI

22. Rūpassa lahutā
1. Adandhatālakkhaṇā rūpassa lahutā.
2. Rūpānaṃ garubhāvavinodanarasā.
3. Lahuparivattitāpaccupaṭṭhānā.
4. Lahurūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 362; Visuddhi II, 78.)

EN

22. Rūpassa lahutā
1. Adandhatālakkhaṇā rūpassa lahutā.
2. Rūpānaṃ garubhāvavinodanarasā.
3. Lahuparivattitāpaccupaṭṭhānā.
4. Lahurūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 362; Visuddhi II, 78.)

VI

1. (a) Không nặng nề, không chậm chạp, tức nhẹ, của sắc chân đế do tâm sinh; (b) không nặng nề, không chậm chạp, tức nhẹ, của sắc chân đế do thời tiết sinh; (c) không nặng nề, không chậm chạp, tức nhẹ, của sắc chân đế do vật thực sinh — đặc tính.

EN

1. (a) Absence of heaviness or sluggishness, lightness, in real mind-born materiality; (b) absence of heaviness or sluggishness, lightness, in real temperature-born materiality; (c) absence of heaviness or sluggishness, lightness, in real nutriment-born materiality — characteristic.

VI

2. Xua tan sự nặng nề của các sắc ấy — phận sự thực hiện.

EN

2. Dispelling the heaviness of those material phenomena — function as activity.

VI

3. Các sắc ấy chuyển đổi mau lẹ, nhẹ nhàng — biểu hiện.

EN

3. The nimble, light and swift transformation of those material phenomena — manifestation.

VI

4. Những sắc nhẹ ấy — nhân gần.

EN

4. Those light material phenomena — proximate cause.

Tính mềm và tính thích nghiệp của sắc / Malleability and wieldiness of materiality

Miến / Burmese 37

VI

23. Rūpassa mudutā
1. Atthaddhatālakkhaṇā rūpassa mudutā.
2. Rūpānaṃ thaddhabhāvavinodanarasā.
3. Sabbakiriyāsu avirodhitāpaccupaṭṭhānā.
4. Mudurūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 362; Visuddhi II, 78.)

EN

23. Rūpassa mudutā
1. Atthaddhatālakkhaṇā rūpassa mudutā.
2. Rūpānaṃ thaddhabhāvavinodanarasā.
3. Sabbakiriyāsu avirodhitāpaccupaṭṭhānā.
4. Mudurūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 362; Visuddhi II, 78.)

VI

1. (a) Không cứng, không thô, tức mềm, của sắc chân đế do tâm sinh; (b) không cứng, không thô, tức mềm, của sắc chân đế do thời tiết sinh; (c) không cứng, không thô, tức mềm, của sắc chân đế do vật thực sinh — đặc tính.

EN

1. (a) Absence of hardness or rigidity, malleability, in real mind-born materiality; (b) absence of hardness or rigidity, malleability, in real temperature-born materiality; (c) absence of hardness or rigidity, malleability, in real nutriment-born materiality — characteristic.

VI

2. Xua tan sự cứng thô của các sắc ấy — phận sự thực hiện.

EN

2. Dispelling the hardness and rigidity of those material phenomena — function as activity.

VI

3. Không đối nghịch với mọi hoạt động của thân — biểu hiện.

EN

3. Not opposing any bodily activity — manifestation.

VI

4. Những sắc mềm ấy — nhân gần.

EN

4. Those malleable material phenomena — proximate cause.

VI

24. Rūpassa kammaññatā
1. Sarīrakiriyānukūlakammaññabhāvalakkhaṇā rūpassa kammaññatā.
2. Akammaññatāvinodanarasā.
3. Adubbalabhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Kammaññarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 362; Visuddhi II, 78–79.)

EN

24. Rūpassa kammaññatā
1. Sarīrakiriyānukūlakammaññabhāvalakkhaṇā rūpassa kammaññatā.
2. Akammaññatāvinodanarasā.
3. Adubbalabhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Kammaññarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 362; Visuddhi II, 78–79.)

VI

1. (a) Các sắc chân đế do tâm sinh; (b) các sắc chân đế do thời tiết sinh…

EN

1. (a) The real mind-born material phenomena; (b) the real temperature-born material phenomena…

Tính thích nghiệp và sự sinh khởi của sắc / Wieldiness and the arising of materiality

Miến / Burmese 38

VI

… (c) các sắc chân đế do vật thực sinh: sự thích hợp, dễ sử dụng, thuận tiện và cân xứng của chúng đối với các hoạt động của thân — đặc tính.
2. Xua tan sự không thích hợp với hoạt động của thân do phong giới rối loạn — phận sự thực hiện.
3. Các sắc không yếu kém — biểu hiện.
4. Những sắc dễ sử dụng trong các hoạt động ấy — nhân gần.

EN

… (c) the real nutriment-born material phenomena: their fitness, adaptability, suitability and balance for bodily activities — characteristic.
2. Dispelling unfitness for bodily activities due to disturbance of the air element — function as activity.
3. The absence of weakness in those material phenomena — manifestation.
4. Those material phenomena that are wieldy in such activities — proximate cause.

VI

25. Rūpassa upacaya
1. Ācayalakkhaṇo rūpassa upacayo.
2. Pubbantato rūpānaṃ ummujjāpanaraso.
3. (a) Niyyātanapaccupaṭṭhāno. (b) Paripuṇṇabhāvapaccupaṭṭhāno vā.
4. Upacitarūpapadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 363–364; Visuddhi II, 79.)

EN

25. Rūpassa upacaya
1. Ācayalakkhaṇo rūpassa upacayo.
2. Pubbantato rūpānaṃ ummujjāpanaraso.
3. (a) Niyyātanapaccupaṭṭhāno. (b) Paripuṇṇabhāvapaccupaṭṭhāno vā.
4. Upacitarūpapadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 363–364; Visuddhi II, 79.)

VI

1. (a) Sự sinh khởi ban đầu của các sắc chân đế trong một đời; (b) sự sinh khởi tăng trưởng dần cho đến khi các quyền đầy đủ — đặc tính.

EN

1. (a) The first arising of real materiality in a life; (b) its progressively increasing arising until the faculties are complete — characteristic.

VI

2. Làm các sắc hiện lên từ phần đầu, phần vị lai chưa sinh, như làm xuất hiện chúng từ bên ngoài khi chưa sinh — phận sự thực hiện.

EN

2. Causing material phenomena to emerge from the initial end, the future portion that has not yet arisen, as if bringing them forth from outside before their arising — function as activity.

VI

3. (a) Như trao đưa các sắc ấy, nói rằng “đây chính là các sắc pháp”, tức tính chất giao phó; (b) hoặc là sự đầy đủ của các sắc chân đế — biểu hiện.

EN

3. (a) As though presenting the material phenomena, saying “these are the material phenomena,” the nature of handing them over; (b) alternatively, the completeness of real materiality — manifestation.

VI

4. Các sắc đang sinh khởi — nhân gần.

EN

4. The material phenomena in the process of arising — proximate cause.

Sự tương tục và sự già của sắc / Continuity and ageing of materiality

Miến / Burmese 39

VI

26. Rūpassa santati
1. Pavattalakkhaṇā rūpassa santati.
2. Anuppabandhanarasā.
3. Anupacchedapaccupaṭṭhānā.
4. Anuppabandhakarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 364; Visuddhi II, 79.)

EN

26. Rūpassa santati
1. Pavattalakkhaṇā rūpassa santati.
2. Anuppabandhanarasā.
3. Anupacchedapaccupaṭṭhānā.
4. Anuppabandhakarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 364; Visuddhi II, 79.)

VI

1. Sau khi các quyền đầy đủ, các sắc chân đế sinh khởi liên tiếp không gián đoạn, trước sau nối nhau — đặc tính.

EN

1. After the faculties are complete, real material phenomena arise successively and uninterruptedly, one after another — characteristic.

VI

2. Kết nối chúng liên tiếp theo thứ tự, trước sau không đứt đoạn — phận sự thực hiện.

EN

2. Linking them successively in an uninterrupted sequence — function as activity.

VI

3. Sự tiếp nối chặt chẽ không đứt đoạn, tức sinh khởi không gián đoạn — biểu hiện.

EN

3. Unbroken close connection, uninterrupted occurrence — manifestation.

VI

4. Các sắc như được kết nối liên tiếp trước sau không gián đoạn — nhân gần.

EN

4. The material phenomena which seem to be linked in an uninterrupted succession — proximate cause.

VI

27. Rūpassa jaratā
1. Rūpaparipākalakkhaṇā rūpassa jaratā.
2. Upanayanarasā.
3. Sabhāvānapagamepi navabhāvāpagamapaccupaṭṭhānā, vīhipurāṇabhāvo viya.
4. Paripaccamānarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 365; Visuddhi II, 80.)

EN

27. Rūpassa jaratā
1. Rūpaparipākalakkhaṇā rūpassa jaratā.
2. Upanayanarasā.
3. Sabhāvānapagamepi navabhāvāpagamapaccupaṭṭhānā, vīhipurāṇabhāvo viya.
4. Paripaccamānarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 365; Visuddhi II, 80.)

VI

1. Các sắc chân đế chín muồi, cũ đi — đặc tính.
2. Đưa chúng đến gần sự hoại diệt, sát-na diệt, tức cái chết — phận sự thực hiện.
3. Dù chưa mất đặc tính tự tính tương ứng, chúng đã mất tính mới, tức mất giai đoạn được gọi là sự sinh khởi mới…

EN

1. The maturing and becoming old of real material phenomena — characteristic.
2. Bringing them close to destruction, the dissolution submoment, death — function as activity.
3. Although their respective specific characteristics have not yet disappeared, they have lost their newness, the phase called newly arisen…

Sự già, vô thường và hướng dẫn quán sắc / Ageing, impermanence and instructions for discerning materiality

Miến / Burmese 40

VI

… — biểu hiện. Hãy hiểu như trạng thái cũ đi của hạt lúa.
4. Các sắc đang chín muồi — nhân gần.

EN

… — manifestation. Understand this as resembling the ageing of rice grains.
4. Material phenomena that are maturing — proximate cause.

VI

28. Rūpassa aniccatā
1. Paribhedalakkhaṇā rūpassa aniccatā.
2. Saṃsīdanarasā.
3. Khayavayapaccupaṭṭhānā.
4. Paribhijjamānarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 365; Visuddhi II, 80.)

EN

28. Rūpassa aniccatā
1. Paribhedalakkhaṇā rūpassa aniccatā.
2. Saṃsīdanarasā.
3. Khayavayapaccupaṭṭhānā.
4. Paribhijjamānarūpapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 365; Visuddhi II, 80.)

VI

1. Sự tan rã hoàn toàn của các sắc chân đế — đặc tính.

EN

1. The complete breaking up of real material phenomena — characteristic.

VI

2. Làm các sắc chân đế chìm mất bằng cách hủy diệt sắc đã đến thời trụ — phận sự thực hiện.

EN

2. Making real material phenomena subside by destroying materiality that has reached its phase of presence — function as activity.

VI

3. Sự hết đi, hoại diệt của các sắc chân đế — biểu hiện.

EN

3. The exhaustion and destruction of real material phenomena — manifestation.

VI

4. Những sắc đang tan rã hoàn toàn — nhân gần.

EN

4. Material phenomena that are completely breaking up — proximate cause.

VI

Lời khuyên về cách phân biệt và tu tập

EN

Advice on the method of discernment and cultivation

VI

Người thiện đang học trước hết hãy học thuộc kỹ đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của 28 sắc pháp này. Chỉ sau khi đã thuộc kỹ đặc tính, phận sự v.v. của tất cả sắc pháp, hãy bắt đầu quán bằng cách ấy từ 54 sắc pháp ở nhãn môn. Việc quán này là công việc dùng trí phá vỡ các khối sắc được gọi là khối tương tục, khối tập hợp và khối phận sự, phân tích thật kỹ các sắc pháp là chân đế thật sự, là giới và tinh chất, cho đến khi chỉ thấy chân đế. Vì vậy, theo từng nhóm sắc như nhóm nhãn mười pháp…

EN

Let the good person who is learning first memorize thoroughly the characteristics, functions, manifestations and proximate causes of these 28 material phenomena. Only after thoroughly memorizing these aspects of all material phenomena should one begin discerning in this way, starting with the 54 material phenomena at the eye door. This discernment is the work of breaking up with knowledge the compactness of continuity, grouping and function, minutely analysing material phenomena as actual ultimate realities, elements and essences, until only ultimate realities are seen. Therefore, in each material group, beginning with the eye-decad…

Phân tích từng sắc chân đế trong từng nhóm sắc / Analysing each ultimate material phenomenon in each material group

Miến / Burmese 41

VI

… hãy quán từng sắc chân đế riêng biệt có mặt trong mỗi nhóm: địa, thủy, hỏa, phong v.v.

EN

… discern individually each ultimate element present in every group, such as earth, water, fire and air.

VI

Ví dụ, nhóm nhãn mười pháp có mười loại sắc chân đế. Hãy chọn địa giới trong số ấy, rồi quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của địa giới ấy. Sau đó tiếp tục quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của thủy giới trong chính nhóm nhãn mười pháp ấy. Tương tự, hãy phân tích thật kỹ và phân biệt riêng từng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của các sắc còn lại như hỏa giới… trong cùng nhóm nhãn mười pháp. Ở đây, nói "cùng nhóm nhãn mười pháp" là nói theo cách đồng nhất (ekatta), tức các nhóm nhãn mười pháp cùng loại. Không có nghĩa là một nhóm nhãn mười pháp duy nhất tồn tại lâu đủ để phân biệt cả mười sắc trong ấy theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Chỉ nói theo cách đồng nhất các nhóm nhãn mười pháp cùng loại. Cũng vậy, hãy hiểu "địa giới", "thủy giới" v.v. theo cách đồng nhất những địa giới cùng loại, những thủy giới cùng loại. Đối với phần danh cũng hiểu tương tự.

EN

For example, an eye-decad contains ten kinds of ultimate material phenomena. Select the earth element among them and discern its characteristic, function, manifestation and proximate cause. Next discern those aspects of the water element within that eye-decad. Likewise, minutely analyse and discern separately the characteristic, function, manifestation and proximate cause of each remaining material phenomenon, such as the fire element, in that eye-decad. Here "that same eye-decad" is spoken of according to the method of identity (ekatta), meaning eye-decads of the same kind. It does not mean that one single eye-decad lasts long enough to discern all ten phenomena within it by these four aspects. This is simply the method of identity applied to eye-decads of the same kind. Likewise, understand "earth element," "water element" and so on by identity of earth elements of the same kind and water elements of the same kind. Understand the mental section similarly.

VI

Sau khi đã phân biệt từng sắc trong mười sắc của nhóm nhãn mười pháp tại nhãn môn theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, hãy tiếp tục quán tất cả các sắc tương ứng cũng ở nhãn môn: mười sắc trong nhóm thân mười pháp, mười sắc trong nhóm tính mười pháp, tám sắc trong nhóm tám do tâm sinh, tám sắc trong nhóm tám do thời tiết sinh và tám sắc trong nhóm tám do vật thực sinh…

EN

After discerning each of the ten material phenomena in the eye-decad at the eye door by characteristic, function, manifestation and proximate cause, continue to discern all the corresponding material phenomena at the same eye door: the ten in a body-decad, the ten in a sex-decad, the eight in a mind-born octad, the eight in a temperature-born octad and the eight in a nutriment-born octad…

Hoàn tất quán sắc uẩn / Completing discernment of the material aggregate

Miến / Burmese 42

VI

… hãy tiếp tục phân biệt và tu tập theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

EN

… continue to discern and cultivate by characteristic, function, manifestation and proximate cause.

VI

Sau khi đã phân biệt 54 sắc pháp ở nhãn môn bên trong bằng phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, hãy tiếp tục phân biệt bên ngoài theo cùng mẫu ấy. Sau đó, ở nhĩ môn v.v., trong 42 phần thân, trong sắc do tâm, thời tiết và vật thực sinh, hãy phân biệt đầy đủ mọi sắc chân đế và sắc phi chân đế theo phần Đề mục thiền về sắc đã trình bày.

EN

After discerning the 54 material phenomena at the eye door internally by characteristic, function, manifestation and proximate cause, continue to discern them externally in the same manner. Then, at the ear door and so on, in the 42 bodily parts, and in mind-born, temperature-born and nutriment-born materiality, discern exhaustively all real and non-real material phenomena as set out in the material meditation-subject section.

VI

Trong việc quán đặc tính, phận sự v.v. của sắc do nghiệp sinh như tịnh sắc mắt, cũng có một số cách quán phải liên kết nhân quả với nghiệp hành đã được tạo và nuôi dưỡng trong các đời quá khứ, được vô minh, ái và thủ vây quanh. Chỉ người thiện hành thiền đã phân biệt Duyên khởi, tức các quan hệ nhân quả, mới có thể quán những cách ấy. Vì xét đến một số cách quán như vậy, phần Bốn phương diện bắt đầu bằng đặc tính này được đặt trong sách sau phần Duyên khởi.

EN

In discerning the characteristic, function and other aspects of kamma-born materiality such as eye-sensitivity, some modes of discernment also require linking cause and effect with formative kamma cultivated in past lives, surrounded by ignorance, craving and clinging. Only good meditators who have already discerned dependent origination, the relations of cause and effect, can practise these modes. In consideration of such modes of discernment, this section on the four aspects beginning with characteristic has been placed in this book after the dependent-origination section.

VI

Một điểm khác cần lưu ý: sau khi đã quán địa giới trong nhóm nhãn mười pháp, đừng bỏ không quán địa giới trong nhóm thân mười pháp cũng tại nhãn môn. Vì đây là công việc dùng trí đập vỡ các khối sắc, hãy quán sao cho phá được tính khối trong các nhóm sắc. Hãy phân biệt đầy đủ các loại sắc ở từng môn và từng phần thân như đã trình bày trong phần Đề mục thiền về sắc, 54 ở nhãn môn, 54 ở nhĩ môn v.v.

EN

Another point to note is this: after discerning the earth element in an eye-decad, do not omit discerning the earth element in a body-decad at the same eye door. Since this is the work of breaking up material compactness with knowledge, discern so that compactness in the material groups is broken up. Discern all the types of material phenomena at each door and in each bodily part as set out in the material meditation-subject section, 54 at the eye door, 54 at the ear door, and so on.

VI

Hết sắc uẩn.

EN

End of the material aggregate.

Thức uẩn và tâm tái tục / The consciousness aggregate and rebirth-linking consciousness

Miến / Burmese 43

VI

Chương thuyết về thức uẩn
1. Thức uẩn

EN

Chapter on the consciousness aggregate
1. The consciousness aggregate

VI

Ārammaṇaṃ cintetīti cittaṃ, vijānātīti attho. (Abhi-a I, 106.)
1. Vijānanalakkhaṇaṃ cittaṃ.
2. Pubbaṅgamarasaṃ.
3. Sandahanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 155.)
Nāmapadaṭṭhānaṃ. (For the immaterial realm.)

EN

Ārammaṇaṃ cintetīti cittaṃ, vijānātīti attho. (Abhi-a I, 106.)
1. Vijānanalakkhaṇaṃ cittaṃ.
2. Pubbaṅgamarasaṃ.
3. Sandahanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 155.)
Nāmapadaṭṭhānaṃ. (For the immaterial realm.)

VI

1. Biết cảnh, tức nhận lấy cảnh — đặc tính.

EN

1. Knowing an object, apprehending an object — characteristic.

VI

2. Làm yếu tố chính, dẫn đầu trong sự biết cảnh — phận sự thực hiện.

EN

2. Being foremost and leading in knowing an object — function as activity.

VI

3. Nối kết những tâm sau để dòng tâm không gián đoạn — biểu hiện.

EN

3. Connecting subsequent consciousnesses so that the mental continuum remains uninterrupted — manifestation.

VI

4. Danh và sắc; ở cõi vô sắc là danh — nhân gần.

EN

4. Mentality and materiality; in the immaterial realm, mentality — proximate cause.

VI

Vijānanaṃ ārammaṇassa upaladdhi. (Mūlaṭīkā I, 87.)

EN

Vijānanaṃ ārammaṇassa upaladdhi. (Mūlaṭīkā I, 87.)

VI

2. Tâm tái tục

EN

2. Rebirth-linking consciousness

VI

1. Kamma-kammanimitta-gatinimittānaṃ aññatarārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ paṭisandhicittaṃ.
2. Paṭisandhānarasaṃ.
3. Sandahanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

EN

1. Kamma-kammanimitta-gatinimittānaṃ aññatarārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ paṭisandhicittaṃ.
2. Paṭisandhānarasaṃ.
3. Sandahanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

VI

1. Biết, tức nhận lấy, một cảnh trong ba loại cảnh nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng mà tốc hành cận tử của đời quá khứ đã lấy làm cảnh…

EN

1. Knowing, apprehending, one of the three kinds of object, kamma, a sign of kamma or a sign of destination, taken by the near-death impulsion of the past life…

Tâm tái tục, hữu phần và hướng ngũ môn / Rebirth-linking, life-continuum and five-door-adverting consciousness

Miến / Burmese 44

VI

… — đặc tính.
2. Nối kết hai đời, tức dòng tâm đời trước và dòng tâm đời sau — phận sự thực hiện.
3. Nối kết hai đời, tức dòng tâm đời trước và dòng tâm đời sau — biểu hiện.
4. Các danh tâm sở đồng hành và sắc vật làm chỗ nương — nhân gần.

EN

… — characteristic.
2. Linking two lives, the mental continuum of the preceding life and that of the following life — function as activity.
3. Linking two lives, the mental continuum of the preceding life and that of the following life — manifestation.
4. The accompanying mental factors and the material base on which it depends — proximate cause.

VI

3. Bhavaṅgacitta
1. Kamma-kammanimitta-gatinimittānaṃ aññatarārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ bhavaṅgacittaṃ.
2. Bhavaṅgarasaṃ.
3. Sandahanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

EN

3. Bhavaṅgacitta
1. Kamma-kammanimitta-gatinimittānaṃ aññatarārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ bhavaṅgacittaṃ.
2. Bhavaṅgarasaṃ.
3. Sandahanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

VI

1. Biết, tức nhận lấy, một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng mà tốc hành cận tử của đời quá khứ đã lấy làm cảnh — đặc tính.

EN

1. Knowing, apprehending, one of the three kinds of object, kamma, a sign of kamma or a sign of destination, taken by the near-death impulsion of the past life — characteristic.

VI

2. Tồn tại làm nhân của hữu để dòng tâm trước sau không gián đoạn, tức phận sự hữu phần — phận sự thực hiện.

EN

2. Remaining as a condition for existence so that the mental continuum proceeds without interruption, the life-continuum function — function as activity.

VI

3. Nối kết dòng tâm để các tâm trước và sau không gián đoạn — biểu hiện.

EN

3. Connecting the mental continuum so that preceding and following consciousnesses remain uninterrupted — manifestation.

VI

4. Các danh tâm sở đồng hành và sắc vật làm chỗ nương — nhân gần.

EN

4. The accompanying mental factors and the material base on which it depends — proximate cause.

VI

4. Hướng ngũ môn, tức ý giới duy tác

EN

4. Five-door adverting, functional mind-element

VI

1. Cakkhuviññāṇādipurecararūpādivijānanalakkhaṇā manodhātu.
2. Āvajjanarasā.

EN

1. Cakkhuviññāṇādipurecararūpādivijānanalakkhaṇā manodhātu.
2. Āvajjanarasā.

Hướng ngũ môn và hướng đến cảnh sắc / Five-door adverting and adverting to a visible object

Miến / Burmese 45

VI

3. Rūpādiabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā. (Sā upekkhāyuttāva hoti.) (Visuddhi II, 86.)

EN

3. Rūpādiabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā. (Sā upekkhāyuttāva hoti.) (Visuddhi II, 86.)

VI

1. Đi trước nhãn thức v.v. và biết, nhận lấy, các cảnh như cảnh sắc — đặc tính.

EN

1. Preceding eye-consciousness and so on and knowing, apprehending, objects such as visible objects — characteristic.

VI

2. Hướng tâm, suy xét, đối với các cảnh ngũ như cảnh sắc — phận sự thực hiện. Cách khác: làm cho dòng tâm xuất hiện theo một phương diện khác với phương diện trước đó, khiến nó rời cảnh gốc cũ — phận sự thực hiện.

EN

2. Adverting, attending, to the five objects such as a visible object — function as activity. Alternatively, causing the mental continuum to occur in a mode other than its previous mode, making it relinquish its original old object — function as activity.

VI

3. Hướng về phía cảnh như cảnh sắc, quay mặt về cảnh ấy — biểu hiện.

EN

3. Facing toward objects such as visible objects — manifestation.

VI

4. Sự cắt đứt dòng hữu phần, tức các tâm hữu phần chấm dứt — nhân gần.

EN

4. Interruption of the life-continuum, the cessation of life-continuum consciousness — proximate cause.

VI

Cách quán hướng ngũ môn, tức ý giới duy tác, vừa trình bày gộp chung năm loại hướng ngũ môn lấy năm cảnh như cảnh sắc. Khi quán thực tế, vì hướng ngũ môn không thể biết đồng thời cả năm loại cảnh, cần tách riêng và quán từng loại hướng ngũ môn biết một loại cảnh. Vì vậy, cách quán hướng ngũ môn, tức hướng môn, lấy cảnh sắc làm cảnh như sau.

EN

The foregoing discernment of five-door adverting, the functional mind-element, presents collectively the five types of five-door adverting that take the five objects, beginning with a visible object. In actual discernment, because five-door adverting cannot know all five types of object simultaneously, discern separately each type of five-door adverting knowing one type of object. Thus the discernment of five-door adverting, adverting, that takes a visible object is as follows.

VI

Hướng môn, lấy cảnh sắc làm cảnh.

EN

Adverting, taking a visible object as its object.

VI

1. Cakkhuviññāṇapurecararūpavijānanalakkhaṇā manodhātu.
2. Āvajjanarasā.
3. Rūpābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

EN

1. Cakkhuviññāṇapurecararūpavijānanalakkhaṇā manodhātu.
2. Āvajjanarasā.
3. Rūpābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

Hướng môn đối với các cảnh giác quan / Adverting to the sense objects

Miến / Burmese 46

VI

1. Đặc tính — sinh trước nhãn thức và biết, tức nhận lấy cảnh sắc.

EN

1. Characteristic — arising before eye-consciousness and cognizing, that is, apprehending visible form.

VI

2. Phận sự — tác ý, hướng tâm đến cảnh sắc. Nói cách khác, khiến dòng tâm rời cảnh hữu phần để sinh khởi với cảnh khác với cảnh trước đó.

EN

2. Function — attending to or adverting to visible form. In other words, causing the stream of consciousness to leave the life-continuum object and arise with a different object from the preceding one.

VI

3. Biểu hiện — trạng thái hướng mặt về cảnh sắc.

EN

3. Manifestation — facing visible form.

VI

4. Nhân gần — hữu phần bị cắt đứt như thường lệ (bhavaṅgupaccheda), tức hữu phần đã dừng.

EN

4. Proximate cause — the usual arrest of the life-continuum (bhavaṅgupaccheda), that is, the arrested life-continuum.

VI

Hướng môn — Lấy cảnh thanh làm đối tượng

EN

Adverting — Taking sound as object

VI

1. sotaviññāṇapurecarasaddavijānanalakkhaṇā manodhātu.

EN

1. sotaviññāṇapurecarasaddavijānanalakkhaṇā manodhātu.

VI

2. Āvajjanarasā.

EN

2. Āvajjanarasā.

VI

3. Saddabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Saddabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

EN

4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

VI

Hướng môn — Lấy cảnh hương làm đối tượng

EN

Adverting — Taking odour as object

VI

1. ghānaviññāṇapurecaragandhavijānanalakkhaṇā manodhātu.

EN

1. ghānaviññāṇapurecaragandhavijānanalakkhaṇā manodhātu.

VI

2. Āvajjanarasā.

EN

2. Āvajjanarasā.

VI

3. Gandhabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Gandhabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

EN

4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

VI

Hướng môn — Lấy cảnh vị làm đối tượng

EN

Adverting — Taking taste as object

VI

1. jivhāviññāṇapurecararasavijānanalakkhaṇā manodhātu.

EN

1. jivhāviññāṇapurecararasavijānanalakkhaṇā manodhātu.

VI

2. Āvajjanarasā.

EN

2. Āvajjanarasā.

Hướng thân môn và nhãn thức / Body-door adverting and eye-consciousness

Miến / Burmese 47

VI

3. Rasābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Rasābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

EN

4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

VI

Hướng môn — Lấy cảnh xúc làm đối tượng

EN

Adverting — Taking tangible object as object

VI

1. kāyaviññāṇapurecaraphoṭṭhabbavijānanalakkhaṇā manodhātu.

EN

1. kāyaviññāṇapurecaraphoṭṭhabbavijānanalakkhaṇā manodhātu.

VI

2. Āvajjanarasā.

EN

2. Āvajjanarasā.

VI

3. Phoṭṭhabbabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Phoṭṭhabbabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

EN

4. Bhavaṅgavicchedapadaṭṭhānā.

VI

(Cảnh được gọi là xúc có ba loại là địa, hỏa và phong. Vì vậy, hãy quán riêng ba lần, một lần lấy địa giới làm cảnh, một lần lấy hỏa giới làm cảnh, một lần lấy phong giới làm cảnh. Phần giải nghĩa tiếng Miến có thể hiểu theo cách trình bày hướng ngũ môn ở nhãn môn.)

EN

(The object called the tangible object is of three kinds, earth, fire and wind. Therefore discern it separately three times, once with the earth element as object, once with the fire element as object and once with the wind element as object. Understand the Burmese explanation following the treatment of five-door adverting at the eye door.)

VI

5. Nhãn thức

EN

5. Eye-consciousness

VI

1. Cakkhusannissitarūpavijānanalakkhaṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ.

EN

1. Cakkhusannissitarūpavijānanalakkhaṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ.

VI

2. Rūpamattārammaṇarasaṃ.

EN

2. Rūpamattārammaṇarasaṃ.

VI

3. Rūpabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Rūpabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Rūparammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝါဝုတ္တိ။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၅။)

EN

4. Rūparammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝါဝုတ္တိ။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၅။)

VI

1. Đặc tính — nương nhãn vật mà biết, tức nhận lấy cảnh sắc.

EN

1. Characteristic — cognizing, that is, apprehending visible form, in dependence on the eye-base.

VI

2. Phận sự — chỉ biết hay nhận lấy màu sắc của cảnh sắc.

EN

2. Function — cognizing or taking only the colour as object.

VI

3. Biểu hiện — trạng thái hướng mặt về cảnh sắc.

EN

3. Manifestation — facing visible form.

VI

4. Ý giới duy tác lấy cảnh sắc làm đối tượng, tức tâm hướng môn…

EN

4. The functional mind-element taking visible form as object, namely the adverting consciousness…

Nhĩ thức và tỷ thức / Ear-consciousness and nose-consciousness

Miến / Burmese 48

VI

… tức tâm hướng ngũ môn, vắng mặt, nghĩa là diệt đi — nhân gần.

EN

… that is, five-door adverting consciousness, is absent, meaning it has ceased — proximate cause.

VI

6. Nhĩ thức

EN

6. Ear-consciousness

VI

1. Sotasannissitasaddavijānanalakkhaṇaṃ sotaviññāṇaṃ.

EN

1. Sotasannissitasaddavijānanalakkhaṇaṃ sotaviññāṇaṃ.

VI

2. Saddamattārammaṇarasaṃ.

EN

2. Saddamattārammaṇarasaṃ.

VI

3. Saddabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Saddabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Saddarammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝါ၃၀၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၈၅။)

EN

4. Saddarammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝါ၃၀၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၈၅။)

VI

1. Đặc tính — nương nhĩ vật mà biết, tức nhận lấy cảnh thanh.

EN

1. Characteristic — cognizing, that is, apprehending sound, in dependence on the ear-base.

VI

2. Phận sự — chỉ biết hay nhận lấy âm thanh của cảnh thanh.

EN

2. Function — cognizing or taking only the sound as object.

VI

3. Biểu hiện — trạng thái hướng mặt về cảnh thanh.

EN

3. Manifestation — facing sound.

VI

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của ý giới duy tác hướng đến cảnh thanh, tức tâm hướng ngũ môn.

EN

4. Proximate cause — the absence, that is, the cessation, of the functional mind-element adverting to sound, namely five-door adverting consciousness.

VI

7. Tỷ thức

EN

7. Nose-consciousness

VI

1. Ghānasannissitagandhavijānanalakkhaṇaṃ ghānaviññāṇaṃ.

EN

1. Ghānasannissitagandhavijānanalakkhaṇaṃ ghānaviññāṇaṃ.

VI

2. Gandhamattārammaṇarasaṃ.

EN

2. Gandhamattārammaṇarasaṃ.

VI

3. Gandhabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Gandhabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Gandharammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝေါဝဝ၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၅။)

EN

4. Gandharammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝေါဝဝ၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၅။)

VI

1. Đặc tính — nương tỷ vật mà biết, tức nhận lấy cảnh hương.

EN

1. Characteristic — cognizing, that is, apprehending odour, in dependence on the nose-base.

VI

2. Phận sự — chỉ biết hay nhận lấy mùi của cảnh hương.

EN

2. Function — cognizing or taking only the odour as object.

Tỷ thức, thiệt thức và thân thức / Nose-, tongue- and body-consciousness

Miến / Burmese 49

VI

3. Biểu hiện — trạng thái hướng mặt về cảnh khí.

EN

3. Manifestation — facing odour.

VI

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của ý giới duy tác hướng đến cảnh khí, tức tâm hướng ngũ môn.

EN

4. Proximate cause — the absence, that is, the cessation, of the functional mind-element adverting to odour, namely five-door adverting consciousness.

VI

8. Thiệt thức

EN

8. Tongue-consciousness

VI

1. Jivhāsannissitarasavijānanalakkhaṇaṃ jivhāviññāṇaṃ.

EN

1. Jivhāsannissitarasavijānanalakkhaṇaṃ jivhāviññāṇaṃ.

VI

2. Rasamattārammaṇarasaṃ.

EN

2. Rasamattārammaṇarasaṃ.

VI

3. Rasabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Rasabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Rasarammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝါ၃၀၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၅။)

EN

4. Rasarammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝါ၃၀၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၅။)

VI

1. Đặc tính — nương thiệt vật mà biết, tức nhận lấy cảnh vị.

EN

1. Characteristic — cognizing, that is, apprehending taste, in dependence on the tongue-base.

VI

2. Phận sự — chỉ biết hay nhận lấy vị của cảnh vị.

EN

2. Function — cognizing or taking only the taste as object.

VI

3. Biểu hiện — trạng thái hướng mặt về cảnh vị.

EN

3. Manifestation — facing taste.

VI

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của ý giới duy tác hướng đến cảnh vị, tức tâm hướng ngũ môn.

EN

4. Proximate cause — the absence, that is, the cessation, of the functional mind-element adverting to taste, namely five-door adverting consciousness.

VI

9. Thân thức

EN

9. Body-consciousness

VI

1. Kāyasannissitaphoṭṭhabbavijānanalakkhaṇaṃ kāyaviññāṇaṃ.

EN

1. Kāyasannissitaphoṭṭhabbavijānanalakkhaṇaṃ kāyaviññāṇaṃ.

VI

2. Phoṭṭhabbamattārammaṇarasaṃ.

EN

2. Phoṭṭhabbamattārammaṇarasaṃ.

VI

3. Phoṭṭhabbabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Phoṭṭhabbabhimukhabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Phoṭṭhabbarammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၃၃။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၈၅။)

EN

4. Phoṭṭhabbarammaṇāya kiriyamanodhātuyā apagamapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝဝဒ၂။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၅။)

Thân thức và tâm tiếp thọ / Body-consciousness and receiving consciousness

Miến / Burmese 50

VI

1. Đặc tính — nương thân vật mà biết, tức nhận lấy cảnh xúc.

EN

1. Characteristic — cognizing, that is, apprehending tangible object, in dependence on the body-base.

VI

2. Phận sự — chỉ biết hay nhận lấy sự đụng chạm của cảnh xúc.

EN

2. Function — cognizing or taking only the touch as object.

VI

3. Biểu hiện — trạng thái hướng mặt về cảnh xúc.

EN

3. Manifestation — facing tangible object.

VI

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của ý giới duy tác hướng đến cảnh xúc, tức tâm hướng ngũ môn.

EN

4. Proximate cause — the absence, that is, the cessation, of the functional mind-element adverting to tangible object, namely five-door adverting consciousness.

VI

10. Tiếp nhận (sampaṭicchana), tức ý giới quả

EN

10. Receiving (sampaṭicchana), that is, resultant mind-element

VI

1. Cakkhuviññāṇādīnaṃ anantaraṃ rūpādivijānanalakkhaṇā manodhātu.

EN

1. Cakkhuviññāṇādīnaṃ anantaraṃ rūpādivijānanalakkhaṇā manodhātu.

VI

2. Rūpādisampaṭicchanarasā (= rūpādisampaṭicchanarasā).

EN

2. Rūpādisampaṭicchanarasā (= rūpādisampaṭicchanarasā).

VI

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= rūpādisampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā).

EN

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= rūpādisampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā).

VI

4. Cakkhuviññāṇādiapagamapadaṭṭhānā. (အဘိဓ္ဓာဝဂ္ဂ၊ ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၈၅။)

EN

4. Cakkhuviññāṇādiapagamapadaṭṭhānā. (အဘိဓ္ဓာဝဂ္ဂ၊ ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၈၅။)

VI

1. Đặc tính — sinh ngay sau nhãn thức v.v. và biết, tức nhận lấy, cảnh sắc v.v.

EN

1. Characteristic — arising immediately after eye-consciousness and so forth and cognizing, that is, apprehending, visible form and so forth.

VI

2. Phận sự — tiếp nhận cảnh sắc v.v.

EN

2. Function — receiving visible form and the other objects.

VI

3. Biểu hiện — trạng thái tiếp nhận cảnh sắc v.v.

EN

3. Manifestation — the state of receiving visible form and the other objects.

VI

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của nhãn thức v.v.

EN

4. Proximate cause — the absence, that is, the cessation, of eye-consciousness and the other sense consciousnesses.

VI

[Ghi chú — Các đặc tính, phận sự v.v. nêu trên được viết gộp cho năm cảnh. Tâm tiếp thọ trong một sát-na tâm không biết đồng thời cả năm loại cảnh. Vì vậy, hành giả muốn quán đặc tính, phận sự v.v. hãy phân chia theo từng cảnh…

EN

[Note — The characteristics, functions and so forth above are stated collectively for five objects. Receiving consciousness does not know all five kinds of objects together in a single mind-moment. Therefore the practitioner wishing to discern characteristic, function and so forth should distinguish according to each object…

Tiếp nhận cảnh sắc, thanh và hương / Receiving visible form, sound and odour

Miến / Burmese 51

VI

… để quán riêng. Hãy phân chia thành năm loại, như tâm tiếp thọ cảnh sắc, tâm tiếp thọ cảnh thinh v.v.]

EN

… and discern separately. Divide them into five kinds, such as consciousness receiving visible form and consciousness receiving sound, and so forth.]

VI

Tâm tiếp thọ cảnh sắc (nhãn môn)

EN

Receiving consciousness taking visible form at the eye door

VI

1. Cakkhuviññāṇassa anantaraṃ rūparammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

EN

1. Cakkhuviññāṇassa anantaraṃ rūparammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

VI

2. Rūparammaṇasampaṭicchanarasā.

EN

2. Rūparammaṇasampaṭicchanarasā.

VI

3. Rūparammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Rūparammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Cakkhuviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

EN

4. Cakkhuviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

VI

1. Đặc tính — sinh ngay sau nhãn thức và biết, tức nhận lấy, cảnh sắc.

EN

1. Characteristic — arising immediately after eye-consciousness and cognizing, that is, apprehending, visible form.

VI

2. Phận sự — tiếp nhận cảnh sắc.

EN

2. Function — receiving visible form.

VI

3. Biểu hiện — trạng thái tiếp nhận cảnh sắc.

EN

3. Manifestation — the state of receiving visible form.

VI

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của nhãn thức.

EN

4. Proximate cause — the absence, that is, the cessation, of eye-consciousness.

VI

Tâm tiếp thọ cảnh thanh (nhĩ môn)

EN

Receiving consciousness taking sound at the ear door

VI

1. Sotaviññāṇassa anantaraṃ saddarammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

EN

1. Sotaviññāṇassa anantaraṃ saddarammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

VI

2. Saddarammaṇasampaṭicchanarasā.

EN

2. Saddarammaṇasampaṭicchanarasā.

VI

3. Saddarammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Saddarammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Sotaviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

EN

4. Sotaviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

VI

Tâm tiếp thọ cảnh hương (tỷ môn)

EN

Receiving consciousness taking odour at the nose door

VI

1. Ghānaviññāṇassa anantaraṃ gandharammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

EN

1. Ghānaviññāṇassa anantaraṃ gandharammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

VI

2. Gandharammaṇasampaṭicchanarasā.

EN

2. Gandharammaṇasampaṭicchanarasā.

VI

3. Gandharammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Gandharammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Ghānaviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

EN

4. Ghānaviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

Tiếp nhận cảnh vị, cảnh xúc và quan sát / Receiving taste and tangible objects, and investigating

Miến / Burmese 52

VI

Tâm tiếp thọ cảnh vị (thiệt môn)

EN

Receiving consciousness taking taste at the tongue door

VI

1. Jivhāviññāṇassa anantaraṃ rasarammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

EN

1. Jivhāviññāṇassa anantaraṃ rasarammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

VI

2. Rasarammaṇasampaṭicchanarasā.

EN

2. Rasarammaṇasampaṭicchanarasā.

VI

3. Rasarammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Rasarammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Jivhāviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

EN

4. Jivhāviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

VI

Tâm tiếp thọ cảnh xúc (thân môn)

EN

Receiving consciousness taking tangible object at the body door

VI

1. Kāyaviññāṇassa anantaraṃ phoṭṭhabbarammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

EN

1. Kāyaviññāṇassa anantaraṃ phoṭṭhabbarammaṇavijānanalakkhaṇā manodhātu.

VI

2. Phoṭṭhabbarammaṇasampaṭicchanarasā.

EN

2. Phoṭṭhabbarammaṇasampaṭicchanarasā.

VI

3. Phoṭṭhabbarammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Phoṭṭhabbarammaṇasampaṭicchanabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Kāyaviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

EN

4. Kāyaviññāṇāpagamapadaṭṭhānā.

VI

[Ghi chú — Ở đây cũng hãy chia ra quán ba lần: một lần lấy địa giới làm cảnh, một lần lấy hỏa giới làm cảnh và một lần lấy phong giới làm cảnh.]

EN

[Note — Here too discern three times separately: once with the earth element as object, once with the fire element as object and once with the wind element as object.]

VI

11. Quan sát (santīraṇa), tức ý thức giới quả vô nhân

EN

11. Investigating (santīraṇa), that is, rootless resultant mind-consciousness element

VI

1. Ahetukavipākā sabbārammaṇavijānanalakkhaṇā duvidhāpi santīraṇādikiccā manoviññāṇadhātu.

EN

1. Ahetukavipākā sabbārammaṇavijānanalakkhaṇā duvidhāpi santīraṇādikiccā manoviññāṇadhātu.

VI

2. Santīraṇādirasā.

EN

2. Santīraṇādirasā.

VI

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၃၀၅။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၈၅။)

EN

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၃၀၅။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၈၅။)

VI

Ý thức giới quả vô nhân gồm hai loại theo hỷ và xả, làm phận sự quan sát v.v. —

EN

The rootless resultant mind-consciousness element, twofold according to joy and equanimity, performs investigating and other functions —

Các phận sự của tâm quan sát / The functions of investigating consciousness

Miến / Burmese 53

VI

1. Đặc tính — biết, tức nhận lấy, sáu cảnh.

EN

1. Characteristic — cognizing, that is, apprehending, the six objects.

VI

2. Phận sự — quan sát cảnh v.v.

EN

2. Function — investigating the object and so forth.

VI

3. Biểu hiện — trạng thái quan sát cảnh v.v.

EN

3. Manifestation — the state of investigating the object and so forth.

VI

4. Nhân gần — sắc ý vật làm chỗ nương.

EN

4. Proximate cause — the material heart-base on which it depends.

VI

[Ghi chú — Tâm này chia làm hai theo hỷ và xả. Loại câu hữu xả lại chia làm quả thiện vô nhân và quả bất thiện. Tâm quan sát quả thiện vô nhân câu hữu xả ở thiện thú dục giới và tâm quan sát quả bất thiện câu hữu xả ở khổ cảnh cũng làm phận sự tái tục, hữu phần và tử. Cả ba loại tâm quan sát này, ngoài phận sự quan sát, đôi khi còn làm phận sự đăng ký, lấy sáu cảnh làm đối tượng tùy trường hợp. Khi làm phận sự quan sát, chúng lấy năm cảnh sắc, thinh, khí, vị và xúc làm đối tượng. Khi làm phận sự đăng ký, chúng lấy cả sáu loại cảnh tùy trường hợp. Khi quán thực tế, phải phân biệt riêng từng cảnh vì cả sáu loại cảnh không thể được nhận cùng một lúc. Cũng vậy, một tâm không thể làm phận sự quan sát, đăng ký v.v. trong cùng một sát-na tâm, nên phải phân biệt riêng từng phận sự. Vì thế, dưới đây sẽ trình bày lại phận sự quan sát theo từng cảnh trong năm cảnh.]

EN

[Note — This consciousness is divided according to joy and equanimity. The equanimous kind is further divided into rootless wholesome result and unwholesome result. Equanimous rootless wholesome-resultant investigating consciousness in happy sense-sphere destinations and equanimous unwholesome-resultant investigating consciousness in states of deprivation also perform rebirth-linking, life-continuum and death. All three kinds of investigating consciousness sometimes perform registration in addition to investigating, taking the six objects as appropriate. When performing investigating, they take the five objects of visible form, sound, odour, taste and touch. When performing registration, they take any of the six kinds of objects as appropriate. In actual discernment one must distinguish each object separately, since all six kinds cannot be apprehended simultaneously. Similarly, a single consciousness cannot perform investigating, registration and so on within the same mind-moment, so these functions must also be discerned separately. Therefore the investigating function will now be presented again for each of the five objects.]

VI

Ý thức giới quả vô nhân làm phận sự quan sát cảnh sắc

EN

Rootless resultant mind-consciousness element investigating visible form

VI

1. Rūparammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Rūparammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Santīraṇarasā.

EN

2. Santīraṇarasā.

VI

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

EN

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

VI

Ý thức giới quả vô nhân làm phận sự quan sát —

EN

The rootless resultant mind-consciousness element performing investigating —

Quan sát từng cảnh giác quan / Investigating individual sense objects

Miến / Burmese 54

VI

1. Đặc tính — biết, tức nhận lấy, cảnh sắc.

EN

1. Characteristic — cognizing, that is, apprehending, visible form.

VI

2. Phận sự — quan sát, xem xét cảnh sắc.

EN

2. Function — investigating and examining visible form.

VI

3. Biểu hiện — trạng thái quan sát, xem xét cảnh sắc.

EN

3. Manifestation — the state of investigating and examining visible form.

VI

4. Nhân gần — ý vật mà chính tâm ấy nương vào để sinh.

EN

4. Proximate cause — the heart-base in dependence on which that consciousness arises.

VI

Ý thức giới quả vô nhân làm phận sự quan sát cảnh thanh

EN

Rootless resultant mind-consciousness element investigating sound

VI

1. Saddarammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Saddarammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Santīraṇarasā.

EN

2. Santīraṇarasā.

VI

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

EN

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

VI

Ý thức giới quả vô nhân làm phận sự quan sát cảnh hương

EN

Rootless resultant mind-consciousness element investigating odour

VI

1. Gandharammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Gandharammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Santīraṇarasā.

EN

2. Santīraṇarasā.

VI

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

EN

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

VI

Ý thức giới quả vô nhân làm phận sự quan sát cảnh vị

EN

Rootless resultant mind-consciousness element investigating taste

VI

1. Rasarammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Rasarammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Santīraṇarasā.

EN

2. Santīraṇarasā.

VI

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

EN

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

VI

Ý thức giới quả vô nhân làm phận sự quan sát cảnh xúc

EN

Rootless resultant mind-consciousness element investigating tangible object

VI

1. Phoṭṭhabbarammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Phoṭṭhabbarammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Santīraṇarasā.

EN

2. Santīraṇarasā.

VI

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Santīraṇabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

EN

4. Hadayavatthupadaṭṭhānā.

Tâm xác định và tâm hướng ý môn / Determining and mind-door adverting consciousness

Miến / Burmese 55

VI

12. Xác định (voṭṭhabbana), tức ý thức giới duy tác chung

EN

12. Determining (voṭṭhabbana), that is, the common functional mind-consciousness element

VI

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu sabbārammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu sabbārammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Kiccavasena pañcadvāramanodvāresu voṭṭhabbanāvajjanarasā.

EN

2. Kiccavasena pañcadvāramanodvāresu voṭṭhabbanāvajjanarasā.

VI

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātubhavaṅgānaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā. (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၇။)

EN

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātubhavaṅgānaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā. (ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၇။)

VI

Ý thức giới duy tác vô nhân câu hữu xả —

EN

The equanimous rootless functional mind-consciousness element —

VI

1. Đặc tính — biết, tức nhận lấy, sáu cảnh.

EN

1. Characteristic — cognizing, that is, apprehending, the six objects.

VI

2. Phận sự — ở ngũ môn, xác định cảnh; ở ý môn, hướng đến cảnh.

EN

2. Function — determining the object at the five doors; adverting to the object at the mind door.

VI

3. Biểu hiện — trạng thái xác định cảnh ở ngũ môn và trạng thái hướng đến cảnh ở ý môn.

EN

3. Manifestation — the state of determining the object at the five doors and adverting to the object at the mind door.

VI

4. Nhân gần — ở ngũ môn, sự diệt đi của ý thức giới quả vô nhân, tức tâm quan sát; ở ý môn, sự diệt đi của hữu phần.

EN

4. Proximate cause — at the five doors, the cessation of the rootless resultant mind-consciousness element, namely investigating consciousness; at the mind door, the cessation of the life-continuum.

VI

[Ghi chú — Tâm hướng ý môn, tức ý thức giới duy tác vô nhân câu hữu xả, làm phận sự xác định (voṭṭhabbana) ở ngũ môn và phận sự hướng môn ở ý môn. Chú giải gộp hai phận sự này khi trình bày. Khi quán thực tế, phải quán riêng. Vì vậy, ở đây sẽ trình bày riêng phận sự xác định. Ở ngũ môn cũng có năm loại cảnh và tâm ấy chỉ lấy từng loại cảnh riêng lẻ, nên trước hết sẽ trình bày phận sự xác định khi lấy cảnh sắc làm đối tượng.]

EN

[Note — Mind-door adverting consciousness, the equanimous rootless functional mind-consciousness element, performs determining (voṭṭhabbana) at the five doors and adverting at the mind door. The commentary presents both functions together. In actual discernment, one should discern them separately. Therefore determining will be presented separately here. There are five kinds of objects at the five doors and this consciousness takes each kind individually, so determining taking visible form as object will be presented first.]

Tâm xác định tại nhãn môn và nhĩ môn / Determining consciousness at the eye and ear doors

Miến / Burmese 56

VI

Tâm ở nhãn môn — xác định

EN

Eye-door consciousness — determining

VI

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu rūparammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu rūparammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Voṭṭhabbanarasā.

EN

2. Voṭṭhabbanarasā.

VI

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= voṭṭhabbanabhāvapaccupaṭṭhānā).

EN

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= voṭṭhabbanabhāvapaccupaṭṭhānā).

VI

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

EN

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

VI

(ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၈၇။)

EN

(ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၈၇။)

VI

Ý thức giới duy tác vô nhân câu hữu xả, tức tâm xác định —

EN

The equanimous rootless functional mind-consciousness element, namely determining consciousness —

VI

1. Đặc tính — biết, tức nhận lấy, cảnh sắc.

EN

1. Characteristic — cognizing, that is, apprehending, visible form.

VI

2. Phận sự — xác định cảnh sắc, chẳng hạn là thiện hay bất thiện.

EN

2. Function — determining visible form, for example as wholesome or unwholesome.

VI

3. Biểu hiện — trạng thái xác định chính cảnh mà tâm quan sát đã lấy, chẳng hạn là thiện hay bất thiện.

EN

3. Manifestation — the state of determining the very object taken by investigating consciousness, for example as wholesome or unwholesome.

VI

4. Nhân gần — sự vắng mặt, tức sự diệt đi, của một trong ba tâm quan sát thuộc ý thức giới quả vô nhân.

EN

4. Proximate cause — the absence, that is, the cessation, of one of the three investigating consciousnesses belonging to rootless resultant mind-consciousness element.

VI

Tâm ở nhĩ môn — xác định

EN

Ear-door consciousness — determining

VI

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu saddarammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu saddarammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Voṭṭhabbanarasā.

EN

2. Voṭṭhabbanarasā.

VI

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

EN

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

VI

(ዕသ့ဒ့ခိ၊၂၊ဇ၇။)

EN

(ዕသ့ဒ့ခိ၊၂၊ဇ၇။)

Tâm xác định tại tỷ, thiệt và thân môn / Determining consciousness at the nose, tongue and body doors

Miến / Burmese 57

VI

Tâm ở tỷ môn — xác định

EN

Nose-door consciousness — determining

VI

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu gandharammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu gandharammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Voṭṭhabbanarasā.

EN

2. Voṭṭhabbanarasā.

VI

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

EN

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

VI

(ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၈၇။)

EN

(ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၈၇။)

VI

Tâm ở thiệt môn — xác định

EN

Tongue-door consciousness — determining

VI

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu rasarammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu rasarammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Voṭṭhabbanarasā.

EN

2. Voṭṭhabbanarasā.

VI

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

EN

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

VI

(ဝိသ့ဒ္ဒ်ဓိ၊ ၂၊၈၇။)

EN

(ဝိသ့ဒ္ဒ်ဓိ၊ ၂၊၈၇။)

VI

Tâm ở thân môn — xác định

EN

Body-door consciousness — determining

VI

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu phoṭṭhabbarammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu phoṭṭhabbarammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Voṭṭhabbanarasā.

EN

2. Voṭṭhabbanarasā.

VI

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

EN

4. Ahetukavipākamanoviññāṇadhātūnaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānā.

VI

(ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၇။)

EN

(ဝိသုဒ္ဓိ၂၈၇။)

VI

Tâm ở ý môn — hướng ý môn

EN

Mind-door consciousness — mind-door adverting

VI

Cách quán đặc tính, phận sự v.v. của tâm hướng ý môn này sẽ được trình bày ở phần ý môn.

EN

How to discern characteristic, function and so forth of this mind-door adverting consciousness will be presented in the section on the mind door.

Tốc hành thiện / Wholesome impulsion

Miến / Burmese 58

VI

13. Tốc hành — tốc hành thiện

EN

13. Impulsion — wholesome impulsion

VI

1. Anavajjasukhavipākalakkhaṇaṃ kusalaṃ.

EN

1. Anavajjasukhavipākalakkhaṇaṃ kusalaṃ.

VI

2. Akusalaviddhaṃsanarasaṃ.

EN

2. Akusalaviddhaṃsanarasaṃ.

VI

3. Vodānapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Vodānapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Yonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာ၁၁၀၅။)

EN

4. Yonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာ၁၁၀၅။)

VI

1. Đặc tính — không lỗi và cho quả an lạc.

EN

1. Characteristic — blamelessness and yielding pleasant result.

VI

2. Phận sự — phá tan bất thiện.

EN

2. Function — destroying the unwholesome.

VI

3. Biểu hiện, xét theo cách hiện ra — bản chất trong sạch.

EN

3. Manifestation in the sense of mode of appearance — purity.

VI

4. Nhân gần — như lý tác ý (yoniso manasikāra), tức tác ý đến cảnh theo phương pháp đúng.

EN

4. Proximate cause — wise attention (yoniso manasikāra), that is, attending to the object in the proper way.

VI

1. Avajjapaṭipakkhattā vā anavajjalakkhaṇameva kusalaṃ.

EN

1. Avajjapaṭipakkhattā vā anavajjalakkhaṇameva kusalaṃ.

VI

2. Vodānabhāvarasaṃ.

EN

2. Vodānabhāvarasaṃ.

VI

3. Iṭṭhavipākapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Iṭṭhavipākapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Yonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝေ၅။)

EN

4. Yonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝေ၅။)

VI

Một cách khác, vì thiện đối nghịch với bất thiện có lỗi —

EN

Alternatively, because the wholesome is opposed to the blameworthy unwholesome —

VI

1. Đặc tính — chỉ có bản chất không lỗi.

EN

1. Characteristic — solely the nature of blamelessness.

VI

2. Phận sự, xét theo sự thành tựu — sự trong sạch.

EN

2. Function in the sense of accomplishment — purity.

VI

3. Biểu hiện, xét theo quả — có quả đáng mong muốn, quả tốt.

EN

3. Manifestation in the sense of result — having a desirable, good result.

VI

4. Nhân gần — như lý tác ý (yoniso manasikāra), tức tác ý đến cảnh theo phương pháp đúng.

EN

4. Proximate cause — wise attention (yoniso manasikāra), that is, attending to the object in the proper way.

Tốc hành bất thiện / Unwholesome impulsion

Miến / Burmese 59

VI

13. Tốc hành — tốc hành bất thiện

EN

13. Impulsion — unwholesome impulsion

VI

1. Sāvajjadukkhavipākalakkhaṇaṃ akusalaṃ.

EN

1. Sāvajjadukkhavipākalakkhaṇaṃ akusalaṃ.

VI

2. Anatthajananarasaṃ.

EN

2. Anatthajananarasaṃ.

VI

3. Saṃkilesapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Saṃkilesapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အနုဋ္ဌာဝ၂၆။)

EN

4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အနုဋ္ဌာဝ၂၆။)

VI

1. Đặc tính — có lỗi và có quả xấu.

EN

1. Characteristic — blameworthiness and yielding bad result.

VI

2. Phận sự — làm phát sinh điều bất lợi, tức làm phát sinh quả xấu.

EN

2. Function — generating harm, that is, causing bad result.

VI

3. Biểu hiện, xét theo cách hiện ra — bản chất làm ô nhiễm dòng tâm.

EN

3. Manifestation in the sense of mode of appearance — the nature of defiling the stream of consciousness.

VI

4. Nhân gần — phi như lý tác ý (ayoniso manasikāra), tức tác ý đến cảnh theo phương pháp sai.

EN

4. Proximate cause — unwise attention (ayoniso manasikāra), that is, attending to the object in the wrong way.

VI

1. Gārayhabhāvato vā sāvajjalakkhaṇaṃ.

EN

1. Gārayhabhāvato vā sāvajjalakkhaṇaṃ.

VI

2. Saṃkilesabhāvarasaṃ.

EN

2. Saṃkilesabhāvarasaṃ.

VI

3. Aniṭṭhavipākapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Aniṭṭhavipākapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အနုဋ္ဌိဝေ၂၆။)

EN

4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အနုဋ္ဌိဝေ၂၆။)

VI

Một cách khác, vì các pháp bất thiện đáng bị chê trách —

EN

Alternatively, because unwholesome phenomena are deserving of censure —

VI

1. Đặc tính — bản chất có lỗi.

EN

1. Characteristic — the nature of blameworthiness.

VI

2. Phận sự, xét theo sự thành tựu — thành tựu sự ô nhiễm dòng tâm, có lỗi.

EN

2. Function in the sense of accomplishment — the blameworthy accomplishment of defiling the stream of consciousness.

VI

3. Biểu hiện, xét theo quả — có quả xấu, quả không đáng mong muốn.

EN

3. Manifestation in the sense of result — having bad, undesirable result.

VI

4. Nhân gần — phi như lý tác ý (ayoniso manasikāra), tức tác ý đến cảnh theo phương pháp sai.

EN

4. Proximate cause — unwise attention (ayoniso manasikāra), that is, attending to the object in the wrong way.

Như lý tác ý, phi như lý tác ý và đăng ký / Wise and unwise attention, and registration

Miến / Burmese 60

VI

[Ghi chú — Xác định cảnh là thường, lạc, ngã, đẹp v.v. gọi là phi như lý tác ý. Xác định cảnh là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh v.v. gọi là như lý tác ý. Phi như lý tác ý là nhân gần nhất của các pháp bất thiện. Như lý tác ý là nhân gần nhất của các pháp thiện. Xét theo pháp chân đế, trong lộ ngũ môn, điều này chỉ mười hai danh pháp của tâm xác định, còn trong lộ ý môn chỉ mười hai danh pháp của tâm hướng ý môn.]

EN

[Note — Determining the object as permanent, pleasant, self, beautiful and so forth is called unwise attention. Determining the object as impermanent, suffering, not-self, unattractive and so forth is called wise attention. Unwise attention is the proximate cause of unwholesome phenomena. Wise attention is the proximate cause of wholesome phenomena. In terms of ultimate phenomena, in the five-door process this refers to the twelve mental phenomena of determining, and in the mind-door process to the twelve mental phenomena of mind-door adverting.]

VI

14. Đăng ký (tadārammaṇa)

EN

14. Registration (tadārammaṇa)

VI

1. Sabbārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ tadārammaṇaṃ.

EN

1. Sabbārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ tadārammaṇaṃ.

VI

2. Tadārammaṇarasaṃ.

EN

2. Tadārammaṇarasaṃ.

VI

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Javanāpagamapadaṭṭhānaṃ.

EN

4. Javanāpagamapadaṭṭhānaṃ.

VI

[Ghi chú — Ở đây đã gộp sáu loại đăng ký lấy sáu cảnh làm đối tượng. Khi quán thực tế, phải quán riêng từng cảnh. Để có thể thực hành quán, sáu loại đăng ký lấy từng cảnh làm đối tượng sẽ được trình bày lại.]

EN

[Note — Here the six kinds of registration taking the six objects have been presented together. In actual discernment, each object must be discerned separately. To enable practical discernment, the six kinds of registration taking each object individually will be presented again.]

VI

Đăng ký trong lộ nhãn môn

EN

Registration in an eye-door process

VI

1. Rūpārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ tadārammaṇaṃ.

EN

1. Rūpārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ tadārammaṇaṃ.

VI

2. Tadārammaṇarasaṃ.

EN

2. Tadārammaṇarasaṃ.

VI

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ (= tadārammaṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).

EN

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ (= tadārammaṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).

VI

4. Javanāpagamapadaṭṭhānaṃ.

EN

4. Javanāpagamapadaṭṭhānaṃ.

Tâm đăng ký và hướng ý môn / Registration and mind-door adverting

Miến / Burmese 61

VI

1. Biết, tức nhận lấy, cảnh sắc — đặc tính.

EN

1. Knowing, that is, apprehending visible form — characteristic.

VI

2. Tiếp theo và lấy chính cảnh mà tốc hành đã lấy — phận sự thực hiện.

EN

2. Following the impulsion and taking the very object it took — active function.

VI

3. Trạng thái tiếp theo và lấy chính cảnh mà tốc hành đã lấy — biểu hiện.

EN

3. Following the impulsion and taking the very object it took — manifestation.

VI

4. Tâm tốc hành diệt — nhân gần.

EN

4. The cessation of the impulsion consciousness — proximate cause.

VI

Tâm đăng ký trong lộ nhĩ môn và các lộ còn lại

EN

Registration in the ear-door process and the other processes

VI

1. Saddārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ. Pe.
Gandhārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ. Pe.
Rasārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ. Pe.
Phoṭṭhabbārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ. Pe.
Dhammārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ tadārammaṇaṃ.

EN

1. Saddārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ. Pe.
Gandhārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ. Pe.
Rasārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ. Pe.
Phoṭṭhabbārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ. Pe.
Dhammārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ tadārammaṇaṃ.

VI

2. Tadārammaṇarasaṃ.
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ (= tadārammaṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
4. Javanāpagamapadaṭṭhānaṃ.

EN

2. Tadārammaṇarasaṃ.
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ (= tadārammaṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
4. Javanāpagamapadaṭṭhānaṃ.

VI

15. Hướng ý môn (manodvārāvajjana), trong lộ ý môn

EN

15. Mind-door adverting (manodvārāvajjana), in the mind-door process

VI

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu chārammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu chārammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Manodvāre āvajjanarasā.
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= āvajjanabhāvapaccupaṭṭhānā).
4. Bhavaṅgāpagamapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 87.)

EN

2. Manodvāre āvajjanarasā.
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= āvajjanabhāvapaccupaṭṭhānā).
4. Bhavaṅgāpagamapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 87.)

VI

Ý thức giới duy tác vô nhân câu hữu xả, tức hướng ý môn —

EN

The rootless functional mind-consciousness element accompanied by equanimity, that is, mind-door adverting —

Hướng ý môn lấy sáu cảnh và lấy cảnh sắc / Mind-door adverting to the six objects and to visible form

Miến / Burmese 62

VI

1. Biết, tức nhận lấy, sáu cảnh — đặc tính.

EN

1. Knowing, that is, apprehending the six objects — characteristic.

VI

2. Hướng đến cảnh hiện ra ở ý môn — phận sự thực hiện.

EN

2. Adverting to the object that appears at the mind door — active function.

VI

3. Trạng thái hướng đến cảnh hiện ra ở ý môn — biểu hiện.

EN

3. The nature of adverting to the object appearing at the mind door — manifestation.

VI

4. Dòng hữu phần ngừng, tức chấm dứt — nhân gần.

EN

4. The stopping, that is, cessation, of the life-continuum stream — proximate cause.

VI

[Ghi chú — Một tâm hướng ý môn không thể lấy cả sáu cảnh cùng lúc. Do đó phải quán riêng từng loại trong sáu loại cảnh. Vì vậy, sáu loại cảnh được tách ra và trình bày lại dưới đây.]

EN

[Note — A single mind-door adverting consciousness cannot take all six objects simultaneously. They must therefore be discerned separately by type. For this reason the six object types are presented again separately below.]

VI

Hướng ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh

EN

Mind-door adverting that takes visible form as object

VI

Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu —

EN

Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu —

VI

1. Rūpārammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Rūpārammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Manodvāre āvajjanarasā.
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= āvajjanabhāvapaccupaṭṭhānā).
4. Bhavaṅgāpagamapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 87.)

EN

2. Manodvāre āvajjanarasā.
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= āvajjanabhāvapaccupaṭṭhānā).
4. Bhavaṅgāpagamapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 87.)

VI

Ý thức giới duy tác vô nhân câu hữu xả, tức hướng ý môn —

EN

The rootless functional mind-consciousness element accompanied by equanimity, that is, mind-door adverting —

VI

1. Biết, tức nhận lấy, cảnh sắc — đặc tính.

EN

1. Knowing, that is, apprehending visible form — characteristic.

VI

2. Hướng đến cảnh sắc hiện ra ở ý môn — phận sự thực hiện.

EN

2. Adverting to visible form appearing at the mind door — active function.

VI

3. Trạng thái hướng đến cảnh sắc hiện ra ở ý môn — biểu hiện.

EN

3. The nature of adverting to visible form appearing at the mind door — manifestation.

VI

4. Dòng hữu phần ngừng, tức chấm dứt (bhavaṅgupaccheda) — nhân gần.

EN

4. The stopping, that is, cessation, of the life-continuum stream (bhavaṅgupaccheda) — proximate cause.

Hướng ý môn đối với các cảnh khác và tâm sinh tiếu / Mind-door adverting to other objects and smile-producing consciousness

Miến / Burmese 63

VI

Hướng ý môn lấy cảnh thanh v.v. làm cảnh

EN

Mind-door adverting that takes sound and the other objects as its object

VI

Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu —

EN

Upekkhāsahagatāhetukakiriyā manoviññāṇadhātu —

VI

1. Saddārammaṇavijānanalakkhaṇaā. Pe.
Gandhārammaṇavijānanalakkhaṇaā. Pe.
Rasārammaṇavijānanalakkhaṇaā. Pe.
Phoṭṭhabbārammaṇavijānanalakkhaṇaā. Pe.
Dhammārammaṇavijānanalakkhaṇaā.

EN

1. Saddārammaṇavijānanalakkhaṇaā. Pe.
Gandhārammaṇavijānanalakkhaṇaā. Pe.
Rasārammaṇavijānanalakkhaṇaā. Pe.
Phoṭṭhabbārammaṇavijānanalakkhaṇaā. Pe.
Dhammārammaṇavijānanalakkhaṇaā.

VI

2. Manodvāre āvajjanarasā.
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= āvajjanabhāvapaccupaṭṭhānā).
4. Bhavaṅgāpagamapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 87.)

EN

2. Manodvāre āvajjanarasā.
3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā (= āvajjanabhāvapaccupaṭṭhānā).
4. Bhavaṅgāpagamapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 87.)

VI

[Ghi chú — Đến đây ý nghĩa đã đủ rõ. Hãy lấy đó làm mẫu mà quán.]

EN

[Note — The meaning should now be clear enough. Take this as a model for discernment.]

VI

16. Tâm sinh tiếu (hasituppādacitta)

EN

16. Smile-producing consciousness (hasituppādacitta)

VI

Somanassasahagatāhetukakiriyā —

EN

Somanassasahagatāhetukakiriyā —

VI

1. Chārammaṇavijānanalakkhaṇā.

EN

1. Chārammaṇavijānanalakkhaṇā.

VI

2. Kiccavasena arahataṃ anuḷāresu vatthūsu hasituppādanarasā.

EN

2. Kiccavasena arahataṃ anuḷāresu vatthūsu hasituppādanarasā.

VI

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Ekantato hadayavatthupadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 87.)

EN

4. Ekantato hadayavatthupadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 87.)

VI

Tâm duy tác vô nhân câu hữu hỷ, tức tâm sinh tiếu —

EN

Rootless functional consciousness accompanied by joy, that is, smile-producing consciousness —

VI

1. Biết, tức nhận lấy, sáu cảnh — đặc tính.

EN

1. Knowing, that is, apprehending the six objects — characteristic.

VI

2. Theo phận sự, chỉ làm phát sinh nụ cười trước những cảnh tầm thường như bộ xương và ngạ quỷ, ngay trong dòng tâm của các vị A-la-hán — phận sự thực hiện.

EN

2. In its functional role, bringing forth a smile at such unremarkable objects as a skeleton or a hungry ghost, only in the continuum of arahants — active function.

Tâm sinh tiếu và tâm tử / Smile-producing consciousness and death consciousness

Miến / Burmese 64

VI

3. Trạng thái làm phát sinh nụ cười như thế — biểu hiện.

EN

3. The nature of producing such a smile — manifestation.

VI

4. Ý vật, vốn nhất định là chỗ nương — nhân gần.

EN

4. The heart-base, which is invariably its support — proximate cause.

VI

[Ghi chú — Vì tâm sinh tiếu là loại tâm chỉ sinh trong dòng tâm của các vị A-la-hán, chỉ các vị A-la-hán mới quán tâm ấy.]

EN

[Note — Because smile-producing consciousness occurs only in the continuum of arahants, only arahants discern this consciousness.]

VI

17. Tâm tử (cuticitta)

EN

17. Death consciousness (cuticitta)

VI

1. Kamma-kammanimitta-gatinimittānaṃ aññatarārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ cuticittaṃ.

EN

1. Kamma-kammanimitta-gatinimittānaṃ aññatarārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ cuticittaṃ.

VI

2. Cavanarasaṃ.

EN

2. Cavanarasaṃ.

VI

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Tathābhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Javanatadārammaṇabhavaṅgānaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānaṃ.

EN

4. Javanatadārammaṇabhavaṅgānaṃ aññatarāpagamapadaṭṭhānaṃ.

VI

1. Biết, tức nhận lấy, một trong ba loại cảnh nghiệp, nghiệp tướng hoặc thú tướng mà tốc hành cận tử của đời quá khứ đã lấy — đặc tính.

EN

1. Knowing, that is, apprehending, one of the three objects of kamma, the sign of kamma or the sign of destination, taken by the near-death impulsion of the past life — characteristic.

VI

2. Rời khỏi hữu hiện tại — phận sự thực hiện.

EN

2. Passing away from the present existence — active function.

VI

3. Trạng thái rời khỏi hữu hiện tại — biểu hiện.

EN

3. The nature of passing away from the present existence — manifestation.

VI

4. (a) Nếu tâm tử theo sau tốc hành, sự diệt của tốc hành.
(b) Nếu tâm tử theo sau tâm đăng ký, sự diệt của tâm đăng ký.
(c) Nếu tâm tử theo sau hữu phần, sự diệt của hữu phần — nhân gần.

EN

4. (a) If death follows impulsion, the cessation of impulsion.
(b) If death follows registration, the cessation of registration.
(c) If death follows life-continuum, the cessation of life-continuum — proximate cause.

VI

Hết thức uẩn.

EN

End of the consciousness aggregate.

VI

EN

Thọ uẩn — lạc thọ và khổ thọ / The feeling aggregate — bodily pleasure and bodily pain

Miến / Burmese 65

VI

Chương thọ uẩn

EN

Chapter on the feeling aggregate

VI

1. Lạc thọ (sukhavedanā)

EN

1. Bodily pleasant feeling (sukhavedanā)

VI

1. Iṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇaṃ sukhaṃ.

EN

1. Iṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇaṃ sukhaṃ.

VI

2. Sampayuttānaṃ upabrūhanarasaṃ.

EN

2. Sampayuttānaṃ upabrūhanarasaṃ.

VI

3. Kāyikaassādapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Kāyikaassādapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Kāyindriyapadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 91.)

EN

4. Kāyindriyapadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 91.)

VI

1. Trạng thái cảm nhận vị của cảnh xúc khả ái — đặc tính.

EN

1. Experiencing the taste of a desirable tangible object — characteristic.

VI

2. Làm tăng trưởng mạnh các pháp tương ưng — phận sự thực hiện.

EN

2. Strongly augmenting the associated phenomena — active function.

VI

3. Trạng thái dễ chịu, đáng ưa, sinh nơi thân — biểu hiện.

EN

3. Bodily gratification, that is, bodily pleasantness — manifestation.

VI

4. Thân quyền, tức tịnh sắc thân — nhân gần.

EN

4. The body faculty, that is, body-sensitivity — proximate cause.

VI

2. Khổ thọ (dukkhavedanā)

EN

2. Bodily painful feeling (dukkhavedanā)

VI

1. Aniṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇaṃ dukkhaṃ.

EN

1. Aniṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇaṃ dukkhaṃ.

VI

2. Sampayuttānaṃ milāpanarasaṃ.

EN

2. Sampayuttānaṃ milāpanarasaṃ.

VI

3. Kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Kāyindriyapadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 91.)

EN

4. Kāyindriyapadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 91.)

VI

1. Trạng thái cảm nhận vị của cảnh xúc bất khả ái — đặc tính.

EN

1. Experiencing the taste of an undesirable tangible object — characteristic.

VI

2. Làm suy yếu các pháp tương ưng — phận sự thực hiện.

EN

2. Making the associated phenomena wither — active function.

VI

3. Trạng thái bức bách sinh nơi thân — biểu hiện.

EN

3. Bodily affliction — manifestation.

VI

4. Thân quyền, tức tịnh sắc thân — nhân gần.

EN

4. The body faculty, that is, body-sensitivity — proximate cause.

Hỷ thọ và cách giải thích khác / Mental joy and an alternative explanation

Miến / Burmese 66

VI

3. Hỷ thọ (somanassavedanā)

EN

3. Mentally pleasant feeling (somanassavedanā)

VI

1. Iṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ somanassaṃ.

EN

1. Iṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ somanassaṃ.

VI

2. Yathā tathā vā iṭṭhākārasambhogarasaṃ.

EN

2. Yathā tathā vā iṭṭhākārasambhogarasaṃ.

VI

3. Cetasikaassādapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Cetasikaassādapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Passaddhipadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 91.)

EN

4. Passaddhipadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 91.)

VI

1. Cảm nhận cảnh khả ái do bản tính hay do sự tạo tác — đặc tính.

EN

1. Experiencing an object desirable by nature or by contrivance — characteristic.

VI

2. Thưởng thức và cảm nhận cảnh theo phương diện khả ái, dù khả ái do bản tính hay do sự tạo tác — phận sự thực hiện.

EN

2. Enjoying and experiencing the object in its desirable aspect, whether desirable by nature or by contrivance — active function.

VI

3. Trạng thái dễ chịu nơi tâm — biểu hiện.

EN

3. Mental gratification — manifestation.

VI

4. Khinh an (passaddhi), tức sự lắng dịu của tâm và các tâm sở — nhân gần.

EN

4. Tranquillity (passaddhi), that is, the calming of consciousness and its mental factors — proximate cause.

VI

[Cảnh khả ái tự nhiên là cảnh đáng ưa do bản tính của nó. Cảnh khả ái do tạo tác là cảnh đã được chuẩn bị, chế biến cho thành đáng ưa. Chẳng hạn, cá ôi vốn là cảnh bất khả ái, nhưng khi được chế biến cho đáng ưa thì trở thành cảnh khả ái.]

EN

[An object naturally desirable is agreeable by its own nature. A contrived desirable object has been prepared or treated so as to make it desirable. For example, spoiled fish is naturally undesirable, but becomes desirable when prepared so as to make it agreeable.]

VI

Một cách khác giải thích hỷ thọ

EN

Another explanation of mentally pleasant feeling

VI

1. Sātalakkhaṇaṃ sukhaṃ (= somanassaṃ).

EN

1. Sātalakkhaṇaṃ sukhaṃ (= somanassaṃ).

VI

2. Sampayuttānaṃ upabrūhanarasaṃ.

EN

2. Sampayuttānaṃ upabrūhanarasaṃ.

VI

3. Anuggahapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Anuggahapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Passaddhipadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 160.)

EN

4. Passaddhipadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 160.)

VI

1. Trạng thái làm cho người mà thọ ấy sinh khởi nơi họ, cùng các pháp tương ưng, thích thú đối với cảnh — đặc tính.

EN

1. Making the person in whom the feeling occurs, and the associated phenomena, take pleasure in the object — characteristic.

VI

2. Làm tăng trưởng mạnh các pháp tương ưng — phận sự thực hiện.

EN

2. Strongly augmenting the associated phenomena — active function.

Hỷ thọ và ưu thọ / Mental joy and mental displeasure

Miến / Burmese 67

VI

3. Trạng thái nâng đỡ các pháp tương ưng — biểu hiện.

EN

3. Supporting the associated phenomena — manifestation.

VI

4. Khinh an (passaddhi), tức sự lắng dịu của tâm và các tâm sở — nhân gần.

EN

4. Tranquillity (passaddhi), that is, the calming of consciousness and its mental factors — proximate cause.

VI

[Ghi chú — Cách giải thích thứ hai đặc biệt nói đến lạc, tức hỷ thọ, tương ưng với định sát-na, định chuẩn bị và cận định khi chưa đạt an chỉ thiền, lạc, tức hỷ thọ, tương ưng với an chỉ thiền, và lạc, tức hỷ thọ, tương ưng với tuệ minh sát. Cách giải thích thứ nhất áp dụng cho mọi lạc, tức hỷ thọ. Tuy nhiên, đối với hỷ thọ trong tâm căn tham, khinh an không thể là nhân gần. Chỉ một trong ba loại nhân, sắc vật, cảnh, hoặc pháp tương ưng, có thể là nhân gần.]

EN

[Note — The second explanation refers especially to pleasure, that is, mental joy, associated with momentary, preparatory or access concentration before absorption has been attained, to pleasure, that is, mental joy, associated with absorption, and to pleasure, that is, mental joy, associated with insight knowledge. The first explanation applies to all pleasure, that is, mental joy. For mental joy in greed-rooted consciousness, however, tranquillity cannot be the proximate cause. Only one of the three kinds of cause, the physical base, the object or an associated phenomenon, can be the proximate cause.]

VI

4. Ưu thọ (domanassavedanā)

EN

4. Mentally painful feeling (domanassavedanā)

VI

1. Aniṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ domanassaṃ.

EN

1. Aniṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ domanassaṃ.

VI

2. Yathā tathā vā aniṭṭhākārasambhogarasaṃ.

EN

2. Yathā tathā vā aniṭṭhākārasambhogarasaṃ.

VI

3. Cetasikābādhapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Cetasikābādhapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Ekanteneva hadayavatthupadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 298; Visuddhi II, 91.)

EN

4. Ekanteneva hadayavatthupadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 298; Visuddhi II, 91.)

VI

1. Cảm nhận cảnh bất khả ái do bản tính hay do sự tạo tác — đặc tính.

EN

1. Experiencing an object undesirable by nature or by contrivance — characteristic.

VI

2. Nếm trải cảnh theo phương diện bất khả ái, dù bất khả ái do bản tính hay do sự tạo tác — phận sự thực hiện.

EN

2. Experiencing the object in its undesirable aspect, whether undesirable by nature or by contrivance — active function.

VI

3. Sự đau đớn nơi tâm, tức trạng thái bức bách nơi tâm — biểu hiện.

EN

3. Mental pain, that is, mental affliction — manifestation.

VI

4. Nhất định là ý vật — nhân gần.

EN

4. Invariably the heart-base — proximate cause.

Xả thọ và xả của tam thiền / Neutral feeling and third-jhāna equanimity

Miến / Burmese 68

VI

[Ghi chú — Cảm nhận cảnh vốn bất khả ái theo phương diện bất khả ái cũng là ưu thọ. Những người ngoại đạo cho rằng một cảnh vốn khả ái, như Đức Phật, là bất khả ái. Đó là cảnh bất khả ái do tạo tác. Do tà kiến, suy nghĩ sai và nhận định sai của họ, ngay cả cảnh khả ái cũng trở thành bất khả ái đối với họ. Nếm trải cảnh bất khả ái được tạo tác ấy theo phương diện bất khả ái cũng chính là ưu thọ.]

EN

[Note — Experiencing an object naturally undesirable in its undesirable aspect is also mental displeasure. Adherents of other doctrines regard an object naturally desirable, such as the Buddha, as undesirable. This is a contrived undesirable object. Because of their wrong views, wrong thinking and mistaken appraisal, even a desirable object becomes undesirable for them. Experiencing that contrived undesirable object in its undesirable aspect is likewise mental displeasure.]

VI

5. Xả thọ (upekkhāvedanā)

EN

5. Neutral feeling (upekkhāvedanā)

VI

1. Majjhattavedayitalakkhaṇā upekkhā.

EN

1. Majjhattavedayitalakkhaṇā upekkhā.

VI

2. Sampayuttānaṃ nātiupabrūhanamilāpanarasā.

EN

2. Sampayuttānaṃ nātiupabrūhanamilāpanarasā.

VI

3. Santabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Santabhāvapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Nippītikacittapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 91.)

EN

4. Nippītikacittapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 91.)

VI

1. Cảm nhận một cách trung tính cảnh trung tính, dù do bản tính hay do sự tạo tác — đặc tính.

EN

1. Experiencing neutrally an intermediate object, whether by nature or by contrivance — characteristic.

VI

2. Không làm các pháp tương ưng tăng trưởng quá mức hoặc suy yếu quá mức — phận sự thực hiện.

EN

2. Neither excessively augmenting nor excessively weakening the associated phenomena — active function.

VI

3. Trạng thái an tĩnh — biểu hiện.

EN

3. The state of peacefulness — manifestation.

VI

4. Tâm không có hỷ (pīti), tức tâm không tương ưng với hỷ — nhân gần.

EN

4. Consciousness without zest (pīti), that is, not associated with zest — proximate cause.

VI

Xả của thiền (jhānupekkhā), tức trung tánh (tatramajjhattatā) tương ưng với tam thiền

EN

Jhāna equanimity (jhānupekkhā), that is, specific neutrality (tatramajjhattatā) associated with the third jhāna

VI

1. Majjhattalakkhaṇā jhānupekkhā.

EN

1. Majjhattalakkhaṇā jhānupekkhā.

VI

2. Anābhogarasā.

EN

2. Anābhogarasā.

VI

3. Abyāpārapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Abyāpārapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Pītivirāgapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 218.)

EN

4. Pītivirāgapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 218.)

Xả của thiền và thọ không khổ không lạc / Jhāna equanimity and neither-painful-nor-pleasant feeling

Miến / Burmese 69

VI

1. Trạng thái đứng ở giữa — đặc tính.

EN

1. Remaining neutral — characteristic.

VI

2. Không nghiêng về lạc thọ cao quý, tinh tế — phận sự thực hiện.

EN

2. Not inclining towards refined and excellent pleasant feeling — active function.

VI

3. Trạng thái không bận tâm đến lạc thọ cao quý, tinh tế — biểu hiện qua cách hiện rõ.
Cách khác, làm phát sinh kết quả là các pháp tương ưng không bận tâm đến lạc thọ cao quý, tinh tế — biểu hiện qua kết quả.

EN

3. Being unoccupied with refined and excellent pleasant feeling — manifestation as the manner of appearing.
Alternatively, producing the result that the associated phenomena are unoccupied with refined and excellent pleasant feeling — manifestation as result.

VI

4. Ly hỷ, tức vượt qua hỷ (pīti) — nhân gần.

EN

4. Dispassion towards zest, that is, surpassing zest (pīti) — proximate cause.

VI

Thọ không khổ không lạc (adukkhamasukhā), tức xả thọ, tức xả của tứ thiền

EN

Neither-painful-nor-pleasant feeling (adukkhamasukhā), that is, neutral feeling or the equanimity of the fourth jhāna

VI

1. Iṭṭhāniṭṭhaviparītānubhavanalakkhaṇā upekkhā.

EN

1. Iṭṭhāniṭṭhaviparītānubhavanalakkhaṇā upekkhā.

VI

2. Majjhattarasā.

EN

2. Majjhattarasā.

VI

3. Avibhūtapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Avibhūtapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Sukhanirodhapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 222.)

EN

4. Sukhanirodhapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 222.)

VI

1. Cảm nhận cảnh khả ái trung tính, trái với cảnh khả ái và cảnh bất khả ái, tức cảm nhận vị của cảnh khả ái trung tính — đặc tính.

EN

1. Experiencing a desirable-neutral object, the counterpart of desirable and undesirable objects, that is, experiencing its taste — characteristic.

VI

2. Đứng ở giữa, tức giữ thái độ xả — phận sự thực hiện.

EN

2. Remaining in the middle, that is, regarding with equanimity — active function.

VI

3. Trạng thái cảm nhận không nổi rõ — biểu hiện.

EN

3. An experience that is not conspicuous — manifestation.

VI

4. Lạc diệt, tức cận định của tứ thiền, nơi lạc diệt — nhân gần.

EN

4. The cessation of pleasure, that is, the access of the fourth jhāna, where pleasure ceases — proximate cause.

VI

Hết thọ uẩn.

EN

End of the feeling aggregate.

VI

EN

Tưởng uẩn — các đoạn Pāli về tâm sở tưởng / The perception aggregate — Pāli passages on the mental factor of perception

Miến / Burmese 70

VI

Chương tưởng uẩn

EN

Chapter on the perception aggregate

VI

Tâm sở tưởng (saññā)

EN

The mental factor of perception (saññā)

VI

1. Sañjānanalakkhaṇā saññā.
2. (a) Paccābhiññāṇarasā.
(b) Punasañjānanapaccayanimittakaraṇarasā, dāruādīsu tacchakādayo viya.
3. (a) Yathāgahitanimittavasena abhinivesakaraṇapaccupaṭṭhānā, hatthidassakaandhā viya.
(b) Ārammaṇe anogāḷhavuttitāya aciraṭṭhānapaccupaṭṭhānā vā, vijju viya.
4. Yathāupaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā, tiṇapurisakesu migapotakānaṃ “purisā”ti uppannasaññā viya. (Abhi-a I, 153–154.)

EN

1. Sañjānanalakkhaṇā saññā.
2. (a) Paccābhiññāṇarasā.
(b) Punasañjānanapaccayanimittakaraṇarasā, dāruādīsu tacchakādayo viya.
3. (a) Yathāgahitanimittavasena abhinivesakaraṇapaccupaṭṭhānā, hatthidassakaandhā viya.
(b) Ārammaṇe anogāḷhavuttitāya aciraṭṭhānapaccupaṭṭhānā vā, vijju viya.
4. Yathāupaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā, tiṇapurisakesu migapotakānaṃ “purisā”ti uppannasaññā viya. (Abhi-a I, 153–154.)

VI

1. Sañjānanalakkhaṇā saññā.
2. Tadevetanti punasañjānanapaccayanimittakaraṇarasā, dāruādīsu tacchakādayo viya.
3. Yathāgahitanimittavasena abhinivesakaraṇapaccupaṭṭhānā, hatthidassakaandhā viya.
4. Yathāupaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā, tiṇapurisakesu migapotakānaṃ purisāti uppannasaññā viya. (Visuddhi II, 92.)

EN

1. Sañjānanalakkhaṇā saññā.
2. Tadevetanti punasañjānanapaccayanimittakaraṇarasā, dāruādīsu tacchakādayo viya.
3. Yathāgahitanimittavasena abhinivesakaraṇapaccupaṭṭhānā, hatthidassakaandhā viya.
4. Yathāupaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā, tiṇapurisakesu migapotakānaṃ purisāti uppannasaññā viya. (Visuddhi II, 92.)

Đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của tưởng / Characteristic, function, manifestation and proximate cause of perception

Miến / Burmese 71

VI

1. Biết bằng cách ghi dấu cảnh màu nâu sẫm, màu vàng kim v.v., tức trạng thái ghi nhận và nhận biết — đặc tính.

EN

1. Recognizing by marking objects such as dark brown and golden colours, that is, the nature of noting and recognizing — characteristic.

VI

2. (a) Nhận ra lại nhờ dấu đã ghi trước — phận sự thực hiện.
(b) Biết bằng cách ghi dấu làm duyên cho lần nhận ra sau đó "đó chính là cái này" — phận sự thực hiện. (Như dấu do người thợ mộc và những người khác ghi trên gỗ v.v.)

EN

2. (a) Recognizing again by a previous mark — active function.
(b) Knowing by making a mark that conditions later recognition "this is that very thing" — active function. (Like the marks that carpenters and others make on wood and the like.)

VI

3. (a) Trạng thái khiến tâm chú ý đến cảnh theo tướng đã nắm, tức theo dấu đã ghi — biểu hiện. (Hãy hiểu như trường hợp những người mù sờ voi.)
(b) Vì không thâm nhập vào cảnh, tức vì không nắm cảnh thật sâu, nên không tồn tại lâu — biểu hiện. (Hãy hiểu như tia chớp.)

EN

3. (a) The nature of causing attention to the object according to the sign that the mind has grasped, that is, according to the mark already made — manifestation. (Understand this as in the case of blind persons feeling an elephant.)
(b) Because it does not penetrate into the object, that is, because it does not apprehend the object deeply, it does not last long — manifestation. (Understand this as like a flash of lightning.)

VI

4. Cảnh như nó hiện ra — nhân gần. (Như tưởng "người" sinh nơi hươu con đối với hình người làm bằng cỏ.)

EN

4. The object as it presents itself — proximate cause. (Like the perception "a person" that arises in young deer on seeing a figure of a person made of grass.)

VI

Hết tưởng uẩn.

EN

End of the perception aggregate.

VI

EN

Hành uẩn — các tâm sở và tâm sở xúc / The formations aggregate — mental factors and contact

Miến / Burmese 72

VI

Chương hành uẩn

EN

Chapter on the formations aggregate

VI

Kể cả thọ và tưởng, gọi là thọ uẩn và tưởng uẩn, có tất cả 52 tâm sở. 52 tâm sở ấy gồm —

EN

Including feeling and perception, called the feeling aggregate and the perception aggregate, there are 52 mental factors in all. Those 52 mental factors are —

VI

1. Các tâm sở tợ tha, có thể thuộc cả bên thiện và bên bất thiện — 13 loại.
2. Các tâm sở bất thiện, thuộc loại thấp kém — 14 loại.
3. Các tâm sở tịnh hảo, thuộc loại cao quý — 25 loại.
Tổng cộng — 52 loại.

EN

1. Ethically variable mental factors, which can be on either the wholesome or the unwholesome side — 13 kinds.
2. Unwholesome mental factors, which are inferior — 14 kinds.
3. Beautiful mental factors, which are excellent — 25 kinds.
Total — 52 kinds.

VI

Trong 52 tâm sở này, đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của hai tâm sở thọ và tưởng đã được trình bày. Nay sẽ trình bày tiếp các đề mục quán về đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của 50 tâm sở được xếp vào hành uẩn.

EN

Of these 52 mental factors, the characteristic, function, manifestation and proximate cause of the two factors feeling and perception have already been presented. The objects of discernment concerning the characteristic, function, manifestation and proximate cause of the 50 mental factors included in the formations aggregate will now be presented.

VI

Các tâm sở biến hành (sabbacittasādhāraṇa)

EN

The universal mental factors (sabbacittasādhāraṇa)

VI

1. Xúc (phassa)

EN

1. Contact (phassa)

VI

Phusatīti phasso.

EN

Phusatīti phasso.

VI

1. Svāyaṃ phusanalakkhaṇo.

EN

1. Svāyaṃ phusanalakkhaṇo.

VI

2. Saṅghaṭṭanaraso.

EN

2. Saṅghaṭṭanaraso.

VI

3. Sannipātapaccupaṭṭhāno, vedanāpaccupaṭṭhāno vā.

EN

3. Sannipātapaccupaṭṭhāno, vedanāpaccupaṭṭhāno vā.

VI

4. Āpāthagatavisayapadaṭṭhāno (āpātagatavisayapadaṭṭhāno). (Abhi-a I, 151–152; Visuddhi II, 93.)

EN

4. Āpāthagatavisayapadaṭṭhāno (āpātagatavisayapadaṭṭhāno). (Abhi-a I, 151–152; Visuddhi II, 93.)

VI

1. Trạng thái chạm cảnh — đặc tính.

EN

1. The nature of touching the object — characteristic.

VI

2. Làm cảnh và thức va chạm — phận sự thực hiện.
Cách khác, nối kết cảnh với thức — phận sự thực hiện.

EN

2. Making the object and consciousness impinge — active function.
Alternatively, connecting the object with consciousness — active function.

Tâm sở xúc và tâm sở tư / Contact and volition

Miến / Burmese 73

VI

Cách khác, sự hội tụ, va chạm của sắc vật và cảnh được thành tựu — phận sự thành tựu.

EN

Alternatively, accomplishment of the meeting and impingement of the physical base and object — function as accomplishment.

VI

3. (a) Trạng thái sinh khởi do ba pháp sắc vật, cảnh và thức hội tụ — biểu hiện qua cách hiện rõ.
(b) Cách khác, trạng thái làm phát sinh quả là thọ — biểu hiện qua kết quả.

EN

3. (a) The nature that appears through the meeting of the three, the physical base, the object and consciousness — manifestation as the manner of appearing.
(b) Alternatively, the nature that brings about the result called feeling — manifestation as result.

VI

4. Cảnh đã đi vào phạm vi nhận biết, tức đã hiện đến — nhân gần.

EN

4. The object that has come into range, that is, has presented itself — proximate cause.

VI

2. Tư (cetanā)

EN

2. Volition (cetanā)

VI

Cetayatīti cetanā. Saddhiṃ attanā sampayuttadhamme ārammaṇe abhisandahatīti attho.

EN

Cetayatīti cetanā. Saddhiṃ attanā sampayuttadhamme ārammaṇe abhisandahatīti attho.

VI

1. Sā cetayitalakkhaṇā. Cetanābhāvalakkhaṇāti attho.
2. Āyūhanarasā.
3. Saṃvidahanapaccupaṭṭhānā, sakiccaparakiccasādhikā jeṭṭhasissamahāvaḍḍhakīādayo viya. Accāyikakammānussaraṇādīsu ca panāyaṃ sampayuttānaṃ ussahanabhāvena pavattamānā pākaṭā hoti. (Abhi-a I, 154–155; Visuddhi II, 93.)

EN

1. Sā cetayitalakkhaṇā. Cetanābhāvalakkhaṇāti attho.
2. Āyūhanarasā.
3. Saṃvidahanapaccupaṭṭhānā, sakiccaparakiccasādhikā jeṭṭhasissamahāvaḍḍhakīādayo viya. Accāyikakammānussaraṇādīsu ca panāyaṃ sampayuttānaṃ ussahanabhāvena pavattamānā pākaṭā hoti. (Abhi-a I, 154–155; Visuddhi II, 93.)

VI

Pháp có tính thúc đẩy gọi là tư. Nó kết hợp các pháp tương ưng cùng sinh với mình vào cảnh, khiến chúng không đứt đoạn. Điều đó có nghĩa là nó làm cho chúng diễn tiến liên tục.

EN

The phenomenon that prompts is called volition. It binds the associated phenomena that arise with it to the object so that they are uninterrupted. This means that it makes them proceed continuously.

VI

1. Thúc đẩy các pháp tương ưng cùng sinh với mình đến cảnh, khiến chúng kết hợp với cảnh, khiến chúng hướng đến cảnh — đặc tính.

EN

1. Prompting the associated phenomena that arise with it to reach the object, to connect with the object, and to move towards it — characteristic.

VI

2. (Để các pháp tương ưng hăng hái trong phận sự riêng, không chểnh mảng)…

EN

2. (So that the associated phenomena exert themselves in their own tasks without neglecting them)…

Tâm sở tư và nhất tâm / Volition and one-pointedness

Miến / Burmese 74

VI

… tập hợp, quy tụ, tức lo liệu — phận sự thực hiện.

EN

… gathering and assembling, that is, seeing to their tasks — active function.

VI

3. Trạng thái điều phối — biểu hiện. (Hãy hiểu như người học trò trưởng, người thợ mộc trưởng v.v., làm xong việc mình và giúp người khác hoàn thành việc của họ.)

EN

3. The nature of organizing — manifestation. (Understand this as like a senior pupil, a master carpenter and the like, who complete their own work and get the work of others done.)

VI

4. Một pháp thích hợp trong (a) sắc vật, (b) cảnh, hoặc (c) các pháp tương ưng được dẫn đầu bởi xúc và tác ý — nhân gần.

EN

4. An appropriate phenomenon among (a) the physical base, (b) the object, or (c) the associated phenomena headed by contact and attention — proximate cause.

VI

3. Nhất tâm (ekaggatā), tức định (samādhi)

EN

3. One-pointedness (ekaggatā), that is, concentration (samādhi)

VI

Ārammaṇe cittaṃ samaṃ ādhiyati, sammā vā ādhiyati, samādhānamattameva vā etaṃ cittassāti samādhi.

EN

Ārammaṇe cittaṃ samaṃ ādhiyati, sammā vā ādhiyati, samādhānamattameva vā etaṃ cittassāti samādhi.

VI

1. (a) Pāmokkhalakkhaṇo samādhi.
(b) Avisāralakkhaṇo.
(c) Avikkhepalakkhaṇo vā.
2. Sahajātānaṃ sampiṇḍanaraso nhāniyacuṇṇānaṃ udakaṃ viya.
3. (a) Upasamapaccupaṭṭhāno.
(b) Ñāṇapaccupaṭṭhāno vā. “Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatī”ti hi vuttaṃ.
4. Visesato sukhapadaṭṭhāno. Nivāte dīpaccīnaṃ ṭhiti viya cetaso ṭhitīti daṭṭhabbo. (Abhi-a I, 161–162; Visuddhi II, 94.)

EN

1. (a) Pāmokkhalakkhaṇo samādhi.
(b) Avisāralakkhaṇo.
(c) Avikkhepalakkhaṇo vā.
2. Sahajātānaṃ sampiṇḍanaraso nhāniyacuṇṇānaṃ udakaṃ viya.
3. (a) Upasamapaccupaṭṭhāno.
(b) Ñāṇapaccupaṭṭhāno vā. “Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatī”ti hi vuttaṃ.
4. Visesato sukhapadaṭṭhāno. Nivāte dīpaccīnaṃ ṭhiti viya cetaso ṭhitīti daṭṭhabbo. (Abhi-a I, 161–162; Visuddhi II, 94.)

VI

Pháp đặt tâm đều đặn trên cảnh gọi là định. Cách khác, pháp đặt tâm đúng đắn trên cảnh gọi là định. Cách khác, chính sự đặt tâm đều đặn, đúng đắn trên cảnh gọi là định.

EN

The phenomenon that places consciousness evenly on the object is called concentration. Alternatively, the phenomenon that places consciousness rightly on the object is called concentration. Alternatively, the mere even and right placement of consciousness on the object is called concentration.

Nhất tâm và danh mạng quyền / One-pointedness and the mental life faculty

Miến / Burmese 75

VI

1. (a) Trạng thái đứng đầu, tức làm chủ, làm pháp dẫn đầu các pháp tương ưng trên cảnh — đặc tính.
(b) Theo bản tính riêng, không tán ra khỏi cảnh, tức đứng vững không dao động trên cảnh — đặc tính.
(c) Làm nhân cho các pháp tương ưng không tán khỏi cảnh — đặc tính.

EN

1. (a) The nature of being foremost, that is, presiding over the associated phenomena on the object — characteristic.
(b) By its own nature, not scattering from the object, that is, remaining steady without shifting on the object — characteristic.
(c) Being a cause for the associated phenomena not to scatter from the object — characteristic.

VI

2. Quy tụ các pháp câu sinh, như nước kết bột tắm, tức bột xà phòng, thành một khối — phận sự thực hiện.

EN

2. Holding the conascent phenomena together, like water that binds bath powder, that is, soap powder, into a lump — active function.

VI

3. (a) Trạng thái an tĩnh — biểu hiện qua cách hiện rõ.
(b) Trạng thái làm phát sinh quả là trí, tức làm duyên cho trí sinh — biểu hiện qua kết quả.
(Đức Phật đã dạy rằng người có tâm khéo đặt trên cảnh, tức người có định, biết và thấy đúng như thật, không sai lệch. Saṃyutta II, 12.)

EN

3. (a) The nature of peacefulness — manifestation as the manner of appearing.
(b) The nature that produces the result called knowledge, that is, conditions the arising of knowledge — manifestation as result.
(The Buddha taught that a person whose mind is well placed on the object, that is, a person with concentration, knows and sees things as they are, without distortion. Saṃyutta II, 12.)

VI

4. Đặc biệt, tức phần nhiều, là lạc thọ — nhân gần.

EN

4. Especially, or for the most part, pleasant feeling — proximate cause.

VI

4. Mạng (jīvita)

EN

4. Life (jīvita)

VI

1. Attanā avinibbhuttānaṃ dhammānaṃ anupālanalakkhaṇaṃ jīvitindriyaṃ.

EN

1. Attanā avinibbhuttānaṃ dhammānaṃ anupālanalakkhaṇaṃ jīvitindriyaṃ.

VI

2. Tesaṃ pavattanarasaṃ.

EN

2. Tesaṃ pavattanarasaṃ.

VI

3. Tesaṃyeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Tesaṃyeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Yāpayitabbadhammapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 167.)

EN

4. Yāpayitabbadhammapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 167.)

Mạng quyền của sắc và danh / Material and mental life faculties

Miến / Burmese 76

VI

Rūpārūpajīvitindriyānaṃ samānalakkhaṇādiṃ vattuṃ “attanā avinibbhuttānaṃ dhammānan”ti āha. (Mūlaṭīkā I, 90.)

EN

Rūpārūpajīvitindriyānaṃ samānalakkhaṇādiṃ vattuṃ “attanā avinibbhuttānaṃ dhammānan”ti āha. (Mūlaṭīkā I, 90.)

VI

1. Gìn giữ các pháp đồng sinh, tức những pháp cùng sinh không thể tách riêng khỏi chính nó — đặc tính.

EN

1. Maintaining conascent phenomena, its companions in arising that cannot be separated from it — characteristic.

VI

2. Làm cho các pháp đồng sinh ấy tiếp tục hiện hữu từ sát-na sinh đến sát-na diệt, tức duy trì và kéo dài thọ mạng của chúng — phận sự thực hiện.

EN

2. Keeping those conascent phenomena in existence from the arising submoment to the dissolution submoment, sustaining them and prolonging their life — function as activity.

VI

3. Giữ chính các pháp đồng sinh ấy tồn tại cho đến trước sát-na diệt — biểu hiện.

EN

3. Keeping those same conascent phenomena in existence until before the dissolution submoment — manifestation.

VI

4. Các pháp mà nó phải làm cho tiếp tục hiện hữu, duy trì, kéo dài thọ mạng và đưa đến sát-na diệt — nhân gần.

EN

4. The phenomena it must keep in existence, sustain, prolong the life of and bring to the dissolution submoment — proximate cause.

VI

[Nếu nói sampayuttānaṃ, “của các pháp tương ưng”, thì chỉ thích hợp với các danh pháp có thể làm pháp trợ bằng tương ưng duyên. Ở đây, để giải thích sự giống nhau về đặc tính tự tính v.v. của sắc mạng quyền và danh mạng quyền, bản chú giải nói attanā avinibbhuttānaṃ dhammānaṃ, tức “có đặc tính gìn giữ các pháp đồng sinh, những pháp cùng sinh không thể tách riêng khỏi chính nó”, v.v. (Mūlaṭīkā I, 90.) Sắc mạng quyền đã được giải thích trong phần sắc, nên khi tách riêng chỉ nói đến danh mạng quyền, có thể ghi nhớ đặc tính, phận sự v.v. như sau.]

EN

[The expression sampayuttānaṃ, “of associated phenomena,” applies only to mental phenomena capable of supporting through association condition. Here, to explain what the material and mental life faculties share in respect of specific characteristic and the other aspects, the subcommentary says attanā avinibbhuttānaṃ dhammānaṃ, that is, “having the characteristic of maintaining conascent phenomena, its companions in arising inseparable from it,” and so on. (Mūlaṭīkā I, 90.) The material life faculty has already been explained in the materiality section. When the mental life faculty is considered separately, its characteristic, function and other aspects can be remembered as follows.]

VI

1. Sampayuttadhammānaṃ anupālanalakkhaṇaṃ jīvitindriyaṃ.
2. Tesaṃ pavattanarasaṃ.
3. Tesaññeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Yāpayitabbadhammapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 167.)

EN

1. Sampayuttadhammānaṃ anupālanalakkhaṇaṃ jīvitindriyaṃ.
2. Tesaṃ pavattanarasaṃ.
3. Tesaññeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Yāpayitabbadhammapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 167.)

VI

1. Gìn giữ các pháp tương ưng — đặc tính.

EN

1. Maintaining associated phenomena — characteristic.

VI

2. Làm cho các pháp tương ưng ấy tiếp tục hiện hữu từ sát-na sinh đến sát-na diệt, tức…

EN

2. Keeping those associated phenomena in existence from the arising submoment to the dissolution submoment, that is…

Danh mạng quyền và tác ý / Mental life faculty and attention

Miến / Burmese 77

VI

… duy trì và kéo dài thọ mạng của chúng — phận sự thực hiện.

EN

… sustaining them and prolonging their life — function as activity.

VI

3. Giữ chính các pháp tương ưng ấy tồn tại cho đến trước sát-na diệt — biểu hiện.

EN

3. Keeping those same associated phenomena in existence until before the dissolution submoment — manifestation.

VI

4. Các pháp tương ưng mà nó phải làm cho tiếp tục hiện hữu, duy trì, kéo dài thọ mạng và đưa đến sát-na diệt — nhân gần.

EN

4. The associated phenomena it must keep in existence, sustain, prolong the life of and bring to the dissolution submoment — proximate cause.

VI

5. Tác ý (manasikāra)

EN

5. Attention (manasikāra)

VI

Tattha ārammaṇapaṭipādako manasmiṃ karotīti manasikāro.
1. So sāraṇalakkhaṇo.
2. Sampayuttānaṃ ārammaṇe samyojanaraso (saṃyojanaraso).
3. Ārammaṇābhimukhabhāvapaccupaṭṭhāno.
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno.
Saṅkhārakkhandhapariyāpanno, ārammaṇapaṭipādakattena sampayuttānaṃ sārathi viya daṭṭhabbo. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 96.)

EN

Tattha ārammaṇapaṭipādako manasmiṃ karotīti manasikāro.
1. So sāraṇalakkhaṇo.
2. Sampayuttānaṃ ārammaṇe samyojanaraso (saṃyojanaraso).
3. Ārammaṇābhimukhabhāvapaccupaṭṭhāno.
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno.
Saṅkhārakkhandhapariyāpanno, ārammaṇapaṭipādakattena sampayuttānaṃ sārathi viya daṭṭhabbo. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 96.)

VI

Tác ý dẫn đến cảnh (ārammaṇapaṭipādaka-manasikāra) sắp đặt, làm hiện rõ và đưa đến cảnh. Vì nó đặt cảnh vào tâm, tức làm cho cảnh hiện rõ trong tâm, nên gọi là tác ý. Đặc tính v.v. của tâm sở tác ý ấy như sau.

EN

Object-directing attention (ārammaṇapaṭipādaka-manasikāra) prepares and makes the object apparent, and directs toward it. Because it brings the object into the mind, making the object apparent in the mind, it is called attention. The characteristic and other aspects of that mental factor are as follows.

VI

1. Như đánh xe, thúc các pháp tương ưng chạy thẳng đến cảnh, tức dẫn các pháp tương ưng đi ngay về phía cảnh — đặc tính.

EN

1. Driving the associated phenomena straight toward the object, as if setting them running, directing them straight to it — characteristic.

VI

2. Kết hợp các pháp tương ưng với cảnh — phận sự thực hiện.

EN

2. Joining the associated phenomena to the object — function as activity.

Ba loại tác ý / The three kinds of attention

Miến / Burmese 78

VI

3. Hướng mặt về phía cảnh — biểu hiện.

EN

3. Facing toward the object — manifestation.

VI

4. Cảnh — nhân gần.

EN

4. The object — proximate cause.

VI

Tâm sở tác ý này thuộc hành uẩn. Vì sắp đặt, làm hiện rõ và đưa đến cảnh, hãy ghi nhớ nó như người đánh xe điều khiển những con ngựa thuần chủng, thúc các pháp tương ưng chạy về phía cảnh, tức xoay và đẩy tâm, các pháp tương ưng, về phía cảnh.

EN

This mental factor of attention is included in the formations aggregate. Because it prepares and makes the object apparent and directs toward it, remember it as a charioteer who drives thoroughbred horses, making the associated phenomena run toward the object. In other words, it turns and urges the mind, the associated phenomena, toward the object.

VI

Ba loại tác ý

EN

Three kinds of attention

VI

1. Tác ý dẫn đến cảnh (ārammaṇapaṭipādaka-manasikāra), sắp đặt cảnh, làm cảnh hiện rõ và làm cảnh xuất hiện.

EN

1. Object-directing attention (ārammaṇapaṭipādaka-manasikāra), which prepares the object, makes it apparent and brings it into view.

VI

2. Tác ý dẫn đến lộ (vīthipaṭipādaka-manasikāra), sắp đặt các tâm lộ, làm chúng hiện rõ và sinh khởi.

EN

2. Process-directing attention (vīthipaṭipādaka-manasikāra), which prepares process consciousnesses, makes them apparent and brings them about.

VI

3. Tác ý dẫn đến tốc hành (javanapaṭipādaka-manasikāra), sắp đặt các tâm tốc hành, làm chúng hiện rõ và sinh khởi.

EN

3. Impulsion-directing attention (javanapaṭipādaka-manasikāra), which prepares impulsion consciousnesses, makes them apparent and brings them about.

VI

Như vậy có ba loại tác ý. Trong đó,

EN

Thus there are three kinds of attention. Of these,

VI

1. Tác ý dẫn đến cảnh chính là tâm sở tác ý, thuộc hành uẩn.

EN

1. Object-directing attention is the mental factor of attention itself. It is included in the formations aggregate.

VI

2. Tác ý dẫn đến lộ chính là tâm hướng ngũ môn. Tâm hướng ngũ môn ấy làm cho chuỗi tâm lộ như nhãn thức, tiếp nhận, quan sát v.v. tiếp tục sinh khởi sau nó. Nó thuộc thức uẩn.

EN

2. Process-directing attention is five-door-adverting consciousness. That consciousness brings about the subsequent sequence of process consciousnesses such as eye-consciousness, receiving and investigating. It is included in the consciousness aggregate.

VI

3. Tác ý dẫn đến tốc hành chính là hướng ý môn. Hướng ý môn ấy làm cho chuỗi tâm tốc hành sinh khởi sau nó…

EN

3. Impulsion-directing attention is mind-door adverting. That mind-door adverting brings about the subsequent sequence of impulsion consciousnesses…

Tác ý trong lộ tâm và ghi chú của Sayadaw / Attention in a cognitive process and the Sayadaw’s note

Miến / Burmese 79

VI

… Nó cũng thuộc thức uẩn. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 96.)

EN

… It too is included in the consciousness aggregate. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 96.)

VI

Trong đó, hai loại tác ý dẫn đến lộ và tác ý dẫn đến tốc hành thường được gọi trong kinh sách là như lý tác ý (yoniso manasikāra) và phi như lý tác ý (ayoniso manasikāra). Theo nghĩa chính, chỉ các nhóm danh pháp tốc hành mới mang tên như lý tác ý và phi như lý tác ý. Các tâm hướng môn nhận những tên ấy vì có các tốc hành theo sau. Các bản chú giải giải thích như sau về việc hai loại hướng môn ấy được gọi là tác ý.

EN

Of these, the two kinds, process-directing attention and impulsion-directing attention, are often called wise attention (yoniso manasikāra) and unwise attention (ayoniso manasikāra) in the texts. In the primary sense, only the groups of mental phenomena at impulsion receive the names wise and unwise attention. The adverting consciousnesses receive those names because impulsions follow them. The commentaries explain as follows why the two kinds of adverting are called attention.

VI

Purimamanato visadisaṃ manaṃ karotītipi manasikāro. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 96.)

EN

Purimamanato visadisaṃ manaṃ karotītipi manasikāro. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 96.)

VI

Vì làm sinh chuỗi tâm lộ hay chuỗi tâm tốc hành khác với chuỗi tâm hữu phần trước đó, nên gọi là tác ý. Những đặc tính, phận sự v.v. trình bày trên thuộc về tâm sở tác ý gọi là tác ý dẫn đến cảnh.

EN

It is called attention because it brings about a sequence of process consciousnesses or impulsions different from the preceding sequence of life-continuum consciousnesses. The characteristic, function and other aspects presented above belong to the mental factor called object-directing attention.

VI

Ghi chú của Đại trưởng lão Sayadaw ở Pyay

EN

Note by the venerable senior Sayadaw of Pyay

VI

Khi hướng tâm bằng tâm sở tác ý, cảnh mới hiện rõ. Khi tâm trước nhờ hướng ngũ môn mà làm sinh các tâm khác biệt tiếp theo, tức khi hướng ngũ môn làm sinh chuỗi tâm lộ khác với tâm hữu phần trước, thì có lộ ngũ môn. Cũng vậy, khi tâm trước nhờ hướng ý môn mà làm sinh các tâm khác biệt tiếp theo, tức khi hướng ý môn làm sinh chuỗi tâm tốc hành khác với chuỗi tâm hữu phần trước, thì có tốc hành trong lộ ý môn. Ý nói như vậy. Tầm…

EN

It is when one attends by means of the mental factor attention that the object becomes apparent. When an earlier consciousness brings about the subsequent distinct consciousnesses by way of five-door adverting, that is, when five-door adverting brings about a sequence of process consciousnesses distinct from the preceding life-continuum consciousness, a five-door process occurs. Similarly, when an earlier consciousness brings about the subsequent distinct consciousnesses by way of mind-door adverting, that is, when mind-door adverting brings about a sequence of impulsions distinct from the preceding life-continuum sequence, impulsion in a mind-door process occurs. This is what is meant. Applied thought…

Phân biệt tầm, tư và tác ý. Tâm sở biệt cảnh / Distinguishing applied thought, volition and attention. Occasional mental factors

Miến / Burmese 80

VI

… đặt các pháp tương ưng lên cảnh. Tư thúc đẩy chúng. Tác ý mang cảnh đến. Do vậy ba pháp này có vẻ giống nhau. Chúng khác nhau như sau.

EN

… places associated phenomena on the object. Volition impels them. Attention brings the object. Thus these three phenomena appear alike. Their differences are as follows.

VI

Tầm giống như đặt các pháp tương ưng lên cảnh. Tư làm cho các pháp được tầm đặt lên cảnh kết hợp với chính nó, như một vị chỉ huy cho quân lính phối hợp trên chiến trường. Tác ý hướng các pháp tương ưng về phía cảnh mà tầm đã đặt chúng lên, như người đánh xe điều khiển những con ngựa thuần chủng đã thắng vào xe. Tầm, tư và tác ý khác nhau như vậy. (Nissaya của Pyay về Visuddhimagga, III, 285.)

EN

Applied thought is like placing the associated phenomena on the object. Volition coordinates with itself the phenomena that applied thought has placed on the object, like a commander coordinating his troops on a battlefield. Attention directs the associated phenomena toward the object on which applied thought has placed them, like a charioteer directing the thoroughbred horses yoked to his chariot. Thus applied thought, volition and attention differ. (Pyay Nissaya on the Visuddhimagga, III, 285.)

VI

Sáu tâm sở biệt cảnh (pakiṇṇaka)
1. Vitakka, tầm

EN

Six occasional mental factors (pakiṇṇaka)
1. Vitakka, applied thought

VI

Vitakketīti vitakko. Vitakkanaṃ vā vitakko. Ūhananti vuttaṃ hoti.
1. Svāyaṃ ārammaṇe cittassa abhiniropanalakkhaṇo.
2. Āhananapariyāhananaraso.
3. Ārammaṇe cittassa ānayanapaccupaṭṭhāno.
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 157. Visuddhi I, 138.)

EN

Vitakketīti vitakko. Vitakkanaṃ vā vitakko. Ūhananti vuttaṃ hoti.
1. Svāyaṃ ārammaṇe cittassa abhiniropanalakkhaṇo.
2. Āhananapariyāhananaraso.
3. Ārammaṇe cittassa ānayanapaccupaṭṭhāno.
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 157. Visuddhi I, 138.)

VI

Tính chất nghĩ đến, suy nghĩ về cảnh gọi là tầm. Việc đặt tâm sao cho tâm đi đến cảnh hết lần này đến lần khác được gọi là “suy nghĩ”. Đặc tính v.v. của tầm ấy như sau.

EN

Thinking about, considering the object is called applied thought. Placing the mind so that it goes to the object again and again is called “thinking.” The characteristic and other aspects of applied thought are as follows.

VI

1. Hướng và đặt tâm lên cảnh — đặc tính.

EN

1. Directing and placing the mind on the object — characteristic.

Phận sự của tầm và bốn phương diện của tứ / The function of applied thought and the four aspects of sustained thought

Miến / Burmese 81

VI

2. Gõ vào cảnh lúc đầu, gõ khắp xung quanh, gõ thẳng tới, gõ vòng quanh. Cách khác, gõ đi gõ lại vào cảnh, tức quán cảnh — phận sự thực hiện.

EN

2. Striking the object initially, striking all around it, striking straight at it and striking in a circle around it. Alternatively, striking the object repeatedly, discerning it — function as activity.

VI

3. Kéo và dẫn tâm tiến lên cho đến khi đến được cảnh — biểu hiện.

EN

3. Drawing and leading the mind forward until it reaches the object — manifestation.

VI

4. Cảnh (vật + cảnh + xúc…) — nhân gần.

EN

4. The object (base + object + contact…) — proximate cause.

VI

2. Tứ (vicāra)

EN

2. Sustained thought (vicāra)

VI

Ārammaṇe tena cittaṃ vicaratīti vicāro. Vicaraṇaṃ vā vicāro. Anusañcaraṇanti vuttaṃ hoti. Svāyaṃ —
1. Ārammaṇānumajjanalakkhaṇo.
2. Tattha sahajātānuyojanaraso.
3. Cittassa anuppabandhanapaccupaṭṭhāno (anuppabandhapaccupaṭṭhāno).
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 158.)

EN

Ārammaṇe tena cittaṃ vicaratīti vicāro. Vicaraṇaṃ vā vicāro. Anusañcaraṇanti vuttaṃ hoti. Svāyaṃ —
1. Ārammaṇānumajjanalakkhaṇo.
2. Tattha sahajātānuyojanaraso.
3. Cittassa anuppabandhanapaccupaṭṭhāno (anuppabandhapaccupaṭṭhāno).
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno. (Abhi-a I, 158.)

VI

Nhờ pháp ấy tâm đi quanh và hoạt động trên cảnh. Vì vậy, pháp làm nhân cho tâm đi quanh trên cảnh, tức pháp làm cho tâm đi quanh cảnh, được gọi là tứ. Ý nói đi quanh cảnh kỹ lưỡng hết lần này đến lần khác.

EN

Through this phenomenon the mind moves around and operates on the object. Thus the phenomenon that causes the mind to move around on the object, that keeps the mind moving about the object, is called sustained thought. It means repeatedly moving around the object thoroughly.

VI

1. Nắm và xem xét cảnh hết lần này đến lần khác, tức suy xét, khảo sát và chà xát cảnh — đặc tính.

EN

1. Handling and examining the object over and over, considering, investigating and rubbing it — characteristic.

VI

2. Gắn các pháp đồng sinh vào cùng cảnh ấy hết lần này đến lần khác — phận sự thực hiện.

EN

2. Repeatedly keeping conascent phenomena engaged with that same object — function as activity.

VI

3. Kết nối tâm không gián đoạn với cảnh đã được nhận lấy — biểu hiện.

EN

3. Continuously connecting the mind to the object already apprehended — manifestation.

VI

4. Cảnh (cách khác, vật + cảnh + xúc…) — nhân gần.

EN

4. The object (alternatively, base + object + contact…) — proximate cause.

Thắng giải và tinh tấn / Decision and energy

Miến / Burmese 82

VI

3. Thắng giải (adhimokkha)

EN

3. Decision (adhimokkha)

VI

Adhimuccanaṃ adhimokkho. So —
1. Sanniṭṭhānalakkhaṇo.
2. Asaṃsappanaraso.
3. Nicchayapaccupaṭṭhāno.
4. Sanniṭṭheyyadhammapadaṭṭhāno (= sanniṭṭhātabbadhammapadaṭṭhāno).
Ārammaṇe niccalabhāvena indakhīlo viya daṭṭhabbo. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 96.)

EN

Adhimuccanaṃ adhimokkho. So —
1. Sanniṭṭhānalakkhaṇo.
2. Asaṃsappanaraso.
3. Nicchayapaccupaṭṭhāno.
4. Sanniṭṭheyyadhammapadaṭṭhāno (= sanniṭṭhātabbadhammapadaṭṭhāno).
Ārammaṇe niccalabhāvena indakhīlo viya daṭṭhabbo. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 96.)

VI

Tính chất dấn vào cảnh, quyết định về cảnh, chính là thắng giải. Đặc tính v.v. của thắng giải như sau.

EN

Committing to the object and deciding about it is decision. Its characteristic and other aspects are as follows.

VI

1. Quyết định dứt khoát về cảnh — đặc tính.

EN

1. Settling on the object decisively — characteristic.

VI

2. Đối nghịch với hoài nghi vốn không thể quyết định về cảnh này — phận sự thực hiện.

EN

2. Opposing doubt, which cannot come to a decision about this object — function as activity.

VI

3. Quyết định về cảnh — biểu hiện.

EN

3. Making a decision about the object — manifestation.

VI

4. Pháp làm cảnh cần được quyết định — nhân gần.

EN

4. The phenomenon as object about which a decision is to be made — proximate cause.

VI

4. Tinh tấn (viriya)

EN

4. Energy (viriya)

VI

1. Ussahanalakkhaṇaṃ (ussāhalakkhaṇaṃ) viriyaṃ.
2. Sahajātānaṃ upatthambhanarasaṃ.
3. Asaṃsīdanabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. (a) “Saṃviggo yoniso padahatī”ti vacanato saṃvegapadaṭṭhānaṃ. (b)
Viriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ vā.
Sammā āraddhaṃ sabbasampattīnaṃ mūlaṃ hotīti daṭṭhabbaṃ. (Abhi-a I, 164. Visuddhi II, 93.)

EN

1. Ussahanalakkhaṇaṃ (ussāhalakkhaṇaṃ) viriyaṃ.
2. Sahajātānaṃ upatthambhanarasaṃ.
3. Asaṃsīdanabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. (a) “Saṃviggo yoniso padahatī”ti vacanato saṃvegapadaṭṭhānaṃ. (b)
Viriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ vā.
Sammā āraddhaṃ sabbasampattīnaṃ mūlaṃ hotīti daṭṭhabbaṃ. (Abhi-a I, 164. Visuddhi II, 93.)

VI

1. Gắng sức làm tròn từng phận sự, tức nỗ lực mãnh liệt — đặc tính.

EN

1. Exerting oneself to carry out each task well, making a vigorous effort — characteristic.

Tinh tấn và tám đề tài khơi dậy tâm khẩn thiết / Energy and eight grounds for a sense of urgency

Miến / Burmese 83

VI

Cách khác, cắn răng bền lòng chịu đựng sự gian khổ phải chịu — đặc tính.

EN

Alternatively, gritting the teeth and steadily enduring the hardship one must undergo — characteristic.

VI

2. Tiếp sức, nâng đỡ, làm vững mạnh các pháp đồng sinh — phận sự thực hiện.

EN

2. Strengthening, supporting and steadying conascent phenomena — function as activity.

VI

3. Không chùn bước — biểu hiện.

EN

3. Not giving way — manifestation.

VI

4. (a) Đức Phật dạy: “Người có trí khẩn thiết nỗ lực đúng phương pháp” (Aṅguttara I, 430). Vì vậy, trí khẩn thiết — nhân gần. (b) Cách khác, đề tài khởi tinh tấn (viriyārambhavatthu) — nhân gần.

EN

4. (a) The Buddha said, “One stirred by urgency strives wisely” (Aṅguttara I, 430). Thus knowledge associated with urgency — proximate cause. (b) Alternatively, a ground for arousing energy (viriyārambhavatthu) — proximate cause.

VI

Saṃvegapadaṭṭhānaṃ, trí khẩn thiết

EN

Saṃvegapadaṭṭhānaṃ, knowledge associated with urgency

VI

1. Hiểm họa lớn của sinh (jātibhaya), khổ phải tái tục.

EN

1. The great danger of birth (jātibhaya), the suffering of rebirth-linking.

VI

2. Hiểm họa lớn của già (jarābhaya), khổ phải già.

EN

2. The great danger of ageing (jarābhaya), the suffering of growing old.

VI

3. Hiểm họa lớn của bệnh (byādhibhaya), khổ phải bệnh.

EN

3. The great danger of illness (byādhibhaya), the suffering of becoming ill.

VI

4. Hiểm họa lớn của chết (maraṇabhaya), khổ phải chết và tan rã.

EN

4. The great danger of death (maraṇabhaya), the suffering of dying and breaking up.

VI

5. Hiểm họa lớn của khổ trong vòng luân hồi nơi các đọa xứ.

EN

5. The great danger of suffering in the round of saṃsāra in states of deprivation.

VI

6. Khổ có nguyên nhân trong vòng luân hồi quá khứ.

EN

6. Suffering rooted in the past round of saṃsāra.

VI

7. Khổ có nguyên nhân trong vòng luân hồi vị lai.

EN

7. Suffering rooted in the future round of saṃsāra.

VI

8. Khổ vì tìm kiếm vật thực (āhārapariyesana-dukkha), tức khổ vì phải tìm kiếm và tích lũy vật thực, tài sản, trong hiện tại.

EN

8. The suffering of seeking nutriment (āhārapariyesana-dukkha), the suffering of having to seek and accumulate food and possessions in the present.

VI

Khi lấy tám đề tài ấy làm cảnh và suy xét, trí đi cùng sự chấn động và kinh sợ, tức trí tương ưng với ottappa, sinh lên do sự chấn động và kinh sợ. Trí này được gọi là trí đưa đến sự tỉnh ngộ, và chính trí ấy được gọi là saṃvega. Vì người có trí khẩn thiết ấy thường hăng hái tinh tấn trong các việc thiện như bố thí, trì giới và tu tập, nên trí khẩn thiết ấy là nhân gần nhất để tinh tấn…

EN

When one takes these eight grounds as objects and reflects on them, knowledge accompanied by alarm and dread, knowledge associated with ottappa, arises on account of the alarm and dread. It is called awakening knowledge, and that very knowledge is called saṃvega. Since one who possesses such knowledge of urgency typically exerts oneself keenly in wholesome deeds such as giving, virtue and cultivation, that knowledge of urgency is the closest condition for energy…

Tám duyên khởi tinh tấn và hỷ / Eight grounds for arousing energy and joy

Miến / Burmese 84

VI

… sinh khởi.

EN

… to arise.

VI

Viriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ vā, hoặc các đề tài khởi tinh tấn là nhân gần

EN

Viriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ vā, alternatively, the grounds for arousing energy are the proximate cause

VI

1. Sắp lên đường.

EN

1. Being about to set out on a journey.

VI

2. Vừa đi đường xong.

EN

2. Having just completed a journey.

VI

3. Sắp làm một công việc nào đó.

EN

3. Being about to undertake some work.

VI

4. Vừa làm xong công việc.

EN

4. Having just completed work.

VI

5. Mới bắt đầu lâm bệnh.

EN

5. Just beginning to fall ill.

VI

6. Vừa khỏi bệnh.

EN

6. Having just recovered from illness.

VI

7. Không nhận được đủ vật thực khất thực.

EN

7. Receiving insufficient almsfood.

VI

8. Nhận được rất nhiều vật thực.

EN

8. Receiving abundant almsfood.

VI

Tám trường hợp này, khi đi cùng như lý tác ý và trí quán xét thích hợp với sự sinh khởi của tinh tấn, tức trí suy xét biết tác ý đúng phương pháp và đúng đường lối, được gọi là những đề tài khởi tinh tấn, vì làm nhân cho tinh tấn sinh khởi. Cách khác, như lý tác ý và trí quán xét có tám trường hợp ấy làm nền tảng, tức tâm và tâm sở do trí suy xét làm chủ, được gọi là những đề tài khởi tinh tấn. Đối với người có phi như lý tác ý, tám trường hợp ấy lại thành các duyên khiến họ nêu cớ để lười biếng. (Xem Aṅguttara III, 147–150.)

EN

When these eight situations occur together with wise attention and reviewing knowledge appropriate to the arising of energy, that is, reflective knowledge that attends in the right manner and follows the right course, they are called grounds for arousing energy because they cause energy to arise. Alternatively, the wise attention and reviewing knowledge grounded in these eight situations, the consciousness and mental factors headed by reflective knowledge, are called grounds for arousing energy. For a person with unwise attention, however, these eight situations become grounds for making excuses for laziness. (See Aṅguttara III, 147–150.)

VI

5. Hỷ (pīti)

EN

5. Joy (pīti)

VI

Pīṇayatīti pīti. Sā —
1. Sampiyāyanalakkhaṇā.
2. Kāyacittapīṇanarasā, pharaṇarasā vā.
3. Odagyapaccupaṭṭhānā.
4. Ārammaṇapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 158. Visuddhi I, 139.)

EN

Pīṇayatīti pīti. Sā —
1. Sampiyāyanalakkhaṇā.
2. Kāyacittapīṇanarasā, pharaṇarasā vā.
3. Odagyapaccupaṭṭhānā.
4. Ārammaṇapadaṭṭhānā. (Abhi-a I, 158. Visuddhi I, 139.)

VI

Pháp làm thân và tâm vui thích, sung mãn và tăng trưởng được gọi là hỷ. Hỷ ấy có các phương diện sau.

EN

The phenomenon that gladdens, fulfils and invigorates body and mind is called joy. Its aspects are as follows.

Hỷ và dục / Joy and desire to act

Miến / Burmese 85

VI

1. Ưa thích, yêu quý cảnh — đặc tính.

EN

1. Liking and cherishing the object — characteristic.

VI

2. (a) Làm thân và tâm vui thích, sung mãn và tăng trưởng — phận sự thực hiện. (b) Cách khác, làm cho các sắc thù thắng do tâm sinh lan tỏa khắp thân — phận sự thực hiện.

EN

2. (a) Gladdening, fulfilling and invigorating both body and mind — function as activity. (b) Alternatively, pervading the whole body with excellent mind-born materiality — function as activity.

VI

3. Làm thân và tâm hân hoan, phấn chấn — biểu hiện.

EN

3. Making body and mind joyful and uplifted — manifestation.

VI

4. Cảnh (cách khác, vật + cảnh + xúc…) — nhân gần.

EN

4. The object (alternatively, base + object + contact…) — proximate cause.

VI

6. Dục (chanda)

EN

6. Desire to act (chanda)

VI

Chandetīti kattukāmatāyetaṃ adhivacanaṃ. Tasmā so —
1. Kattukāmatālakkhaṇo chando (kattukamyatālakkhaṇo chando).
2. Ārammaṇapariyesanaraso.
3. Ārammaṇena atthikatāpaccupaṭṭhāno.
4. Tadeva padaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 176–177. Visuddhi II, 96.)

EN

Chandetīti kattukāmatāyetaṃ adhivacanaṃ. Tasmā so —
1. Kattukāmatālakkhaṇo chando (kattukamyatālakkhaṇo chando).
2. Ārammaṇapariyesanaraso.
3. Ārammaṇena atthikatāpaccupaṭṭhāno.
4. Tadeva padaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 176–177. Visuddhi II, 96.)

VI

Dục là tên gọi của trạng thái muốn làm, muốn hành động đối với cảnh. Dục chính là tính chất muốn làm hoặc muốn lấy một cảnh nào đó.

EN

Desire to act is the name for the state of wanting to act, wanting to do something in relation to the object. It is the wish to act on or take a particular object.

VI

1. Muốn thực hiện đối với cảnh, tức muốn làm gì với cảnh, mong cầu cảnh — đặc tính.

EN

1. Wanting to carry something out in relation to the object, wanting to do something with the object or aspiring to it — characteristic.

VI

2. Tìm kiếm cảnh — phận sự thực hiện.

EN

2. Seeking the object — function as activity.

VI

3. Có nhu cầu đối với cảnh, tức mong cầu cảnh — biểu hiện.

EN

3. Having need of the object, aspiring to it — manifestation.

VI

4. Chính cảnh được mong cầu ấy — nhân gần.

EN

4. That very object which is wanted — proximate cause.

Mười bốn tâm sở bất thiện. Si / Fourteen unwholesome mental factors. Delusion

Miến / Burmese 86

VI

Mười bốn tâm sở bất thiện
1. Si (moha)

EN

Fourteen unwholesome mental factors
1. Delusion (moha)

VI

1. Moho cittassa andhabhāvalakkhaṇo, aññāṇalakkhaṇo vā.
2. Asampaṭivedharaso, ārammaṇasabhāvacchādanaraso vā.
3. Asammāpaṭipattipaccupaṭṭhāno, andhakārapaccupaṭṭhāno vā.
4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhāno.
Sabbākusalānaṃ mūlanti daṭṭhabbo. (Abhi-a I, 291. Visuddhi II, 98.)

EN

1. Moho cittassa andhabhāvalakkhaṇo, aññāṇalakkhaṇo vā.
2. Asampaṭivedharaso, ārammaṇasabhāvacchādanaraso vā.
3. Asammāpaṭipattipaccupaṭṭhāno, andhakārapaccupaṭṭhāno vā.
4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhāno.
Sabbākusalānaṃ mūlanti daṭṭhabbo. (Abhi-a I, 291. Visuddhi II, 98.)

VI

1. (a) Tâm bị mù con mắt tuệ, không thể biết thấy đúng như thật tự tính chân thật của các pháp chân đế. Cách khác, làm nhân cho tâm mù con mắt tuệ — đặc tính. (b) Cách khác, đối nghịch với trí, tức không thấu suốt và không biết thấy đúng như thật tự tính chân thật của các pháp chân đế — đặc tính.

EN

1. (a) The mind being blind in the eye of wisdom, unable to know and see the true nature of ultimate phenomena as it actually is. Alternatively, causing a mind that is blind in the eye of wisdom — characteristic. (b) Alternatively, opposing knowledge, that is, failing to penetrate and to know and see the true nature of ultimate phenomena as it actually is — characteristic.

VI

2. (a) Có sự bất lực trong việc thấu suốt và biết rõ tự tính chân thật của pháp chân đế, tức tự tính chân thật của cảnh — phận sự thành tựu. (b) Cách khác, che phủ tự tính chân thật của cảnh là pháp chân đế — phận sự thực hiện.

EN

2. (a) Possessing an inability to penetrate and clearly know the true nature of ultimate phenomena, the true nature of the object — function as accomplishment. (b) Alternatively, covering up the true nature of the ultimate object — function as activity.

VI

3. (a) Khiến thực hành sai, không thích hợp và không đúng phương pháp. Cách khác, tạo ra kết quả là không thực hành tốt và đúng — biểu hiện dưới dạng kết quả. Cách khác, đối nghịch với sự thực hành chân chánh — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi.

EN

3. (a) Causing improper, unsuitable and incorrect practice. Alternatively, bringing about the result of failing to practise well and correctly — manifestation as result. Alternatively, opposition to right practice — manifestation as mode of appearance.

Si che lấp tự tính của cảnh / Delusion conceals the specific nature of the object

Miến / Burmese 87

VI

(b) Cách khác, làm mù con mắt tuệ — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi.

EN

(b) Alternatively, blinding the eye of wisdom — manifestation as mode of appearance.

VI

4. Phi như lý tác ý, tức tác ý sai lạc về cảnh chân đế là thường, lạc, ngã, tịnh v.v. — nhân gần.

EN

4. Unwise attention, that is, attending wrongly to the ultimate object as permanent, pleasurable, self or beautiful, and so on — proximate cause.

VI

Dhammasabhāvassa yāthāvato adassanaṃ cittassa andhabhāvo. (Mahāṭīkā II, 149.)

EN

Dhammasabhāvassa yāthāvato adassanaṃ cittassa andhabhāvo. (Mahāṭīkā II, 149.)

VI

Tính chất biết đúng như thật tự tính của pháp chân đế, thấu đến tận chân đế, chính là tuệ. Si chính là nguyên nhân làm cho giới tâm sinh khởi mà không có con mắt tuệ ấy, khiến con mắt tuệ bị mù.

EN

The nature of knowing the specific nature of ultimate phenomena as it actually is, penetrating right through to ultimate reality, is wisdom. Delusion is precisely the cause for an element of consciousness to arise without that eye of wisdom, with the eye of wisdom blinded.

VI

1. Pháp làm nhân cho các pháp tương ưng mê mờ trước cảnh là tự tính của pháp chân đế.

EN

1. The phenomenon that causes the associated phenomena to be deluded regarding an object that is the specific nature of ultimate phenomena.

VI

2. Cách khác, pháp tự nó mê mờ trước cảnh là pháp chân đế.

EN

2. Alternatively, the phenomenon which itself is deluded regarding an ultimate object.

VI

3. Cách khác, chỉ riêng sự mê mờ trước cảnh là pháp chân đế. Pháp ấy gọi là si.

EN

3. Alternatively, the mere state of being deluded regarding an ultimate object. That phenomenon is called delusion.

VI

Ở đây, mê mờ chính là không biết tự tính chân thật của cảnh, tức tự tính chân thật của cảnh chân đế. Nói cách khác, trí biết tự tính chân thật của pháp chân đế, còn si không biết sự thật ấy và đảo ngược các tự tính chân thật ấy, nhận biết sai là thường, lạc, ngã và tịnh v.v. Nó nhận biết sai là đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh, người đời, chư thiên, phạm thiên, một sinh mạng, một linh hồn, một thức thể, một bản ngã v.v. Vì vậy, pháp đối nghịch với trí chính là đặc tính tự tính của si.

EN

Here being deluded means not knowing the true nature of the object, the specific nature of an ultimate object. In other words, knowledge knows the specific nature of ultimate phenomena, whereas delusion does not know that truth and reverses these specific natures, cognizing them wrongly as permanent, pleasurable, self and beautiful, and so on. It wrongly cognizes a man, a woman, a person, a being, a human, a deva, a brahmā, a life entity, a soul, a consciousness entity or a self, and so on. Thus opposition to knowledge is the specific characteristic of delusion.

Vô tàm / Shamelessness

Miến / Burmese 88

VI

2. Vô tàm (ahirika)

EN

2. Shamelessness (ahirika)

VI

1. Kāyaduccaritādīhi ajigucchanalakkhaṇaṃ ahirikaṃ, alajjālakkhaṇaṃ vā.
2. Alajjanākārena pāpānaṃ karaṇarasaṃ.
3. Alajjanākārena pāpato asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Attani agāravapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 291. Visuddhi II, 98. Mahāṭīkā II, 149.)

EN

1. Kāyaduccaritādīhi ajigucchanalakkhaṇaṃ ahirikaṃ, alajjālakkhaṇaṃ vā.
2. Alajjanākārena pāpānaṃ karaṇarasaṃ.
3. Alajjanākārena pāpato asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Attani agāravapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 291. Visuddhi II, 98. Mahāṭīkā II, 149.)

VI

1. Không ghê tởm các việc xấu, pháp bất thiện và các ác hạnh — đặc tính. Cách khác, không hổ thẹn trước các việc xấu, pháp bất thiện và các ác hạnh — đặc tính.

EN

1. Having no disgust at bad deeds, unwholesome phenomena and misconduct — characteristic. Alternatively, having no shame about bad deeds, unwholesome phenomena and misconduct — characteristic.

VI

2. Làm việc xấu do không hổ thẹn — phận sự thực hiện.

EN

2. Doing evil in the mode of shamelessness — function as activity.

VI

3. Không chùn bước trước việc xấu do không hổ thẹn — biểu hiện.

EN

3. Not shrinking from evil in the mode of shamelessness — manifestation.

VI

4. Không tôn trọng, không kính trọng chính mình — nhân gần.

EN

4. Lack of respect or regard for oneself — proximate cause.

VI

Na hirīyatīti ahiriko. (Visuddhi II, 98.)

EN

Na hirīyatīti ahiriko. (Visuddhi II, 98.)

VI

1. Người không biết hổ thẹn là người vô tàm.

EN

1. A person who feels no shame is shameless.

VI

2. Tâm không biết hổ thẹn là tâm vô tàm.

EN

2. A mind that feels no shame is shameless.

VI

3. Nhóm các pháp tương ưng cùng sinh với tâm sở vô tàm chính là vô tàm.

EN

3. The group of associated phenomena occurring together with the mental factor of shamelessness is shameless.

VI

Ahirikassa bhāvo ahirikaṃ (ahirikkaṃ). (Visuddhi II, 98.)

EN

Ahirikassa bhāvo ahirikaṃ (ahirikkaṃ). (Visuddhi II, 98.)

VI

1. Tính chất làm nhân cho một người trở thành người không biết hổ thẹn,

EN

1. The nature that causes a person to be shameless,

VI

2. Tính chất làm nhân cho tâm trở thành tâm không biết hổ thẹn,

EN

2. The nature that causes a mind to be shameless,

Vô tàm và vô quý / Shamelessness and fearlessness of wrongdoing

Miến / Burmese 89

VI

3. Tính chất làm nhân cho nhóm các pháp tương ưng trở thành nhóm pháp không biết hổ thẹn.

EN

3. The nature that causes the group of associated phenomena to be shameless.

VI

Pháp có tính chất ấy chính là tâm sở vô tàm.

EN

The phenomenon with this nature is the mental factor of shamelessness itself.

VI

3. Vô quý (anottappa)

EN

3. Fearlessness of wrongdoing (anottappa)

VI

1. Kāyaduccaritādīhi asārajjālakkhaṇaṃ anottappaṃ, anuttāsalakkhaṇaṃ vā.
2. Anuttāsākārena pāpānaṃ karaṇarasaṃ.
3. Anuttāsākārena pāpato asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Paresu agāravapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 291. Visuddhi II, 98. Mahāṭīkā II, 149.)

EN

1. Kāyaduccaritādīhi asārajjālakkhaṇaṃ anottappaṃ, anuttāsalakkhaṇaṃ vā.
2. Anuttāsākārena pāpānaṃ karaṇarasaṃ.
3. Anuttāsākārena pāpato asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Paresu agāravapadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a I, 291. Visuddhi II, 98. Mahāṭīkā II, 149.)

VI

1. Không sợ các việc xấu, pháp bất thiện và các ác hạnh — đặc tính. Cách khác, không kinh hãi trước các việc xấu, pháp bất thiện và các ác hạnh — đặc tính.

EN

1. Being unafraid of bad deeds, unwholesome phenomena and misconduct — characteristic. Alternatively, feeling no alarm at bad deeds, unwholesome phenomena and misconduct — characteristic.

VI

2. Làm các việc xấu do không kinh hãi — phận sự thực hiện.

EN

2. Doing evil in the mode of fearlessness — function as activity.

VI

3. Không chùn bước trước việc xấu vì không kinh hãi — biểu hiện.

EN

3. Not shrinking from evil in the mode of fearlessness — manifestation.

VI

4. Không tôn trọng, không kính trọng người khác — nhân gần.

EN

4. Lack of respect or regard for others — proximate cause.

VI

Na ottappaṃ anottappaṃ. (Abhi-a I, 291.)
Na ottappatīti anottappaṃ. (Visuddhi II, 98.)

EN

Na ottappaṃ anottappaṃ. (Abhi-a I, 291.)
Na ottappatīti anottappaṃ. (Visuddhi II, 98.)

VI

Pháp có tính chất không kinh hãi trước các việc xấu, pháp bất thiện và các ác hạnh chính là tâm sở vô quý.

EN

The phenomenon whose nature is to feel no alarm about bad deeds, unwholesome phenomena and misconduct is the mental factor of fearlessness of wrongdoing itself.

Ví dụ về vô tàm và vô quý. Trạo cử / Similes for shamelessness and fearlessness of wrongdoing. Restlessness

Miến / Burmese 90

VI

1. Như lợn làng không ghê phân, người vô tàm, tức người không có hổ thẹn, cũng không ghê việc xấu.

EN

1. As a village pig has no disgust for dung, a shameless person, one without shame, has no disgust for evil.

VI

2. Như con thiêu thân không sợ ngọn lửa, người không có lòng sợ lỗi cũng không sợ việc xấu. (Mahāṭīkā II, 149.)

EN

2. As a moth is unafraid of a flame, a person without fear of wrongdoing is also unafraid of evil. (Mahāṭīkā II, 149.)

VI

4. Trạo cử (uddhacca)

EN

4. Restlessness (uddhacca)

VI

Uddhatassa bhāvo (uddhatabhāvo) uddhaccaṃ. Taṃ —
1. Cetaso avūpasamalakkhaṇaṃ vātābhighātacalajalaṃ viya.
2. Anavaṭṭhānarasaṃ vātābhighātacaladhajapaṭākā viya.
3. Bhantattapaccupaṭṭhānaṃ pāsāṇābhighātasamuddhatabhasmaṃ viya.
4. Cetaso avūpasame ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ.
Cittavikkhepoti daṭṭhabbaṃ. (Abhi-a I, 292. Visuddhi II, 99.)

EN

Uddhatassa bhāvo (uddhatabhāvo) uddhaccaṃ. Taṃ —
1. Cetaso avūpasamalakkhaṇaṃ vātābhighātacalajalaṃ viya.
2. Anavaṭṭhānarasaṃ vātābhighātacaladhajapaṭākā viya.
3. Bhantattapaccupaṭṭhānaṃ pāsāṇābhighātasamuddhatabhasmaṃ viya.
4. Cetaso avūpasame ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ.
Cittavikkhepoti daṭṭhabbaṃ. (Abhi-a I, 292. Visuddhi II, 99.)

VI

Yassa dhammassa vasena uddhataṃ hoti cittaṃ, taṃsampayuttadhammā vā, so dhammo uddhaccaṃ. (Mahāṭīkā II, 150.)

EN

Yassa dhammassa vasena uddhataṃ hoti cittaṃ, taṃsampayuttadhammā vā, so dhammo uddhaccaṃ. (Mahāṭīkā II, 150.)

VI

Pháp làm nhân cho tâm xao động liên tiếp, tức tâm tán loạn, tâm dao động và không yên, được gọi là trạo cử. Cách khác, pháp làm nhân cho toàn bộ các pháp tương ưng xao động liên tiếp, tán loạn, dao động và không yên, cũng gọi là trạo cử. Các nhóm tâm và tâm sở đi cùng trạo cử không an tĩnh, tán loạn trên cảnh do trạo cử. Ý nói trạo cử là pháp làm cho những tâm và tâm sở ấy tán loạn trên cảnh.

EN

The phenomenon that causes the mind to be repeatedly agitated, scattered, unsettled and unquiet, is called restlessness. Alternatively, the phenomenon that causes all associated phenomena to be repeatedly agitated, scattered, unsettled and unquiet, is called restlessness. Groups of consciousness and mental factors associated with restlessness are unsettled and scattered on their object on account of restlessness. The meaning is that restlessness is the phenomenon that causes those consciousnesses and mental factors to be scattered on their object.

VI

1. Sự không an tĩnh của tâm, như nước lay động vì gió thổi — đặc tính.

EN

1. The disquiet of the mind, like water moving when struck by wind — characteristic.

Trạo cử và tham / Restlessness and greed

Miến / Burmese 91

VI

2. Phận sự — tâm không an trú vững vàng, như lá cờ lay động do gió thổi.

EN

2. Function — instability of the mind, like a flag fluttering in the wind.

VI

3. Biểu hiện — bản chất chao đảo, không dừng yên, như tro bay tung lên khi bị ném đá vào đống tro.

EN

3. Manifestation — the nature of agitation and lack of steadiness, like ashes flying up when a stone is thrown onto a heap of ash.

VI

4. Nhân gần — phi như lý tác ý đối với các cảnh làm tâm bất an. Nói cách khác, phi như lý tác ý do hậu quả là tâm không yên.

EN

4. Proximate cause — unwise attention to objects on account of which the mind is unsettled. Alternatively, unwise attention on account of the result of mental disquiet.

VI

Avūpasamoti asanniṭṭhānasabhāvamāha. (မူလဋ္ဌိ၊၁၁၁၂၀။)

EN

Avūpasamoti asanniṭṭhānasabhāvamāha. (မူလဋ္ဌိ၊၁၁၁၂၀။)

VI

Avūpasamoti asanniṭṭhānappavattanabhāvamāha. (မဟာဋ္ဌိ၊၂၁၁၅၀။)

EN

Avūpasamoti asanniṭṭhānappavattanabhāvamāha. (မဟာဋ္ဌိ၊၂၁၁၅၀။)

VI

“Không lắng yên” (avūpasama) nói đến tình trạng tâm, hay các pháp tương ưng, không biểu lộ rõ sự tập trung và an trú trên một cảnh duy nhất. Không thể nắm cảnh một cách yên ổn, như dòng nước chao động vì gió thổi, là đặc tính riêng của trạo cử (uddhacca).

EN

“Non-settling” (avūpasama) refers to the condition in which the mind, or its associated phenomena, shows no clear concentration and stability on one object. The inability to apprehend the object steadily, like water disturbed by gusts of wind, is the individual characteristic of restlessness (uddhacca).

VI

5. Tham (lobha)

EN

5. Greed (lobha)

VI

Lubbhanti tena sayaṃ vā lubbhati, lubbhanamattameva vā tanti lobho.

EN

Lubbhanti tena sayaṃ vā lubbhati, lubbhanamattameva vā tanti lobho.

VI

1. Lobho ārammaṇaggahaṇalakkhaṇo makkaṭālepo viya.

EN

1. Lobho ārammaṇaggahaṇalakkhaṇo makkaṭālepo viya.

VI

2. Abhisaṅgaraso tattakapāle khittamaṃsapesi viya.

EN

2. Abhisaṅgaraso tattakapāle khittamaṃsapesi viya.

VI

3. Apariccāgapaccupaṭṭhāno telañjanarāgo viya.

EN

3. Apariccāgapaccupaṭṭhāno telañjanarāgo viya.

VI

4. Saṃyojaniyadhammesu assādadassanapadaṭṭhāno.

EN

4. Saṃyojaniyadhammesu assādadassanapadaṭṭhāno.

VI

So taṇhānadibhāvena vaḍḍhamāno sīghasotā nadī viya mahāsamuddaṃ apāyameva gahetvā gacchatīti daṭṭhabbo. (အဘိဓ္မာ၊ ၂၉၁။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊ ၉၈။)

EN

So taṇhānadibhāvena vaḍḍhamāno sīghasotā nadī viya mahāsamuddaṃ apāyameva gahetvā gacchatīti daṭṭhabbo. (အဘိဓ္မာ၊ ၂၉၁။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊ ၉၈။)

VI

Pháp làm duyên cho các pháp tương ưng ham muốn và say đắm cảnh…

EN

The phenomenon that causes associated phenomena to desire and become infatuated with an object…

Tham nắm giữ cảnh và tà kiến / Greed’s grasping of the object and wrong view

Miến / Burmese 92

VI

… được gọi là tham. Nói cách khác, pháp tự nó ham muốn và say đắm cảnh được gọi là tham. Nói cách khác, chỉ riêng sự ham muốn và say đắm cảnh được gọi là tham.

EN

… is called greed. Alternatively, the phenomenon that itself desires and becomes infatuated with an object is called greed. Alternatively, the mere act of desiring and becoming infatuated with an object is called greed.

VI

1. Đặc tính — nắm giữ cảnh cho là “của ta”, như nhựa dính dùng để bẫy khỉ.

EN

1. Characteristic — grasping the object as “mine”, like the sticky substance used to trap monkeys.

VI

2. Phận sự — dính chặt vào cảnh, như miếng thịt bị ném lên chảo đang nóng.

EN

2. Function — sticking fast to the object, like a piece of meat thrown onto a hot pan.

VI

3. Biểu hiện — bản chất không thể buông cảnh, như vết dầu nhuộm đã ngấm vào vải.

EN

3. Manifestation — inability to let go of the object, like an oily dye stain that has soaked into cloth.

VI

4. Nhân gần — thấy sự hấp dẫn, tốt đẹp trong những cảnh có thể làm đối tượng của kiết sử.

EN

4. Proximate cause — seeing gratification or beauty in objects liable to fetter.

VI

Ārammaṇaggahaṇaṃ “mama idaṃ”ti taṇhābhinivesavasena abhinivissa ārammaṇassa, avissajjanaṃ, na ārammaṇakaraṇamattaṃ. (မဟာဋီ၊ ၂၊၁၄၉။)

EN

Ārammaṇaggahaṇaṃ “mama idaṃ”ti taṇhābhinivesavasena abhinivissa ārammaṇassa, avissajjanaṃ, na ārammaṇakaraṇamattaṃ. (မဟာဋီ၊ ၂၊၁၄၉။)

VI

Ārammaṇaggahaṇa — Khi nói tham nắm giữ cảnh, không phải chỉ nói đến việc nhận lấy hay lấy cảnh làm đối tượng. Tùy mức mạnh hay yếu của tham, nó hướng hẳn về cảnh cho là "cái này của ta", tức tác ý thật kiên cố do ái chấp, không thể buông cảnh, nắm lấy với sự say mê, luyến ái, thèm muốn. Vì thế, sự nắm giữ cảnh của tham được ví với cách nhựa dính của người bẫy khỉ giữ chặt con khỉ.

EN

Ārammaṇaggahaṇa — In saying that greed grasps the object, the meaning goes beyond apprehending it or merely making it an object. According to greed's strength, it directs itself firmly towards the object as "this is mine", attending to it insistently through the fixation of craving. It cannot release the object and grasps it with fascination, attachment and longing. Thus greed's grasping of the object is compared to the way a monkey-trapper's sticky substance holds the monkey fast.

VI

6. Kiến, tức tà kiến (micchādiṭṭhi)

EN

6. View, that is, wrong view (micchādiṭṭhi)

VI

Micchādiṭṭhīti ayāthāvadiṭṭhi, virajjhitvā gahato vā vitathā diṭṭhi micchādiṭṭhi. Anatthāvahattā paṇḍitehi jigucchitā diṭṭhītipi micchādiṭṭhi. Micchāsaṅkappādīsupi eseva nayo. Apica micchā passanti tāya, sayaṃ vā…

EN

Micchādiṭṭhīti ayāthāvadiṭṭhi, virajjhitvā gahato vā vitathā diṭṭhi micchādiṭṭhi. Anatthāvahattā paṇḍitehi jigucchitā diṭṭhītipi micchādiṭṭhi. Micchāsaṅkappādīsupi eseva nayo. Apica micchā passanti tāya, sayaṃ vā…

Các nghĩa của tà kiến / The meanings of wrong view

Miến / Burmese 93

VI

… micchā passati, micchādassanamattameva vā esāti micchādiṭṭhi.

EN

… micchā passati, micchādassanamattameva vā esāti micchādiṭṭhi.

VI

1. Ayoniso abhinivesalakkhaṇā micchādiṭṭhi.

EN

1. Ayoniso abhinivesalakkhaṇā micchādiṭṭhi.

VI

2. Parāmāsarasā.

EN

2. Parāmāsarasā.

VI

3. Micchābhinivesapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Micchābhinivesapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Ariyānaṃ adassanakāmatādipadaṭṭhānā.

EN

4. Ariyānaṃ adassanakāmatādipadaṭṭhānā.

VI

Paramaṃ vajjanti daṭṭhabbā. (အဘိဓ္ဓာဝ၂၉၀။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၉၈။)

EN

Paramaṃ vajjanti daṭṭhabbā. (အဘိဓ္ဓာဝ၂၉၀။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၉၈။)

VI

1. Tà kiến là kiến chấp thấy theo cách không đúng sự thật. Theo cách giải này, từ micchā có nghĩa ayāthāva, “không đúng sự thật”.

EN

1. Wrong view is a view that sees in a way that does not accord with reality. In this explanation, micchā has the meaning of ayāthāva, “not according to reality”.

VI

2. Nói cách khác, do nắm giữ sai lệch, chệch khỏi sự thật, kiến chấp đảo ngược và không đúng ấy gọi là tà kiến. Theo cách giải này, từ micchā có nghĩa vitatha, “sai sự thật”.

EN

2. Alternatively, because it is apprehended wrongly, missing the truth, the inverted and false view is called wrong view. In this explanation, micchā has the meaning of vitatha, “false”.

VI

3. Nói cách khác, vì là kiến chấp đưa đến điều bất lợi nên bị người có trí ghê tởm, do đó gọi là tà kiến. Theo cách giải này, từ micchā có nghĩa jigucchana, “đáng ghê tởm”.

EN

3. Alternatively, because it is a view that leads to harm, the wise abhor it, and so it is called wrong view. In this explanation, micchā has the meaning of jigucchana, “abhorrence”.

VI

4. Nói cách khác, pháp làm nguyên nhân cho các pháp tương ưng thấy sai cảnh là bản chất pháp chân đế được gọi là tà kiến. Nói cách khác, pháp tự nó thấy sai cảnh là bản chất pháp chân đế được gọi là tà kiến. Nói cách khác, chỉ riêng sự thấy sai cảnh là bản chất pháp chân đế được gọi là tà kiến.

EN

4. Alternatively, the phenomenon that causes associated phenomena to see the object, the nature of ultimate phenomena, wrongly is called wrong view. Alternatively, the phenomenon that itself sees the object, the nature of ultimate phenomena, wrongly is called wrong view. Alternatively, the mere act of seeing the object, the nature of ultimate phenomena, wrongly is called wrong view.

VI

Micchāti dhammasabhāvassa viparītaṃ. Niccāditoti attho. (မဟာဋီ၊ ၂၁၄၉။)

EN

Micchāti dhammasabhāvassa viparītaṃ. Niccāditoti attho. (မဟာဋီ၊ ၂၁၄၉။)

Bốn phương diện của tà kiến và mạn / The four aspects of wrong view and conceit

Miến / Burmese 94

VI

Thấy sai cảnh là bản chất pháp chân đế tức là thấy sai các hành pháp danh sắc chân đế, được gọi là khổ đế và tập đế. Các hành pháp danh sắc chân đế thực sự chỉ là vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh. Tà kiến thấy sai các hành pháp danh sắc ấy là thường, lạc, ngã và tịnh. (မဟာဋီ၊ ၂၁၄၉။)

EN

Seeing the object, the nature of ultimate phenomena, wrongly means seeing the ultimate formations of mentality and materiality, called the truth of suffering and the truth of its origin, wrongly. Those ultimate formations of mentality and materiality are in fact impermanent, suffering, not-self and unattractive. Wrong view misperceives those formations of mentality and materiality as permanent, pleasant, self and attractive. (မဟာဋီ၊ ၂၁၄၉။)

VI

1. Đặc tính — tác ý sai đến cảnh chân đế là thường, lạc, ngã và tịnh.

EN

1. Characteristic — attending wrongly to the ultimate object as permanent, pleasant, self and attractive.

VI

2. Phận sự — xem xét sai cảnh chân đế là thường, lạc, ngã và tịnh.

EN

2. Function — wrongly examining the ultimate object as permanent, pleasant, self and attractive.

VI

3. Biểu hiện — bản chất tác ý với sự chấp thủ quá mức vào cảnh chân đế theo cách sai là thường, lạc, ngã và tịnh.

EN

3. Manifestation — attending with excessive fixation to the ultimate object in the mistaken manner of permanence, pleasure, self and attractiveness.

VI

4. Nhân gần — không muốn gặp các bậc Thánh thiện như Đức Phật.

EN

4. Proximate cause — unwillingness to see noble good persons, such as the Buddha.

VI

7. Mạn (māna)

EN

7. Conceit (māna)

VI

Maññatīti māno.

EN

Maññatīti māno.

VI

1. Māno uṇṇatilakkhaṇo.

EN

1. Māno uṇṇatilakkhaṇo.

VI

2. Sampaggaharaso.

EN

2. Sampaggaharaso.

VI

3. Ketukamyatāpaccupaṭṭhāno.

EN

3. Ketukamyatāpaccupaṭṭhāno.

VI

4. Diṭṭhivippayuttalobhapadaṭṭhāno.

EN

4. Diṭṭhivippayuttalobhapadaṭṭhāno.

VI

Ummādo viya daṭṭhabbo. (အဘိဓာန်၊ ၂၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂။၉၉။)

EN

Ummādo viya daṭṭhabbo. (အဘိဓာန်၊ ၂၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂။၉၉။)

VI

Pháp nghĩ đến mình với sự tự cao, xem mình là “ta”, được gọi là mạn.

EN

The phenomenon that thinks of oneself with self-exaltation, conceiving oneself as “I”, is called conceit.

Bốn phương diện của mạn và phần mở đầu về sân / The four aspects of conceit and the introduction to hate

Miến / Burmese 95

VI

1. Đặc tính — tự cao, ngẩng lên, tâm vươn lên và nâng mình lên.

EN

1. Characteristic — self-exaltation, elevation and the raising up of the mind.

VI

2. Phận sự — tâng bốc, tức nâng cao các pháp tương ưng.

EN

2. Function — exalting, that is, lifting up the associated phenomena.

VI

3. Biểu hiện — muốn thành như lá cờ hiệu của vua, tức muốn đứng đầu, nổi bật trong mọi việc.

EN

3. Manifestation — wanting to be like a king’s standard, that is, wishing to be foremost and conspicuous in all things.

VI

4. Nhân gần — tham không tương ưng với kiến.

EN

4. Proximate cause — greed dissociated from view.

VI

8. Sân (dosa)

EN

8. Hate (dosa)

VI

Dussanti tena, sayaṃ vā dussati, dussanamattameva vā tanti doso.

EN

Dussanti tena, sayaṃ vā dussati, dussanamattameva vā tanti doso.

VI

1. Doso caṇḍikkalakkhaṇo pahaṭāsīviso viya.

EN

1. Doso caṇḍikkalakkhaṇo pahaṭāsīviso viya.

VI

2. (a) Visappanaraso visanipāto viya.
(b) Attano nissayadahanaraso vā dāvaggi viya.

EN

2. (a) Visappanaraso visanipāto viya.
(b) Attano nissayadahanaraso vā dāvaggi viya.

VI

3. Dussanapaccupaṭṭhāno (= dūsanapaccupaṭṭhāno) laddhokāso viya sapatto.

EN

3. Dussanapaccupaṭṭhāno (= dūsanapaccupaṭṭhāno) laddhokāso viya sapatto.

VI

4. Āghātavatthupadaṭṭhāno. Visasaṃsaṭṭhapūtimuttaṃ viya daṭṭhabbo. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊ ၂၉၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၀၀။)

EN

4. Āghātavatthupadaṭṭhāno. Visasaṃsaṭṭhapūtimuttaṃ viya daṭṭhabbo. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊ ၂၉၈။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၀၀။)

VI

1. Sân — pháp làm nguyên nhân hủy hoại các pháp tương ưng được gọi là sân. Nói cách khác, pháp hủy hoại các pháp tương ưng được gọi là sân. Các pháp tương ưng cũng hủy hoại thân và tâm, hoặc hủy hoại lợi ích của mình và người khác, của cả hai bên. Sân cũng hủy hoại như vậy. Các pháp tương ưng hủy hoại là do sân, nên sân là nguyên nhân cho sự hủy hoại của các pháp tương ưng. Việc các pháp tương ưng bị làm cho hư hại cũng do sân, nên sân cũng là pháp làm hư hại các pháp tương ưng.

EN

1. Hate — the phenomenon that causes associated phenomena to do harm is called hate. Alternatively, the phenomenon that damages associated phenomena is called hate. Associated phenomena too harm body and mind, or the welfare of oneself and another, of both parties. Hate too does harm. Because the associated phenomena do harm on account of hate, hate is the cause of their doing harm. Because the associated phenomena are themselves harmed on account of hate, hate is also the phenomenon that damages them.

Các nghĩa và bốn phương diện của sân / The meanings and four aspects of hate

Miến / Burmese 96

VI

2. Nói cách khác, tự thân sân cũng là pháp có tính hủy hoại, nên gọi là sân. Nói cách khác, vì tự thân sân cũng hủy hoại thân và tâm, hoặc hủy hoại mình và người khác, cả hai bên, nên gọi là sân.

EN

2. Alternatively, hate itself is a phenomenon that does harm, hence it is called hate. Alternatively, because hate itself harms body and mind, or harms oneself and another, both parties, it is called hate.

VI

3. Nói cách khác, chỉ riêng sự hủy hoại cả thân lẫn tâm, hoặc sự hủy hoại mình và người khác, cả hai bên, được gọi là sân.

EN

3. Alternatively, the mere act of harming both body and mind, or of harming oneself and another, both parties, is called hate.

VI

Đặc tính, phận sự và các phương diện khác của sân như sau.

EN

The characteristic, function and other aspects of hate are as follows.

VI

1. Đặc tính — (a) bản chất hung dữ, thô bạo của tâm, tức thân và tâm. (b) Bản chất làm cho thân tâm trở nên hung dữ, thô bạo. (Hãy hình dung như rắn độc bị đánh bằng gậy.)

EN

1. Characteristic — (a) the nature of harshness and fierceness of mind, that is, body and mind. (b) The nature of making body and mind fierce and harsh. (Think of a venomous snake struck with a stick.)

VI

2. Phận sự — (a) làm chính mình chao động, run rẩy, như khi nọc rắn lan ra. (b) Nói cách khác, xét theo sự thành tựu, là sự chao động, run rẩy của thân, như khi nọc rắn lan ra. (c) Thiêu đốt dữ dội chỗ nương của chính sân, tức ý vật, hoặc cả thân và tâm, như lửa rừng.

EN

2. Function — (a) causing oneself to become agitated and tremble, like snake venom spreading. (b) Alternatively, in the sense of accomplishment, agitation and trembling of the body, like the spread of snake venom. (c) Fiercely burning its own support, the heart-base, or body and mind, like a forest fire.

VI

3. Biểu hiện — bản chất làm hư hại cả thân lẫn tâm, hoặc hủy hoại lợi ích của mình và người khác, cả hai bên. (Hãy hình dung như kẻ thù có cơ hội ra tay.)

EN

3. Manifestation — the nature of damaging both body and mind, or harming the welfare of oneself and another, both parties. (Think of an enemy who finds an opportunity to strike.)

VI

4. Nhân gần — chín hoặc mười sự việc làm căn cứ kết oán (āghātavatthu). Hãy hình dung như nước tiểu thối trộn với chất độc.

EN

4. Proximate cause — the nine or ten grounds for resentment (āghātavatthu). Think of putrid urine mixed with poison.

Chín hoặc mười căn cứ kết oán / Nine or ten grounds for resentment

Miến / Burmese 97

VI

1. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy đã làm hại lợi ích của ta.”

EN

1. One becomes angry and bears a grudge, thinking, “That person harmed my welfare.”

VI

2. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy đang làm hại lợi ích của ta.”

EN

2. One becomes angry and bears a grudge, thinking, “That person is harming my welfare.”

VI

3. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy sẽ làm hại lợi ích của ta.”

EN

3. One becomes angry and bears a grudge, thinking, “That person will harm my welfare.”

VI

4. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy đã làm hại lợi ích của người ta yêu quý.”

EN

4. One becomes angry and bears a grudge, thinking, “That person harmed the welfare of someone dear to me.”

VI

5. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy đang làm hại lợi ích của người ta yêu quý.”

EN

5. One becomes angry and bears a grudge, thinking, “That person is harming the welfare of someone dear to me.”

VI

6. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy sẽ làm hại lợi ích của người ta yêu quý.”

EN

6. One becomes angry and bears a grudge, thinking, “That person will harm the welfare of someone dear to me.”

VI

7. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy đã giúp ích cho người ta ghét.”

EN

7. One becomes angry and bears a grudge, thinking, “That person aided someone I dislike.”

VI

8. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy đang giúp ích cho người ta ghét.”

EN

8. One becomes angry and bears a grudge, thinking, “That person is aiding someone I dislike.”

VI

9. Nổi giận và kết oán khi nghĩ “Người ấy sẽ giúp ích cho người ta ghét.”

EN

9. One becomes angry and bears a grudge, thinking, “That person will aid someone I dislike.”

VI

10. Aṭṭhānakopa — nổi giận khi không có căn cứ.

EN

10. Aṭṭhānakopa — anger without grounds.

VI

Mười trường hợp này là mười căn cứ kết oán. (အဘိ၊ဝ၊၂၁၆။ စာပို့ဒ်-၁၀၆၆။)

EN

These ten cases are the ten grounds for resentment. (အဘိ၊ဝ၊၂၁၆။ စာပို့ဒ်-၁၀၆၆။)

VI

Aṭṭhānakopa — Trong từ aṭṭhāna, ṭhāna có nghĩa kāraṇa, “nguyên nhân”. Nổi giận ở nơi không phải là nguyên nhân để nổi giận được gọi là aṭṭhānakopa. Aṭṭhānakopa là nổi giận khi sự việc không phải là căn cứ, tức không phải là nguyên nhân. Chú giải Aṭṭhasālinī giải thích lý do nổi giận như sau…

EN

Aṭṭhānakopa — In aṭṭhāna the word ṭhāna has the meaning of kāraṇa, “cause”. Anger where there is no cause for anger is called aṭṭhānakopa. Aṭṭhānakopa is anger when the matter is not a ground, that is, is not a cause. The Aṭṭhasālinī commentary explains why anger arises as follows…

Những trường hợp nổi giận vô cớ / Instances of anger without grounds

Miến / Burmese 98

VI

… Một số người có tính sân nổi bật thì —

EN

… Some people with a pronounced hateful temperament —

VI

1. Nổi giận vì mưa quá nhiều.

EN

1. Become angry because it rains too much.

VI

2. Nổi giận vì trời không mưa.

EN

2. Become angry because it does not rain.

VI

3. Nổi giận vì nắng quá nóng.

EN

3. Become angry because it is too hot.

VI

4. Nổi giận vì trời không nóng.

EN

4. Become angry because it is not hot.

VI

5. Nổi giận khi gió thổi.

EN

5. Become angry when the wind blows.

VI

6. Nổi giận khi gió không thổi.

EN

6. Become angry when the wind does not blow.

VI

7. Không chịu được sự bất tiện khi quét dọn, rồi nổi giận với lá cây.

EN

7. Unable to bear the inconvenience of sweeping, become angry with the leaves.

VI

8. Không chịu được việc gió thổi mạnh làm y bị cuốn, rồi nổi giận với gió.

EN

8. Unable to bear the robe being blown about by a strong wind, become angry with the wind.

VI

9. Nổi giận với gốc cây khi vấp phải và ngã.

EN

9. Become angry with a tree stump when they trip over it and fall.

VI

Nhằm chỉ những trường hợp nổi giận vô cớ như thế mà Đức Phật dạy: aṭṭhānakopa là sự nổi giận, sự kết oán sinh khởi khi không có căn cứ, tức không có nguyên nhân. (အဘိဓ္ဌာ၃၉၉။)

EN

The Buddha taught with reference to groundless anger of this kind: aṭṭhānakopa is anger or resentment arising where there are no grounds, that is, no cause. (အဘိဓ္ဌာ၃၉၉။)

VI

Mūlaṭīkā lại nêu tiếp chín trường hợp nổi giận vô cớ. Những trường hợp ấy như sau.

EN

The Mūlaṭīkā further presents nine cases of groundless anger. They are as follows.

VI

1. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy trước đây đã không giúp ích cho ta.”

EN

1. One becomes angry, thinking, “That person did not help me before.”

VI

2. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy bây giờ cũng không giúp ích cho ta.”

EN

2. One becomes angry, thinking, “That person does not help me now either.”

VI

3. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy sau này cũng sẽ không giúp ích cho ta.”

EN

3. One becomes angry, thinking, “That person will not help me in the future either.”

VI

4. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy trước đây đã không giúp ích cho người ta yêu quý.”

EN

4. One becomes angry, thinking, “That person did not help someone dear to me before.”

VI

5. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy bây giờ cũng không giúp ích cho người ta yêu quý.”

EN

5. One becomes angry, thinking, “That person does not help someone dear to me now either.”

VI

6. Nghĩ “Người ấy sau này cũng sẽ không giúp ích cho người ta yêu quý”…

EN

6. Thinking, “That person will not help someone dear to me in the future either”…

Các căn cứ kết oán và phần mở đầu về tật / The grounds for resentment and the introduction to envy

Miến / Burmese 99

VI

… mà nổi giận.

EN

… one becomes angry.

VI

7. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy trước đây đã không làm hại lợi ích của người ta ghét.”

EN

7. One becomes angry, thinking, “That person did not harm the welfare of someone I dislike before.”

VI

8. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy bây giờ cũng không làm hại lợi ích của người ta ghét.”

EN

8. One becomes angry, thinking, “That person does not harm the welfare of someone I dislike now either.”

VI

9. Nổi giận khi nghĩ “Người ấy sau này cũng sẽ không làm hại lợi ích của người ta ghét.”

EN

9. One becomes angry, thinking, “That person will not harm the welfare of someone I dislike in the future either.”

VI

Sự nổi giận hay sân sinh như vậy cũng là aṭṭhānakopa, vì sinh khi không có sự việc đáng làm căn cứ. (မူလဋ္ဌီ၊၁၊၁၆၈-၁၆၉။)

EN

Anger or hate arising in this way is also aṭṭhānakopa, because it arises where there is no matter that warrants it. (မူလဋ္ဌီ၊၁၊၁၆၈-၁၆၉။)

VI

Lời giải thích của vị thầy Mūlaṭīkā này giống với lời giải thích ở trang 10, trong Chú giải Kinh Uraga thuộc Chú giải Suttanipāta. Chú giải Kinh Uraga nêu mười chín căn cứ kết oán. Đó là —

EN

This explanation by the teacher of the Mūlaṭīkā accords with the explanation on page 10 of the Uraga Sutta commentary in the commentary to the Suttanipāta. The Uraga Sutta commentary lists nineteen grounds for resentment. They are —

VI

1. Chín căn cứ kết oán được liệt kê trước;

EN

1. The nine grounds for resentment enumerated first;

VI

2. Chín căn cứ kết oán được Mūlaṭīkā liệt kê thêm;

EN

2. The nine further grounds for resentment enumerated in the Mūlaṭīkā;

VI

3. Một trường hợp nổi giận vô cớ. Tổng cộng mười chín trường hợp.

EN

3. One case of groundless anger. In all there are nineteen.

VI

Kinh Saṅgīti (𑖮𑖻𑖪𑖿𑖒𑖦𑖩𑖽 𑖪𑖰𑖦𑖽𑖩𑖽𑖪𑖽) và Kinh Āghātavatthu (𑖀𑖰𑖝𑖦𑖩𑖽 𑖪𑖰𑖦𑖽𑖩𑖽𑖪𑖽) nêu chín căn cứ kết oán đầu tiên. Tất cả những căn cứ kết oán ấy là những nguyên nhân gần nhất khiến sân sinh khởi.

EN

The Saṅgīti Sutta (𑖮𑖻𑖪𑖿𑖒𑖦𑖩𑖽 𑖪𑖰𑖦𑖽𑖩𑖽𑖪𑖽) and the Āghātavatthu Sutta (𑖀𑖰𑖝𑖦𑖩𑖽 𑖪𑖰𑖦𑖽𑖩𑖽𑖪𑖽) present the original nine grounds for resentment. All these grounds for resentment are the proximate causes for the arising of hate.

VI

9. Tật (issā)

EN

9. Envy (issā)

VI

Issatīti issā. Issāyanā issā.

EN

Issatīti issā. Issāyanā issā.

VI

1. Issā parasampattīnaṃ usūyanalakkhaṇā.

EN

1. Issā parasampattīnaṃ usūyanalakkhaṇā.

VI

2. Tattheva anabhiratirasā.

EN

2. Tattheva anabhiratirasā.

VI

3. Tato vimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Tato vimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.

Bốn phương diện của tật và phần mở đầu về xan / The four aspects of envy and the introduction to stinginess

Miến / Burmese 100

VI

4. Parasampattipadaṭṭhānā. Saṃyojananti daṭṭhabbā. (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၉၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၀၀။)

EN

4. Parasampattipadaṭṭhānā. Saṃyojananti daṭṭhabbā. (အဘိဓ္ဓာ၊ ၂၉၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၀၀။)

VI

Pháp có tính ganh tị được gọi là tật. Chính sự ganh tị được gọi là tật.

EN

The phenomenon that is envious is called envy. The very act of envying is called envy.

VI

1. Đặc tính — ganh tị với sự thành đạt của người khác, tức không thể chịu nổi sự thành đạt ấy.

EN

1. Characteristic — envying others' success, that is, inability to bear it.

VI

2. Phận sự — không vui trước chính sự thành đạt của người khác, tức trái với sự vui thích.

EN

2. Function — discontent with that very success of others, the opposite of delight.

VI

3. Biểu hiện — bản chất quay mặt đi, không thể nhìn sự thành đạt của người khác.

EN

3. Manifestation — the nature of turning away, unable to look at others' success.

VI

4. Nhân gần — sự thành đạt của người khác.

EN

4. Proximate cause — others' success.

VI

Usūyanaṃ asahanaṃ. (မဟာဋီ၊ ၂၁၅၂။)

EN

Usūyanaṃ asahanaṃ. (မဟာဋီ၊ ၂၁၅၂။)

VI

Ganh tị với sự thành đạt của người khác là không thể chịu nổi khi thấy hoặc nghe nói đến sự thành đạt, danh tiếng của họ. Đó chính là ganh tị vì họ hơn mình.

EN

To envy others' success is to be unable to bear seeing or hearing about their success and renown. It is envy of their surpassing oneself.

VI

10. Xan (macchariya)

EN

10. Stinginess (macchariya)

VI

Maccharabhāvo macchariyaṃ.

EN

Maccharabhāvo macchariyaṃ.

VI

1. Macchariyaṃ laddhānaṃ vā labhitabbānaṃ vā attano sampattīnaṃ nigūhanalakkhaṇaṃ.

EN

1. Macchariyaṃ laddhānaṃ vā labhitabbānaṃ vā attano sampattīnaṃ nigūhanalakkhaṇaṃ.

VI

2. Tāsaññeva parehi sādhāraṇabhāvaakkhamanarasaṃ.

EN

2. Tāsaññeva parehi sādhāraṇabhāvaakkhamanarasaṃ.

VI

3. Saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ, kaṭukañcukatāpaccupaṭṭhānaṃ vā.

EN

3. Saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ, kaṭukañcukatāpaccupaṭṭhānaṃ vā.

VI

4. Attasampattipadaṭṭhānaṃ. Cetaso virūpabhāvoti daṭṭhabbaṃ. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၉၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၁၀၀။)

EN

4. Attasampattipadaṭṭhānaṃ. Cetaso virūpabhāvoti daṭṭhabbaṃ. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၉၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၁၀၀။)

Bốn phương diện của xan và phần mở đầu về hối / The four aspects of stinginess and the introduction to remorse

Miến / Burmese 101

VI

Pháp làm nguyên nhân và điều kiện cho người ta trở nên bỏn xẻn gọi là xan.

EN

The phenomenon that is a cause and condition for a person’s being stingy is called stinginess.

VI

1. Đặc tính — che giấu những gì mình có, đã nhận được hoặc sẽ nhận được.

EN

1. Characteristic — concealing one’s own possessions, those already acquired or still to be acquired.

VI

2. Phận sự — không thể chịu được việc chia sẻ chính những gì mình có với người khác, tức trái với sự chấp nhận.

EN

2. Function — inability to tolerate sharing those very possessions with others, the opposite of acquiescing.

VI

3. Biểu hiện — do không muốn người khác cùng hưởng những gì mình có: (a) xét theo cách xuất hiện, bản chất co rút; (b) xét theo cách xuất hiện, bản chất đắng chát, khó chịu; (c) nói cách khác, xét theo quả, làm phát sinh những trạng thái không vui, khó chịu, khổ sở.

EN

3. Manifestation — owing to dislike of sharing one’s possessions with others: (a) in the sense of mode of appearance, the nature of shrinking; (b) in the sense of mode of appearance, a bitter, disagreeable disposition; (c) alternatively, in the sense of result, producing disagreeable, unpleasant and distressing states.

VI

4. Nhân gần — những gì mình có.

EN

4. Proximate cause — one’s own possessions.

VI

11. Hối (kukkucca)

EN

11. Remorse (kukkucca)

VI

Kucchitaṃ kataṃ kukataṃ, tassa bhāvo kukkuccaṃ.

EN

Kucchitaṃ kataṃ kukataṃ, tassa bhāvo kukkuccaṃ.

VI

1. Kukkuccaṃ pacchānutāpalakkhaṇaṃ.

EN

1. Kukkuccaṃ pacchānutāpalakkhaṇaṃ.

VI

2. Katākatānusocanarasaṃ.

EN

2. Katākatānusocanarasaṃ.

VI

3. Vippaṭisārapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Vippaṭisārapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Katākatapadaṭṭhānaṃ.

EN

4. Katākatapadaṭṭhānaṃ.

VI

Dāsabyaṃ viya daṭṭhabbaṃ. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊ ၂၉၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၀၀။)

EN

Dāsabyaṃ viya daṭṭhabbaṃ. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊ ၂၉၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၁၀၀။)

VI

Ác hạnh đã làm và thiện hạnh đã bỏ qua, đáng bị chê trách, được gọi là kukata. Do ác hạnh đã làm và thiện hạnh đã bỏ qua ấy…

EN

Misconduct committed and good conduct left undone, which are censurable, are called kukata. On account of that misconduct committed and good conduct left undone…

Bốn phương diện của hối và phần mở đầu về hôn trầm / The four aspects of remorse and the introduction to sloth

Miến / Burmese 102

VI

… khi lấy chúng làm cảnh, lộ tâm bất an sinh khởi. Pháp làm nguyên nhân và điều kiện cho lộ tâm ấy được gọi là hối. Nói cách khác, tâm đáng bị chê trách gọi là kukata. Pháp làm nguyên nhân và điều kiện cho tâm đáng bị chê trách ấy gọi là hối.

EN

… when they are taken as object, an uneasy cognitive process arises. The phenomenon that is a cause and condition for that process is called remorse. Alternatively, censurable consciousness is called kukata. The phenomenon that is a cause and condition for that censurable consciousness is called remorse.

VI

1. Đặc tính — sau đó lại nóng ruột, hối hận.

EN

1. Characteristic — subsequent burning regret.

VI

2. Phận sự — buồn phiền và lo lắng lặp đi lặp lại về ác hạnh đã làm hoặc thiện hạnh đã bỏ qua.

EN

2. Function — repeatedly grieving and worrying over misconduct committed or good conduct left undone.

VI

3. Biểu hiện — xét theo quả, làm tâm nóng ruột và khiến nhớ nghĩ lại nhiều lần. Nói cách khác, xét theo cách xuất hiện, bản chất bất an trong lòng.

EN

3. Manifestation — in the sense of result, making the mind burn and causing it to dwell on the matter repeatedly. Alternatively, in the sense of mode of appearance, unease of mind.

VI

4. Nhân gần — (a) ác hạnh đã làm, (b) thiện hạnh đã bỏ qua. Nói cách khác, (a) bất thiện đã làm, (b) thiện chưa làm.

EN

4. Proximate cause — (a) misconduct committed, (b) good conduct left undone. Alternatively, (a) unwholesome action done, (b) wholesome action not done.

VI

12. Hôn trầm (thīna)

EN

12. Sloth (thīna)

VI

1. Thīnaṃ anussāhalakkhaṇaṃ.

EN

1. Thīnaṃ anussāhalakkhaṇaṃ.

VI

2. Vīriyavinodanarasaṃ.

EN

2. Vīriyavinodanarasaṃ.

VI

3. Saṃsīdanapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Saṃsīdanapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Arativijambhikādīsu (aratitandivijambhitādīsu) ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ.
(အဘိဏ္ဍဝေ၂၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၉၉။)

EN

4. Arativijambhikādīsu (aratitandivijambhitādīsu) ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ.
(အဘိဏ္ဍဝေ၂၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၉၉။)

VI

1. Đặc tính — không gắng sức, tức không có sự hăng hái.

EN

1. Characteristic — lack of exertion, that is, lack of initiative.

VI

2. Phận sự — phá hủy tinh tấn, tức xua đi tinh tấn.

EN

2. Function — destroying energy, that is, driving it away.

VI

3. Biểu hiện — bản chất chìm xuống ngay tại chỗ…

EN

3. Manifestation — the nature of sinking down on the spot…

Hôn trầm và thụy miên / Sloth and torpor

Miến / Burmese 103

VI

… Nói cách khác, xét theo cách xuất hiện, là bản chất làm các pháp tương ưng chìm xuống. Nói cách khác, xét theo quả, là làm phát sinh sự chìm xuống của các pháp tương ưng.

EN

… Alternatively, in the sense of mode of appearance, it is the nature that causes associated phenomena to sink. Alternatively, in the sense of result, it produces the sinking of associated phenomena.

VI

4. Nhân gần — phi như lý tác ý do không vui thích, biếng nhác, uể oải tay chân v.v. đối với các tu viện yên tĩnh trong rừng hay trên núi, hoặc đối với các thiện pháp cao quý của thiền chỉ và minh sát. Đó là phi như lý tác ý đối với những cảnh khiến biếng nhác.

EN

4. Proximate cause — unwise attention owing to discontent, laziness and bodily sluggishness and so forth with respect to peaceful monasteries in the forest or mountains, or to the sublime wholesome phenomena of serenity and insight. It is unwise attention to objects conducive to laziness.

VI

13. Thụy miên (middha)

EN

13. Torpor (middha)

VI

1. Middhaṃ akammaññatālakkhaṇaṃ.

EN

1. Middhaṃ akammaññatālakkhaṇaṃ.

VI

2. Onahanarasaṃ.

EN

2. Onahanarasaṃ.

VI

3. (a) Līnatāpaccupaṭṭhānaṃ. (b) Pacalāyikāniddāpaccupaṭṭhānaṃ vā.

EN

3. (a) Līnatāpaccupaṭṭhānaṃ. (b) Pacalāyikāniddāpaccupaṭṭhānaṃ vā.

VI

4. Aratitandivijambhitādīsu ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓာဝ၂၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၉၉။)

EN

4. Aratitandivijambhitādīsu ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၉၇။ ဝိသုဒ္ဓိ၊၂၊၉၉။)

VI

1. Đặc tính — tình trạng các tâm sở tương ứng trong trường hợp ấy không thích hợp để làm việc.

EN

1. Characteristic — the unworkability of the associated mental factors in that situation.

VI

2. Phận sự — che lấp và trói buộc các môn của thức. Nói cách khác, trói buộc các pháp tương ưng khiến chúng nặng nề và chậm chạp.

EN

2. Function — covering and binding the doors of consciousness. Alternatively, binding associated phenomena so that they become heavy and sluggish.

VI

3. Biểu hiện — (a) xét theo cách xuất hiện, bản chất rút lui khi nắm cảnh. (b) Nói cách khác, xét theo quả, làm phát sinh tình trạng buồn ngủ, gật gù đến mức lông mi rung động.

EN

3. Manifestation — (a) in the sense of mode of appearance, the nature of shrinking back from apprehending the object. (b) Alternatively, in the sense of result, bringing on drowsiness and nodding until the eyelashes flutter.

VI

4. Nhân gần — đối với các tu viện trong rừng hay trên núi, đối với các thiện pháp thiền chỉ và minh sát…

EN

4. Proximate cause — with respect to forest or mountain monasteries, or to the wholesome phenomena of serenity and insight…

Nhân gần của thụy miên và phần mở đầu về hoài nghi / The proximate cause of torpor and the introduction to doubt

Miến / Burmese 104

VI

… do không vui thích, biếng nhác, uể oải tay chân v.v. mà sinh phi như lý tác ý.

EN

… unwise attention arises owing to discontent, laziness, bodily sluggishness and so forth.

VI

14. Hoài nghi (vicikicchā)

EN

14. Doubt (vicikicchā)

VI

Vigatā cikicchāti vicikicchā. Sabhāvaṃ vā vicinanto tāya kicchati kilamatīti vicikicchā.

EN

Vigatā cikicchāti vicikicchā. Sabhāvaṃ vā vicinanto tāya kicchati kilamatīti vicikicchā.

VI

1. Vicikicchā saṃsayalakkhaṇā.

EN

1. Vicikicchā saṃsayalakkhaṇā.

VI

2. Kampanarasā.

EN

2. Kampanarasā.

VI

3. (a) Anicchayapaccupaṭṭhānā. (b) Anekaggāhapaccupaṭṭhānā vā.

EN

3. (a) Anicchayapaccupaṭṭhānā. (b) Anekaggāhapaccupaṭṭhānā vā.

VI

4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhānā.

EN

4. Ayonisomanasikārapadaṭṭhānā.

VI

(Vicikicchāya ayonisomanasikārapadaṭṭhānā.) Paṭipattiantarāyakarāti daṭṭhabbā.
(အဘိဓ္ဓာဝါ၃၀၀။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၁၀၁။)

EN

(Vicikicchāya ayonisomanasikārapadaṭṭhānā.) Paṭipattiantarāyakarāti daṭṭhabbā.
(အဘိဂ္ဂဟေ၃၀။ ဝိသုဒ္ဓိ၂၁၀၁။)

VI

Khi sự phân vân “có thật chăng, không thật chăng” sinh khởi đối với tám căn cứ của hoài nghi như Đức Chánh Đẳng Giác, Đức Phật chân thật, v.v., pháp ấy gọi là hoài nghi vì thiếu sự chữa trị bằng thuốc trí tuệ, tức rất khó chữa bằng thuốc trí tuệ. (Nói như vậy vì khó chữa bằng thuốc trí tuệ. Vẫn có thể chữa khỏi hoàn toàn.)

EN

When uncertainty, “Is it so or is it not so?”, arises with regard to the eight grounds for doubt, such as the Perfectly Self-Enlightened Buddha, the true Buddha, and so forth, it is called doubt because treatment with the medicine of wisdom is absent, that is, it is very difficult to treat with the medicine of wisdom. (This is said because it is difficult to treat with the medicine of wisdom. It can nevertheless be fully cured.)

VI

Nói cách khác, khi dò hỏi, tìm hiểu sự thật như Đức Phật chân thật, hoặc bản chất như vô thường của các pháp chân đế, pháp làm cho tâm người dò hỏi, tìm hiểu phải mệt nhọc cũng được gọi là hoài nghi.

EN

Alternatively, when one investigates and seeks out the truth, such as the true Buddha, or the nature of ultimate phenomena, such as impermanence, the phenomenon that makes the mind of the investigator weary is also called doubt.

VI

1. Đặc tính — bản chất phân vân đối với tám căn cứ.

EN

1. Characteristic — the nature of uncertainty concerning the eight grounds.

Bốn phương diện và những căn cứ của hoài nghi / The four aspects and the grounds of doubt

Miến / Burmese 105

VI

2. Phận sự — làm tâm dao động giữa các cảnh khác nhau thuộc tám căn cứ.

EN

2. Function — making the mind waver among the various objects concerning the eight grounds.

VI

3. Biểu hiện — (a) xét theo quả, làm phát sinh sự lưỡng lự, không thể quyết định đối với cảnh thuộc tám căn cứ; (b) xét theo cách xuất hiện, bản chất nắm lấy cảnh theo nhiều cách, nhiều phía.

EN

3. Manifestation — (a) in the sense of result, producing indecision and hesitation concerning the objects of the eight grounds; (b) in the sense of mode of appearance, grasping the object in various ways and from various sides.

VI

4. Nhân gần — phi như lý tác ý đối với các cảnh thuộc tám căn cứ làm hoài nghi sinh khởi. Hãy ghi nhớ hoài nghi là pháp cản trở sự thực hành.

EN

4. Proximate cause — unwise attention to the objects of the eight grounds that give rise to doubt. Remember that doubt is a phenomenon that obstructs practice.

VI

“Đặc tính phân vân” có nghĩa là như sau

EN

“The characteristic of uncertainty” means the following

VI

1. Đức Phật Chánh Đẳng Giác, bậc Toàn Tri thấu rõ tất cả các pháp, có thật hay không?

EN

1. Does the omniscient Perfectly Self-Enlightened Buddha who knows all phenomena really exist?

VI

2. Có thật là thực hành theo pháp gọi là Thánh đạo tám ngành thì có thể chứng Niết-bàn hay không? Đạo tuệ, quả tuệ và Niết-bàn có thật sự hiện hữu hay không? Những lời dạy được học thuộc (pariyatti) có thực sự đúng hay không?

EN

2. Is it true that by practising according to the teaching called the Noble Eightfold Path one can realize Nibbāna? Do path knowledge, fruition knowledge and Nibbāna really exist? Are the teachings learned as pariyatti actually true?

VI

3. Có thật sự hiện hữu các bậc Thánh Tăng chân chính đã thực hành pháp đưa ra khỏi luân hồi gọi là Thánh đạo tám ngành, và đã thực sự biết pháp đưa ra khỏi luân hồi hay không?

EN

3. Do the true noble Saṅgha really exist, who have actually practised the teaching leading out of saṃsāra called the Noble Eightfold Path and have actually known the teaching leading out of saṃsāra?

VI

4. Các quả lợi ích của sự thực hành ba học cao quý, giới, định và tuệ, có thật sự hiện hữu hay không?

EN

4. Do the beneficial results of practising the three noble trainings, virtue, concentration and wisdom, really exist?

VI

5. Đời quá khứ, các uẩn quá khứ, có thể gọi là phần đầu của luân hồi…

EN

5. The past life and the past aggregates, which may be called the earlier part of saṃsāra…

Tám đối tượng của hoài nghi / The eight subjects of doubt

Miến / Burmese 106

VI

… thật sự đã hiện hữu hay chăng? Hay chỉ mới bắt đầu hiện hữu do một đấng sáng tạo nào đó tạo ra?

EN

… did it really exist? Or did it only begin to exist when some creator made it?

VI

6. Năm uẩn vị lai, gọi là đầu sau của luân hồi, có thật sự hiện hữu hay chăng? Có thật rằng nếu chưa chứng Niết-bàn thì về sau vẫn còn một hữu phải đi đến hay chăng? Hay ngay trong đời này, khi chết thì mọi sự chấm dứt?

EN

6. Do the five future aggregates, called the later end of saṃsāra, really exist? Is it really true that, if Nibbāna has not been attained, there is still a future existence to be reached? Or does everything come to an end at death in this very life?

VI

7. Cả hai, đời quá khứ với năm uẩn thuộc phần quá khứ, gọi là đầu trước của luân hồi, và đời vị lai với năm uẩn thuộc phần vị lai, gọi là đầu sau của luân hồi, có thật sự hiện hữu hay chăng?

EN

7. Do both the past life with its five past aggregates, called the earlier end of saṃsāra, and the future life with its five future aggregates, called the later end of saṃsāra, really exist?

VI

8. Do vô minh, các hành sinh. Do các hành, thức sinh. Pháp duyên khởi (paṭiccasamuppāda), tức mối liên hệ nhân quả trình bày sự xoay vòng liên tiếp của vòng phiền não, vòng nghiệp và vòng quả như vậy, có thật sự đúng hay chăng? Có thật rằng mọi việc tốt hay xấu đã làm đều để lại năng lực trong dòng uẩn dưới dạng nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện? Có thật rằng sẽ nhận quả của nghiệp ấy hay chăng?

EN

8. With ignorance as condition, formations arise. With formations as condition, consciousness arises. Is dependent origination (paṭiccasamuppāda), the causal connection that shows the recurring course of the rounds of defilement, kamma and result in this way, really true? Is it true that each good or bad deed leaves a potency in the continuum of aggregates as wholesome or unwholesome kamma? Is it true that the results of that kamma will be experienced?

VI

Theo phương pháp A-tỳ-đàm, trạng thái quay cuồng do dao động quanh tám đối tượng này, nghĩ rằng “có phải như thế chăng, có phải không như thế chăng, có thật chăng, không thật chăng” và những điều tương tự, gọi là saṃsaya, tức hoài nghi.

EN

According to the Abhidhamma method, the state of going round in circles through vacillation about these eight subjects, thinking “is it so, is it not so, is it true, is it not true?” and so forth, is called saṃsaya, that is, doubt.

VI

“Niccaṃ nu kho idaṃ, aniccaṃ nu kho”ti ādinā pavattiyā ekasmiṃ ākāre saṇṭhātuṃ asamatthatāya samantato setīti saṃsayo. (Abhi-a I, 301.)

EN

“Niccaṃ nu kho idaṃ, aniccaṃ nu kho”ti ādinā pavattiyā ekasmiṃ ākāre saṇṭhātuṃ asamatthatāya samantato setīti saṃsayo. (Abhi-a I, 301.)

Hoài nghi và sự quán xét tâm / Doubt and reviewing the mind

Miến / Burmese 107

VI

Khi nghĩ “sắc pháp này, hay danh pháp này, thường hay vô thường?”, tâm không thể đứng vững trên một phương diện duy nhất, tức phương diện thường hoặc phương diện vô thường. Vì cứ quay cuồng quanh các phương diện như vậy nên cũng gọi là saṃsaya. (Abhi-a I, 301.) Hoài nghi (vicikicchā) có đặc tính là trạng thái nghi hoặc như thế.

EN

When one thinks, “Is this material phenomenon, or this mental phenomenon, permanent or impermanent?”, the mind cannot settle firmly on a single aspect, either permanence or impermanence. Because it goes round and round among such aspects, it is also called saṃsaya. (Abhi-a I, 301.) Doubt (vicikicchā) has the characteristic of such uncertainty.

VI

Hãy dùng trí quán xét

EN

Review with knowledge

VI

Tasmātiha, bhikkhave, abhikkhaṇaṃ sakaṃ cittaṃ paccavekkhitabbaṃ: “Dīgharattam idaṃ cittaṃ saṅkiliṭṭhaṃ rāgena dosena mohenā”ti. Cittasaṅkilesā, bhikkhave, sattā saṅkilissanti, cittavodānā sattā visujjhanti. (Saṃ II, 123.)

EN

Tasmātiha, bhikkhave, abhikkhaṇaṃ sakaṃ cittaṃ paccavekkhitabbaṃ: “Dīgharattam idaṃ cittaṃ saṅkiliṭṭhaṃ rāgena dosena mohenā”ti. Cittasaṅkilesā, bhikkhave, sattā saṅkilissanti, cittavodānā sattā visujjhanti. (Saṃ II, 123.)

VI

Này các tỳ-khưu … những phàm phu ấy bị kéo đi bởi sợi dây kiến, quấn quanh cổ và buộc vào cọc thân kiến là năm thủ uẩn bằng sợi dây tham ái. Vì vậy, trong giáo pháp cao quý này, các thiện nam và thiện nữ hãy thường xuyên dùng trí quán xét tâm mình như sau. “Suốt đêm dài luân hồi, tâm này của ta đã bị tham, sân và si làm ô nhiễm.” Này các tỳ-khưu … do tâm ô nhiễm, chúng sinh bị ô nhiễm, chịu khổ nhọc, chịu khốn cùng. Do tâm trong sạch, chúng sinh được trong sạch. (Saṃ II, 123.)

EN

Bhikkhus … those ordinary beings are dragged along by the leash of views around their necks, tied by the cord of craving to the post of identity view, which is the five aggregates subject to clinging. Therefore, in this noble dispensation, good sons and daughters should frequently review their own minds with knowledge as follows. “For a long time in saṃsāra this mind of ours has been defiled by greed, hatred and delusion.” Bhikkhus … through the defilement of mind beings become defiled, weary and distressed. Through the cleansing of mind beings become purified. (Saṃ II, 123.)

VI

EN

Các tâm sở tịnh hảo — tín / Beautiful mental factors — faith

Miến / Burmese 108

VI

Phần tâm sở tịnh hảo

EN

Section on beautiful mental factors

VI

1. Tín (saddhā)

EN

1. Faith (saddhā)

VI

1. Saddhā — (a) saddahanalakkhaṇā, (b) okappanalakkhaṇā vā.
2. (a) Pasādanarasā udakappasādakamaṇi viya.
(b) Pakkhandanarasā vā oghuttaraṇo viya.
3. (a) Akālussiyapaccupaṭṭhānā, (b) adhimuttipaccupaṭṭhānā vā.
4. (a) Saddheyyavatthupadaṭṭhānā, (b) saddhammassavanādisotāpattiyaṅgapadaṭṭhānā vā.
Hatthavittabījāni viya daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 163; Visuddhi II, 94.)

EN

1. Saddhā — (a) saddahanalakkhaṇā, (b) okappanalakkhaṇā vā.
2. (a) Pasādanarasā udakappasādakamaṇi viya.
(b) Pakkhandanarasā vā oghuttaraṇo viya.
3. (a) Akālussiyapaccupaṭṭhānā, (b) adhimuttipaccupaṭṭhānā vā.
4. (a) Saddheyyavatthupadaṭṭhānā, (b) saddhammassavanādisotāpattiyaṅgapadaṭṭhānā vā.
Hatthavittabījāni viya daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 163; Visuddhi II, 94.)

VI

1 (a). Tin vào đối tượng đáng tin (saddheyyavatthu) — đặc tính.

EN

1 (a). Having faith in a worthy object of faith (saddheyyavatthu) — characteristic.

VI

1 (b). Cách khác, đi sâu vào đối tượng đáng tin theo đúng bản tính của nó, xác quyết “đối tượng ấy có tính chất như vậy”, tức đặt lòng tin vững chắc — đặc tính.

EN

1 (b). Alternatively, entering into the worthy object of faith according to its nature and deciding “it has this nature”, that is, placing firm trust in it — characteristic.

VI

2 (a). Làm trong sáng các pháp tương ưng đối với đối tượng đáng tin, như viên ngọc báu của Chuyển luân vương làm trong nước đục — phận sự thực hiện.

EN

2 (a). Clarifying the associated phenomena with respect to the worthy object of faith, like a wheel-turning monarch’s jewel that clears muddy water — active function.

VI

2 (b). Như người đàn ông vượt qua dòng nước chảy mà không sợ cá sấu, thủy quái v.v., tự mình dấn vào đối tượng đáng tin và khiến các pháp câu sinh cũng dấn vào đối tượng ấy, không lùi bước — phận sự thực hiện.

EN

2 (b). Like a man who crosses a flowing current without fear of crocodiles, aquatic monsters and the like, plunging into the worthy object of faith and causing the conascent phenomena to plunge into it without retreat — active function.

VI

3 (a). Trạng thái không vẩn đục của các pháp tương ưng đối với đối tượng đáng tin — biểu hiện qua cách hiện rõ.

EN

3 (a). The unclouded state of the associated phenomena with respect to the worthy object of faith — manifestation as the manner of appearing.

Biểu hiện và nhân gần của tín. Bốn chi Nhập lưu / Manifestation and proximate cause of faith. The four factors of stream-entry

Miến / Burmese 109

VI

3 (b). Cách khác, trạng thái an lập và quyết định đối với đối tượng đáng tin, đối nghịch với bất tín và với sự xác tín sai lầm do tác ý sai lạc — biểu hiện qua cách hiện rõ.

EN

3 (b). Alternatively, settling and deciding on the worthy object of faith, in opposition to faithlessness and the wrong resolution that comes from mistaken attention — manifestation as the manner of appearing.

VI

Cách khác, làm phát sinh kết quả là sự xác quyết đối với đối tượng đáng tin — biểu hiện qua kết quả.

EN

Alternatively, bringing forth the result of firm resolve regarding the worthy object of faith — manifestation as result.

VI

4 (a). Đối tượng đáng tin — nhân gần.

EN

4 (a). The worthy object of faith — proximate cause.

VI

4 (b). Cách khác, các chi làm nhân cho đạo Nhập lưu, như nghe Chánh pháp (saddhammassavana), tức nghe pháp của người thiện — nhân gần.

EN

4 (b). Alternatively, factors that lead to the path of stream-entry, such as listening to the true Dhamma (saddhammassavana), that is, listening to the teaching of good persons — proximate cause.

VI

Tam Bảo, nghiệp, quả của nghiệp v.v., tức tám đối tượng đối nghịch với tám đối tượng hoài nghi, chính là những đối tượng đáng tin.

EN

The Triple Gem, kamma, the result of kamma and so forth, that is, the eight subjects opposed to the eight subjects of doubt, are the worthy objects of faith.

VI

Bốn chi làm nhân cho đạo Nhập lưu

EN

The four factors leading to the path of stream-entry

VI

1. Thân cận bậc chân nhân (sappurisasaṃseva), tức nương tựa, thân cận những bậc thiện có thể giảng dạy, chỉ bảo và hướng dẫn về bốn Thánh đế cho đến khi chứng đạo, nhập quả và thấy biết Niết-bàn.

EN

1. Association with good persons (sappurisasaṃseva), that is, relying on and drawing near to noble persons who can teach, explain and guide one concerning the Four Noble Truths until one attains the path, enters fruition and sees and knows Nibbāna.

VI

2. Nghe Chánh pháp (saddhammassavana), tức lắng nghe lời dạy của bậc thiện liên hệ đến bốn Thánh đế.

EN

2. Listening to the true Dhamma (saddhammassavana), that is, listening to the teaching of good persons concerning the Four Noble Truths.

VI

3. Tác ý đúng đường lối (yonisomanasikāra), tức tác ý đúng phương pháp đối với các hành được gọi là Khổ đế và Tập đế, thấy chúng là sắc pháp và danh pháp, là pháp nhân và pháp quả, là vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh.

EN

3. Wise attention (yonisomanasikāra), that is, attending in the right way to formations called the truth of suffering and the truth of its origin, as material and mental phenomena, as causes and effects, and as impermanent, suffering, non-self and unattractive.

VI

4. Thực hành pháp thuận pháp (dhammānudhammapaṭipatti), tức thực hành giới, định, tuệ cần tu tập và tích lũy trước Thánh đạo, từ giới quy y cho đến thuận thứ tuệ, phù hợp với chín pháp siêu thế…

EN

4. Practice in accordance with the Dhamma (dhammānudhammapaṭipatti), that is, undertaking the training in virtue, concentration and wisdom to be developed and accumulated before the noble path, from the virtue of taking refuge up to conformity knowledge, in accordance with the nine supramundane phenomena…

Ví dụ về tín và bốn phương diện của niệm / Similes for faith and the four aspects of mindfulness

Miến / Burmese 110

VI

… Tu tập các pháp ấy. Bốn pháp này là bốn chi làm nhân cho đạo Nhập lưu.

EN

… Training in these practices. These four are the four factors leading to the path of stream-entry.

VI

Tín như bàn tay khi nhặt lấy các pháp thiện, tức những viên ngọc là các pháp thiện. Tín như của cải sẵn có trong tay khi làm thành tựu mọi tài sản thế gian và siêu thế. Tín như hạt giống làm trổ ra quả bất tử, tức quả đạo, quả và Niết-bàn. (Mūlaṭī I, 89.)

EN

Faith is like a hand in picking up wholesome phenomena, the jewels that are wholesome phenomena. Faith is like wealth already in one’s hand in bringing all mundane and supramundane attainments to completion. Faith is like seed in bringing forth the fruits of the Deathless, namely path, fruition and Nibbāna. (Mūlaṭī I, 89.)

VI

2. Niệm (sati)

EN

2. Mindfulness (sati)

VI

1. Apilāpanalakkhaṇā sati, upaggaṇhanalakkhaṇā ca.
2. Asammosanarasā (asammosarasā).
3. Ārakkhapaccupaṭṭhānā, visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā vā (visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā vā).
4. Thirasaññāpadaṭṭhānā, kāyādisatipaṭṭhānapadaṭṭhānā vā.
Ārammaṇe daḷhapatiṭṭhitattā pana esikā viya, cakkhudvārādirakkhaṇato dovāriko viya ca daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 165; Visuddhi II, 94.)

EN

1. Apilāpanalakkhaṇā sati, upaggaṇhanalakkhaṇā ca.
2. Asammosanarasā (asammosarasā).
3. Ārakkhapaccupaṭṭhānā, visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā vā (visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā vā).
4. Thirasaññāpadaṭṭhānā, kāyādisatipaṭṭhānapadaṭṭhānā vā.
Ārammaṇe daḷhapatiṭṭhitattā pana esikā viya, cakkhudvārādirakkhaṇato dovāriko viya ca daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 165; Visuddhi II, 94.)

VI

1 (a). Giữ các pháp tương ưng trên cảnh của niệm xứ, tức cảnh thân, thọ, tâm hay pháp nơi niệm an lập, để chúng không nổi như quả bầu mà chìm vững như hòn đá — đặc tính.

EN

1 (a). Holding the associated phenomena on the object of an establishment of mindfulness, that is, the body, feeling, mind or phenomena where mindfulness is established, so that they do not float like a gourd but sink firmly like a stone — characteristic.

VI

Cách khác, chính niệm không nổi lên trên cảnh sắc và danh v.v. nơi nó an lập như quả bầu, mà chìm vững như hòn đá — đặc tính.

EN

Alternatively, mindfulness itself does not float like a gourd on the object, such as materiality and mentality, where it is established, but sinks firmly like a stone — characteristic.

Bốn phương diện của niệm. Niệm và tác ý / The four aspects of mindfulness. Mindfulness and attention

Miến / Burmese 111

VI

Cách khác, giữ cho những cảnh được quán như sắc và danh, nơi niệm an lập, không nổi lên như quả bầu và được vững chắc — đặc tính.
Cách khác, ghi nhớ, không quên các pháp thiện như niệm xứ — đặc tính.

EN

Alternatively, preventing the contemplated objects such as materiality and mentality, where mindfulness is established, from floating like a gourd and making them firm — characteristic.
Alternatively, recollecting and not forgetting wholesome phenomena such as the establishments of mindfulness — characteristic.

VI

1 (b). Cách khác, nắm giữ những hạnh lành có ích — đặc tính.

EN

1 (b). Alternatively, taking hold of beneficial good practices — characteristic.

VI

2. Phá trừ sự quên lãng, phóng dật khiến cảnh biến mất, tức không để mất cảnh — phận sự thực hiện.

EN

2. Destroying the forgetfulness and heedlessness that cause the object to be lost, that is, not letting the object be lost — active function.

VI

3 (a). Trạng thái gìn giữ tâm. Cách khác, gìn giữ cảnh đang quán — biểu hiện.

EN

3 (a). Guarding the mind. Alternatively, guarding the object under contemplation — manifestation.

VI

3 (b). Cách khác, trạng thái làm cho tâm hướng mặt về cảnh — biểu hiện.

EN

3 (b). Alternatively, causing the mind to face towards the object — manifestation.

VI

4 (a). Tưởng vững chắc — nhân gần.

EN

4 (a). Firm perception — proximate cause.

VI

4 (b). Cách khác, các niệm xứ bắt đầu với thân, hoặc niệm xứ sinh khởi lấy thân v.v. làm cảnh — nhân gần.

EN

4 (b). Alternatively, the establishments of mindfulness beginning with the body, or an establishment of mindfulness that arises taking the body and the like as object — proximate cause.

VI

Niệm và tác ý

EN

Mindfulness and attention

VI

Sampayuttadhamme ārammaṇābhimukhe sārento viya hotīti manasikāro sāraṇalakkhaṇo vutto. Satiyā asammussanavasena visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānatā, manasikārassa pana saṃyojanavasena ārammaṇābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānatāti ayametesaṃ viseso. (Mahāṭī II, 147.)

EN

Sampayuttadhamme ārammaṇābhimukhe sārento viya hotīti manasikāro sāraṇalakkhaṇo vutto. Satiyā asammussanavasena visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānatā, manasikārassa pana saṃyojanavasena ārammaṇābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānatāti ayametesaṃ viseso. (Mahāṭī II, 147.)

Phân biệt niệm với tác ý. Tàm / Distinguishing mindfulness from attention. Moral shame

Miến / Burmese 112

VI

Niệm và tác ý đều có biểu hiện là hướng mặt về phía cảnh (visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhāna). Sự khác nhau là thế này. Vì tác ý giống như thúc các pháp tương ưng chạy tới cảnh, nên nói tác ý có đặc tính dẫn dắt (sāraṇalakkhaṇa), tức đưa các pháp tương ưng về phía cảnh. Niệm hiện ra trong trí của hành giả là pháp hướng mặt về cảnh nhờ không để mất cảnh, tức nhờ phá trừ sự quên lãng. Tác ý hiện ra trong trí của hành giả là pháp hướng mặt về cảnh nhờ kết nối các pháp tương ưng với cảnh. Hãy ghi nhớ sự khác nhau như thế. (Mahāṭī II, 147.)

EN

Mindfulness and attention both manifest as facing towards the object (visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhāna). Their difference is as follows. Because attention is as though driving the associated phenomena to run towards the object, it is said to have the characteristic of directing (sāraṇalakkhaṇa), that is, driving the associated phenomena towards the object. Mindfulness appears to the meditator's knowledge as facing the object by not losing it, that is, by dispelling forgetfulness. Attention appears to the meditator's knowledge as facing the object by connecting the associated phenomena with it. Remember their difference in this way. (Mahāṭī II, 147.)

VI

3. Tàm (hiri)

EN

3. Moral shame (hiri)

VI

1. Pāpato jigucchanalakkhaṇā hirī.
2. Lajjākārena pāpānaṃ akaraṇarasā.
3. Lajjākārena pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhānā.
4. Attagāravapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 94.)

EN

1. Pāpato jigucchanalakkhaṇā hirī.
2. Lajjākārena pāpānaṃ akaraṇarasā.
3. Lajjākārena pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhānā.
4. Attagāravapadaṭṭhānā. (Visuddhi II, 94.)

VI

1. Trạng thái ghê tránh điều ác — đặc tính.

EN

1. Shrinking from wrongdoing — characteristic.

VI

2. Không làm điều ác do hổ thẹn — phận sự thực hiện.

EN

2. Not doing wrong through shame — active function.

VI

3. Trạng thái lùi tránh điều ác do hổ thẹn — biểu hiện.

EN

3. Recoiling from wrongdoing through shame — manifestation.

VI

4. Tự trọng — nhân gần.

EN

4. Self-respect — proximate cause.

Quý. Đối chiếu tàm và quý / Moral dread. Comparing moral shame and moral dread

Miến / Burmese 113

VI

4. Quý (ottappa)

EN

4. Moral dread (ottappa)

VI

1. Uttāsanalakkhaṇaṃ ottappaṃ.
2. Uttāsākārena pāpānaṃ akaraṇarasaṃ.
3. Uttāsākārena pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Paragāravapadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 94.)

EN

1. Uttāsanalakkhaṇaṃ ottappaṃ.
2. Uttāsākārena pāpānaṃ akaraṇarasaṃ.
3. Uttāsākārena pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Paragāravapadaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 94.)

VI

1. Trạng thái e sợ điều ác — đặc tính.

EN

1. Dreading wrongdoing — characteristic.

VI

2. Không làm điều ác do e sợ — phận sự thực hiện.

EN

2. Not doing wrong through dread — active function.

VI

3. Trạng thái lùi tránh điều ác do e sợ — biểu hiện.

EN

3. Recoiling from wrongdoing through dread — manifestation.

VI

4. Tôn trọng người khác — nhân gần.

EN

4. Respect for others — proximate cause.

VI

Trạng thái biết hổ thẹn vì thân ác hạnh v.v., hổ thẹn trước thân ác hạnh v.v., hổ thẹn đối với thân ác hạnh v.v., gọi là tàm (hiri). Tàm là tên của sự hổ thẹn. Trạng thái biết sợ hai thứ khổ, trong hiện tại và trong luân hồi, do thân ác hạnh v.v. đem lại, biết sợ trước thân ác hạnh v.v., biết sợ đối với thân ác hạnh v.v., gọi là quý (ottappa). Quý là tên của sự e sợ, tức trí (ñāṇa).

EN

The nature that feels ashamed because of bodily misconduct and the like, is ashamed of bodily misconduct and the like, and feels shame with regard to bodily misconduct and the like, is called moral shame (hiri). Hiri is the name for shame. The nature that dreads the two kinds of suffering, here and in saṃsāra, that result from bodily misconduct and the like, dreads bodily misconduct and the like, and feels dread with regard to bodily misconduct and the like, is called moral dread (ottappa). Ottappa is the name for dread, that is, knowledge (ñāṇa).

VI

Do tự trọng mà biết hổ thẹn, người nam hay người nữ thuộc gia đình tốt từ bỏ điều ác. Vì vậy, tàm giống như người con gái nhà lành. Do tôn trọng người khác mà e sợ, người nam hay người nữ thuộc gia đình tốt từ bỏ điều ác. Vì vậy…

EN

Out of self-respect, a man or woman of good family feels shame and abandons wrongdoing. Thus moral shame is like a daughter of good family. Out of respect for others, a man or woman of good family feels dread and abandons wrongdoing. Thus…

Ví dụ về tàm và quý / Similes for moral shame and moral dread

Miến / Burmese 114

VI

… quý giống như người kỹ nữ. (Visuddhi II, 94.)

EN

… moral dread is like a courtesan. (Visuddhi II, 94.)

VI

Người con gái nhà lành xét đến dòng dõi cao quý và, do tự trọng, hổ thẹn trước việc phải dan díu với một người đàn ông khác ngoài chồng mình. Cũng vậy, người có tàm xét đến dòng dõi cao quý, tuổi trưởng thành, lòng can đảm, kiến thức và sự học của mình, nghĩ rằng “Một người như ta không nên làm những việc ác hạnh như thế. Những việc ấy là việc của kẻ dòng dõi thấp hèn, tuổi còn nhỏ, thiếu can đảm, ít hiểu biết và ngu si.” Do coi trọng mình, người ấy ghê tránh, hổ thẹn và xa lìa ác hạnh.

EN

A daughter of good family reflects on her noble birth and, out of self-respect, is ashamed to have relations with a man other than her husband. Likewise a person endowed with moral shame reflects on their noble birth, maturity, courage, learning and knowledge, thinking, “A person like me should not engage in misconduct like this. Such misconduct is the work of persons of low birth, the immature, the faint-hearted, the unlearned and the foolish.” Out of self-respect that person recoils from, is ashamed of and avoids misconduct.

VI

Người kỹ nữ e sợ mang thai vì đàn ông vốn ghê tránh người có thai, và vì nàng coi trọng họ. Cũng vậy, người có quý quán xét như sau. “Này người thiện, nếu ngươi thật sự làm điều ác này, ngươi sẽ bị khiển trách giữa bốn chúng là tỳ-khưu, tỳ-khưu-ni, nam cư sĩ và nữ cư sĩ. Như dân thành ghê tránh vật ô uế, các bậc thiện trí sẽ khiển trách và ghê tránh ngươi vì đã làm điều ác. Này người thiện, nếu các bậc thiện trí yêu quý và giữ gìn giới hạnh đều xa lánh và loại trừ ngươi, ngươi sẽ làm gì?” Quán xét như thế, do tôn trọng người khác mà e sợ, người ấy không làm điều ác.

EN

A courtesan fears becoming pregnant because men recoil from a pregnant woman, and because she has regard for them. Likewise a person endowed with moral dread reflects as follows. “Good person, if you actually do this wrong, you will be censured among the four assemblies of monks, nuns, laymen and laywomen. Just as city dwellers recoil from filth, good and wise persons will censure you and recoil from you for your wrongdoing. Good person, what will you do if the good and wise persons who cherish and observe virtue shun and exclude you?” Reflecting thus, that person feels dread out of respect for others and does not do wrong.

Vô tham / Non-greed

Miến / Burmese 115

VI

5. Vô tham (alobha)

EN

5. Non-greed (alobha)

VI

1. (a) Alobho ārammaṇe cittassa agedhalakkhaṇo.
(b) Alaggabhāvalakkhaṇo vā kamaladale jalabindu viya.
2. Apariggaharaso (apariggahaṇaraso) muttabhikkhu viya.
3. Anallīnabhāvapaccupaṭṭhāno asucimhi patitapuriso viya. (Abhi-a I, 170–171; Visuddhi II, 94.)

EN

1. (a) Alobho ārammaṇe cittassa agedhalakkhaṇo.
(b) Alaggabhāvalakkhaṇo vā kamaladale jalabindu viya.
2. Apariggaharaso (apariggahaṇaraso) muttabhikkhu viya.
3. Anallīnabhāvapaccupaṭṭhāno asucimhi patitapuriso viya. (Abhi-a I, 170–171; Visuddhi II, 94.)

VI

1 (a). Tâm không tham đắm, không say mê cảnh — đặc tính.

EN

1 (a). The mind’s lack of greed and infatuation with the object — characteristic.

VI

1 (b). Cách khác, tâm không bám vào cảnh, như giọt nước không bám trên lá sen — đặc tính.

EN

1 (b). Alternatively, the mind’s not adhering to the object, like a drop of water that does not adhere to a lotus leaf — characteristic.

VI

2. Không nắm giữ cảnh do tham ái với ý “đây là ta, đây là của ta”, như vị A-la-hán đã giải thoát khỏi phiền não không nắm giữ bất cứ vật gì là “ta” — phận sự thực hiện.

EN

2. Not taking hold of the object through craving with the thought “this is me, this is mine”, like an arahant freed from defilements who takes no thing to be “me” — active function.

VI

3. Trạng thái không muốn dính vào cảnh, như một người rơi vào nơi ô uế — biểu hiện.

EN

3. Not wanting to cling to the object, like a man who has fallen into filth — manifestation.

VI

4. Cảnh, hoặc các pháp tương ưng như sắc vật, cảnh và xúc, hoặc tác ý đúng đường lối (yonisomanasikāra) — nhân gần.

EN

4. The object, or associated conditions such as physical base, object and contact, or wise attention (yonisomanasikāra) — proximate cause.

VI

1. Pháp làm nhân cho các pháp tương ưng không tham đắm cảnh gọi là vô tham.
2. Vì bản thân nó không tham đắm cảnh nên gọi là vô tham.
3. Pháp chỉ là sự không tham đắm cảnh gọi là vô tham. (Abhi-a I, 170; Visuddhi II, 94.)

EN

1. The phenomenon that causes associated phenomena to be without greed for the object is called non-greed.
2. Because it itself has no greed for the object, it is called non-greed.
3. The phenomenon consisting simply in the absence of greed for the object is called non-greed. (Abhi-a I, 170; Visuddhi II, 94.)

Vô sân và trung tánh / Non-hatred and specific neutrality

Miến / Burmese 116

VI

6. Vô sân (adosa)

EN

6. Non-hatred (adosa)

VI

1. (a) Adoso acaṇḍikkalakkhaṇo.
(b) Avirodhalakkhaṇo vā anukūlamitto viya.
2. (a) Āghātavinayaraso.
(b) Pariḷāhavinayaraso vā candanaṃ viya.
3. Sommabhāvapaccupaṭṭhāno puṇṇacando viya. (Abhi-a I, 171; Visuddhi II, 95.)

EN

1. (a) Adoso acaṇḍikkalakkhaṇo.
(b) Avirodhalakkhaṇo vā anukūlamitto viya.
2. (a) Āghātavinayaraso.
(b) Pariḷāhavinayaraso vā candanaṃ viya.
3. Sommabhāvapaccupaṭṭhāno puṇṇacando viya. (Abhi-a I, 171; Visuddhi II, 95.)

VI

1 (a). Tâm không hung hăng, không thô bạo, tức trạng thái đối nghịch với cơn giận khiến tâm hung hăng, thô bạo — đặc tính.

EN

1 (a). The mind’s absence of fierceness and violence, that is, the nature opposed to the anger that makes the mind fierce and violent — characteristic.

VI

1 (b). Cách khác, không chống đối, như người bạn tốt hòa hợp với mình trong mọi việc — đặc tính.

EN

1 (b). Alternatively, non-opposition, like a good friend who is agreeable in all affairs — characteristic.

VI

2 (a). Xua tan sân hận, oán thù — phận sự thực hiện.

EN

2 (a). Dispelling hatred and resentment — active function.

VI

2 (b). Cách khác, xua tan sức nóng của sân, như gỗ chiên-đàn — phận sự thực hiện.

EN

2 (b). Alternatively, removing the heat of hatred, like sandalwood — active function.

VI

3. Trạng thái trong sáng, mát dịu như ánh trăng — biểu hiện.

EN

3. The clear, cool quality of moonlight — manifestation.

VI

4. Cảnh, hoặc các pháp tương ưng như sắc vật, cảnh và xúc, hoặc tác ý đúng đường lối — nhân gần.

EN

4. The object, or associated conditions such as physical base, object and contact, or wise attention — proximate cause.

VI

7. Trung tánh (tatramajjhattatā)

EN

7. Specific neutrality (tatramajjhattatā)

VI

1. Tatramajjhattatā cittacetasikānaṃ samavāhitalakkhaṇā.
2. (a) Ūnādhikatānivāraṇarasā, (b) pakkhapātupacchedanarasā vā.
3. Majjhattabhāvapaccupaṭṭhānā. Cittacetasikānaṃ ajjhupekkhanavasena samappavattānaṃ ājāneyyānaṃ ajjhupekkhanasārathi viya daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 177; Visuddhi II, 96.)

EN

1. Tatramajjhattatā cittacetasikānaṃ samavāhitalakkhaṇā.
2. (a) Ūnādhikatānivāraṇarasā, (b) pakkhapātupacchedanarasā vā.
3. Majjhattabhāvapaccupaṭṭhānā. Cittacetasikānaṃ ajjhupekkhanavasena samappavattānaṃ ājāneyyānaṃ ajjhupekkhanasārathi viya daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 177; Visuddhi II, 96.)

Trung tánh. Khinh an của thân tâm sở và của tâm / Specific neutrality. Tranquillity of the mental body and consciousness

Miến / Burmese 117

VI

1. Làm cho tâm và các tâm sở đồng hành, tức các pháp tương ưng, thực hiện đều nhau phận sự riêng của từng pháp — đặc tính.

EN

1. Causing the associated consciousness and mental factors, that is, the associated phenomena, to carry out their respective tasks evenly — characteristic.

VI

2 (a). Ngăn các pháp tương ưng thiếu hụt hay quá mức trong phận sự riêng của từng pháp — phận sự thực hiện.

EN

2 (a). Preventing the associated phenomena from falling short or going to excess in their respective tasks — active function.

VI

2 (b). Cách khác, cắt đứt sự thiên lệch về bên thiếu hụt hay bên quá mức, tức sự ngả theo một phía — phận sự thực hiện.

EN

2 (b). Alternatively, cutting off inclination towards the side of deficiency or excess, that is, partisanship — active function.

VI

Cách khác, ngăn hai cực đoan là tâm co rút do hôn trầm, thụy miên quá mức và tâm kiêu căng do mạn dẫn đầu — phận sự thực hiện.

EN

Alternatively, preventing the two extremes of a contracted mind due to excessive sloth and torpor and an arrogant mind led by conceit — active function.

VI

3. Trạng thái ở giữa, hay giữ thái độ xả, không thiên lệch — biểu hiện.

EN

3. Remaining in the middle, or looking on with impartiality — manifestation.

VI

4. Các pháp tương ưng, hay các điều kiện như sắc vật, cảnh và xúc, hoặc tác ý đúng đường lối — nhân gần.

EN

4. The associated phenomena, or conditions such as physical base, object and contact, or wise attention — proximate cause.

VI

8–9. Khinh an của thân tâm sở và khinh an của tâm (kāyapassaddhi, cittapassaddhi)

EN

8–9. Tranquillity of the mental body and tranquillity of consciousness (kāyapassaddhi, cittapassaddhi)

VI

1. Kāyacittadarathūpasamalakkhaṇā kāyacittapassaddhiyo.
2. Kāyacittadarathanimmaddanarasā (kāyacittadarathamaddanarasā).
3. Kāyacittānaṃ aparipphandanasītibhāvapaccupaṭṭhānā (aparipphandasītibhāvapaccupaṭṭhānā).
4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ avūpasamakarauddhaccādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

EN

1. Kāyacittadarathūpasamalakkhaṇā kāyacittapassaddhiyo.
2. Kāyacittadarathanimmaddanarasā (kāyacittadarathamaddanarasā).
3. Kāyacittānaṃ aparipphandanasītibhāvapaccupaṭṭhānā (aparipphandasītibhāvapaccupaṭṭhānā).
4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ avūpasamakarauddhaccādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

VI

1. Làm lắng dịu sự nóng bức của tâm sở và tâm, hay sự lắng dịu của tâm sở và tâm đang nóng bức — đặc tính.

EN

1. Calming the distress of the mental factors and consciousness, or the calming of the distressed mental factors and consciousness — characteristic.

Khinh an và nhẹ nhàng của thân tâm sở và của tâm / Tranquillity and lightness of the mental body and consciousness

Miến / Burmese 118

VI

2. Dẹp tan và phá trừ sự nóng bức của tâm sở và tâm — phận sự thực hiện.

EN

2. Subduing and destroying the distress of the mental factors and consciousness — active function.

VI

3. Trạng thái an tĩnh, mát dịu của tâm sở và tâm. Cách khác, trạng thái tâm sở và tâm không dao động, được lắng dịu — biểu hiện.

EN

3. The peaceful, cool state of the mental factors and consciousness. Alternatively, their being still and calm — manifestation.

VI

4. Tâm sở và tâm — nhân gần.

EN

4. The mental factors and consciousness — proximate cause.

VI

Hãy hiểu hai pháp ấy là những pháp đối nghịch với các phiền não như trạo cử, tức sức nóng của phiền não làm tâm sở và tâm không an tĩnh. Trong “khinh an của thân tâm sở”, “thân” chỉ ba danh uẩn thọ, tưởng và hành, tức các tâm sở. Trong “khinh an của tâm”, “tâm” chỉ thức uẩn. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

EN

Understand these two as opposing the defilements such as restlessness, the heat of defilement that makes the mental factors and consciousness unpeaceful. In “tranquillity of the mental body”, “body” denotes the three mental aggregates of feeling, perception and formations, that is, the mental factors. In “tranquillity of consciousness”, “consciousness” denotes the consciousness aggregate. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

VI

10–11. Nhẹ nhàng của thân tâm sở và nhẹ nhàng của tâm (kāyalahutā, cittalahutā)

EN

10–11. Lightness of the mental body and lightness of consciousness (kāyalahutā, cittalahutā)

VI

1. Kāyacittalahutā kāyacittagarubhāvūpasamalakkhaṇā.
2. Kāyacittagarubhāvanimmaddanarasā.
3. Kāyacittānaṃ adandhatāpaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ garubhāvakarathinamiddhādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

EN

1. Kāyacittalahutā kāyacittagarubhāvūpasamalakkhaṇā.
2. Kāyacittagarubhāvanimmaddanarasā.
3. Kāyacittānaṃ adandhatāpaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ garubhāvakarathinamiddhādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

VI

1. Làm lắng dịu sự nặng nề của tâm sở và tâm, hay sự lắng dịu của tình trạng nặng nề nơi tâm sở và tâm — đặc tính.

EN

1. Calming the heaviness of the mental factors and consciousness, or the subsiding of heaviness in the mental factors and consciousness — characteristic.

VI

2. Dẹp tan và phá trừ sự nặng nề của tâm sở và tâm — phận sự thực hiện.

EN

2. Subduing and destroying the heaviness of the mental factors and consciousness — active function.

Nhẹ nhàng và nhu nhuyến của thân tâm sở và của tâm / Lightness and malleability of the mental body and consciousness

Miến / Burmese 119

VI

3. Trạng thái tâm sở và tâm không nặng nề, không chậm chạp — biểu hiện.

EN

3. The state of the mental factors and consciousness being neither heavy nor sluggish — manifestation.

VI

4. Tâm sở và tâm — nhân gần.

EN

4. The mental factors and consciousness — proximate cause.

VI

Hãy hiểu hai pháp ấy đối nghịch với các phiền não đứng đầu là hôn trầm và thụy miên, vốn khiến tâm sở và tâm nặng nề.

EN

Understand these two as opposing the defilements headed by sloth and torpor, which cause heaviness in the mental factors and consciousness.

VI

Khi nhận diện năm thủ uẩn thuộc ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, trong hai dòng tương tục bên trong và bên ngoài, khi nhận diện các nhân của năm uẩn ấy, và khi đặt ba đặc tính lên năm uẩn cùng các nhân của chúng, tức các hành, để quán minh sát, khả năng nhanh chóng chuyển từ đối tượng này sang đối tượng khác, nhận diện và quán minh sát là do năng lực của những tâm sở nhẹ nhàng ấy.

EN

When discerning the five aggregates subject to clinging in the three times, past, future and present, in both internal and external continua, when discerning the causes of those five aggregates, and when discerning the aggregates together with their causes, that is, formations, with insight by applying the three characteristics, the ability to shift rapidly from one object to another, discern and contemplate with insight is due to the power of these mental factors of lightness.

VI

12–13. Nhu nhuyến của thân tâm sở và nhu nhuyến của tâm (kāyamudutā, cittamudutā)

EN

12–13. Malleability of the mental body and malleability of consciousness (kāyamudutā, cittamudutā)

VI

1. Kāyacittamudutā kāyacittathaddhabhāvūpasamalakkhaṇā
(kāyacittatthambhūpasamalakkhaṇā).
2. Kāyacittathaddhabhāvanimmaddanarasā.
3. Appaṭighātapaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ thaddhabhāvakara-diṭṭhimānādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

EN

1. Kāyacittamudutā kāyacittathaddhabhāvūpasamalakkhaṇā
(kāyacittatthambhūpasamalakkhaṇā).
2. Kāyacittathaddhabhāvanimmaddanarasā.
3. Appaṭighātapaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā. Kāyacittānaṃ thaddhabhāvakara-diṭṭhimānādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

VI

1. Làm lắng dịu sự cứng nhắc của tâm sở và tâm, hay sự lắng dịu của tình trạng cứng nhắc nơi tâm sở và tâm — đặc tính.

EN

1. Calming the rigidity of the mental factors and consciousness, or the subsiding of rigidity in the mental factors and consciousness — characteristic.

Nhu nhuyến và thích ứng của thân tâm sở và của tâm / Malleability and wieldiness of the mental body and consciousness

Miến / Burmese 120

VI

2. Dẹp tan và phá trừ sự cứng nhắc của tâm sở và tâm — phận sự thực hiện.

EN

2. Subduing and destroying the rigidity of the mental factors and consciousness — active function.

VI

3. Trạng thái tâm sở và tâm không va vướng trên một cảnh nào, hay không gặp trở ngại — biểu hiện qua cách hiện rõ.

EN

3. The state in which the mental factors and consciousness do not meet resistance on any object, or are unobstructed — manifestation as the manner of appearing.

VI

Cách khác, làm phát sinh kết quả là các pháp tương ưng không va vướng trên một cảnh nào — biểu hiện qua kết quả.

EN

Alternatively, bringing about the result that the associated phenomena do not meet resistance on any object — manifestation as result.

VI

4. Tâm sở và tâm — nhân gần.

EN

4. The mental factors and consciousness — proximate cause.

VI

Hãy hiểu hai pháp ấy đối nghịch với các phiền não đứng đầu là tà kiến và mạn, vốn khiến tâm sở và tâm cứng nhắc. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

EN

Understand these two as opposing the defilements headed by wrong view and conceit, which cause rigidity in the mental factors and consciousness. (Abhi-a I, 174; Visuddhi II, 95.)

VI

Những pháp nào có tính nhẹ nhàng nguyên vẹn, không suy hỏng, không nặng nề như các pháp bất thiện tương ưng với si, thì những pháp ấy đầy đủ tính nhẹ nhàng. Sự không va vướng, không bị bó buộc của chúng khi làm việc thiện là tính nhu nhuyến. Vì sự không va vướng, không bị bó buộc ấy, Đức Phật đã giảng tính mềm dịu, tính dễ uốn v.v. của danh pháp, giống như các sắc pháp như sắc nhu nhuyến. (Mūlaṭī I, 97.)

EN

Whatever phenomena have lightness intact, undiminished and free from the heaviness of unwholesome phenomena associated with delusion, are endowed with lightness. Their being unobstructed and unhampered when doing what is wholesome is malleability. Because of this unobstructed and unhampered quality, the Buddha taught the softness, pliancy and similar qualities of mental phenomena on the analogy of material qualities such as material malleability. (Mūlaṭī I, 97.)

VI

14–15. Thích ứng của thân tâm sở và thích ứng của tâm (kāyakammaññatā, cittakammaññatā)

EN

14–15. Wieldiness of the mental body and wieldiness of consciousness (kāyakammaññatā, cittakammaññatā)

VI

1. Kāyacittakammaññatā kāyacittākammaññabhāvūpasamalakkhaṇā.
2. Kāyacittānaṃ akammaññabhāvanimmaddanarasā.
3. Kāyacittānaṃ ārammaṇakaraṇasampattipaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā.

EN

1. Kāyacittakammaññatā kāyacittākammaññabhāvūpasamalakkhaṇā.
2. Kāyacittānaṃ akammaññabhāvanimmaddanarasā.
3. Kāyacittānaṃ ārammaṇakaraṇasampattipaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā.

Tính thích ứng của thân tâm sở và của tâm / Wieldiness of the mental body and of consciousness

Miến / Burmese 121

VI

Kāyacittānaṃ akammaññabhāvakarasesanīvaraṇapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. Tā pasādanīyavatthūsu pasādāvahā, hitakiriyāsu viniyogakkhamabhāvāvahā suvaṇṇavisuddhi viyāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 174. Visuddhi II, 95.)

EN

Kāyacittānaṃ akammaññabhāvakarasesanīvaraṇapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. Tā pasādanīyavatthūsu pasādāvahā, hitakiriyāsu viniyogakkhamabhāvāvahā suvaṇṇavisuddhi viyāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 174. Visuddhi II, 95.)

VI

1. Làm lắng dịu sự không thích ứng của các tâm sở và tâm đối với việc thiện — đặc tính. Cách khác, sự lắng dịu của tính không thích ứng với việc thiện nơi các tâm sở và tâm — đặc tính.

EN

1. Calming the unwieldiness of mental factors and consciousness in wholesome activities — characteristic. Alternatively, the subsiding of the unwieldiness of mental factors and consciousness in wholesome activities — characteristic.

VI

2. Chế ngự và loại trừ sự không thích ứng của các tâm sở và tâm đối với việc thiện — phận sự thực hiện.

EN

2. Subduing and dispelling the unwieldiness of mental factors and consciousness in wholesome activities — function as activity.

VI

3. Sự thành thục của các tâm sở và tâm trong việc lấy cảnh — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, chúng đưa đến kết quả là các tâm sở và tâm có thể nhận lấy cảnh một cách trọn vẹn — biểu hiện dưới dạng kết quả.

EN

3. The accomplishment of mental factors and consciousness in taking an object — manifestation as mode of appearance. Alternatively, they bring about the result that mental factors and consciousness can take their object fully — manifestation as result.

VI

4. Các tâm sở và tâm — nhân gần.

EN

4. Mental factors and consciousness — proximate cause.

VI

Hãy ghi nhớ rằng các tâm sở này đối nghịch với các phiền não như dục tham, ngoài trạo cử và hối quá, khiến các tâm sở và tâm không thích ứng với việc làm phước, tức việc thiện như bố thí, trì giới, tu tập thiền chỉ và minh sát. Chúng cũng đối nghịch với các triền cái phiền não có cùng nơi an trú và chỗ nương với các phiền não ấy. Các tâm sở thích ứng ấy làm phát sinh lòng tịnh tín đối với những đối tượng đáng tịnh tín như Tam Bảo. Chúng thực hiện và giúp thực hiện điều ấy. Ví như vàng đã được nấu và tinh luyện rất sạch, thích hợp và dễ sử dụng để làm đồ trang sức như chuỗi hạt và hoa tai…

EN

Remember that these mental factors oppose defilements such as sensual desire, apart from restlessness and remorse, that make mental factors and consciousness unwieldy in meritorious activity, in wholesome work such as giving, virtue and cultivation of serenity and insight. They also oppose the defiling hindrances that have the same abode and support as those defilements. These mental factors of wieldiness bring about confidence in objects worthy of confidence, such as the Three Jewels. They perform and assist that function. Just as gold that has been thoroughly melted and refined is fit and readily workable for making ornaments such as beads and earrings…

Tính thích ứng và tính thuần thục / Wieldiness and proficiency

Miến / Burmese 122

VI

… cũng vậy, các tâm sở thích ứng ấy làm cho tâm có khả năng phối hợp và vận dụng trong những công việc có lợi ích như bố thí, trì giới, tu tập thiền chỉ và minh sát. Những công việc ấy chắc chắn đem lại an lạc và lợi ích ở ba bậc, cõi người, cõi trời và Niết-bàn. Chúng thực hiện và giúp thực hiện điều ấy. (Abhi-a I, 174. Visuddhi II, 95.)

EN

… likewise, those mental factors of wieldiness bring about fitness to be coordinated and employed in beneficial undertakings such as giving, virtue, and cultivation of serenity and insight. These undertakings assuredly yield welfare and happiness on three levels, the human realm, the heavenly realm and Nibbāna. They perform and assist that function. (Abhi-a I, 174. Visuddhi II, 95.)

VI

16–17. Tính thuần thục của thân tâm sở và của tâm (kāyapāguññatā, cittapāguññatā)

EN

16–17. Proficiency of the mental body and of consciousness (kāyapāguññatā, cittapāguññatā)

VI

1. Kāyacittapāguññatā kāyacittānaṃ agelañña bhāvalakkhaṇā.
2. Kāyacittagelañña nimmaddanarasā.
3. Nirādīnavapaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā.
Kāyacittagelañña kara-assaddhiyādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 175. Visuddhi II, 96.)

EN

1. Kāyacittapāguññatā kāyacittānaṃ agelañña bhāvalakkhaṇā.
2. Kāyacittagelañña nimmaddanarasā.
3. Nirādīnavapaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā.
Kāyacittagelañña kara-assaddhiyādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 175. Visuddhi II, 96.)

VI

1. Các tâm sở và tâm không bệnh, tức không đau — đặc tính.

EN

1. The absence of sickness, that is, of pain, in mental factors and consciousness — characteristic.

VI

2. Chế ngự và loại trừ sự bệnh hoạn, tức sự đau đớn, của các tâm sở và tâm — phận sự thực hiện.

EN

2. Subduing and dispelling the sickness, that is, the pain, of mental factors and consciousness — function as activity.

VI

3. Các tâm sở và tâm không có lỗi, tức không có khuyết điểm — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đưa đến kết quả là các tâm sở và tâm không có lỗi, tức không có khuyết điểm — biểu hiện dưới dạng kết quả.

EN

3. The faultlessness, absence of defect, of mental factors and consciousness — manifestation as mode of appearance. Alternatively, bringing about the result that mental factors and consciousness are faultless, free from defect — manifestation as result.

VI

4. Các tâm sở và tâm — nhân gần.

EN

4. Mental factors and consciousness — proximate cause.

VI

Các phiền não khiến các tâm sở và tâm bị bệnh, không khỏe và đau đớn, đối với Tam Bảo, nghiệp và quả của nghiệp v.v....

EN

The defilements that cause mental factors and consciousness to be sick, unhealthy and in pain are, with respect to the Three Jewels, kamma and its results, and so on...

Bất tín và tính thuần thục. Tính chánh trực / Lack of confidence and proficiency. Uprightness

Miến / Burmese 123

VI

… không thể có niềm tin, tức có bất tín chi phối. Hãy ghi nhớ rằng các tâm sở thuần thục đối nghịch với các phiền não ấy.

EN

… unable to have confidence, that is, dominated by lack of confidence. Remember that the mental factors of proficiency oppose those defilements.

VI

Không thể tin Tam Bảo, nghiệp và quả của nghiệp v.v. gọi là bất tín (assaddhiya). Các nhóm pháp bất thiện sinh dựa trên bất tín ấy là những bệnh tật của tâm sở và tâm. Tâm bị các pháp bất thiện như bệnh ấy bám vào gọi là tâm bệnh, tâm đau, tâm không khỏe, vì bị những mầm bệnh phiền não đâm chích và hút kiệt. Giới tâm bị các mầm bệnh phiền não đâm chích và hút kiệt như vậy không có niềm tin đối với việc làm phước, tức việc thiện như bố thí, trì giới, tu tập thiền chỉ và minh sát. Vì vậy nó cũng không quan tâm và không làm những việc thiện ấy. Vì không có thói quen làm như vậy, các tâm sở và tâm của người có bất tín ấy không thể có các tính chất như rèn luyện đầy đủ, học hỏi thành thạo, thuần thục và không chán nản đối với các cảnh thiện như bố thí, trì giới, tu tập thiền chỉ và minh sát. Các tâm sở thuần thục không thể sinh khởi. Các tâm sở thuần thục này đối nghịch trực tiếp với các nhóm pháp bất thiện có bất tín chi phối. Chúng có thể chế ngự và loại trừ các nhóm pháp bất thiện có bất tín chi phối ấy.

EN

The inability to have confidence in the Three Jewels, kamma and its results, and so on, is called lack of confidence (assaddhiya). The groups of unwholesome phenomena arising on the basis of that lack of confidence are the ailments of mental factors and consciousness. A mind to which those unwholesome ailments cling is called a sick, ailing or unhealthy mind, because it is pierced and drained by the germs of defilement. The element of consciousness so pierced and drained by these germs has no confidence in meritorious activity, in wholesome undertakings such as giving, virtue and cultivation of serenity and insight. Thus it has no interest in these undertakings and does not perform them. As it has no habit of practising them, the mental factors and consciousness of a person with such lack of confidence cannot acquire qualities such as thorough training, competence in learning, proficiency and freedom from weariness with respect to wholesome objects such as giving, virtue and cultivation of serenity and insight. The mental factors of proficiency cannot arise. These mental factors of proficiency directly oppose groups of unwholesome phenomena dominated by lack of confidence. They can subdue and dispel those groups.

VI

18–19. Tính chánh trực của thân tâm sở và của tâm (kāyujukatā, cittujukatā)

EN

18–19. Uprightness of the mental body and of consciousness (kāyujukatā, cittujukatā)

VI

1. Kāyacittujukatā kāyacittānaṃ ajjavalakkhaṇā.
2. Kāyacittakuṭilabhāvanimmaddanarasā.
3. Ajimhatāpaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā.

EN

1. Kāyacittujukatā kāyacittānaṃ ajjavalakkhaṇā.
2. Kāyacittakuṭilabhāvanimmaddanarasā.
3. Ajimhatāpaccupaṭṭhānā.
4. Kāyacittapadaṭṭhānā.

Tính chánh trực đối nghịch với che giấu lỗi và giả dối / Uprightness opposes concealment and hypocrisy

Miến / Burmese 124

VI

Kāyacittānaṃ kuṭilabhāvakarāmāyāsāṭheyyādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 175. Visuddhi II, 96.)

EN

Kāyacittānaṃ kuṭilabhāvakarāmāyāsāṭheyyādikilesapaṭipakkhabhūtāti daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 175. Visuddhi II, 96.)

VI

1. Sự ngay thẳng của các tâm sở và tâm — đặc tính.

EN

1. The straightness of mental factors and consciousness — characteristic.

VI

2. Chế ngự và loại trừ sự quanh co của các tâm sở và tâm — phận sự thực hiện.

EN

2. Subduing and dispelling the crookedness of mental factors and consciousness — function as activity.

VI

3. Các tâm sở và tâm không quanh co — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đưa đến kết quả là tất cả các tâm sở và tâm tương ưng đều không quanh co — biểu hiện dưới dạng kết quả.

EN

3. The absence of crookedness in mental factors and consciousness — manifestation as mode of appearance. Alternatively, bringing about the result that all associated mental factors and consciousness are free of crookedness — manifestation as result.

VI

4. Các tâm sở và tâm — nhân gần.

EN

4. Mental factors and consciousness — proximate cause.

VI

Hãy ghi nhớ rằng các pháp ấy đối nghịch với những phiền não có sự che giấu lỗi (māyā) và giả dối (sāṭheyya) chi phối, khiến các tâm sở và tâm trở nên quanh co. (Abhi-a I, 175. Visuddhi II, 96.)

EN

Remember that these phenomena oppose the defilements dominated by concealment (māyā) and hypocrisy (sāṭheyya), which make mental factors and consciousness crooked. (Abhi-a I, 175. Visuddhi II, 96.)

VI

Bản chú giải nói: “Māyā có đặc tính che giấu lỗi hiển nhiên mà chính mình đã phạm. Sāṭheyya có đặc tính phô bày và ca ngợi đức tốt mà chính mình rõ ràng không có.” Các uẩn bất thiện sinh theo cách che đậy và giấu lỗi thật có nơi mình, lừa người khác như thể mình không có lỗi, hoặc theo cách giả vờ có đức tốt mà mình không có, qua sự gian dối quanh co, đều được gọi là māyā, sāṭheyya v.v. Các nhóm phiền não nương trên māyā và sāṭheyya mà tiếp tục sinh và tăng trưởng cũng được gọi như vậy. (Abhi-a II, 475. Mahāṭīkā II, 146.)

EN

The commentary says, “Māyā has the characteristic of concealing an evident fault one has committed. Sāṭheyya has the characteristic of displaying and praising a good quality one clearly does not possess.” The unwholesome aggregates arising by covering up a fault one actually has and deceiving others as though one were blameless, or by pretending through crooked deception to possess a good quality one lacks, are called māyā, sāṭheyya and so forth. The groups of defilements that arise and increase in dependence on māyā and sāṭheyya are also called by those names. (Abhi-a II, 475. Mahāṭīkā II, 146.)

Vì sao sáu cặp tâm sở được trình bày riêng / Why the six pairs of mental factors are stated separately

Miến / Burmese 125

VI

Xét theo pháp thực, chỉ các uẩn bất thiện đôi khi có tham chi phối, đôi khi có mạn chi phối, mới thích hợp để giải thích các lỗi ấy.

EN

In terms of the actual phenomena, the faults are to be elucidated in terms of unwholesome aggregates, sometimes dominated by greed and sometimes by conceit.

VI

Ettha ca cittapassaddhiādīhi cittameva passaddhaṃ, lahu, mudu, kammaññaṃ, paguṇaṃ, uju ca hoti. Kāyapassaddhiādīhi pana rūpakāyopi. Tenevettha bhagavatā dhammānaṃ duvidhatā vuttā, na sabbattha. (Mahāṭīkā II, 146.)

EN

Ettha ca cittapassaddhiādīhi cittameva passaddhaṃ, lahu, mudu, kammaññaṃ, paguṇaṃ, uju ca hoti. Kāyapassaddhiādīhi pana rūpakāyopi. Tenevettha bhagavatā dhammānaṃ duvidhatā vuttā, na sabbattha. (Mahāṭīkā II, 146.)

VI

Nhờ tâm khinh an, tâm được an tĩnh. Nhờ tính nhẹ nhàng của tâm, tâm được nhẹ nhàng. Nhờ tính nhu nhuyến của tâm, tâm được mềm dịu. Nhờ tâm thích ứng, tâm thích ứng với việc thiện. Nhờ tâm thuần thục, tâm được rèn luyện, học hỏi thành thạo và thuần thục trong việc thiện. Nhờ tâm chánh trực, tâm được ngay thẳng. Mỗi tâm sở này chỉ làm sinh tính chất tương ứng của tâm. Còn nhờ thân khinh an v.v., danh thân gồm thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn, cũng như sắc thân, trở nên an tĩnh, nhẹ nhàng, mềm dịu, thích ứng với việc thiện, được học hỏi, rèn luyện và thuần thục trong việc thiện, và trở nên ngay thẳng. Vì vậy, chỉ trong trường hợp thân khinh an v.v. Đức Thế Tôn mới dạy riêng thành hai loại, thân khinh an và tâm khinh an v.v. Các pháp như định vốn có phạm vi chung, nên không cần dạy riêng thành hai loại. (Mahāṭīkā II, 146.)

EN

Through tranquillity of consciousness, consciousness becomes tranquil. Through lightness of consciousness it becomes light. Through malleability of consciousness it becomes malleable. Through wieldiness of consciousness it becomes wieldy in wholesome work. Through proficiency of consciousness it becomes trained, competent in learning and proficient in wholesome work. Through uprightness of consciousness it becomes straight. Each of these mental factors produces only the corresponding quality of consciousness. Through tranquillity of the mental body and the rest, however, both the mental body, comprising the feeling, perception and formations aggregates, and the material body become tranquil, light, malleable, wieldy in wholesome work, trained, practised and proficient in wholesome work, and upright. For this reason, only for tranquillity of the mental body and the rest did the Blessed One teach two kinds separately, such as tranquillity of the mental body and tranquillity of consciousness. There was no need to teach two separate kinds for phenomena of general application, such as concentration. (Mahāṭīkā II, 146.)

VI

Điều được đặc biệt nêu lên là sự lan tỏa khắp thân của sắc thù thắng do tâm hỷ sinh, tức sắc do các tâm hỷ thù thắng tương ưng với những tâm sở từng cặp như thân khinh an sinh ra.

EN

What is singled out here is the pervasion of the whole body by the excellent materiality produced by joyful consciousness, that is, by excellent joyful consciousnesses associated with paired mental factors such as tranquillity of the mental body.

Ba tâm sở ly. Chánh ngữ / The three abstinence factors. Right speech

Miến / Burmese 126

VI

20–21–22. Ba tâm sở ly (virati)

EN

20–21–22. The three abstinence factors (virati)

VI

1. Tissopi viratiyo kāyaduccaritādivatthūnaṃ avītikkamalakkhaṇā. Amandanalakkhaṇāti vuttaṃ hoti.
2. Kāyaduccaritādivatthuto saṅkocanarasā.
3. Akiriyapaccupaṭṭhānā.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhānā.
Pāpakiriyato cittassa vimukhabhūtāti (vimukhabhāvabhūtāti) daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 97.)

EN

1. Tissopi viratiyo kāyaduccaritādivatthūnaṃ avītikkamalakkhaṇā. Amandanalakkhaṇāti vuttaṃ hoti.
2. Kāyaduccaritādivatthuto saṅkocanarasā.
3. Akiriyapaccupaṭṭhānā.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhānā.
Pāpakiriyato cittassa vimukhabhūtāti (vimukhabhāvabhūtāti) daṭṭhabbā. (Abhi-a I, 177. Visuddhi II, 97.)

VI

[Ghi chú. Các bản chú giải gộp ba tâm sở ly để giải thích đặc tính, phận sự v.v. như trên. Người trí sáng có thể hiểu nghĩa, hiểu cách quán và biết cách quán. Người trí yếu có thể không hiểu được cách quán dù muốn hiểu. Vì vậy, các tâm sở ấy được trình bày lại từng tâm sở một. Trong một sát-na tâm, hay trong một chuỗi tâm lộ tốc hành, vào thời điểm thuộc hiệp thế, các tâm sở ly ấy chỉ có thể sinh riêng từng tâm sở. Vì vậy, khi phân biệt và tu tập quán, cũng phải tách riêng từng tâm sở để quán.]

EN

[Note. The commentaries group all three abstinence factors when explaining characteristic, function and the other aspects as above. Those with keen understanding can grasp the meaning, understand the mode of discernment and know how to discern it. Those of less keen understanding may not grasp that mode of discernment, even when trying to do so. For that reason these mental factors are presented again one by one. In a single consciousness moment, or in a single sequence of impulsions in a cognitive process, in a mundane occurrence, these abstinence factors can arise only one at a time. Thus, when discerning and cultivating insight, they too must be discerned separately, one by one.]

VI

20. Chánh ngữ (sammāvācā)

EN

20. Right speech (sammāvācā)

VI

1. Sammāvācā vacīduccaritavatthūnaṃ avītikkamalakkhaṇā.
2. Vacīduccaritavatthuto saṅkocanarasā.
3. Akiriyapaccupaṭṭhānā.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhānā.

EN

1. Sammāvācā vacīduccaritavatthūnaṃ avītikkamalakkhaṇā.
2. Vacīduccaritavatthuto saṅkocanarasā.
3. Akiriyapaccupaṭṭhānā.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhānā.

Chánh ngữ và sự tránh nói dối / Right speech and abstaining from false speech

Miến / Burmese 127

VI

1. Không vượt qua các đối tượng làm căn cứ của khẩu ác hạnh, nghĩa là không bước qua giới hạn ấy — đặc tính.

EN

1. Not transgressing in respect of the grounds for verbal misconduct, that is, not crossing that boundary — characteristic.

VI

2. Lùi lại trước đối tượng làm căn cứ của khẩu ác hạnh — phận sự thực hiện.

EN

2. Withdrawing from a ground for verbal misconduct — function as activity.

VI

3. Không làm khẩu ác hạnh, tức không thực hành và tránh khẩu ác hạnh — biểu hiện.

EN

3. Not committing verbal misconduct, that is, refraining and abstaining from verbal misconduct — manifestation.

VI

4. Các đức như tín, tàm, quý và ít muốn (appicchatā) — nhân gần.

EN

4. Qualities such as confidence, shame, fear of wrongdoing and fewness of wishes (appicchatā) — proximate cause.

VI

[Ghi chú. Có bốn loại khẩu ác hạnh, nên có thể lấy một loại làm cảnh để quán, hoặc lần lượt lấy từng loại làm cảnh để quán. Dưới đây trình bày thêm một mẫu về sự tránh khẩu ác hạnh nói dối.]

EN

[Note. As there are four kinds of verbal misconduct, one may discern taking any one as object, or discern each kind in turn as object. The following gives a further example of abstaining from false speech as verbal misconduct.]

VI

1. Sammāvācā musāvādassa avītikkamalakkhaṇā.
2. Musāvādā saṅkocanarasā.
3. Akiriyapaccupaṭṭhānā.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhānā.

EN

1. Sammāvācā musāvādassa avītikkamalakkhaṇā.
2. Musāvādā saṅkocanarasā.
3. Akiriyapaccupaṭṭhānā.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhānā.

VI

1. Không phạm vào việc nói dối — đặc tính.

EN

1. Not transgressing by speaking falsely — characteristic.

VI

2. Lùi lại trước việc nói dối — phận sự thực hiện.

EN

2. Withdrawing from speaking falsely — function as activity.

VI

3. Không thực hành việc nói dối — biểu hiện.

EN

3. Not engaging in false speech — manifestation.

VI

4. Các đức như tín, tàm, quý và ít muốn (appicchatā) — nhân gần.

EN

4. Qualities such as confidence, shame, fear of wrongdoing and fewness of wishes (appicchatā) — proximate cause.

VI

[Hãy quán theo mẫu này cả sự tránh nói lời chia rẽ (pisuṇavācā), lời thô ác (pharusavācā) và lời phù phiếm (samphappalāpa).]

EN

[Use this model also to discern abstaining from divisive speech (pisuṇavācā), harsh speech (pharusavācā) and idle chatter (samphappalāpa).]

Chánh nghiệp và sự tránh sát sinh / Right action and abstaining from killing

Miến / Burmese 128

VI

21. Chánh nghiệp (sammākammanta)

EN

21. Right action (sammākammanta)

VI

1. Sammākammanto kāyaduccaritavatthūnaṃ avītikkamalakkhaṇo.
2. Kāyaduccaritavatthuto saṅkocanaraso.
3. Akiriyapaccupaṭṭhāno.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhāno.

EN

1. Sammākammanto kāyaduccaritavatthūnaṃ avītikkamalakkhaṇo.
2. Kāyaduccaritavatthuto saṅkocanaraso.
3. Akiriyapaccupaṭṭhāno.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhāno.

VI

1. Không vượt qua các đối tượng làm căn cứ của thân ác hạnh — đặc tính.

EN

1. Not transgressing in respect of the grounds for bodily misconduct — characteristic.

VI

2. Lùi lại trước thân ác hạnh — phận sự thực hiện.

EN

2. Withdrawing from bodily misconduct — function as activity.

VI

3. Không thực hành thân ác hạnh — biểu hiện.

EN

3. Not engaging in bodily misconduct — manifestation.

VI

4. Các đức như tín, tàm, quý và ít muốn (appicchatā) — nhân gần.

EN

4. Qualities such as confidence, shame, fear of wrongdoing and fewness of wishes (appicchatā) — proximate cause.

VI

Mẫu tránh thân ác hạnh sát sinh (pāṇātipāta)

EN

Example of abstaining from killing (pāṇātipāta) as bodily misconduct

VI

1. Sammākammanto pāṇātipātassa avītikkamalakkhaṇo.
2. Pāṇātipātā saṅkocanaraso.
3. Akiriyapaccupaṭṭhāno.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhāno.

EN

1. Sammākammanto pāṇātipātassa avītikkamalakkhaṇo.
2. Pāṇātipātā saṅkocanaraso.
3. Akiriyapaccupaṭṭhāno.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhāno.

VI

1. Không phạm sát sinh — đặc tính.

EN

1. Not transgressing by killing — characteristic.

VI

2. Lùi lại trước việc sát sinh — phận sự thực hiện.

EN

2. Withdrawing from killing — function as activity.

VI

3. Không thực hành việc sát sinh — biểu hiện.

EN

3. Not engaging in killing — manifestation.

VI

4. Các đức như tín, tàm, quý và ít muốn (appicchatā) — nhân gần.

EN

4. Qualities such as confidence, shame, fear of wrongdoing and fewness of wishes (appicchatā) — proximate cause.

VI

[Hãy quán theo mẫu này cả sự tránh các ác hạnh lấy của không cho (adinnādāna) và tà hạnh trong các dục (kāmesumicchācāra).]

EN

[Use this model also to discern abstaining from the misconduct of taking what is not given (adinnādāna) and sexual misconduct (kāmesumicchācāra).]

Chánh mạng và sự tránh dùng thịt được giết riêng cho mình / Right livelihood and abstaining from meat killed specifically for oneself

Miến / Burmese 129

VI

22. Chánh mạng (sammāājīva)

EN

22. Right livelihood (sammāājīva)

VI

1. Sammāājīvo micchājīvassa avītikkamalakkhaṇo.
2. Micchājīvato saṅkocanaraso.
3. Akiriyapaccupaṭṭhāno.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhāno.

EN

1. Sammāājīvo micchājīvassa avītikkamalakkhaṇo.
2. Micchājīvato saṅkocanaraso.
3. Akiriyapaccupaṭṭhāno.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhāno.

VI

1. Không phạm tà mạng — đặc tính.

EN

1. Not transgressing by engaging in wrong livelihood — characteristic.

VI

2. Lùi lại trước tà mạng — phận sự thực hiện.

EN

2. Withdrawing from wrong livelihood — function as activity.

VI

3. Không thực hành tà mạng — biểu hiện.

EN

3. Not engaging in wrong livelihood — manifestation.

VI

4. Các đức như tín, tàm, quý và ít muốn (appicchatā) — nhân gần.

EN

4. Qualities such as confidence, shame, fear of wrongdoing and fewness of wishes (appicchatā) — proximate cause.

VI

[Ghi chú. Phần tà mạng này cũng có nhiều trường hợp, gồm tà mạng liên quan đến các vị xuất gia và tà mạng liên quan đến người tại gia. Hãy lấy làm cảnh quán một trường hợp tà mạng đã từng xảy ra trong dòng danh sắc của chính mình. Ví dụ, khi biết con gà đã bị giết và nấu để dâng riêng cho mình, vị ấy tránh và không ăn. Hãy lấy sự tránh như vậy làm cảnh để quán.]

EN

[Note. This section on wrong livelihood also has many cases, including wrong livelihood for monastics and wrong livelihood for laypeople. Discern taking as object a particular instance of wrong livelihood that has occurred in one's own continuum of mentality and materiality. For example, on learning that a chicken was killed and cooked specifically to offer to oneself, one abstains and does not eat it. Discern taking such abstention as object.]

VI

1. Uddissakatassa maṃsassa paribhuñjanassa avītikkamalakkhaṇo sammāājīvo.
2. Uddissakatassa maṃsassa paribhuñjanato saṅkocanaraso.
3. Akiriyapaccupaṭṭhāno.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhāno.

EN

1. Uddissakatassa maṃsassa paribhuñjanassa avītikkamalakkhaṇo sammāājīvo.
2. Uddissakatassa maṃsassa paribhuñjanato saṅkocanaraso.
3. Akiriyapaccupaṭṭhāno.
4. Saddhāhirottappa-appicchatādiguṇapadaṭṭhāno.

Chánh mạng và bốn tâm sở phạm trú / Right livelihood and the four divine-abiding mental factors

Miến / Burmese 130

VI

1. Không phạm vào việc dùng thịt được giết riêng cho mình — đặc tính.

EN

1. Not transgressing by consuming meat from an animal killed specifically for oneself — characteristic.

VI

2. Lùi lại trước việc dùng thịt được giết riêng cho mình — phận sự thực hiện.

EN

2. Withdrawing from consuming meat from an animal killed specifically for oneself — function as activity.

VI

3. Không thực hành việc dùng thịt được giết riêng cho mình — biểu hiện.

EN

3. Not engaging in the consumption of meat from an animal killed specifically for oneself — manifestation.

VI

4. Các đức như tín, tàm, quý và ít muốn (appicchatā) — nhân gần.

EN

4. Qualities such as confidence, shame, fear of wrongdoing and fewness of wishes (appicchatā) — proximate cause.

VI

Hãy ghi nhớ ba tâm sở ly này là các pháp sinh khởi như sự quay mặt của tâm khỏi việc làm điều xấu.

EN

Remember that these three abstinence factors are phenomena that arise as the turning of the mind away from doing evil.

VI

Các tâm sở phạm trú (brahmavihāra)

EN

Divine-abiding mental factors (brahmavihāra)

VI

Có bốn tâm sở phạm trú là từ (mettā), bi (karuṇā), hỷ (muditā) và xả (upekkhā). Chúng cũng được gọi là bốn pháp an trú của phạm thiên và bốn pháp vô lượng (appamaññā). Trong bốn pháp ấy, xét theo pháp thực, từ chính là tâm sở vô sân (adosa). Tuy vậy, vô sân có thể hiện diện ở những mức độ khác nhau. Vì thế, dưới đây trình bày đặc tính, phận sự v.v. của vô sân khi đạt đến mức từ, đặc biệt là mức thiền từ.

EN

There are four divine-abiding mental factors, loving-kindness (mettā), compassion (karuṇā), appreciative joy (muditā) and equanimity (upekkhā). They are also called the four abidings of Brahmā and the four immeasurables (appamaññā). Of the four, loving-kindness in terms of its actual nature is the mental factor of non-hate (adosa). Non-hate, however, can occur at different levels. What follows presents the characteristic, function and other aspects of non-hate when it reaches the level of loving-kindness, especially loving-kindness jhāna.

Từ (mettā) / Loving-kindness (mettā)

Miến / Burmese 131

VI

Từ (mettā), tức vô sân (adosa)

EN

Loving-kindness (mettā), that is, non-hate (adosa)

VI

1. Hitākārappavattilakkhaṇā mettā.
2. Hitūpasaṃhārarasā.
3. Āghātavinayapaccupaṭṭhānā.
4. Sattānaṃ manāpabhāvadassanapadaṭṭhānā.
Byāpādūpasamo etissā sampatti, sinehasambhavo vipatti. (Abhi-a I, 237. Visuddhi I, 311.)

EN

1. Hitākārappavattilakkhaṇā mettā.
2. Hitūpasaṃhārarasā.
3. Āghātavinayapaccupaṭṭhānā.
4. Sattānaṃ manāpabhāvadassanapadaṭṭhānā.
Byāpādūpasamo etissā sampatti, sinehasambhavo vipatti. (Abhi-a I, 237. Visuddhi I, 311.)

VI

1. Sinh khởi theo cách mong muốn và thực hành điều có lợi cho chúng sinh — đặc tính.

EN

1. Occurring in the mode of wishing for and promoting the welfare of beings — characteristic.

VI

2. Đem lại lợi ích cho chúng sinh — phận sự thực hiện. Cách khác, có phẩm chất đem lại lợi ích cho chúng sinh — phận sự thành tựu.

EN

2. Bringing welfare to beings — function as activity. Alternatively, possessing the quality of bringing welfare to beings — function as accomplishment.

VI

3. Xua tan lòng oán giận — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đem lại kết quả là lòng oán giận được xua tan — biểu hiện dưới dạng kết quả.

EN

3. Dispelling resentment — manifestation as mode of appearance. Alternatively, bringing about the result that resentment is dispelled — manifestation as result.

VI

4. Như lý tác ý thấy phương diện đáng quý mến, dễ mến của chúng sinh — nhân gần.

EN

4. Wise attention that sees the lovable, agreeable aspect of beings — proximate cause.

VI

Sự lắng dịu của ác ý (byāpāda), tức sân muốn làm hại hay hủy hoại chúng sinh, nhờ đoạn trừ bằng trấn phục (vikkhambhanappahāna), chính là sự thành tựu của từ. Sự sinh khởi của ái luyến là sự thất bại của từ. (Abhi-a I, 237. Visuddhi I, 311.)

EN

The subsiding of ill will (byāpāda), the hate that wishes to harm or destroy beings, through abandoning by suppression (vikkhambhanappahāna), is the success of loving-kindness. The arising of affectionate attachment is its failure. (Abhi-a I, 237. Visuddhi I, 311.)

VI

Mettāmukhena hi rāgo vañceti. Tham có thể lừa dối bằng cách đưa từ ra trước, giả dạng như từ. Nếu tham sinh khởi trong khi tu tập từ, sự tu tập từ đã hỏng. Ý nói như vậy.

EN

Mettāmukhena hi rāgo vañceti. Lust can deceive by putting loving-kindness to the fore, masquerading as loving-kindness. If lust arises while one is cultivating loving-kindness, the cultivation of loving-kindness has failed. This is what is meant.

Bi (karuṇā) / Compassion (karuṇā)

Miến / Burmese 132

VI

23. Bi (karuṇā)

EN

23. Compassion (karuṇā)

VI

1. Dukkhāpanayanākārappavattilakkhaṇā karuṇā.
2. Paradukkhāsahanarasā.
3. Avihiṃsāpaccupaṭṭhānā.
4. Dukkhābhibhūtānaṃ anāthabhāvadassanapadaṭṭhānā.
Vihiṃsūpasamo tassā sampatti, sokasambhavo vipatti. (Abhi-a I, 237–238. Visuddhi I, 311.)

EN

1. Dukkhāpanayanākārappavattilakkhaṇā karuṇā.
2. Paradukkhāsahanarasā.
3. Avihiṃsāpaccupaṭṭhānā.
4. Dukkhābhibhūtānaṃ anāthabhāvadassanapadaṭṭhānā.
Vihiṃsūpasamo tassā sampatti, sokasambhavo vipatti. (Abhi-a I, 237–238. Visuddhi I, 311.)

VI

1. Sinh khởi theo cách muốn loại bỏ khổ đau của chúng sinh — đặc tính.

EN

1. Occurring in the mode of wishing to remove beings’ suffering — characteristic.

VI

2. Không đành lòng trước khổ đau của người khác vì muốn loại bỏ khổ ấy — phận sự thực hiện.

EN

2. Being unable to bear another’s suffering because of the wish to remove it — function as activity.

VI

3. Đối nghịch với sự làm hại, hành hạ chúng sinh (vihiṃsā) — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đưa đến kết quả là không làm hại chúng sinh — biểu hiện dưới dạng kết quả.

EN

3. Opposing cruelty and oppression of beings (vihiṃsā) — manifestation as mode of appearance. Alternatively, bringing about the result that beings are not harmed — manifestation as result.

VI

4. Như lý tác ý thấy cảnh không nơi nương tựa của các chúng sinh bị khổ đau áp bức — nhân gần.

EN

4. Wise attention that sees the helplessness of beings oppressed by suffering — proximate cause.

VI

Sự lắng dịu của sân muốn hành hạ chúng sinh nhờ đoạn trừ bằng trấn phục, tức nhờ khả năng gạt bỏ nó được lâu bằng sự nhập thiền bi, gọi là sự thành tựu của bi, là thực hiện trọn vẹn phận sự. Khi chúng sinh bị khổ đau đè nặng và áp bức, do thấy và biết khổ ấy mà sầu sinh khởi thì gọi là sự thất bại của bi. (Abhi-a I, 237–238. Visuddhi I, 311.)

EN

The subsiding of the hate that would oppress beings through abandoning by suppression, that is, through the power of compassion jhāna attainment to set it aside for a long time, is called the success of compassion, the proper fulfilment of its function. When beings are overwhelmed and oppressed by suffering and sorrow arises through seeing and knowing that suffering, this is called the failure of compassion. (Abhi-a I, 237–238. Visuddhi I, 311.)

Sầu có thể giả dạng bi. Hỷ (muditā) / Sorrow can masquerade as compassion. Appreciative joy (muditā)

Miến / Burmese 133

VI

Karuṇāmukhena soko vañceti. Sầu có thể lừa dối bằng cách đưa bi ra trước, giả dạng như bi. Ý nói có khi sầu sinh khởi trông giống như bi.

EN

Karuṇāmukhena soko vañceti. Sorrow can deceive by putting compassion to the fore, masquerading as compassion. This means that sorrow can sometimes arise looking like compassion.

VI

24. Hỷ (muditā)

EN

24. Appreciative joy (muditā)

VI

1. Pamodanalakkhaṇā muditā.
2. Anissāyanarasā.
3. Arativighātapaccupaṭṭhānā.
4. Sattānaṃ sampattidassanapadaṭṭhānā.
Arativūpasamo tassā sampatti, pahāsasambhavo vipatti. (Abhi-a I, 238. Visuddhi I, 311.)

EN

1. Pamodanalakkhaṇā muditā.
2. Anissāyanarasā.
3. Arativighātapaccupaṭṭhānā.
4. Sattānaṃ sampattidassanapadaṭṭhānā.
Arativūpasamo tassā sampatti, pahāsasambhavo vipatti. (Abhi-a I, 238. Visuddhi I, 311.)

VI

1. Vui mừng, hoan hỷ đối với các chúng sinh đang được an vui — đặc tính. Vui mừng, hoan hỷ trước sự đầy đủ về tài sản và thịnh đạt của các chúng sinh đang được an vui — đặc tính.

EN

1. Gladness and rejoicing in regard to happy beings — characteristic. Gladness and rejoicing at the abundance and prosperity of happy beings — characteristic.

VI

2. Không ganh tị với sự thịnh đạt của người khác — phận sự thực hiện. Cách khác, đối nghịch với ganh tị (issā) và loại trừ ganh tị ấy — phận sự thực hiện.

EN

2. Not envying another’s prosperity — function as activity. Alternatively, opposing envy (issā) and dispelling it — function as activity.

VI

3. Sinh theo cách xua tan sự không vui, không hài lòng (arati) trước tài sản, sự thịnh đạt, đức tốt và danh dự của người khác — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đưa đến kết quả là sự không vui được lắng dịu — biểu hiện dưới dạng kết quả.

EN

3. Occurring in the mode of dispelling discontent and displeasure (arati) regarding others' wealth, prosperity, good qualities and honour — manifestation as mode of appearance. Alternatively, bringing about the result that discontent subsides — manifestation as result.

VI

4. Như lý tác ý sẵn sàng thấy sự thịnh đạt và sung túc của chúng sinh — nhân gần.

EN

4. Wise attention ready to see the prosperity and abundance of beings — proximate cause.

Thành tựu và thất bại của hỷ. Phạm trú xả / Success and failure of appreciative joy. Equanimity as a divine abiding

Miến / Burmese 134

VI

Sự không vui được dập tắt nhờ đoạn trừ bằng trấn phục, tức nhờ sức thiền hỷ có thể gạt bỏ nó được lâu, chính là sự thành tựu của hỷ, sự thực hiện trọn vẹn phận sự. Sự vui thích sinh do sức của hỷ nương đời sống gia đình (gehasitapīti), tức hỷ nương vào các dục trưởng dưỡng, là sự thất bại. (Abhi-a I, 238. Visuddhi I, 311.)

EN

The extinguishing of discontent by abandoning through suppression, the power of appreciative-joy jhāna to set it aside for a long time, is the success of appreciative joy, the proper fulfilment of its function. Delight arising through the influence of household-based joy (gehasitapīti), joy dependent on the cords of sensual pleasure, is its failure. (Abhi-a I, 238. Visuddhi I, 311.)

VI

Khi thấy những chúng sinh có tài sản, thịnh đạt, đức tốt và danh dự, hoặc thấy chính tài sản, sự thịnh đạt, đức tốt và danh dự của họ, đôi khi phi như lý tác ý sinh khởi thay cho như lý tác ý. Khi ấy, hỷ vui mừng và hoan hỷ cũng có thể sinh, nhưng có sự ham muốn và ái tham đối với những chúng sinh ấy và tài sản, sự thịnh đạt, đức tốt và danh dự của họ làm gốc. Hỷ ấy là hỷ nương đời sống gia đình, sinh dựa vào các dục trưởng dưỡng, vốn là chỗ nương của các phiền não như ái tham. Tâm phấn chấn, vui mừng, hăng hái do sức hỷ nương đời sống gia đình ấy gọi là sự hân hoan (pahāsa). Xét theo pháp thực, đó chính là các tâm tham căn câu hữu hỷ có tham chi phối. Khi sự hân hoan ấy sinh khởi, hỷ phạm trú đã hỏng. Sự hân hoan là hỷ phạm trú giả, có thể đánh lừa bằng cách giả dạng hỷ phạm trú. (Xem Mahāṭīkā I, 380.)

EN

On seeing beings endowed with wealth, prosperity, good qualities and honour, or seeing those beings' wealth, prosperity, good qualities and honour, sometimes unwise attention arises in place of wise attention. A joy of gladness and rejoicing may then arise, rooted in attachment and craving for those beings and their wealth, prosperity, good qualities and honour. Such joy is household-based joy, arising in dependence on the cords of sensual pleasure, the abode of defilements such as craving. The mind's elation, gladness and excitement due to the power of that household-based joy is called exhilaration (pahāsa). In terms of actual phenomena, these are occurrences of greed-rooted consciousness accompanied by joy and dominated by greed. When such exhilaration occurs, appreciative joy has failed. Exhilaration is counterfeit appreciative joy and can deceive by masquerading as it. (See Mahāṭīkā I, 380.)

VI

Phạm trú xả (upekkhā), tức trung tánh (tatramajjhattatā)

EN

Equanimity as a divine abiding (upekkhā), that is, mental neutrality (tatramajjhattatā)

VI

1. Sattesu majjhattākārappavattilakkhaṇā upekkhā.
2. Sattesu samabhāvadassanarasā.
3. Paṭighānunayavūpasamapaccupaṭṭhānā.
4. “Kammassakā sattā. Te kassa ruciyā sukhitā vā bhavissanti, dukkhato vā muccissanti, pattasampattito vā na parihāyissantī”ti evaṃ pavattakammassakatādassanapadaṭṭhānā.

EN

1. Sattesu majjhattākārappavattilakkhaṇā upekkhā.
2. Sattesu samabhāvadassanarasā.
3. Paṭighānunayavūpasamapaccupaṭṭhānā.
4. “Kammassakā sattā. Te kassa ruciyā sukhitā vā bhavissanti, dukkhato vā muccissanti, pattasampattito vā na parihāyissantī”ti evaṃ pavattakammassakatādassanapadaṭṭhānā.

Bốn phương diện của phạm trú xả / The four aspects of equanimity as a divine abiding

Miến / Burmese 135

VI

Paṭighānunayavūpasamo tassā sampatti, gehasitāya aññāṇupekkhāya sambhavo vipatti. (Abhi-a I, 238. Visuddhi I, 311–312.)

EN

Paṭighānunayavūpasamo tassā sampatti, gehasitāya aññāṇupekkhāya sambhavo vipatti. (Abhi-a I, 238. Visuddhi I, 311–312.)

VI

1. Sinh khởi theo cách nhìn chúng sinh một cách quân bình — đặc tính.

EN

1. Occurring in the mode of looking on at beings impartially — characteristic.

VI

2. Chỉ thấy sự bình đẳng đối với chúng sinh, không nghiêng về ghét hay thương — phận sự thực hiện.

EN

2. Seeing only evenness toward beings, without leaning toward aversion or affection — function as activity.

VI

3. Sự lắng dịu của ghét và thương đối với chúng sinh — biểu hiện.

EN

3. The subsiding of aversion and affection toward beings — manifestation.

VI

4. Chúng sinh chỉ có nghiệp mình đã tạo là tài sản của chính mình. Theo ý muốn của ai mà các chúng sinh ấy lại (a) được hạnh phúc? Nghĩa là họ không thể được hạnh phúc theo ý người rải tâm từ. (b) Thoát khỏi khổ? Nghĩa là họ không thể thoát khổ theo ý người tu tập tâm bi. (c) Không suy giảm sự thịnh đạt hiện có? Nghĩa là họ không thể giữ mãi sự thịnh đạt hiện có theo ý người tu tập tâm hỷ. Trí chánh kiến về nghiệp là của riêng mình, thấy theo cách như vậy rằng chỉ nghiệp mới là tài sản của mỗi chúng sinh — nhân gần.

EN

4. Beings have only the kamma they have done as their own possession. At whose wish will those beings (a) become happy? This means that they cannot become happy according to the wish of one spreading loving-kindness. (b) Be freed from suffering? This means that they cannot be freed from suffering according to the wish of one cultivating compassion. (c) Retain their present prosperity without decline? This means that they cannot retain their existing prosperity without decline according to the wish of one cultivating appreciative joy. The knowledge of right view about ownership of kamma, seeing in this way that only kamma is each being's own possession — proximate cause.

VI

Sự lắng dịu của ghét và thương, tức sự lắng dịu của sân vốn ghét và tham vốn luyến ái, là sự thành tựu của phạm trú xả. Sự sinh khởi của xả do vô tri nương đời sống gia đình (gehasitā aññāṇupekkhā), vốn nương các dục trưởng dưỡng, là sự thất bại. (Abhi-a I, 238. Visuddhi I, 311–312.)

EN

The subsiding of aversion and affection, the subsiding of hate that rejects and greed that attaches, is the success of equanimity as a divine abiding. The arising of household-based equanimity due to ignorance (gehasitā aññāṇupekkhā), which depends on the cords of sensual pleasure, is its failure. (Abhi-a I, 238. Visuddhi I, 311–312.)

Xả bất thiện và tuệ / Unwholesome equanimity and wisdom

Miến / Burmese 136

VI

Trong bốn tâm tham căn câu hữu xả và hai tâm si căn, si tương ưng cũng như xả thọ đều được gọi là xả bất thiện. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၄၈၉-၄၉၀။ မူလဋီ၊၁၁၀၇။ အနုဋီ၊၁၁၁၅။)

EN

In the four equanimous greed-rooted consciousnesses and the two delusion-rooted consciousnesses, associated delusion as well as equanimous feeling is called unwholesome equanimity. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၄၈၉-၄၉၀။ မူလဋီ၊၁၁၀၇။ အနုဋီ၊၁၁၁၅။)

VI

25. Vô si (amoha), tuệ quyền (paññindriya), tuệ (paññā)

EN

25. Non-delusion (amoha), wisdom faculty (paññindriya), wisdom (paññā)

VI

1. (a) Amoho yathāsabhāvapaṭivedhalakkhaṇo.
(b) Akkhalitapaṭivedhalakkhaṇo vā kusalissāsakhittausupaṭivedho viya.

EN

1. (a) Amoho yathāsabhāvapaṭivedhalakkhaṇo.
(b) Akkhalitapaṭivedhalakkhaṇo vā kusalissāsakhittausupaṭivedho viya.

VI

2. Visayobhāsanaraso padīpo viya.

EN

2. Visayobhāsanaraso padīpo viya.

VI

3. Asammohapaccupaṭṭhāno arañña gatasudesako viya. (ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၉၅။)

EN

3. Asammohapaccupaṭṭhāno arañña gatasudesako viya. (ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၊၉၅။)

VI

1. Đặc tính — (a) thấu suốt tự tướng và tướng chung đúng như thật của các pháp chân đế. (b) Nói cách khác, thấu suốt và thấy cảnh chân đế không sai lệch, như mũi tên do người bắn cung thiện xạ bắn ra xuyên trúng đích.

EN

1. Characteristic — (a) penetrating the individual and general characteristics of ultimate phenomena as they really are. (b) Alternatively, penetrating and seeing the ultimate object unerringly, like the piercing of an arrow shot by a skilled archer.

VI

2. Phận sự — soi tỏ, làm sáng cảnh như ngọn đèn. (Nghĩa là xua tan bóng tối của si vốn che lấp cảnh.)

EN

2. Function — illuminating and brightening the object like a lamp. (That means dispelling the darkness of delusion that obscures the object.)

VI

3. Biểu hiện, xét theo cách xuất hiện — không mê mờ về bất cứ cảnh nào. Nói cách khác, vì đối nghịch với si khiến mê mờ về cảnh nên không còn mê mờ. Xét theo quả, nó làm phát sinh tình trạng không mê mờ. Hãy hình dung như người dẫn đường thạo lối trong rừng.

EN

3. Manifestation in the sense of mode of appearance — absence of bewilderment about any object. Alternatively, being opposed to delusion that causes bewilderment about the object, it is free of bewilderment. In the sense of result, it produces freedom from bewilderment. Think of a guide familiar with a forest trail.

Bốn phương diện của tuệ / The four aspects of wisdom

Miến / Burmese 137

VI

1. Dhammasabhāvapaṭivedhalakkhaṇā paññā.

EN

1. Dhammasabhāvapaṭivedhalakkhaṇā paññā.

VI

2. Dhammānaṃ sabhāvapaṭicchādakamohandhakāraviddhaṃsanarasā.

EN

2. Dhammānaṃ sabhāvapaṭicchādakamohandhakāraviddhaṃsanarasā.

VI

3. Asammohapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Asammohapaccupaṭṭhānā.

VI

4. “Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatī”ti vacanato pana samādhi tassā padaṭṭhānaṃ. (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၆၈။)

EN

4. “Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatī”ti vacanato pana samādhi tassā padaṭṭhānaṃ. (ဝိသုဒ္ဓိ၂၊၆၈။)

VI

1. Đặc tính — thấu suốt bản chất thật của các pháp chân đế, tức tự tướng và tướng chung của chúng.

EN

1. Characteristic — penetrating the true nature of ultimate phenomena, namely their individual and general characteristics.

VI

2. Phận sự — phá tan bóng tối của si che lấp tự tướng và tướng chung của các pháp chân đế.

EN

2. Function — dispelling the darkness of delusion that conceals the individual and general characteristics of ultimate phenomena.

VI

3. Biểu hiện, xét theo cách xuất hiện — không mê mờ về bản chất các pháp chân đế.

EN

3. Manifestation in the sense of mode of appearance — absence of bewilderment regarding the nature of ultimate phenomena.

VI

4. Nhân gần — định, vì Đức Phật dạy: “Người có định biết và thấy đúng như thật.” (Hãy ghi nhớ ở đây nhân gần ấy được nêu riêng cho tuệ minh sát. (မဟာဋီ၊ ၂၇၆။))

EN

4. Proximate cause — concentration, since the Buddha teaches, “One who is concentrated knows and sees as it really is.” (Note that this proximate cause is specified here for insight knowledge. (မဟာဋီ၊ ၂၇၆။))

VI

Biểu hiện là không mê mờ (asammohapaccupaṭṭhāna)

EN

Non-delusion as manifestation (asammohapaccupaṭṭhāna)

VI

Asammohapaccupaṭṭhānā — Uppajjamāno ca hi paññāloko hadayandhakāraṃ vidhametvāva uppajjati. Tato ca dhammasabhāvesu asammuyhanākārena paccupaṭṭhātīti asammohapaccupaṭṭhānā. Kāraṇabhūtā vā sayaṃ phalabhūtaṃ asammohaṃ paccupaṭṭhāpetīti evampi asammohapaccupaṭṭhānā. (မဟာဋီ၊ ၂၇၆။)

EN

Asammohapaccupaṭṭhānā — Uppajjamāno ca hi paññāloko hadayandhakāraṃ vidhametvāva uppajjati. Tato ca dhammasabhāvesu asammuyhanākārena paccupaṭṭhātīti asammohapaccupaṭṭhānā. Kāraṇabhūtā vā sayaṃ phalabhūtaṃ asammohaṃ paccupaṭṭhāpetīti evampi asammohapaccupaṭṭhānā. (မဟာဋီ၊ ၂၇၆။)

VI

Ánh sáng của tuệ phát ra từ tuệ quán đang phân định và quán sát các hành, tức ánh sáng sinh do tuệ…

EN

The light of wisdom that emerges from insight knowledge as it defines and contemplates formations, that is, the light arising through knowledge…

Ánh sáng của tuệ và lời giải của Aṭṭhasālinī / The light of wisdom and the explanation in the Aṭṭhasālinī

Miến / Burmese 138

VI

… khi sinh khởi thì xua tan bóng tối trong lòng. Vì vậy, đối với hành giả đang dùng tuệ minh sát phân định và quán sát, tuệ ấy hiện ra trong trí như sự không mê mờ về tự tướng và tướng chung của các pháp chân đế. Đó là biểu hiện xét theo cách xuất hiện. Nói cách khác, tuệ làm nhân cho sự thấu suốt tự tướng và tướng chung của các pháp chân đế làm phát sinh quả là không mê mờ. Đó là biểu hiện xét theo quả. (မဟာဋီ၊ ၂၊၇၆။)

EN

… dispels the darkness in the heart as it arises. Thus, to the practitioner who defines and contemplates with insight knowledge, that wisdom appears in knowledge as non-bewilderment regarding the individual and general characteristics of ultimate phenomena. That is manifestation in the sense of mode of appearance. Alternatively, wisdom, the cause of penetrating the individual and general characteristics of ultimate phenomena, brings about the result of non-bewilderment. That is manifestation in the sense of result. (မဟာဋီ၊ ၂၊၇၆။)

VI

Lời của vị thầy Mahāṭīkā này là một bằng chứng rằng có ánh sáng trong tuệ đang quán tự tướng và tướng chung của các pháp chân đế. Nói cách khác, đó là bằng chứng rằng ánh sáng có thể phát ra do tuệ ấy. Chú giải Aṭṭhasālinī cũng giải thích đặc tính, phận sự và các phương diện khác của tuệ như sau.

EN

These words of the teacher of the Mahāṭīkā are evidence that light is present in the knowledge discerning the individual and general characteristics of ultimate phenomena. In other words, they are evidence that light can arise on account of that knowledge. The Aṭṭhasālinī commentary also explains the characteristic, function and other aspects of wisdom as follows.

VI

1. (a) Yathāsabhāvapaṭivedhalakkhaṇā paññā.
(b) Akkhalitapaṭivedhalakkhaṇā vā kusalissāsakhittausupaṭivedho viya.

EN

1. (a) Yathāsabhāvapaṭivedhalakkhaṇā paññā.
(b) Akkhalitapaṭivedhalakkhaṇā vā kusalissāsakhittausupaṭivedho viya.

VI

2. Visayobhāsanarasā padīpo viya.

EN

2. Visayobhāsanarasā padīpo viya.

VI

3. Asammohapaccupaṭṭhānā arañña gatasudesako viya. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၁၆။)

EN

3. Asammohapaccupaṭṭhānā arañña gatasudesako viya. (အဘိဥ္ဉာဝေဒိတ။)

VI

1. (a) Đặc tính — thấu suốt tự tướng và tướng chung đúng như thật của các pháp chân đế.
(b) Nói cách khác, như mũi tên do người bắn cung thiện xạ bắn ra…

EN

1. (a) Characteristic — penetrating the individual and general characteristics of ultimate phenomena as they really are.
(b) Alternatively, like an arrow shot by a skilled archer…

Tuệ, tuệ quyền và đặc tính soi sáng / Wisdom, the wisdom faculty and the characteristic of illumination

Miến / Burmese 139

VI

… xuyên trúng, tức xuyên thủng đích, đặc tính là thấu suốt và biết cảnh chân đế không sai lệch.

EN

… piercing, that is, penetrating its target, the characteristic is penetrating and knowing the ultimate object unerringly.

VI

2. Phận sự — soi tỏ, làm sáng bản chất thật của cảnh chân đế như ngọn đèn.

EN

2. Function — illuminating and brightening the true nature of the ultimate object like a lamp.

VI

3. Biểu hiện — bản chất đối nghịch với sự mê mờ của si, như người dẫn đường thạo lối trong rừng. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၆၆။)

EN

3. Manifestation — the nature opposed to the bewilderment of delusion, like a guide familiar with a forest trail. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၆၆။)

VI

Ở đây gọi là tuệ vì biết phân biệt bốn Thánh đế như khổ đế v.v. Đó là chánh kiến về bốn sự thật. Chú giải xưa giải thích gọi là tuệ vì biết phân biệt “vô thường, khổ, vô ngã”. Chính tuệ ấy gọi là quyền vì có nghĩa làm chủ, chế ngự vô minh vốn che lấp bản chất và ngăn không cho biết bốn sự thật. Nói cách khác, do đặc tính thấy rõ ràng bản chất bốn sự thật, tuệ khiến các pháp tương ưng nằm dưới quyền chi phối của nó. Vì vậy, chính tuệ được gọi là quyền, tức tuệ quyền. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၆၅။)

EN

Here it is called wisdom because it distinguishes the Four Noble Truths, beginning with the truth of suffering. That is right view regarding the four truths. The old commentary explains that it is called wisdom because it distinguishes “impermanent, suffering and not-self”. This same wisdom is called a faculty in the sense of exercising mastery by overcoming the ignorance that conceals the true nature of the four truths and prevents them from being known. Alternatively, through its characteristic of clearly seeing the nature of the four truths, wisdom brings the associated phenomena under its control. Thus wisdom itself is called a faculty, the wisdom faculty. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၆၅။)

VI

Sā panesā obhāsanalakkhaṇā ca paññā, pajānanalakkhaṇā ca. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၆၅။)

EN

Sā panesā obhāsanalakkhaṇā ca paññā, pajānanalakkhaṇā ca. (အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၊၁၆၅။)

VI

Đặc tính soi sáng (obhāsanalakkhaṇa) — Khi thắp đèn vào ban đêm trong căn nhà có tường bao kín bốn phía, bóng tối cản mắt thường biến mất. Tương tự như vậy, tuệ soi sáng cảnh chân đế, nói cách khác là cảnh bốn Thánh đế, để có thể nhận lấy và biết cảnh ấy rõ ràng, phân biệt từng phần. Đó là đặc tính soi sáng.

EN

Characteristic of illumination (obhāsanalakkhaṇa) — When a lamp is lit at night in a house enclosed by walls on all four sides, the darkness that obstructs ordinary vision vanishes. Likewise wisdom illuminates the ultimate object, in other words the object of the Four Noble Truths, so that it can be clearly apprehended and known in its distinct parts. That is its characteristic of illumination.

Ánh sáng của tuệ qua ví dụ ngọn đèn / The light of wisdom illustrated by a lamp

Miến / Burmese 140

VI

Paññobhāsasamo obhāso nāma natthi. (အဘိဓ္ဌာဝတ္ထု။)

EN

Paññobhāsasamo obhāso nāma natthi. (အဘိဓ္ဌာဝတ္ထု။)

VI

Không có ánh sáng nào sánh được với ánh sáng của tuệ. Quả vậy, khi một người có tuệ minh sát, đầy đủ tuệ minh sát, ngồi trong một thế ngồi, tức trong một lần ngồi quán và tác ý đến các pháp minh sát, mười ngàn thế giới có thể có cùng một ánh sáng. Nghĩa là ánh sáng có thể chiếu khắp mười ngàn thế giới liền nhau. (Hãy ghi nhớ ở đây nói riêng đến ánh sáng là một tùy phiền não minh sát, tức ánh sáng sinh do tuệ sinh diệt.) (အဘိဓ္ဌာဝတ္ထု-ဝဇ္ဇ။)

EN

There is no light equal to the light of wisdom. Indeed, when one who has insight knowledge and is endowed with insight knowledge sits in a single posture, that is, in one sitting contemplating and attending to the phenomena of insight, ten thousand world systems can have a single light. That means the light can shine continuously throughout ten thousand world systems. (Note that this specifically refers to the light that is an imperfection of insight, the light that arises owing to knowledge of arising and passing away.) (အဘိဓ္ဌာဝတ္ထု-ဝဇ္ဇ။)

VI

Do đó Tôn giả Nāgasena nói như sau.

EN

Accordingly, Venerable Nāgasena said as follows.

VI

“Tâu Đại vương… như một người mang đèn vào một căn nhà tối đen. Ngọn đèn được mang vào phá tan bóng tối, phát ra ánh sáng, làm ánh sáng hiện rõ và làm các loại sắc hiện rõ. Tâu Đại vương… cũng như ví dụ ấy, khi tuệ sinh khởi —

EN

“Great King… suppose a man brings a lamp into a pitch-dark house. The lamp he brings in destroys darkness, produces light, makes illumination evident and makes the various visible forms evident. Great King… just as in that simile, when wisdom arises —

VI

1. Tuệ phá tan bóng tối gọi là vô minh.

EN

1. It destroys the darkness called ignorance.

VI

2. Tuệ làm sinh ánh sáng gọi là minh.

EN

2. It produces the light called true knowledge.

VI

3. Tuệ làm hiện rõ ánh sáng gọi là trí.

EN

3. It makes evident the illumination called knowledge.

VI

4. Tuệ làm hiện rõ các Thánh đế.

EN

4. It makes evident the Noble Truths.

VI

Tâu Đại vương… theo cách ấy, tuệ có đặc tính soi sáng cảnh chân đế, tức cảnh bốn Thánh đế, để có thể phân biệt, nhận lấy và biết rõ ràng.” (မိလိန္ဒ၊၃၇။ အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၁၆၆။)

EN

Great King… in this way wisdom has the characteristic of illuminating the ultimate object, that is, the object of the Four Noble Truths, so that it can be distinctly apprehended and known clearly.” (မိလိန္ဒ၊၃၇။ အဘိ၊ဋ္ဌ၊၁၁၆၆။)

Cách quán danh pháp theo bốn phương diện / How to discern mental phenomena in four aspects

Miến / Burmese 141

VI

Người thiện đang học hãy xem lại các bảng trong phần đề mục thiền về danh. Nếu muốn bắt đầu phân định các danh pháp của thiền niệm hơi thở, sơ thiền niệm hơi thở có 34 danh pháp. Trước hết hãy học cho thật thuộc đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng danh pháp trong 34 pháp ấy. Khi đã thuộc làu và nắm vững, hãy nhập lại sơ thiền niệm hơi thở. Rồi phân định lại các nhóm danh pháp trong lộ nhập sơ thiền, ưu tiên tự tướng của chúng. Theo bảng lộ nhập sơ thiền —

EN

The good learner should review the tables in the section on the meditation subject of mentality. To begin defining the mental phenomena of mindfulness-of-breathing jhāna, there are 34 mental phenomena in the first jhāna of mindfulness of breathing. First thoroughly memorize the characteristic, function, manifestation and proximate cause of each of these 34 mental phenomena. When they have been memorized and firmly grasped, enter the first jhāna of mindfulness of breathing again. Then define again the groups of mental phenomena in the first-jhāna attainment process, giving priority to their individual characteristics. As shown in the table of the first-jhāna attainment process —

VI

1. Ở tâm hướng ý môn có 12 danh pháp.

EN

1. At mind-door adverting there are 12 mental phenomena.

VI

2. Ở mỗi tâm tốc hành có 34 danh pháp.

EN

2. At each impulsion there are 34 mental phenomena.

VI

Trong sát-na tâm hướng ý môn của từng lộ ấy, hãy bắt đầu phân định và quán tâm biết, tức tâm hướng ý môn, bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Sau đó quán đặc tính, phận sự v.v. của xúc. Kế đến quán đặc tính, phận sự v.v. của thọ, tức xả thọ. Theo cách ấy, hãy phân riêng và phân định cho đủ 12 pháp chân đế có mặt trong sát-na tâm hướng ý môn, từng pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Đó là tâm biết, xúc, thọ (xả), tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền, tác ý, tầm, tứ, thắng giải và tinh tấn. Trong khi phân định như vậy, cần nhập thiền nhiều lần. Mỗi lần xuất thiền, phân định các pháp chân đế ấy theo đặc tính, phận sự v.v.

EN

In the mind-moment of mind-door adverting in each of these processes, begin by defining and discerning the knowing consciousness, namely mind-door adverting consciousness, through characteristic, function, manifestation and proximate cause. Then discern the characteristic, function and so forth of contact. Next discern the characteristic, function and so forth of feeling, namely equanimous feeling. In this way, distinguish individually and define all 12 ultimate phenomena present in the mind-moment of mind-door adverting through characteristic, function, manifestation and proximate cause. These are knowing consciousness, contact, feeling (equanimity), perception, volition, one-pointedness, life faculty, attention, applied thought, sustained thought, decision and energy. In defining them in this way, it is necessary to enter jhāna repeatedly. Each time you emerge, define those ultimate phenomena through characteristic, function and so forth.

Phân định danh pháp của các tầng thiền / Defining mental phenomena of the jhānas

Miến / Burmese 142

VI

Tiếp đó, trong từng tốc hành cận định gọi là chuẩn bị (parikamma), cận hành (upacāra), thuận thứ (anuloma) và chuyển tộc (gotrabhū), cũng như trong mỗi sát-na tốc hành sơ thiền, có 34 danh pháp. Hãy phân riêng từng pháp trong 34 danh pháp ấy và phân định theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Từ tâm biết cho đến tuệ, tức tuệ quyền, hãy phân định mỗi danh pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Sau khi đã phân định nhuần nhuyễn các danh pháp trong lộ nhập sơ thiền bằng bốn phương diện ấy, hãy tiếp tục phân định theo cùng cách các danh pháp trong lộ nhập nhị thiền. Cũng theo cách ấy, hãy tiếp tục phân định các danh pháp trong lộ nhập tam thiền và lộ nhập tứ thiền. Hãy ghi nhớ khi phân định như vậy phải nhập thiền nhiều lần.

EN

Next, in each access-concentration impulsion called preparation (parikamma), access (upacāra), conformity (anuloma) and change of lineage (gotrabhū), and in every first-jhāna impulsion mind-moment, there are 34 mental phenomena. Separate each of these 34 mental phenomena and define it through characteristic, function, manifestation and proximate cause. From knowing consciousness to wisdom, that is, the wisdom faculty, define each mental phenomenon through characteristic, function, manifestation and proximate cause. After defining proficiently the mental phenomena in the first-jhāna attainment process through these four aspects, continue in the same way with the mental phenomena in the second-jhāna attainment process. Likewise continue with the mental phenomena in the third- and fourth-jhāna attainment processes. Remember that, in defining them in this way, it is necessary to enter jhāna repeatedly.

VI

Hãy phân định theo cách tương tự các danh pháp trong thiền của mười kasiṇa, bốn phạm trú, thiền bất tịnh v.v. Nếu người thiện đang học đã rèn luyện cả tám thiền chứng trong phần này, hãy phân định theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần các danh pháp trong những thiền chứng ấy, trừ thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ. Các vị Thanh văn không thể quán minh sát từng pháp một của thiền chứng phi tưởng phi phi tưởng xứ theo cách quán tuần tự từng pháp (anupadadhamma vipassanā). Các vị chỉ có thể gom nhóm và quán minh sát theo cách quán theo nhóm (kalāpasammasana). Do đó, hãy ghi nhớ rằng các danh pháp có mặt trong thiền chứng phi tưởng phi phi tưởng xứ cũng không thể được phân định từng pháp một theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

EN

In the same way define the mental phenomena in the jhānas of the ten kasiṇas, the four divine abidings, foulness jhāna and so forth. If the good learner has trained in all eight attainments in this section, define the mental phenomena of those attainments through characteristic, function, manifestation and proximate cause, except for the jhāna of the base of neither perception nor non-perception. Disciples cannot discern by insight the phenomena of that attainment one by one through successive insight into individual phenomena (anupadadhamma vipassanā). They can only group them together and discern by insight through group comprehension (kalāpasammasana). Therefore remember that the mental phenomena present in the attainment of the base of neither perception nor non-perception also cannot be defined one by one through characteristic, function, manifestation and proximate cause.

Phân định danh pháp trong sáu loại lộ tâm / Defining mental phenomena in the six kinds of cognitive process

Miến / Burmese 143

VI

Dựa vào cách này, hãy quán các lộ tâm sinh khởi khi lấy 28 sắc pháp làm cảnh —

EN

Following this method, discern the cognitive processes that arise taking the 28 material phenomena as object —

VI

1. Nhóm cảnh sắc — lộ nhãn môn và lộ ý môn.

EN

1. Visible-object group — eye-door process and mind-door process.

VI

2. Nhóm cảnh thinh — lộ nhĩ môn và lộ ý môn.

EN

2. Sound-object group — ear-door process and mind-door process.

VI

3. Nhóm cảnh khí — lộ tỷ môn và lộ ý môn.

EN

3. Odour-object group — nose-door process and mind-door process.

VI

4. Nhóm cảnh vị — lộ thiệt môn và lộ ý môn.

EN

4. Taste-object group — tongue-door process and mind-door process.

VI

5. Nhóm cảnh xúc — lộ thân môn và lộ ý môn.

EN

5. Tangible-object group — body-door process and mind-door process.

VI

6. Nhóm cảnh pháp — lộ ý môn.

EN

6. Mental-object group — mind-door process.

VI

Trong từng sát-na tâm thuộc mỗi lộ này, hãy phân định từng pháp chân đế như tâm biết, xúc, thọ v.v. theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, như đã trình bày trong các bảng của phần đề mục thiền về danh. Đối với mỗi loại lộ tâm, hãy phân định đầy đủ các lộ tốc hành thiện và các lộ tốc hành bất thiện. Các bảng trong phần đề mục thiền về danh đã nêu số lượng tâm và tâm sở trong từng sát-na. Hãy phân định và quán mỗi danh pháp trong từng sát-na tâm.

EN

In each mind-moment of every one of these processes, define each ultimate phenomenon such as knowing consciousness, contact, feeling and so on through characteristic, function, manifestation and proximate cause, as presented in the tables in the section on the meditation subject of mentality. For each kind of cognitive process, define comprehensively its wholesome-impulsion and unwholesome-impulsion processes. The tables in the section on the meditation subject of mentality give the counts of consciousness and mental factors in each mind-moment. Define and contemplate each mental phenomenon in each mind-moment.

VI

Khi phân định như vậy, sau khi đã phân định đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của xúc trong một sát-na của một lộ tâm, đừng bỏ qua xúc trong các sát-na khác của lộ ấy. Vì công việc này nhằm phá vỡ bằng tuệ các khối danh trong từng sát-na, hãy phân định và quán cho đầy đủ từng danh pháp trong từng sát-na của lộ tâm theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Cũng hãy phân định theo cùng cách các danh pháp của hữu phần đôi khi xen giữa các lộ tâm. Tiếp tục phân định tương tự các danh pháp tái tục và các danh pháp tử.

EN

When defining in this way, after defining characteristic, function, manifestation and proximate cause of contact in one mind-moment of a process, do not leave out contact in the other mind-moments of that process. Since this practice is for breaking up the compactness of mentality in each mind-moment by knowledge, define and discern thoroughly every mental phenomenon in each mind-moment of the process through characteristic, function, manifestation and proximate cause. Likewise define mental phenomena of the life-continuum that sometimes intervene between cognitive processes. Continue in the same way with the mental phenomena of rebirth-linking and death.

Hiểu phương pháp đồng nhất (ekatta) / Understanding the method of identity (ekatta)

Miến / Burmese 144

VI

Khi phân định như vậy, các danh pháp có mặt trong một sát-na tâm sinh diệt cực nhanh. Trong một chớp mắt, chúng có thể sinh và diệt đến khoảng một trăm ngàn koṭi lần. Do đó, người ta có thể hỏi liệu có đủ thời gian để phân định từng danh pháp trong mỗi sát-na của lộ tâm theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, nhất là khi một số tốc hành có đến 34 danh pháp. Ở đây cần hiểu phương pháp đồng nhất. Ví dụ, nói đến 34 danh pháp của tốc hành thứ nhất thì phải hiểu là nói đến những danh pháp cùng loại trong các tốc hành thứ nhất xảy ra kế tiếp. Chỉ nói đến danh pháp của tốc hành thứ nhất vì chúng giống nhau. Khi quán nhóm danh pháp trong sát-na nhãn thức, cũng hãy hiểu là nói đến từng loại danh pháp của nhãn thức giống nhau như thế. Ý ở đây không phải một sát-na tâm tồn tại đủ lâu để có thể phân định được bấy nhiêu.

EN

When defining in this way, the mental phenomena present in one mind-moment arise and cease extremely quickly. In the blink of an eye, they can arise and cease some one hundred thousand koṭis of times. One may thus ask whether there is time to define each mental phenomenon in every mind-moment of a process through characteristic, function, manifestation and proximate cause, especially when some impulsions have as many as 34 mental phenomena. Here one needs to understand the method of identity. For example, when speaking of the 34 mental phenomena of the first impulsion, understand this to mean mental phenomena of the same kind in successive occurrences of the first impulsion. The mental phenomena of first impulsion are spoken of together because they are alike. When discerning the group of mental phenomena at the eye-consciousness moment, likewise understand this as referring to each kind of corresponding eye-consciousness mental phenomenon. The meaning is not that one mind-moment lasts long enough for all this discernment.

VI

Bên ngoài (bahiddhā) — Như đã phân định danh sắc bên trong (ajjhatta) theo đặc tính, phận sự v.v., hãy tiếp tục phân định bên ngoài theo cùng cách. Cần tập phân định từng phần một, từ gần đến xa.

EN

External (bahiddhā) — As you have defined internal (ajjhatta) mentality and materiality through characteristic, function and so forth, continue to define them externally in the same way. Train in defining them a part at a time, from near to far.

VI

Từng sát-na tâm — Vì nói phải quán trong từng sát-na tâm, đừng hiểu sai. “Từng sát-na tâm” ở đây chỉ các sát-na đã trình bày trong các bảng của phần đề mục thiền về danh. Chỉ nói đến các loại sát-na tâm. Không nói đến tất cả tâm sinh khởi trong suốt một đời. Ví dụ, nói đến từng danh pháp có mặt trong mỗi sát-na của một lộ nhãn môn. Trong suốt một đời…

EN

Every mind-moment — Do not misunderstand the instruction to discern in every mind-moment. “Every mind-moment” here refers to the mind-moments presented in the tables of the section on the meditation subject of mentality. It refers to types of mind-moments. It does not refer to all the consciousnesses that arise throughout a lifetime. For example, it refers to each kind of mental phenomenon present in each mind-moment of an eye-door process. Throughout a lifetime…

Kết thúc phần hành uẩn / End of the section on the formations aggregate

Miến / Burmese 145

VI

… ý ở đây không phải quán cho hết từng danh pháp có mặt trong từng sát-na của mọi lộ nhãn môn đã sinh. Tổng số lộ nhãn môn sinh trong suốt một đời nhiều đến không thể đếm được. Hãy hiểu tương tự đối với lộ nhĩ môn v.v.

EN

… the meaning is not to discern exhaustively every mental phenomenon in every mind-moment of every eye-door process that has arisen. The total number of eye-door processes that arise throughout a lifetime is incalculable. Understand ear-door processes and the others in the same way.

VI

Hết phần hành uẩn.

EN

End of the formations aggregate.

VI

EN

Các chi phần duyên khởi và vô minh / The factors of dependent origination and ignorance

Miến / Burmese 146

VI

Sau khi đã phân định theo cách trên từng sắc pháp có mặt ở sáu môn và trong 42 phần thân, cũng như từng danh pháp có mặt trong sáu loại lộ tâm, từ lộ nhãn môn trở đi, sinh khởi khi lấy sáu cảnh tương ứng làm đối tượng, bằng đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, hãy ưu tiên tự tướng của sắc chân đế và danh chân đế, cả bên trong lẫn bên ngoài, để làm các công việc sau —

EN

After defining in the way described above each material phenomenon present at the six doors and in the 42 bodily parts, and each mental phenomenon present in the six kinds of cognitive process beginning with the eye-door process, which arise taking the appropriate one of the six objects, by characteristic, function, manifestation and proximate cause, again give priority to the individual characteristics of ultimate materiality and ultimate mentality, both internally and externally, and carry out the following tasks —

VI

1. Phân định sắc pháp.

EN

1. Define material phenomena.

VI

2. Phân định danh pháp.

EN

2. Define mental phenomena.

VI

3. Tách sắc và danh.

EN

3. Separate materiality and mentality.

VI

4. Phân biệt và ghi nhận sắc và danh.

EN

4. Distinguish and note materiality and mentality.

VI

Hãy làm lại bốn công việc này cho thật rõ như đã trình bày trong phần đề mục thiền về danh ở trước. Sau đó —

EN

Carry out these four tasks again clearly, as presented earlier in the section on the meditation subject of mentality. Then —

VI

1. Hãy phân định lại pháp nhân và pháp quả theo phương pháp thứ năm của duyên khởi.

EN

1. Define causes and effects again according to the fifth method of dependent origination.

VI

2. Cũng hãy phân định lại pháp nhân và pháp quả theo phương pháp thứ nhất của duyên khởi.

EN

2. Also define causes and effects again according to the first method of dependent origination.

VI

Sau đó hãy phân định đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của các chi phần duyên khởi như sau.

EN

Then define the characteristic, function, manifestation and proximate cause of the factors of dependent origination as follows.

VI

1. Vô minh (avijjā)

EN

1. Ignorance (avijjā)

VI

1. Aññāṇalakkhaṇā avijjā.

EN

1. Aññāṇalakkhaṇā avijjā.

VI

2. Sammohanarasā.

EN

2. Sammohanarasā.

VI

3. Chādanapaccupaṭṭhānā.

EN

3. Chādanapaccupaṭṭhānā.

VI

4. Āsavapadaṭṭhānā. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၅၉။)

EN

4. Āsavapadaṭṭhānā. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၅၉။)

Vô minh và hành / Ignorance and formations

Miến / Burmese 147

VI

1. Đặc tính — không biết bản chất thật của các pháp chân đế. Nói cách khác, bản chất đối nghịch với trí biết bản chất thật của các pháp chân đế.

EN

1. Characteristic — not knowing the true nature of ultimate phenomena. Alternatively, the nature opposed to knowledge that knows the true nature of ultimate phenomena.

VI

2. Phận sự — làm mê mờ mãnh liệt cả các pháp tương ưng lẫn người đầy vô minh ấy.

EN

2. Function — thoroughly bewildering both the associated phenomena and the person endowed with that ignorance.

VI

3. Biểu hiện — bản chất che lấp bản chất thật của cảnh chân đế.

EN

3. Manifestation — the nature of concealing the true nature of the ultimate object.

VI

4. Nhân gần — bốn lậu hoặc.

EN

4. Proximate cause — the four taints.

VI

2. Hành (saṅkhāra)

EN

2. Formations (saṅkhāra)

VI

1. Abhisaṅkharaṇalakkhaṇā saṅkhārā.

EN

1. Abhisaṅkharaṇalakkhaṇā saṅkhārā.

VI

2. Āyūhanarasā.

EN

2. Āyūhanarasā.

VI

3. Cetanāpaccupaṭṭhānā.

EN

3. Cetanāpaccupaṭṭhānā.

VI

4. Avijjāpadaṭṭhānā. (အဝိဇ္ဇာပဒဋ္ဌာနာ ဝိသုဒ္ဓိမဂ်ာ ၂၁၅။)

EN

4. Avijjāpadaṭṭhānā. (အဝိဇ္ဇာပဒဋ္ဌာနာ ဝိသုဒ္ဓိမဂ်ာ ၂၁၅။)

VI

1. Đặc tính — tạo tác, tức bản chất làm cho nghiệp hình thành.

EN

1. Characteristic — constructing, that is, the nature of bringing kamma into being.

VI

2. Phận sự — nỗ lực làm cho tái tục sinh khởi, tức lo liệu. Nói cách khác, tập hợp pháp quả là thức và danh sắc. Nói cách khác, làm sinh khởi tập hợp các pháp quả là thức và danh sắc.

EN

2. Function — exerting to produce rebirth-linking, that is, undertaking the work. Alternatively, assembling the resultant phenomena that are consciousness and mentality-materiality. Alternatively, producing the resultant phenomena of consciousness and mentality-materiality as a collection.

VI

3. Biểu hiện — hiện ra trong trí của hành giả dưới dạng tư (cetanā).

EN

3. Manifestation — appearing to the practitioner’s knowledge as volition (cetanā).

VI

4. Nhân gần — vô minh.

EN

4. Proximate cause — ignorance.

Phận sự của hành và bốn phương diện của thức / The function of formations and the four aspects of consciousness

Miến / Burmese 148

VI

Paṭisandhinibbattanatthaṃ āyūhanti byāpāraṃ karontīti āyūhanarasā. (မူလဋီ၊ ၂၊၉၀။)

EN

Paṭisandhinibbattanatthaṃ āyūhanti byāpāraṃ karontīti āyūhanarasā. (မူလဋီ၊ ၂၊၉၀။)

VI

Các hành nỗ lực làm cho tái tục sinh khởi. Chúng lo liệu công việc ấy, tức đảm đương công việc ấy. Vì thế nói chúng có phận sự tích lũy (āyūhana). Chính do bản chất ấy mà các pháp thiện, bất thiện được gọi là nghiệp có khả năng cho quả (vipākadhamma). Bản chất ấy gọi là tích lũy. Tích lũy ấy là gì? Trong dòng danh sắc còn ái, vô minh và mạn hiện hữu, chưa được đoạn trừ không dư sót bằng đạo A-la-hán, các pháp thiện, bất thiện sinh cùng với sự lo liệu cho quả là sự sinh khởi của tái tục. Nghĩa là các hành sinh cùng với sự lo liệu ấy, tức trong dòng danh sắc còn vô minh, ái và mạn chưa được đoạn trừ bằng đạo A-la-hán, năng lực tự nhiên làm sinh quả của các pháp thiện, bất thiện vẫn hiện hữu. Chính bản chất đó được gọi là phận sự của các hành, tức phận sự theo nghĩa công việc. Nói cách khác, theo “do hành làm duyên, thức sinh”, đối với thức, và theo “do thức làm duyên, danh sắc sinh”, đối với danh sắc, việc làm phát sinh các pháp quả là thức và danh sắc thành từng nhóm, từng tập hợp, chính là công việc của các hành. (မူလဋီ၊ ၂၊၉၀။ အနုဋီ၊ ၂၊၉၅။)

EN

Formations exert themselves to produce rebirth-linking. They undertake that work, that is, they engage in it. Thus their function is said to be accumulation (āyūhana). Precisely because of this nature, wholesome and unwholesome phenomena are said to be kamma capable of yielding result (vipākadhamma). That nature is called accumulation. What is that accumulation? In a continuum of mentality-materiality where craving, ignorance and conceit are still present and have yet to be eradicated without residue by the arahant path, wholesome and unwholesome phenomena arise with the undertaking whose result is the production of rebirth-linking. This means that formations arise together with that undertaking, namely, that in the continuum of mentality-materiality where ignorance, craving and conceit have not yet been eradicated by the arahant path, the natural efficacy of wholesome and unwholesome phenomena to produce results remains present. This very nature is called the function of formations in the sense of their task. Alternatively, as regards consciousness according to “with formations as condition, consciousness arises”, and as regards mentality-materiality according to “with consciousness as condition, mentality-materiality arises”, producing these resultant phenomena of consciousness and mentality-materiality in groups and collections is the task of formations. (မူလဋီ၊ ၂၊၉၀။ အနုဋီ၊ ၂၊၉၅။)

VI

3. Thức (viññāṇa)

EN

3. Consciousness (viññāṇa)

VI

1. Vijānanalakkhaṇaṃ viññāṇaṃ.

EN

1. Vijānanalakkhaṇaṃ viññāṇaṃ.

VI

2. Pubbaṅgamarasaṃ.

EN

2. Pubbaṅgamarasaṃ.

VI

3. Paṭisandhipaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Paṭisandhipaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Saṅkhārapadaṭṭhānaṃ, vatthārammaṇapadaṭṭhānaṃ vā. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၅၉။)

EN

4. Saṅkhārapadaṭṭhānaṃ, vatthārammaṇapadaṭṭhānaṃ vā. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၅၉။)

Thức và danh sắc / Consciousness and mentality-materiality

Miến / Burmese 149

VI

1. Đặc tính — biết, tức nhận lấy cảnh.

EN

1. Characteristic — cognizing, that is, apprehending the object.

VI

2. Phận sự — đi trước, dẫn đầu danh sắc.

EN

2. Function — preceding and leading mentality-materiality.

VI

3. Biểu hiện — bản chất nối liền với đời trước.

EN

3. Manifestation — the nature of linking with the preceding life.

VI

4. Nhân gần — hành. Nói cách khác, sắc vật nương và cảnh hiện rõ.

EN

4. Proximate cause — formations. Alternatively, the material basis and the object that appears.

VI

4. Danh trong danh sắc — danh tức tâm sở

EN

4. Mentality in mentality-materiality — mentality is mental factors

VI

1. Namanalakkhaṇaṃ nāmaṃ.

EN

1. Namanalakkhaṇaṃ nāmaṃ.

VI

2. Sampayogarasaṃ.

EN

2. Sampayogarasaṃ.

VI

3. Avinibbhogapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Avinibbhogapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Viññāṇapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၅၉။)

EN

4. Viññāṇapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၅၉။)

VI

1. Đặc tính — bản chất nghiêng về cảnh.

EN

1. Characteristic — the nature of bending towards the object.

VI

2. Phận sự — tương ưng với thức và tương ưng với nhau.

EN

2. Function — association both with consciousness and with one another.

VI

3. Biểu hiện — bản chất không thể tách riêng, tức không sinh riêng rẽ.

EN

3. Manifestation — the nature of inseparability, that is, not arising separately.

VI

4. Nhân gần — thức.

EN

4. Proximate cause — consciousness.

VI

Sắc trong danh sắc

EN

Materiality in mentality-materiality

VI

1. Ruppanalakkhaṇaṃ rūpaṃ.

EN

1. Ruppanalakkhaṇaṃ rūpaṃ.

VI

2. Vikiraṇarasaṃ.

EN

2. Vikiraṇarasaṃ.

VI

3. Abyākatapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Abyākatapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Viññāṇapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၅၉။)

EN

4. Viññāṇapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၅၉။)

VI

1. Đặc tính — bản chất biến đổi khi bị tác động.

EN

1. Characteristic — the nature of being altered when affected.

Sắc và sáu xứ / Materiality and the six bases

Miến / Burmese 150

VI

2. Phận sự — vì không có đặc tính tương ưng nên các sắc tản ra, không kết hợp với nhau.

EN

2. Function — since they lack the characteristic of association, material phenomena disperse without combining with one another.

VI

3. Biểu hiện — bản chất vô ký, không thiện cũng không bất thiện. Nói cách khác, bản chất không nhận lấy cảnh.

EN

3. Manifestation — the indeterminate nature, neither wholesome nor unwholesome. Alternatively, the nature of not apprehending an object.

VI

4. Nhân gần — thức.

EN

4. Proximate cause — consciousness.

VI

5. Sáu xứ (saḷāyatana)

EN

5. The six bases (saḷāyatana)

VI

1. Āyatanalakkhaṇaṃ saḷāyatanaṃ.

EN

1. Āyatanalakkhaṇaṃ saḷāyatanaṃ.

VI

2. Dassanādirasaṃ.

EN

2. Dassanādirasaṃ.

VI

3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

EN

3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.

VI

4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ္ဓ၊ ၂၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ၊ ၂၁၅၉။)

EN

4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ. (အဘိဓ။ ၂၁ ၂၉။ ဝိသုဒ္ဓိ။ ၂၁၅၉။)

VI

1. Đặc tính — tiếp xúc, tức bản chất hoạt động. Nói cách khác, bản chất làm cho tâm và tâm sở gọi là āya sinh khởi.

EN

1. Characteristic — impingement, that is, the nature of acting. Alternatively, the nature of bringing forth consciousness and mental factors called āya.

VI

2. Phận sự — thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm và biết.

EN

2. Function — seeing, hearing, smelling, tasting, touching and cognizing.

VI

3. Biểu hiện — bản chất làm vật nương và làm cửa đi vào của năm thức giới, ý giới và ý thức giới, tùy trường hợp thích hợp.

EN

3. Manifestation — the nature of being a physical basis and an entry door for the five consciousness elements, mind-element and mind-consciousness element, as appropriate.

VI

4. Nhân gần — danh và sắc.

EN

4. Proximate cause — mentality and materiality.

VI

Ở đây đã trình bày chung cả sáu xứ. Khi phân chia ra để quán, hãy quán như sau.

EN

Here all six bases have been presented together. When discerning them separately, discern as follows.

Nhãn xứ và nhĩ xứ / The eye base and the ear base

Miến / Burmese 151

VI

Nhãn xứ (cakkhāyatana)

EN

Eye base (cakkhāyatana)

VI

1. Āyatanalakkhaṇaṃ cakkhāyatanaṃ.
2. Dassanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

EN

1. Āyatanalakkhaṇaṃ cakkhāyatanaṃ.
2. Dassanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

VI

1. Trạng thái thích hợp để cảnh sắc tác động vào nó — đặc tính.

EN

1. Being fit for the visible form to impinge upon it — characteristic.

VI

Cách khác, làm tăng trưởng tâm và tâm sở của lộ nhãn môn và lộ ý môn, gọi là āya — đặc tính.

EN

Alternatively, extending the consciousness and mental factors of the eye-door and mind-door processes, called āya — characteristic.

VI

2. Thấy cảnh sắc, tức nhận lấy cảnh sắc — phận sự thực hiện.

EN

2. Seeing the visible form, that is, apprehending it — active function.

VI

(Nghĩa là nhận lấy làm cảnh. Mahāṭī II, 254.)

EN

(Meaning that it is taken as an object. Mahāṭī II, 254.)

VI

3. Là sắc vật làm chỗ nương cho nhãn thức, là cửa vì đó là lối ra vào của nhóm danh pháp trong lộ nhãn môn — biểu hiện.

EN

3. Being the supporting physical base of eye-consciousness and being a door because it is the entrance and exit for the group of mental phenomena in the eye-door process — manifestation.

VI

4. Danh và sắc — nhân gần.

EN

4. Mentality and materiality — proximate cause.

VI

Nhĩ xứ (sotāyatana)

EN

Ear base (sotāyatana)

VI

1. Āyatanalakkhaṇaṃ sotāyatanaṃ.
2. Savanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

EN

1. Āyatanalakkhaṇaṃ sotāyatanaṃ.
2. Savanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

VI

1. Trạng thái thích hợp để cảnh thanh tác động vào nó — đặc tính.

EN

1. Being fit for the sound to impinge upon it — characteristic.

VI

Cách khác, làm tăng trưởng tâm và tâm sở của lộ nhĩ môn và lộ ý môn, gọi là āya — đặc tính.

EN

Alternatively, extending the consciousness and mental factors of the ear-door and mind-door processes, called āya — characteristic.

VI

2. Nghe cảnh thanh, tức nhận lấy cảnh thanh — phận sự thực hiện.

EN

2. Hearing the sound, that is, apprehending it — active function.

VI

3. Là sắc vật làm chỗ nương cho nhĩ thức, là cửa vì đó là lối ra vào của nhóm danh pháp trong lộ nhĩ môn — biểu hiện.

EN

3. Being the supporting physical base of ear-consciousness and being a door because it is the entrance and exit for the group of mental phenomena in the ear-door process — manifestation.

VI

4. Danh và sắc — nhân gần.

EN

4. Mentality and materiality — proximate cause.

Tỷ xứ và thiệt xứ / The nose base and the tongue base

Miến / Burmese 152

VI

Tỷ xứ (ghānāyatana)

EN

Nose base (ghānāyatana)

VI

1. Āyatanalakkhaṇaṃ ghānāyatanaṃ.
2. Ghāyanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

EN

1. Āyatanalakkhaṇaṃ ghānāyatanaṃ.
2. Ghāyanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

VI

1. Trạng thái thích hợp để cảnh khí tác động vào nó — đặc tính.

EN

1. Being fit for the odour to impinge upon it — characteristic.

VI

Cách khác, làm tăng trưởng tâm và tâm sở của lộ tỷ môn và lộ ý môn, gọi là āya — đặc tính.

EN

Alternatively, extending the consciousness and mental factors of the nose-door and mind-door processes, called āya — characteristic.

VI

2. Ngửi cảnh khí, tức nhận lấy cảnh khí — phận sự thực hiện.

EN

2. Smelling the odour, that is, apprehending it — active function.

VI

3. Là sắc vật làm chỗ nương cho tỷ thức, là cửa vì đó là lối ra vào của nhóm danh pháp trong lộ tỷ môn — biểu hiện.

EN

3. Being the supporting physical base of nose-consciousness and being a door because it is the entrance and exit for the group of mental phenomena in the nose-door process — manifestation.

VI

4. Danh và sắc — nhân gần.

EN

4. Mentality and materiality — proximate cause.

VI

Thiệt xứ (jivhāyatana)

EN

Tongue base (jivhāyatana)

VI

1. Āyatanalakkhaṇaṃ jivhāyatanaṃ.
2. Sāyanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

EN

1. Āyatanalakkhaṇaṃ jivhāyatanaṃ.
2. Sāyanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

VI

1. Trạng thái thích hợp để cảnh vị tác động vào nó — đặc tính.

EN

1. Being fit for the flavour to impinge upon it — characteristic.

VI

Cách khác, làm tăng trưởng tâm và tâm sở của lộ thiệt môn và lộ ý môn, gọi là āya — đặc tính.

EN

Alternatively, extending the consciousness and mental factors of the tongue-door and mind-door processes, called āya — characteristic.

VI

2. Nếm cảnh vị, tức nhận lấy cảnh vị — phận sự thực hiện.

EN

2. Tasting the flavour, that is, apprehending it — active function.

VI

3. Là sắc vật làm chỗ nương cho thiệt thức, là cửa vì đó là lối ra vào của nhóm danh pháp trong lộ thiệt môn — biểu hiện.

EN

3. Being the supporting physical base of tongue-consciousness and being a door because it is the entrance and exit for the group of mental phenomena in the tongue-door process — manifestation.

VI

4. Danh và sắc — nhân gần.

EN

4. Mentality and materiality — proximate cause.

Thân xứ và ý xứ / The body base and the mind base

Miến / Burmese 153

VI

Thân xứ (kāyāyatana)

EN

Body base (kāyāyatana)

VI

1. Āyatanalakkhaṇaṃ kāyāyatanaṃ.
2. Phusanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

EN

1. Āyatanalakkhaṇaṃ kāyāyatanaṃ.
2. Phusanarasaṃ.
3. Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

VI

1. Trạng thái thích hợp để cảnh xúc tác động vào nó — đặc tính.

EN

1. Being fit for the tangible object to impinge upon it — characteristic.

VI

Cách khác, làm tăng trưởng tâm và tâm sở của lộ thân môn và lộ ý môn, gọi là āya — đặc tính.

EN

Alternatively, extending the consciousness and mental factors of the body-door and mind-door processes, called āya — characteristic.

VI

2. Xúc chạm cảnh xúc, tức nhận lấy cảnh xúc — phận sự thực hiện.

EN

2. Touching the tangible object, that is, apprehending it — active function.

VI

3. Là sắc vật làm chỗ nương cho thân thức, là cửa vì đó là lối ra vào của nhóm danh pháp trong lộ thân môn — biểu hiện.

EN

3. Being the supporting physical base of body-consciousness and being a door because it is the entrance and exit for the group of mental phenomena in the body-door process — manifestation.

VI

4. Danh và sắc — nhân gần.

EN

4. Mentality and materiality — proximate cause.

VI

Ý xứ (manāyatana)

EN

Mind base (manāyatana)

VI

1. Āyatanalakkhaṇaṃ manāyatanaṃ.
2. Vijānanarasaṃ (pubbaṅgamarasaṃ).
3. Dvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

EN

1. Āyatanalakkhaṇaṃ manāyatanaṃ.
2. Vijānanarasaṃ (pubbaṅgamarasaṃ).
3. Dvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ.
4. Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ.

VI

1. Trạng thái thích hợp để cảnh pháp hiện ra trước nó — đặc tính.

EN

1. Being fit for a mental object to appear before it — characteristic.

VI

Cách khác, làm tăng trưởng tâm và tâm sở của lộ ý môn, gọi là āya — đặc tính.

EN

Alternatively, extending the consciousness and mental factors of the mind-door process, called āya — characteristic.

VI

2. Biết cảnh pháp, tức nhận lấy cảnh pháp — phận sự thực hiện.

EN

2. Knowing the mental object, that is, apprehending it — active function.

VI

Cách khác, đi đầu, dẫn dắt trong việc biết cảnh — phận sự thực hiện.

EN

Alternatively, going in front and leading in the knowing of an object — active function.

VI

3. Là cửa vì đó là lối ra vào của nhóm danh pháp thuộc ý thức, tức nhóm danh pháp trong lộ ý môn — biểu hiện.

EN

3. Being a door because it is the entrance and exit for the mental phenomena of mind-consciousness, that is, those in the mind-door process — manifestation.

Ý nghĩa của xứ và cách nói quy phận sự của quả cho nhân / The meaning of base and the attribution of the effect's function to its cause

Miến / Burmese 154

VI

4. Danh và sắc — nhân gần.

EN

4. Mentality and materiality — proximate cause.

VI

Āyatanalakkhaṇanti ghaṭanalakkhaṇaṃ, āyānaṃ tananalakkhaṇaṃ vā. Āyatanaṃ ghaṭananti ca taṃdvārikadhammappavattanameva daṭṭhabbaṃ. (Anuṭī II, 95. Mahāṭī II, 254.)

EN

Āyatanalakkhaṇanti ghaṭanalakkhaṇaṃ, āyānaṃ tananalakkhaṇaṃ vā. Āyatanaṃ ghaṭananti ca taṃdvārikadhammappavattanameva daṭṭhabbaṃ. (Anuṭī II, 95. Mahāṭī II, 254.)

VI

Cách nói quy công việc của quả cho nhân (kāraṇūpacāra)

EN

Figurative expression by attribution to the cause (kāraṇūpacāra)

VI

Dassanassa yathāsakaṃ visayaggahaṇassa karaṇato dassanarasaṃ. (Mahāṭī II, 254.)

EN

Dassanassa yathāsakaṃ visayaggahaṇassa karaṇato dassanarasaṃ. (Mahāṭī II, 254.)

VI

Các sắc xứ như nhãn xứ không thể lấy những cảnh tương ứng như cảnh sắc làm cảnh, cũng không thể biết chúng. Các sắc pháp là những pháp không có cảnh (anārammaṇa), không lấy cảnh. Tuy vậy, ở đây các sắc xứ như nhãn xứ được giải thích là thực hiện phận sự thấy (dassanakicca) v.v. Các cách nói ấy là cách nói quy công việc của quả cho nhân. Chính vì nhãn xứ v.v. là pháp làm nhân cho nhãn thức v.v. nên gọi đó là phận sự thấy v.v. Nhãn xứ, tức sắc vật nhãn, tức nhãn môn, chỉ làm nhân là chỗ nương cho nhãn thức thấy cảnh sắc và các danh pháp đi kèm. Đó là nhân bằng vật tiền sinh y chỉ duyên. Quy phận sự thấy cảnh sắc của nhãn thức là quả cho nhãn xứ là nhân, rồi nói như thể nhãn xứ là nhân có phận sự thấy, chính là cách nói quy công việc của quả cho nhân. Hãy hiểu tương tự đối với nhĩ xứ v.v.

EN

Material bases such as the eye base cannot take their respective objects, such as visible form, or know them. Material phenomena are objectless (anārammaṇa) and do not take objects. Yet here material bases such as the eye base are explained as performing the function of seeing (dassanakicca) and so forth. Such expressions are figurative expressions attributing the effect's function to its cause. It is precisely because the eye base and the other bases are causes of eye-consciousness and the other consciousnesses that seeing and the like are called their functions. The eye base, that is, the eye-base materiality, or the eye door, is only a supporting cause for the eye-consciousness that sees visible form and for the accompanying mental phenomena. It is a cause by base-prenascence dependence condition. Attributing to the eye base as cause the seeing of visible form that is the function of eye-consciousness as effect, and speaking as though the eye base as cause had the function of seeing, is the figurative attribution of the effect's function to the cause. Understand the ear base and the rest in the same way.

VI

Tâm và các tâm sở sinh khởi theo từng nhân thích hợp gọi là āya. Các pháp có khả năng làm cho tâm và các tâm sở gọi là āya ấy phát triển rộng ra…

EN

Consciousness and mental factors that arise according to their respective causes are called āya. Phenomena that can extend and develop those states of consciousness and mental factors called āya…

Ý nghĩa của xứ. Xúc / The meaning of base. Contact

Miến / Burmese 155

VI

… gọi là xứ (āyatana). Tuy nhiên, bản chú giải Madhu giải thích “āyānaṃ sukhadukkhānaṃ, saṃsāradukkhānaṃ vā”. Theo ý của bản này, āya chỉ lạc và khổ, hoặc khổ của luân hồi. Hãy hiểu rằng các pháp làm cho lạc và khổ, hoặc khổ luân hồi ấy, phát triển rộng ra gọi là xứ.

EN

… are called bases (āyatana). The Madhu commentary, however, explains “āyānaṃ sukhadukkhānaṃ, saṃsāradukkhānaṃ vā”. In its interpretation, āya refers to pleasure and pain, or to the suffering of saṃsāra. Understand that the phenomena that extend such pleasure and pain, or the suffering of saṃsāra, are called bases.

VI

Hãy hiểu rằng ngay chính sự sinh khởi của tâm và tâm sở, tức các pháp sinh ở từng môn như nhãn môn, được gọi ở đây là āyatana, và cũng được gọi là sự tiếp xúc (ghaṭana). (Anuṭī II, 95.)

EN

Understand that here the very occurrence of consciousness and mental factors, that is, the phenomena arising at each door such as the eye door, is called āyatana and is also called contact (ghaṭana). (Anuṭī II, 95.)

VI

6. Xúc (phassa)

EN

6. Contact (phassa)

VI

1. Phusanalakkhaṇo phasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Saḷāyatanapadaṭṭhāno. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 159.)

EN

1. Phusanalakkhaṇo phasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Saḷāyatanapadaṭṭhāno. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 159.)

VI

1. Trạng thái chạm cảnh, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh — đặc tính.

EN

1. Touching the object, that is, occurring in the mode of touching the object — characteristic.

VI

2. Va chạm, áp sát cảnh, tức đụng chạm vào cảnh — phận sự thực hiện.

EN

2. Impinging upon and coming into contact with the object, that is, striking it — active function.

VI

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp sắc vật, cảnh và thức hội tụ — biểu hiện.

EN

3. The state arising from the convergence of the three, physical base, object and consciousness — manifestation.

VI

4. Sáu xứ — nhân gần.

EN

4. The six bases — proximate cause.

VI

Cách quán đặc tính, phận sự v.v. ở trên chỉ là lời giải thích chung cho cả sáu loại xúc, bắt đầu với nhãn xúc. Tuy nhiên, khi quán thực tế, hành giả phải tách riêng từng loại xúc, bắt đầu với nhãn xúc, mà quán. Trong một sát-na tâm…

EN

The foregoing method of discerning characteristic, function and so forth is only a general explanation covering all six kinds of contact, beginning with eye-contact. In actual practice, however, the meditator must distinguish and discern each kind of contact separately, beginning with eye-contact. In a single mind moment…

Nhãn xúc và nhĩ xúc / Eye-contact and ear-contact

Miến / Burmese 156

VI

… cả sáu loại xúc không thể sinh cùng một lúc. Vì vậy, sau đây trình bày cách tách riêng từng loại để quán.

EN

… all six kinds of contact cannot arise at the same time. The method of discerning them separately is therefore set out next.

VI

Nhãn xúc (cakkhusamphassa)

EN

Eye-contact (cakkhusamphassa)

VI

1. Phusanalakkhaṇo cakkhusamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Cakkhāyatanapadaṭṭhāno.

EN

1. Phusanalakkhaṇo cakkhusamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Cakkhāyatanapadaṭṭhāno.

VI

1. Trạng thái chạm cảnh sắc, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh sắc — đặc tính.

EN

1. Touching visible form, that is, occurring in the mode of touching visible form — characteristic.

VI

2. Va chạm, áp sát cảnh sắc, tức đụng chạm vào cảnh sắc — phận sự thực hiện.

EN

2. Impinging upon and coming into contact with visible form, that is, striking it — active function.

VI

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp sắc vật nhãn, cảnh sắc và nhãn thức hội tụ — biểu hiện.

EN

3. The state arising from the convergence of the three, eye base, visible form and eye-consciousness — manifestation.

VI

4. Nhãn xứ — nhân gần.

EN

4. The eye base — proximate cause.

VI

Nhĩ xúc (sotasamphassa)

EN

Ear-contact (sotasamphassa)

VI

1. Phusanalakkhaṇo sotasamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Sotāyatanapadaṭṭhāno.

EN

1. Phusanalakkhaṇo sotasamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Sotāyatanapadaṭṭhāno.

VI

1. Trạng thái chạm cảnh thanh, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh thanh — đặc tính.

EN

1. Touching sound, that is, occurring in the mode of touching sound — characteristic.

VI

2. Va chạm, áp sát cảnh thanh, tức đụng chạm vào cảnh thanh — phận sự thực hiện.

EN

2. Impinging upon and coming into contact with sound, that is, striking it — active function.

VI

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp sắc vật nhĩ, cảnh thanh và nhĩ thức hội tụ — biểu hiện.

EN

3. The state arising from the convergence of the three, ear base, sound and ear-consciousness — manifestation.

VI

4. Nhĩ xứ — nhân gần.

EN

4. The ear base — proximate cause.

Tỷ xúc và thiệt xúc / Nose-contact and tongue-contact

Miến / Burmese 157

VI

Tỷ xúc (ghānasamphassa)

EN

Nose-contact (ghānasamphassa)

VI

1. Phusanalakkhaṇo ghānasamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Ghānāyatanapadaṭṭhāno.

EN

1. Phusanalakkhaṇo ghānasamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Ghānāyatanapadaṭṭhāno.

VI

1. Trạng thái chạm cảnh khí, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh khí — đặc tính.

EN

1. Touching odour, that is, occurring in the mode of touching odour — characteristic.

VI

2. Va chạm, áp sát cảnh khí, tức đụng chạm vào cảnh khí — phận sự thực hiện.

EN

2. Impinging upon and coming into contact with odour, that is, striking it — active function.

VI

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp sắc vật tỷ, cảnh khí và tỷ thức hội tụ — biểu hiện.

EN

3. The state arising from the convergence of the three, nose base, odour and nose-consciousness — manifestation.

VI

4. Tỷ xứ — nhân gần.

EN

4. The nose base — proximate cause.

VI

Thiệt xúc (jivhāsamphassa)

EN

Tongue-contact (jivhāsamphassa)

VI

1. Phusanalakkhaṇo jivhāsamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Jivhāyatanapadaṭṭhāno.

EN

1. Phusanalakkhaṇo jivhāsamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Jivhāyatanapadaṭṭhāno.

VI

1. Trạng thái chạm cảnh vị, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh vị — đặc tính.

EN

1. Touching flavour, that is, occurring in the mode of touching flavour — characteristic.

VI

2. Va chạm, áp sát cảnh vị, tức đụng chạm vào cảnh vị — phận sự thực hiện.

EN

2. Impinging upon and coming into contact with flavour, that is, striking it — active function.

VI

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp sắc vật thiệt, cảnh vị và thiệt thức hội tụ — biểu hiện.

EN

3. The state arising from the convergence of the three, tongue base, flavour and tongue-consciousness — manifestation.

VI

4. Thiệt xứ — nhân gần.

EN

4. The tongue base — proximate cause.

Thân xúc và ý xúc / Body-contact and mind-contact

Miến / Burmese 158

VI

Thân xúc (kāyasamphassa)

EN

Body-contact (kāyasamphassa)

VI

1. Phusanalakkhaṇo kāyasamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Kāyāyatanapadaṭṭhāno.

EN

1. Phusanalakkhaṇo kāyasamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Kāyāyatanapadaṭṭhāno.

VI

1. Trạng thái chạm cảnh xúc, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh xúc — đặc tính.

EN

1. Touching the tangible object, that is, occurring in the mode of touching the tangible object — characteristic.

VI

2. Va chạm, áp sát cảnh xúc, tức đụng chạm vào cảnh xúc — phận sự thực hiện.

EN

2. Impinging upon and coming into contact with the tangible object, that is, striking it — active function.

VI

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp sắc vật thân, cảnh xúc và thân thức hội tụ — biểu hiện.

EN

3. The state arising from the convergence of the three, body base, the tangible object and body-consciousness — manifestation.

VI

4. Thân xứ — nhân gần.

EN

4. The body base — proximate cause.

VI

Ý xúc (manosamphassa)

EN

Mind-contact (manosamphassa)

VI

1. Phusanalakkhaṇo manosamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Manāyatanapadaṭṭhāno.

EN

1. Phusanalakkhaṇo manosamphasso.
2. Saṅghaṭṭanaraso.
3. Saṅgatipaccupaṭṭhāno.
4. Manāyatanapadaṭṭhāno.

VI

1. Trạng thái chạm cảnh pháp, tức sinh khởi theo phương diện chạm cảnh pháp — đặc tính.

EN

1. Touching the mental object, that is, occurring in the mode of touching the mental object — characteristic.

VI

2. Va chạm, áp sát cảnh pháp, tức đụng chạm vào cảnh pháp — phận sự thực hiện.

EN

2. Impinging upon and coming into contact with the mental object, that is, striking it — active function.

VI

3. Trạng thái hiện khởi do ba pháp ý môn, cảnh pháp và ý thức hội tụ — biểu hiện.

EN

3. The state arising from the convergence of the three, mind door, mental object and mind-consciousness — manifestation.

VI

4. Ý xứ — nhân gần.

EN

4. The mind base — proximate cause.

VI

Ý xúc (manosamphassa) — Phạm vi của ý xúc rất rộng. Ngoài…

EN

Mind-contact (manosamphassa) — The range of mind-contact is very broad. Apart from…

Phạm vi của ý xúc. Thọ / The range of mind-contact. Feeling

Miến / Burmese 159

VI

… năm loại xúc từ nhãn xúc trở đi, tương ưng với ngũ thức, mọi xúc tương ưng với các tâm trong lộ và ngoài lộ còn lại đều là ý xúc. Tùy trường hợp, chúng lấy cả sáu cảnh làm cảnh. Ở trên chỉ trình bày làm mẫu trường hợp ý xúc sinh lên lấy cảnh pháp làm cảnh. Theo phương pháp Kinh, phù hợp với lời giải về kinh Đoạn trừ trong chú giải Tương ưng "Manosamphassoti bhavaṅgasahajāto samphasso", xúc tương ưng với tâm hữu phần gọi là ý xúc. Theo lời giải "Āvajjanaṃ bhavaṅgato amocetvā manoti sahāvajjanena bhavaṅgaṃ daṭṭhabbaṃ", cả hai loại xúc, xúc tương ưng với tâm hữu phần và xúc tương ưng với tâm hướng ý môn, đều gọi là ý xúc. (Saṃ-a III, 5.)

EN

… the five kinds of contact beginning with eye-contact that accompany the five kinds of sense consciousness, all contact accompanying the remaining process and process-free consciousnesses is mind-contact. According to circumstances they take all six kinds of object. Above, only the instance of mind-contact arising with a mental object is given as a model. According to the Sutta method, in conformity with the explanation of the Discourse on Abandoning in the Saṃyutta commentary, "Manosamphassoti bhavaṅgasahajāto samphasso", contact associated with life-continuum consciousness is called mind-contact. According to the explanation "Āvajjanaṃ bhavaṅgato amocetvā manoti sahāvajjanena bhavaṅgaṃ daṭṭhabbaṃ", both kinds, contact associated with life-continuum consciousness and contact associated with mind-door adverting, are called mind-contact. (Saṃ-a III, 5.)

VI

Vì vậy, ở đây hãy ưu tiên quán ý xúc lúc tái tục và ý xúc lúc hữu phần. Nếu quán được các loại ý xúc còn lại thì cũng tốt. Tuy nhiên, theo phương pháp phân tích theo Kinh (Suttantabhājanīya), ý xúc nói ở đây chỉ là xúc thuộc vòng quả, nên hãy ưu tiên quán ý xúc quả. Khi xét theo ý xứ, hãy ưu tiên quán chính ý xứ tương ưng.

EN

Therefore, give priority here to discerning mind-contact at rebirth-linking and mind-contact in the life-continuum. It is also good if one can discern the other instances of mind-contact. However, according to the Suttanta analysis (Suttantabhājanīya), mind-contact here is only contact included in the round of result, so give priority to discerning resultant mind-contact. In terms of the mind base, give priority to discerning the associated mind base itself.

VI

7. Thọ (vedanā)

EN

7. Feeling (vedanā)

VI

1. Anubhavanalakkhaṇā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Phassapadaṭṭhānā. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 159.)

EN

1. Anubhavanalakkhaṇā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Phassapadaṭṭhānā. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 159.)

VI

1. Trạng thái cảm nhận vị của cảnh — đặc tính.

EN

1. Experiencing the taste of the object — characteristic.

VI

2. Thưởng thức vị của cảnh — phận sự thực hiện.

EN

2. Partaking of the taste of the object — active function.

Biểu hiện của thọ. Thọ do nhãn xúc sinh / The manifestation of feeling. Feeling born of eye-contact

Miến / Burmese 160

VI

3. Trạng thái lạc và trạng thái khổ — biểu hiện.

EN

3. Pleasantness and painfulness — manifestation.

VI

4. Xúc — nhân gần.

EN

4. Contact — proximate cause.

VI

Xả thọ trong quả bất thiện vô nhân được tính gộp vào khổ thọ vì có tính chất bất khả ái. Xả thọ trong quả thiện được tính gộp vào lạc thọ vì có tính chất khả ái. Do đó chỉ nêu hai loại là lạc thọ và khổ thọ. (Mūlaṭī II, 91.) Nếu muốn phân biệt sáu loại thọ mà quán, hãy quán như sau.

EN

Neutral feeling in rootless unwholesome result is counted under painful feeling because it is undesirable. Neutral feeling in wholesome result is counted under pleasant feeling because it is desirable. Therefore only the two kinds, pleasant and painful feeling, are mentioned. (Mūlaṭī II, 91.) If one wishes to discern feeling as six kinds, discern it as follows.

VI

Thọ do nhãn xúc sinh (cakkhusamphassajā vedanā)

EN

Feeling born of eye-contact (cakkhusamphassajā vedanā)

VI

1. Rūpārammaṇānubhavanalakkhaṇā cakkhusamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Cakkhusamphassapadaṭṭhānā.

EN

1. Rūpārammaṇānubhavanalakkhaṇā cakkhusamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Cakkhusamphassapadaṭṭhānā.

VI

1. Cảm nhận cảnh sắc, tức cảm nhận vị của cảnh sắc — đặc tính.

EN

1. Experiencing the visible form, that is, experiencing its taste — characteristic.

VI

2. Thưởng thức vị của cảnh sắc — phận sự thực hiện.

EN

2. Partaking of the taste of the visible form — active function.

VI

3. Trạng thái lạc, tức thọ tương ưng với nhãn thức quả thiện, và trạng thái khổ, tức thọ tương ưng với nhãn thức quả bất thiện — biểu hiện.

EN

3. Pleasantness, that is, the feeling associated with eye-consciousness that is the result of wholesome kamma, and painfulness, that is, the feeling associated with eye-consciousness that is the result of unwholesome kamma — manifestation.

VI

4. Nhãn xúc — nhân gần.

EN

4. Eye-contact — proximate cause.

VI

[Ghi chú — Khi quán thọ do nhãn xúc sinh, cũng có thể lấy làm cảnh các thọ quả thiện và quả bất thiện tương ưng với những sát-na tâm thuộc lộ nhãn môn và lộ ý môn lấy cảnh sắc. Hãy hiểu tương tự đối với thọ do nhĩ xúc sinh v.v.]

EN

[Note — In discerning feeling born of eye-contact, one can also take as objects the feelings that are wholesome and unwholesome results accompanying moments of consciousness in eye-door and mind-door processes that take visible form. The same method applies to feeling born of ear-contact and the rest.]

Thọ do nhĩ xúc và tỷ xúc sinh / Feeling born of ear-contact and nose-contact

Miến / Burmese 161

VI

Thọ do nhĩ xúc sinh (sotasamphassajā vedanā)

EN

Feeling born of ear-contact (sotasamphassajā vedanā)

VI

1. Saddārammaṇānubhavanalakkhaṇā sotasamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Sotasamphassapadaṭṭhānā.

EN

1. Saddārammaṇānubhavanalakkhaṇā sotasamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Sotasamphassapadaṭṭhānā.

VI

1. Cảm nhận cảnh thanh, tức cảm nhận vị của cảnh thanh — đặc tính.

EN

1. Experiencing the sound, that is, experiencing its taste — characteristic.

VI

2. Thưởng thức vị của cảnh thanh — phận sự thực hiện.

EN

2. Partaking of the taste of the sound — active function.

VI

3. Trạng thái lạc, tức thọ tương ưng với nhĩ thức quả thiện, và trạng thái khổ, tức thọ tương ưng với nhĩ thức quả bất thiện — biểu hiện.

EN

3. Pleasantness, that is, the feeling associated with ear-consciousness that is the result of wholesome kamma, and painfulness, that is, the feeling associated with ear-consciousness that is the result of unwholesome kamma — manifestation.

VI

4. Nhĩ xúc — nhân gần.

EN

4. Ear-contact — proximate cause.

VI

Thọ do tỷ xúc sinh (ghānasamphassajā vedanā)

EN

Feeling born of nose-contact (ghānasamphassajā vedanā)

VI

1. Gandhārammaṇānubhavanalakkhaṇā ghānasamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Ghānasamphassapadaṭṭhānā.

EN

1. Gandhārammaṇānubhavanalakkhaṇā ghānasamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Ghānasamphassapadaṭṭhānā.

VI

1. Cảm nhận cảnh khí, tức cảm nhận vị của cảnh khí — đặc tính.

EN

1. Experiencing the odour, that is, experiencing its taste — characteristic.

VI

2. Thưởng thức vị của cảnh khí — phận sự thực hiện.

EN

2. Partaking of the taste of the odour — active function.

VI

3. Trạng thái lạc, tức thọ tương ưng với tỷ thức quả thiện, và trạng thái khổ, tức thọ tương ưng với tỷ thức quả bất thiện — biểu hiện.

EN

3. Pleasantness, that is, the feeling associated with nose-consciousness that is the result of wholesome kamma, and painfulness, that is, the feeling associated with nose-consciousness that is the result of unwholesome kamma — manifestation.

VI

4. Tỷ xúc — nhân gần.

EN

4. Nose-contact — proximate cause.

Thọ do thiệt xúc và thân xúc sinh / Feeling born of tongue-contact and body-contact

Miến / Burmese 162

VI

Thọ do thiệt xúc sinh (jivhāsamphassajā vedanā)

EN

Feeling born of tongue-contact (jivhāsamphassajā vedanā)

VI

1. Rasārammaṇānubhavanalakkhaṇā jivhāsamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Jivhāsamphassapadaṭṭhānā.

EN

1. Rasārammaṇānubhavanalakkhaṇā jivhāsamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Jivhāsamphassapadaṭṭhānā.

VI

1. Cảm nhận cảnh vị, tức cảm nhận vị của cảnh vị — đặc tính.

EN

1. Experiencing the flavour, that is, experiencing its taste — characteristic.

VI

2. Thưởng thức vị của cảnh vị — phận sự thực hiện.

EN

2. Partaking of the taste of the flavour — active function.

VI

3. Trạng thái lạc, tức thọ tương ưng với thiệt thức quả thiện, và trạng thái khổ, tức thọ tương ưng với thiệt thức quả bất thiện — biểu hiện.

EN

3. Pleasantness, that is, the feeling associated with tongue-consciousness that is the result of wholesome kamma, and painfulness, that is, the feeling associated with tongue-consciousness that is the result of unwholesome kamma — manifestation.

VI

4. Thiệt xúc — nhân gần.

EN

4. Tongue-contact — proximate cause.

VI

Thọ do thân xúc sinh (kāyasamphassajā vedanā)

EN

Feeling born of body-contact (kāyasamphassajā vedanā)

VI

1. Phoṭṭhabbārammaṇānubhavanalakkhaṇā kāyasamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Kāyasamphassapadaṭṭhānā.

EN

1. Phoṭṭhabbārammaṇānubhavanalakkhaṇā kāyasamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Kāyasamphassapadaṭṭhānā.

VI

1. Cảm nhận cảnh xúc, tức cảm nhận vị của cảnh xúc — đặc tính.

EN

1. Experiencing the tangible object, that is, experiencing its taste — characteristic.

VI

2. Thưởng thức vị của cảnh xúc — phận sự thực hiện.

EN

2. Partaking of the taste of the tangible object — active function.

VI

3. Trạng thái lạc, tức thọ tương ưng với thân thức quả thiện, và trạng thái khổ, tức thọ tương ưng với thân thức quả bất thiện — biểu hiện.

EN

3. Pleasantness, that is, the feeling associated with body-consciousness that is the result of wholesome kamma, and painfulness, that is, the feeling associated with body-consciousness that is the result of unwholesome kamma — manifestation.

Thọ do ý xúc sinh. Ái / Feeling born of mind-contact. Craving

Miến / Burmese 163

VI

4. Thân xúc — nhân gần.

EN

4. Body-contact — proximate cause.

VI

Thọ do ý xúc sinh (manosamphassajā vedanā)

EN

Feeling born of mind-contact (manosamphassajā vedanā)

VI

1. Dhammārammaṇānubhavanalakkhaṇā manosamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Manosamphassapadaṭṭhānā.

EN

1. Dhammārammaṇānubhavanalakkhaṇā manosamphassajā vedanā.
2. Visayarasasambhogarasā.
3. Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā.
4. Manosamphassapadaṭṭhānā.

VI

1. Cảm nhận cảnh pháp, tức cảm nhận vị của cảnh pháp — đặc tính.

EN

1. Experiencing the mental object, that is, experiencing its taste — characteristic.

VI

2. Thưởng thức vị của cảnh pháp — phận sự thực hiện.

EN

2. Partaking of the taste of the mental object — active function.

VI

3. Trạng thái lạc, tức thọ tương ưng với ý thức quả thiện, và trạng thái khổ, tức thọ tương ưng với ý thức quả bất thiện — biểu hiện.

EN

3. Pleasantness, that is, the feeling associated with mind-consciousness that is the result of wholesome kamma, and painfulness, that is, the feeling associated with mind-consciousness that is the result of unwholesome kamma — manifestation.

VI

4. Ý xúc — nhân gần.

EN

4. Mind-contact — proximate cause.

VI

[Ghi chú — Theo phương pháp phân tích theo Kinh (Suttantabhājanīya), cả sáu loại thọ này đều là thọ quả. Nếu có thể quán tất cả các thọ quả lấy sáu cảnh làm cảnh tùy trường hợp, thì càng tốt.]

EN

[Note — According to the Suttanta analysis (Suttantabhājanīya), all six kinds of feeling are resultant feelings. It is better still if one can discern all resultant feelings that take the six objects, as appropriate.]

VI

8. Ái (taṇhā)

EN

8. Craving (taṇhā)

VI

1. Hetulakkhaṇā taṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Vedanāpadaṭṭhānā. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 159.)

EN

1. Hetulakkhaṇā taṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Vedanāpadaṭṭhānā. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 159.)

Bốn phương diện của ái. Ái đối với cảnh sắc / The four aspects of craving. Craving for visible form

Miến / Burmese 164

VI

1. Trạng thái làm nhân cho khổ — đặc tính.

EN

1. Being the cause of suffering — characteristic.

VI

2. Hết sức ưa thích đối với các cảnh và các cõi hữu khác nhau — phận sự thực hiện.

EN

2. Delighting intensely in various objects and various realms of existence — active function.

VI

3. Trạng thái tâm, hoặc người ấy, không thể thỏa mãn, không thể no đủ với các cảnh và các cõi hữu khác nhau — biểu hiện.

EN

3. The state in which the mind, or the person, cannot be satisfied or have enough of various objects and various realms of existence — manifestation.

VI

4. Thọ — nhân gần.

EN

4. Feeling — proximate cause.

VI

Ái là Tập đế, nhân của năm thủ uẩn gọi là Khổ đế. Do là Tập đế, nhân làm cho khổ sinh khởi, nên ái được nói là có đặc tính làm nhân (hetulakkhaṇā), tức làm nhân của khổ. Trong Kinh Chuyển pháp luân v.v., Đức Phật giảng ái là tatratatrābhinandinī, tức pháp hết sức ưa thích đối với các cảnh và các cõi hữu khác nhau. Vì vậy, ái có phận sự là hết sức ưa thích đối với các cảnh và các cõi hữu khác nhau. Do ái sinh theo cách khiến tâm, hoặc người ấy, không thể thỏa mãn, không thể no đủ với các cảnh như cảnh sắc, nên khi được tuệ minh sát nhận diện, ái hiện ra trong trí của hành giả là atittibhāvapaccupaṭṭhānā, tức trạng thái tâm, hoặc người ấy, không thể thỏa mãn, không thể no đủ với các cảnh và các cõi hữu khác nhau. (Mūlaṭī II, 91.)

EN

Craving is the truth of origin, the cause of the five aggregates subject to clinging called the truth of suffering. Because it is the truth of origin, the cause that gives rise to suffering, craving is said to have the characteristic of being a cause (hetulakkhaṇā), that is, of being the cause of suffering. In the Discourse on Setting in Motion the Wheel of the Dhamma and elsewhere, the Buddha taught that craving is tatratatrābhinandinī, that is, the phenomenon that delights intensely in various objects and various realms of existence. Craving therefore has the function of delighting intensely in various objects and various realms of existence. Because craving occurs in such a way that the mind, or the person, cannot be satisfied or have enough of objects such as visible form, when it is discerned by insight knowledge it appears to the meditator's knowledge as atittibhāvapaccupaṭṭhānā, the state in which the mind, or the person, cannot be satisfied or have enough of various objects and various realms of existence. (Mūlaṭī II, 91.)

VI

Ái ấy cũng được chia thành sáu loại, bắt đầu với ái đối với cảnh sắc. Nếu muốn quán riêng cả sáu loại thì hãy quán như sau.

EN

Craving is also divided into six kinds, beginning with craving for visible form. If one wishes to discern all six separately, discern them as follows.

VI

Ái đối với cảnh sắc (rūpataṇhā)

EN

Craving for the visible form (rūpataṇhā)

VI

1. Hetulakkhaṇā rūpataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Cakkhusamphassajā vedanā = cakkhusamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

EN

1. Hetulakkhaṇā rūpataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Cakkhusamphassajā vedanā = cakkhusamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

Ái đối với cảnh sắc, cảnh thanh và cảnh khí / Craving for visible form, sound and odour

Miến / Burmese 165

VI

1. Trạng thái làm nhân cho khổ — đặc tính.

EN

1. Being the cause of suffering — characteristic.

VI

2. Hết sức ưa thích cảnh sắc — phận sự thực hiện.

EN

2. Delighting intensely in the visible form — active function.

VI

3. Trạng thái tâm, hoặc người ấy, không thể thỏa mãn, không thể no đủ với cảnh sắc — biểu hiện.

EN

3. The state in which the mind, or the person, cannot be satisfied or have enough of the visible form — manifestation.

VI

4. Thọ do nhãn xúc sinh, tức thọ có nhãn xúc làm duyên — nhân gần.

EN

4. Feeling born of eye-contact, that is, feeling conditioned by eye-contact — proximate cause.

VI

Ái đối với cảnh thanh (saddataṇhā)

EN

Craving for the sound (saddataṇhā)

VI

1. Hetulakkhaṇā saddataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Sotasamphassajā vedanā = sotasamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

EN

1. Hetulakkhaṇā saddataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Sotasamphassajā vedanā = sotasamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

VI

1. Trạng thái làm nhân cho khổ — đặc tính.

EN

1. Being the cause of suffering — characteristic.

VI

2. Hết sức ưa thích cảnh thanh — phận sự thực hiện.

EN

2. Delighting intensely in the sound — active function.

VI

3. Trạng thái tâm, hoặc người ấy, không thể thỏa mãn, không thể no đủ với cảnh thanh — biểu hiện.

EN

3. The state in which the mind, or the person, cannot be satisfied or have enough of the sound — manifestation.

VI

4. Thọ do nhĩ xúc sinh, tức thọ có nhĩ xúc làm duyên — nhân gần.

EN

4. Feeling born of ear-contact, that is, feeling conditioned by ear-contact — proximate cause.

VI

Ái đối với cảnh khí (gandhataṇhā)

EN

Craving for the odour (gandhataṇhā)

VI

1. Hetulakkhaṇā gandhataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Ghānasamphassajā vedanā = ghānasamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

EN

1. Hetulakkhaṇā gandhataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. Ghānasamphassajā vedanā = ghānasamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

VI

1. Trạng thái làm nhân cho khổ — đặc tính.

EN

1. Being the cause of suffering — characteristic.

Ái đối với cảnh khí, vị và xúc / Craving for odours, tastes and tangibles

Miến / Burmese 166

VI

2. Vô cùng ưa thích cảnh khí — phận sự thực hiện.

EN

2. Delighting intensely in odours — function as activity.

VI

3. Tâm, hay người ấy, không thể thỏa mãn và no đủ với cảnh khí — biểu hiện.

EN

3. The mind, or the person, is unable to be satisfied or satiated with odours — manifestation.

VI

4. Thọ sinh từ tỷ xúc, tức thọ do tỷ xúc làm duyên — nhân gần.

EN

4. Feeling born of nose-contact, that is, feeling conditioned by nose-contact — proximate cause.

VI

Ái đối với cảnh vị (rasataṇhā)
1. Hetulakkhaṇā rasataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. jivhāsamphassajā vedanā = jivhāsamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

EN

Craving for taste (rasataṇhā)
1. Hetulakkhaṇā rasataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. jivhāsamphassajā vedanā = jivhāsamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

VI

1. Làm nhân cho khổ — đặc tính.

EN

1. Being a cause of suffering — characteristic.

VI

2. Vô cùng ưa thích cảnh vị — phận sự thực hiện.

EN

2. Delighting intensely in tastes — function as activity.

VI

3. Tâm, hay người ấy, không thể thỏa mãn và no đủ với cảnh vị — biểu hiện.

EN

3. The mind, or the person, is unable to be satisfied or satiated with tastes — manifestation.

VI

4. Thọ sinh từ thiệt xúc, tức thọ do thiệt xúc làm duyên — nhân gần.

EN

4. Feeling born of tongue-contact, that is, feeling conditioned by tongue-contact — proximate cause.

VI

Ái đối với cảnh xúc (phoṭṭhabbataṇhā)
1. Hetulakkhaṇā phoṭṭhabbataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. kāyasamphassajā vedanā = kāyasamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

EN

Craving for tangibles (phoṭṭhabbataṇhā)
1. Hetulakkhaṇā phoṭṭhabbataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. kāyasamphassajā vedanā = kāyasamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

VI

1. Làm nhân cho khổ — đặc tính.

EN

1. Being a cause of suffering — characteristic.

VI

2. Vô cùng ưa thích cảnh xúc — phận sự thực hiện.

EN

2. Delighting intensely in tangibles — function as activity.

VI

3. Tâm, hay người ấy, không thể thỏa mãn và no đủ với cảnh xúc — biểu hiện.

EN

3. The mind, or the person, is unable to be satisfied or satiated with tangibles — manifestation.

VI

4. Thọ sinh từ thân xúc, tức thọ do thân xúc làm duyên — nhân gần.

EN

4. Feeling born of body-contact, that is, feeling conditioned by body-contact — proximate cause.

Pháp ái và vị trí của ái trong duyên khởi / Craving for mental objects and the place of craving in dependent origination

Miến / Burmese 167

VI

Ái đối với cảnh pháp (dhammataṇhā)
1. Hetulakkhaṇā dhammataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. manosamphassajā vedanā = manosamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

EN

Craving for mental objects (dhammataṇhā)
1. Hetulakkhaṇā dhammataṇhā.
2. Abhinandanarasā.
3. Atittibhāvapaccupaṭṭhānā.
4. manosamphassajā vedanā = manosamphassapaccayā vedanā padaṭṭhānā.

VI

1. Làm nhân cho khổ — đặc tính.

EN

1. Being a cause of suffering — characteristic.

VI

2. Vô cùng ưa thích cảnh pháp — phận sự thực hiện.

EN

2. Delighting intensely in mental objects — function as activity.

VI

3. Tâm, hay người ấy, không thể thỏa mãn và no đủ với cảnh pháp — biểu hiện.

EN

3. The mind, or the person, is unable to be satisfied or satiated with mental objects — manifestation.

VI

4. Thọ sinh từ ý xúc, tức thọ do ý xúc làm duyên — nhân gần.

EN

4. Feeling born of mind-contact, that is, feeling conditioned by mind-contact — proximate cause.

VI

[Ghi chú. Theo lời dạy rằng do năm nhân quá khứ mà năm quả hiện tại sinh, và do năm nhân hiện tại mà năm quả vị lai sinh, ái hiện tại thuộc phần nhân sẽ làm sinh các uẩn vị lai. Ái làm sinh năm uẩn hiện tại thuộc phần nhân quá khứ. Vì vậy, hãy nhớ rằng ái hiện tại thuộc phần vòng luân chuyển sẽ làm sinh các uẩn vị lai, còn ái đã được tạo và nuôi dưỡng trong đời quá khứ tương ứng thuộc phần vòng luân chuyển làm sinh các uẩn hiện tại. Khi quán ái hiện tại, đừng quên ái này thuộc phần nhân sẽ làm sinh các uẩn vị lai. Biết nối kết các nhân tương ứng đi cùng ái với các quả tương ứng theo quan hệ nhân quả là một phần rất quan trọng.]

EN

[Note. In accordance with the teaching that five present results arise due to five past causes and that five future results arise due to five present causes, present craving belongs among the causes that will produce future aggregates. The craving that produces the five present aggregates belongs among the past causes. Thus remember that present craving belongs to the part of the round that will produce the future aggregates, and that the craving generated and cultivated in the corresponding past life belongs to the part of the round that produces the present aggregates. When discerning present craving, remember that it belongs among the causes that will produce future aggregates. Knowing how to link the relevant causes accompanying craving to their corresponding results in a causal relationship is a very important part of the work.]

Thủ và bốn loại thủ / Clinging and its four kinds

Miến / Burmese 168

VI

9. Thủ (upādāna)

EN

9. Clinging (upādāna)

VI

1. Gahaṇalakkhaṇaṃ upādānaṃ.
2. Amuñcanarasaṃ.
3. Taṇhādaḷhattadiṭṭhipaccupaṭṭhānaṃ.
4. Taṇhāpadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 160.)

EN

1. Gahaṇalakkhaṇaṃ upādānaṃ.
2. Amuñcanarasaṃ.
3. Taṇhādaḷhattadiṭṭhipaccupaṭṭhānaṃ.
4. Taṇhāpadaṭṭhānaṃ. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 160.)

VI

1. Bám chặt vào cảnh, tức nắm giữ cảnh một cách kiên cố — đặc tính.

EN

1. Clinging intensely to the object, that is, taking hold of it firmly — characteristic.

VI

2. Không buông cảnh, do sức tác ý sai lạc về cảnh bởi ái và kiến — phận sự thực hiện.

EN

2. Not releasing the object, owing to the force of attending to it wrongly through craving and view — function as activity.

VI

3. (a) Sự kiên cố của ái, đối với dục thủ. (b) Kiến, tức sự chấp nhận sai lạc, đối với ba loại thủ còn lại — biểu hiện.

EN

3. (a) The firmness of craving, in the case of sensual clinging. (b) View, that is, erroneous belief, in the case of the other three kinds of clinging — manifestation.

VI

4. Ái — nhân gần.

EN

4. Craving — proximate cause.

VI

Bốn loại thủ

EN

Four kinds of clinging

VI

1. Dục thủ (kāmupādāna). Bám chặt, nắm giữ kiên cố năm cảnh thuộc các dục trưởng dưỡng trong các cõi và các đời khác nhau.

EN

1. Sensual clinging (kāmupādāna). Clinging intensely to and holding firmly the five objects of the cords of sensual pleasure in the various realms and lives.

VI

2. Kiến thủ (diṭṭhupādāna). Bám chặt, nắm giữ kiên cố các tà kiến và học thuyết sai lạc khác ngoài hai loại ngã luận thủ và giới cấm thủ.

EN

2. Clinging to views (diṭṭhupādāna). Clinging intensely to and holding firmly the various erroneous views and doctrines other than clinging to a doctrine of self and clinging to rules and observances.

VI

3. Giới cấm thủ (sīlabbatupādāna). Bám chặt, nắm giữ kiên cố quan niệm rằng có thể thanh tịnh khỏi các phiền não và giải thoát khỏi luân hồi bằng những cách thực hành sai lạc như hạnh bò, hạnh chó.

EN

3. Clinging to rules and observances (sīlabbatupādāna). Clinging intensely to and holding firmly the belief that one can be purified of defilements and freed from saṃsāra by wrong observances such as behaving like an ox or a dog.

VI

4. Ngã luận thủ (attavādupādāna). Bám chặt, nắm giữ kiên cố ngã luận chấp nhận có ngã, như (a) một đại ngã tối cao sáng tạo, (b) một sinh ngã được tạo ra.

EN

4. Clinging to a doctrine of self (attavādupādāna). Clinging intensely to and holding firmly a doctrine that posits a self, such as (a) a supreme creator self and (b) an individual living self that is created.

Quán thủ trong ba thời và bốn phương diện của hữu / Discerning clinging in the three times and the four aspects of becoming

Miến / Burmese 169

VI

Như vậy có bốn loại thủ. Hành giả cần chọn để quán thủ đã từng sinh khởi, đang sinh khởi hay sẽ sinh khởi trong dòng danh sắc của chính mình. Hãy xét kỹ và phân biệt thủ thuộc năm nhân quá khứ là loại nào trong bốn loại thủ. Lại nữa, trong năm nhân hiện tại, nhất là khi đã làm một việc thiện và đang phát nguyện cho đời vị lai, hãy xét kỹ và tìm hiểu loại thủ nào đã sinh khởi hay đang sinh khởi. Nếu đời vị lai thứ hai và các đời vị lai kế tiếp vẫn còn hiện rõ cho người thiện đang học, thì cũng xét kỹ, tìm hiểu và quán thủ sẽ sinh khởi trong đời vị lai thứ nhất và những đời ấy theo cách tương tự.

EN

Thus there are four kinds of clinging. The meditator should select and discern the clinging that has previously arisen, is arising, or will arise in their own continuum of mentality and materiality. Examine carefully and discern which of the four kinds is the clinging included among the five past causes. Again, among the five present causes, especially when, having performed some wholesome deed, one makes an aspiration for a future life, examine and investigate which kind of clinging has arisen or is arising. If the second and subsequent future lives are still apparent to the good person who is learning, likewise examine, investigate and discern the clinging that will arise in the first and subsequent future lives.

VI

Khi hành giả dùng tuệ minh sát phân biệt và tu tập quán dục thủ, dục thủ ấy hiện rõ trước trí như ái kiên cố. Khi dùng tuệ minh sát phân biệt và tu tập quán ba loại thủ còn lại, hay bất cứ một loại nào trong ba loại ấy, nó hiện rõ trước trí của hành giả như tà kiến sai lạc. (Mūlaṭīkā II, 91.)

EN

When a meditator discerns and cultivates insight into sensual clinging with insight knowledge, that clinging becomes apparent to knowledge as firmly established craving. When the meditator discerns and cultivates insight into the other three kinds of clinging, or any one of those three, it becomes apparent to the meditator’s knowledge as erroneous wrong view. (Mūlaṭīkā II, 91.)

VI

10. Hữu (bhava)

EN

10. Becoming (bhava)

VI

1. Kammakammaphalalakkhaṇo bhavo.
2. Bhāvanabhavanaraso.
3. Kusalākusalābyākatapaccupaṭṭhāno.
4. Upādānapadaṭṭhāno. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 160.)

EN

1. Kammakammaphalalakkhaṇo bhavo.
2. Bhāvanabhavanaraso.
3. Kusalākusalābyākatapaccupaṭṭhāno.
4. Upādānapadaṭṭhāno. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 160.)

VI

[Ghi chú. Các bản chú giải nêu trên trình bày chung cả hai nghĩa của hữu, (1) nghiệp hữu…

EN

[Note. The commentaries cited above present together both meanings of becoming, (1) kamma becoming…

Nghiệp hữu và sinh hữu / Kamma becoming and rebirth becoming

Miến / Burmese 170

VI

… (2) sinh hữu. Vì vậy, dưới đây trình bày thêm cách quán riêng từng loại để những người có trí chậm hiểu có thể nắm được cách quán.]

EN

… (2) rebirth becoming. The two are therefore presented separately below so that those of less quick understanding can grasp how to discern them.]

VI

(a) Nghiệp hữu (kammabhava)

EN

(a) Kamma becoming (kammabhava)

VI

1. Kammalakkhaṇo kammabhavo.
2. Bhāvanaraso.
3. Kusalākusalapaccupaṭṭhāno.
4. Upādānapadaṭṭhāno.

EN

1. Kammalakkhaṇo kammabhavo.
2. Bhāvanaraso.
3. Kusalākusalapaccupaṭṭhāno.
4. Upādānapadaṭṭhāno.

VI

1. Tính chất là nghiệp, tức có bản chất nghiệp — đặc tính.

EN

1. The nature of kamma, that is, being kamma — characteristic.

VI

2. Làm sinh hữu sinh khởi — phận sự thực hiện.

EN

2. Bringing rebirth becoming into being — function as activity.

VI

3. Các pháp thiện và bất thiện — biểu hiện.

EN

3. Wholesome and unwholesome phenomena — manifestation.

VI

4. Thủ — nhân gần.

EN

4. Clinging — proximate cause.

VI

(b) Sinh hữu (upapattibhava)

EN

(b) Rebirth becoming (upapattibhava)

VI

1. Kammaphalalakkhaṇo upapattibhavo.
2. Bhavanaraso.
3. Abyākatapaccupaṭṭhāno.
4. Upādānapadaṭṭhāno. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 160.)

EN

1. Kammaphalalakkhaṇo upapattibhavo.
2. Bhavanaraso.
3. Abyākatapaccupaṭṭhāno.
4. Upādānapadaṭṭhāno. (Abhi-a II, 129. Visuddhi II, 160.)

VI

1. Tính chất là quả của nghiệp, tức là kết quả của nghiệp — đặc tính.

EN

1. The nature of being the fruit of kamma, that is, the result of kamma — characteristic.

VI

2. Sinh khởi do nghiệp — phận sự thực hiện.

EN

2. Coming into being due to kamma — function as activity.

VI

3. Pháp quả vô ký, không thuộc thiện hay bất thiện — biểu hiện.

EN

3. Resultant indeterminate phenomena, neither wholesome nor unwholesome — manifestation.

VI

4. Thủ — nhân gần.

EN

4. Clinging — proximate cause.

Lưu ý khi quán hữu. Sinh / A point to note when discerning becoming. Birth

Miến / Burmese 171

VI

Lưu ý khi quán

EN

A point to note when discerning

VI

Hành trình luân hồi rất dài. Có lúc được hưởng đời sống ở thiện thú do nghiệp thiện cho quả. Cũng có rất nhiều lúc phải chịu đời sống ở ác thú do nghiệp bất thiện cho quả. Do nghiệp hữu thiện, sinh hữu thuộc quả thiện đã sinh khởi thích ứng. Do nghiệp hữu bất thiện, sinh hữu thuộc quả bất thiện đã sinh khởi thích ứng. Chừng nào hành trình luân hồi chưa chấm dứt, vị lai cũng như vậy. Người thiện đang học hãy quán đúng theo những gì đã sinh khởi, đang sinh khởi và sẽ sinh khởi trong hành trình luân hồi của chính mình.

EN

The journey through saṃsāra is very long. Sometimes one enjoys life in a fortunate destination when wholesome kamma bears fruit. There have also been many times when one had to undergo life in a bad destination when unwholesome kamma bore fruit. Through wholesome kamma becoming, rebirth becoming as the result of wholesome kamma arose accordingly. Through unwholesome kamma becoming, rebirth becoming as the result of unwholesome kamma arose accordingly. As long as the journey through saṃsāra has not ended, the same applies to the future. Let the good person who is learning discern precisely as these things have arisen, are arising and will arise in their own journey through saṃsāra.

VI

11. Sinh (jāti)

EN

11. Birth (jāti)

VI

1. Tattha tattha bhave paṭhamābhinibbattilakkhaṇā jāti.
2. Niyyātanarasā.
3. Atītabhavato idha ummujjanapaccupaṭṭhānā, phalavasena dukkhavicittatāpaccupaṭṭhānā vā.
4. (Kammabhavapadaṭṭhānā.) (Abhi-a II, 90. Visuddhi II, 130.)

EN

1. Tattha tattha bhave paṭhamābhinibbattilakkhaṇā jāti.
2. Niyyātanarasā.
3. Atītabhavato idha ummujjanapaccupaṭṭhānā, phalavasena dukkhavicittatāpaccupaṭṭhānā vā.
4. (Kammabhavapadaṭṭhānā.) (Abhi-a II, 90. Visuddhi II, 130.)

VI

1. Sự sinh khởi mới ban đầu, tức sự xuất hiện đầu tiên của dòng uẩn được giới hạn trong một đời sống, ở đời sống này hay đời sống khác — đặc tính.

EN

1. The first new arising, the initial appearance, of the succession of aggregates delimited by a single existence, in this or that existence — characteristic.

VI

2. Như trao dòng uẩn được giới hạn trong một đời sống ấy cho chúng sinh trong vòng luân chuyển, nói rằng “Đây, hãy nhận lấy” — phận sự thực hiện.

EN

2. As if handing over that succession of aggregates delimited by a single existence to a being in the round, saying, “Here, take it” — function as activity.

VI

3. Làm cho dòng uẩn hiện ra, tức xuất hiện ở đời hiện tại này từ đời quá khứ liền trước — biểu hiện. Cách khác, đem lại kết quả là vô số dạng khổ đau khác nhau — biểu hiện dưới dạng kết quả.

EN

3. Making the succession of aggregates come into view, that is, emerge here in the present existence from the immediately preceding existence — manifestation. Alternatively, bringing about the result of manifold kinds of suffering — manifestation as result.

Sinh, già và chết / Birth, ageing and death

Miến / Burmese 172

VI

4. Nghiệp hữu — nhân gần.

EN

4. Kamma becoming — proximate cause.

VI

Các uẩn sinh khởi khi dòng uẩn thuộc một đời sống riêng biệt mới bắt đầu chính là các uẩn tái tục. Vì thế, vị chú giải sư giải thích sinh có đặc tính paṭhamābhinibbatti, tức sự sinh khởi mới ban đầu hay sự xuất hiện đầu tiên. (Mūlaṭīkā II, 61.)

EN

The aggregates that arise at the beginning of the succession of aggregates pertaining to a distinct existence are precisely the rebirth-linking aggregates. Thus the commentator explains that birth has the characteristic of paṭhamābhinibbatti, the first new arising or initial appearance. (Mūlaṭīkā II, 61.)

VI

12. Già (jarā), phần (a)

EN

12. Ageing (jarā), part (a)

VI

1. Khandhaparipākalakkhaṇā jarā.
2. Maraṇūpanayanarasā.
3. Yobbanavināsapaccupaṭṭhānā.
4. (Jātipadaṭṭhānā.) (Abhi-a II, 94. Visuddhi II, 132.)

EN

1. Khandhaparipākalakkhaṇā jarā.
2. Maraṇūpanayanarasā.
3. Yobbanavināsapaccupaṭṭhānā.
4. (Jātipadaṭṭhānā.) (Abhi-a II, 94. Visuddhi II, 132.)

VI

1. Sự chín muồi của các uẩn thuộc một đời sống, tức chúng trưởng thành, cũ đi và già đi — đặc tính.

EN

1. The maturing of the aggregates belonging to a single existence, that is, their becoming mature, old and aged — characteristic.

VI

2. Đưa đến gần cái chết, tức sự hoại diệt — phận sự thực hiện.

EN

2. Bringing near death, that is, dissolution — function as activity.

VI

3. Làm tiêu hoại tuổi xuân, tức là nhân khiến tuổi xuân tiêu hoại — biểu hiện.

EN

3. Destroying youth, that is, causing the loss of youth — manifestation.

VI

4. Sinh — nhân gần.

EN

4. Birth — proximate cause.

VI

12. Chết (maraṇa), phần (b)

EN

12. Death (maraṇa), part (b)

VI

1. Cutilakkhaṇaṃ maraṇaṃ.
2. Viyogarasaṃ.
3. Vippavāsapaccupaṭṭhānaṃ.
4. (Jātipadaṭṭhānaṃ.) (Abhi-a II, 95. Visuddhi II, 133.)

EN

1. Cutilakkhaṇaṃ maraṇaṃ.
2. Viyogarasaṃ.
3. Vippavāsapaccupaṭṭhānaṃ.
4. (Jātipadaṭṭhānaṃ.) (Abhi-a II, 95. Visuddhi II, 133.)

Chết theo tục đế và chân đế. Sầu / Death in conventional and ultimate truth. Sorrow

Miến / Burmese 173

VI

1. Rời khỏi dòng uẩn được giới hạn trong một đời sống, tức rời khỏi đời hiện tại — đặc tính.

EN

1. Departing from the succession of aggregates delimited by a single existence, that is, departing from the present existence — characteristic.

VI

2. (a) Lìa khỏi, tức làm cho lìa khỏi, các uẩn của đời sống đã đầy đủ — phận sự thực hiện. (b) Cách khác, có sự chia lìa với các uẩn của đời sống ấy — phận sự thành tựu.

EN

2. (a) Parting from, that is, causing separation from the aggregates of an existence that has run its course — function as activity. (b) Alternatively, possessing separation from the aggregates of that existence — function as accomplishment.

VI

3. Chia lìa đời hiện tại, tức chia lìa cảnh giới mình đang ở — biểu hiện.

EN

3. Separation from the present existence, that is, from the destination one currently inhabits — manifestation.

VI

4. Sinh — nhân gần.

EN

4. Birth — proximate cause.

VI

[Ghi chú. Có thể quán riêng sinh, già và chết theo hai phương diện tục đế và chân đế. Theo tục đế, trong một đời sống, tái tục là sinh, tử là chết và các uẩn đang già đi là già. Theo chân đế, sát-na sinh của từng danh sắc là sinh, sát-na trụ là già và sát-na diệt là chết.]

EN

[Note. Birth, ageing and death may be discerned separately in terms of conventional truth and ultimate truth. In conventional truth, within one life, rebirth-linking is birth, death consciousness is death, and the aggregates growing old are ageing. In ultimate truth, the arising submoment of each instance of mentality and materiality is birth, the presence submoment is ageing, and the dissolution submoment is death.]

VI

Sầu (soka)

EN

Sorrow (soka)

VI

1. Antonijjhānalakkhaṇo soko.
2. Cetaso parinijjhāyanaraso.
3. Anusocanapaccupaṭṭhāno. (Abhi-a II, 97. Visuddhi II, 134.)

EN

1. Antonijjhānalakkhaṇo soko.
2. Cetaso parinijjhāyanaraso.
3. Anusocanapaccupaṭṭhāno. (Abhi-a II, 97. Visuddhi II, 134.)

VI

1. Cháy âm ỉ bên trong. Cách khác, sự nóng bỏng của tâm — đặc tính.

EN

1. Burning inwardly. Alternatively, the burning heat of the mind — characteristic.

VI

2. Thiêu đốt tâm khắp mọi phía — phận sự thực hiện.

EN

2. Burning up the mind on all sides — function as activity.

VI

3. Lo buồn, sầu não hết lần này đến lần khác, tùy theo những mất mát như mất thân quyến và tùy theo những điều đáng quý hay lỗi lầm liên quan — biểu hiện.

EN

3. Repeated worry and grief according to losses such as loss of relatives, and according to the relevant merits and faults — manifestation.

Nhân gần của sầu. Bi / Proximate cause of sorrow. Lamentation

Miến / Burmese 174

VI

4. Một cảnh không đáng ưa phải gặp, như mất thân quyến — nhân gần.

EN

4. An undesirable object that one has to encounter, such as the loss of relatives — proximate cause.

VI

[Ghi chú. Trong các bản chú giải, từ sinh đến não, phần giải thích không nêu nhân gần. Trong sách này, do sầu v.v. là các hệ quả không tất yếu của sinh, từ đây nhân gần được nêu trong bản dịch Miến, đặt trong dấu ngoặc nhỏ. Các nhân gần ấy vẫn có. Vì có thể có nhiều nhân gần và chúng không phải là những nhân đặc thù, nên chúng không được giải thích trong chú giải. Đức Phật đã dạy "aññatarañña tarena dukkhadhammena phuṭṭhassa", v.v. trong phần phân tích theo phương pháp Kinh của Paṭiccasamuppāda Vibhaṅga. Do vậy, hãy nhớ rằng một nhân nào đó như sự mất mát thân quyến chính là nhân gần. Nói theo một cách khác, khi một cảnh không đáng ưa tương ứng, như sự mất mát thân quyến, tác động vào sắc vật làm chỗ nương hay môn tương ứng, các pháp tương ưng như xúc cùng nhau trợ giúp. Khi ấy sầu v.v., tức thọ ưu, sinh khởi. Vì vậy, vật hay môn, cảnh không đáng ưa và các pháp tương ưng như xúc đều là nhân gần.]

EN

[Note. In the commentaries, the explanations from birth through despair do not state a proximate cause. In this book, because sorrow and the rest are consequences of birth that do not necessarily arise, from here the proximate causes are given in Burmese in small parentheses. Those proximate causes do exist. Since there can be many proximate causes and they are not distinctive causes, they were not explained in the commentaries. The Buddha taught "aññatarañña tarena dukkhadhammena phuṭṭhassa," and so forth, in the discourse-method analysis of the Paṭiccasamuppāda Vibhaṅga. Thus remember that a particular cause such as the loss of relatives is a proximate cause. Put another way, when a corresponding undesirable object, such as the loss of relatives, impinges on the supporting material base or the appropriate door, associated phenomena such as contact act together to support it. Then sorrow and the rest, that is, unpleasant mental feeling, arise. Thus the base or door, the undesirable object and associated phenomena such as contact are all proximate causes.]

VI

Bi (parideva)

EN

Lamentation (parideva)

VI

1. Lālappanalakkhaṇo paridevo.
2. Guṇadosaparikittanaraso.
3. Sambhamapaccupaṭṭhāno. (Abhi-a II, 98. Visuddhi II, 134.)

EN

1. Lālappanalakkhaṇo paridevo.
2. Guṇadosaparikittanaraso.
3. Sambhamapaccupaṭṭhāno. (Abhi-a II, 98. Visuddhi II, 134.)

VI

1. Than khóc, kể lể lặp đi lặp lại, tức nói thành lời — đặc tính.

EN

1. Repeatedly wailing and lamenting, that is, putting it into words — characteristic.

VI

2. Nói ra và kể lại các đức tốt và lỗi lầm — phận sự thực hiện.

EN

2. Voicing and recounting good qualities and faults — function as activity.

Bi, thân khổ và ưu / Lamentation, bodily pain and grief

Miến / Burmese 175

VI

3. Sự bối rối, không yên của chúng sinh đang than khóc hay của tâm họ — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đem lại kết quả là tâm bối rối, hoang mang — biểu hiện dưới dạng kết quả.

EN

3. The unsettled bewilderment of the being who laments, or of that being's mind — manifestation as mode of appearance. Alternatively, bringing about the result that the mind is bewildered and confused — manifestation as result.

VI

4. Một cảnh không đáng ưa phải gặp, như mất thân quyến — nhân gần.

EN

4. An undesirable object that one has to encounter, such as the loss of relatives — proximate cause.

VI

Khổ (dukkha), tức thân khổ (kāyikadukkha)

EN

Pain (dukkha), that is, bodily pain (kāyikadukkha)

VI

Dukkhaṃ nāma kāyikaṃ dukkhaṃ.
1. Taṃ kāyapīḷanalakkhaṇaṃ.
2. Duppaññānaṃ domanassakaraṇarasaṃ.
3. Kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 134.)

EN

Dukkhaṃ nāma kāyikaṃ dukkhaṃ.
1. Taṃ kāyapīḷanalakkhaṇaṃ.
2. Duppaññānaṃ domanassakaraṇarasaṃ.
3. Kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 134.)

VI

Thọ tương ưng với thân thức câu hữu khổ sinh nơi thân gọi là khổ. Hãy lựa riêng khổ thọ ấy để quán.

EN

The feeling associated with body-consciousness accompanied by pain, which arises in the body, is called pain. Select that painful feeling for discernment.

VI

1. Bức bách thân — đặc tính.

EN

1. Afflicting the body — characteristic.

VI

2. Làm cho tâm người thiếu tuệ không vui — phận sự thực hiện.

EN

2. Producing displeasure of mind in those who lack wisdom — function as activity.

VI

3. Sự đau đớn nơi thân — biểu hiện.

EN

3. Bodily pain — manifestation.

VI

4. Cảnh không đáng ưa làm sinh khổ ấy — nhân gần.

EN

4. The undesirable object that gives rise to that pain — proximate cause.

VI

Ưu (domanassa), tức tâm khổ (cetasikadukkha)

EN

Grief (domanassa), that is, mental pain (cetasikadukkha)

VI

Domanassaṃ nāma mānasaṃ dukkhaṃ.
1. Taṃ cittapīḷanalakkhaṇaṃ.
2. Manovighātarasaṃ.
3. Mānasabyādhipaccupaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 135.)

EN

Domanassaṃ nāma mānasaṃ dukkhaṃ.
1. Taṃ cittapīḷanalakkhaṇaṃ.
2. Manovighātarasaṃ.
3. Mānasabyādhipaccupaṭṭhānaṃ. (Visuddhi II, 135.)

VI

Xét theo pháp thực, đó chính là thọ ưu, tức sự khổ não của tâm.

EN

In terms of the actual phenomenon, it is unpleasant mental feeling, the suffering of the mind.

Bốn phương diện của ưu. Não / The four aspects of grief. Despair

Miến / Burmese 176

VI

1. Bức bách tâm — đặc tính.

EN

1. Afflicting the mind — characteristic.

VI

2. Làm khổ tâm do sức tương ưng với ác ý, tức sân — phận sự thực hiện.

EN

2. Distressing the mind by the force of association with ill will, that is, hate — function as activity.

VI

3. Bệnh hoạn nơi tâm — biểu hiện.

EN

3. Illness of the mind — manifestation.

VI

4. Cảnh không đáng ưa làm sinh ưu ấy — nhân gần.

EN

4. The undesirable object that gives rise to that grief — proximate cause.

VI

Thọ ưu này gọi là khổ vì chính nó là khổ khổ, và vì nó đem lại thân khổ. Quả vậy, những chúng sinh đầy khổ não trong tâm bứt tung tóc mà than khóc, đấm và dằn ngực, lăn tới trước, lăn lộn cả thân, ngã nhào đầu xuống chân lên, dùng gươm dao đâm chém mình đến chết, uống thuốc độc, thắt cổ đến chết, hoặc nhảy vào hố lửa. Họ phải chịu nỗi khổ ấy theo nhiều cách khác nhau như vậy. (Visuddhi II, 135.)

EN

This unpleasant mental feeling is called suffering because it is suffering as pain itself, and because it brings bodily pain. Indeed, beings filled with mental suffering tear out their hair and wail, beat and pound their chests, roll forward and writhe about, fall headfirst with their feet up, stab and cut themselves to death with swords and blades, take poison, hang themselves, or leap into a pit of fire. They have to undergo such suffering in many different ways. (Visuddhi II, 135.)

VI

Não (upāyāsa)

EN

Despair (upāyāsa)

VI

Upāyāso nāma ñātibyasanādīhi phuṭṭhassa adhimattacetodukkhappabhāvito dosoyeva, saṅkhārakkhandhapariyāpanno eko dhammoti eke. (Visuddhi II, 135.)
1. Cittaparidahanalakkhaṇo upāyāso. (Visuddhi II, 135.) Byāsattilakkhaṇo. (Abhi-a II, 99.)
2. Nitthunanaraso.
3. Visādapaccupaṭṭhāno. (Abhi-a II, 99. Visuddhi II, 135.)

EN

Upāyāso nāma ñātibyasanādīhi phuṭṭhassa adhimattacetodukkhappabhāvito dosoyeva, saṅkhārakkhandhapariyāpanno eko dhammoti eke. (Visuddhi II, 135.)
1. Cittaparidahanalakkhaṇo upāyāso. (Visuddhi II, 135.) Byāsattilakkhaṇo. (Abhi-a II, 99.)
2. Nitthunanaraso.
3. Visādapaccupaṭṭhāno. (Abhi-a II, 99. Visuddhi II, 135.)

VI

Chính sân được làm sinh do sự khổ não quá mức trong tâm của chúng sinh phải gặp mất mát thân quyến v.v. được gọi là não…

EN

It is precisely the hate produced by extreme mental suffering in a being who has to encounter loss of relatives and the like that is called despair…

Não và nhóm sầu, bi, khổ, ưu, não / Despair and the group of sorrow, lamentation, pain, grief and despair

Miến / Burmese 177

VI

… Ý nói pháp ấy không phải là thọ ưu. Một số vị thầy nói đó là một tâm sở trong mười bốn tâm sở bất thiện thuộc hành uẩn. (Visuddhi II, 135.)

EN

… The point is that the phenomenon is distinct from unpleasant mental feeling. Some teachers say it is one mental factor among the fourteen unwholesome mental factors included in the formations aggregate. (Visuddhi II, 135.)

VI

1. Thiêu đốt tâm khắp mọi phía. Cách khác, mắc vướng mãi trong những cảnh như mất thân quyến — đặc tính.

EN

1. Burning up the mind on all sides. Alternatively, becoming repeatedly entangled in such things as loss of relatives — characteristic.

VI

2. Làm phát sinh sự rên rỉ. Cách khác, có sự rên rỉ — phận sự thực hiện hoặc phận sự thành tựu.

EN

2. Giving rise to groaning. Alternatively, possessing groaning — function as activity or function as accomplishment.

VI

3. Nhấn chìm thân và tâm trong một cảnh như mất thân quyến — biểu hiện dưới dạng cách hiện khởi. Cách khác, đem lại kết quả là thân và tâm bị nhấn chìm trong cảnh như mất thân quyến — biểu hiện dưới dạng kết quả.

EN

3. Submerging body and mind in an object such as loss of relatives — manifestation as mode of appearance. Alternatively, bringing about the result that body and mind sink into an object such as loss of relatives — manifestation as result.

VI

4. Một cảnh không đáng ưa phải gặp, như mất thân quyến — nhân gần.

EN

4. An undesirable object that one has to encounter, such as the loss of relatives — proximate cause.

VI

[Ghi chú. Chú giải Visuddhimagga nói cittaparidahanalakkhaṇo, nghĩa là não có đặc tính thiêu đốt tâm khắp mọi phía. Chú giải Sammohavinodanī nói byāsattilakkhaṇo, nghĩa là có đặc tính mắc vướng mãi vào những cảnh như mất thân quyến.]

EN

[Note. The Visuddhimagga says cittaparidahanalakkhaṇo, meaning that despair has the characteristic of burning up the mind on all sides. The Sammohavinodanī says byāsattilakkhaṇo, meaning it has the characteristic of becoming repeatedly entangled in such objects as loss of relatives.]

VI

Sầu, bi, khổ, ưu, não (soka, parideva, dukkha, domanassa, upāyāsa)

EN

Sorrow, lamentation, pain, grief and despair (soka, parideva, dukkha, domanassa, upāyāsa)

VI

Nói chung, trong đời sống của một chúng sinh còn tham, sân và si, sầu, bi, khổ, ưu và não luôn luôn có mặt. Như đã trình bày ở trên, các sự mất mát (byasana) như mất thân quyến (ñātibyasana)…

EN

Generally, in the life of a being in whom greed, hate and delusion remain, sorrow, lamentation, pain, grief and despair are always present. As stated above, losses (byasana) such as loss of relatives (ñātibyasana)…

Phân biệt sầu, ưu và bi / Distinguishing sorrow, grief and lamentation

Miến / Burmese 178

VI

… chỉ sự lo buồn, đau lòng và tan nát cõi lòng khởi lên trong dòng tương tục của một chúng sinh gặp phải một trong những điều ấy mới là sầu (soka).

EN

… only the worry, sadness and heartbreak that arise in the continuum of a being who encounters one of these things is sorrow (soka).

VI

Một loại ưu khác. Có một loại ưu (domanassa) vẫn bị lầm là sầu. Chẳng hạn, lo người thân yêu sẽ đau ốm, lo đủ điều cho trẻ nhỏ và người còn non nớt, hoặc lo vì người thân yêu đi nơi khác, đã đến giờ về mà vẫn chưa về. Những nỗi lo âu như vậy, kể cả nỗi lo tiếp theo rằng “Nếu tôi không còn, các con sẽ gặp khó khăn”, đều là ưu thông thường, không phải sầu.

EN

Another kind of grief. There is a kind of mental grief (domanassa) that is mistaken for sorrow. For instance, one worries that loved ones will fall ill, worries about all manner of things for children and young people, or worries when loved ones have gone elsewhere and have still not returned at the expected hour. Such worries, including the further thought “If I am gone, things will be hard for you,” are ordinary mental grief, not sorrow.

VI

Khi mất một trong những thứ như chức vị, danh dự, tài sản hay thân quyến, người ta hết sức buồn bã, nản lòng và đau đớn. Sự buồn bã, nản lòng và đau đớn ấy chính là ưu được gọi là sầu. Khi không thể kìm nén nỗi buồn bã, nản lòng và đau đớn ấy, người ta thường bật lên tiếng than khóc gọi là bi (parideva). “Lửa bi” được gọi như vậy dựa trên sân và ưu đang nóng bỏng, thiêu đốt dữ dội trong lòng đến mức phát ra tiếng khóc ấy, chứ không dựa trên chính tiếng khóc. Nếu không thể xoa dịu các pháp sầu và bi ấy bằng cách chân chánh hoặc bằng Pháp, lửa khổ có thể thiêu đốt đến mức làm mất cả mạng sống.

EN

When one loses something such as position, honour, property or relatives, one becomes deeply sad, dejected and heartbroken. That sadness, dejection and heartbreak is precisely the mental grief called sorrow. When one can no longer contain that sadness, dejection and heartbreak, one often breaks into the cry known as lamentation (parideva). The expression “the fire of lamentation” refers to the hatred and mental grief burning fiercely within, to the point of bringing forth that cry, rather than to the sound of crying itself. If sorrow and lamentation cannot be assuaged by a right method or by the Dhamma, the fire of suffering can burn to the point of ending one’s life.

VI

Sokaparidevānaṃ samatikkamāya (ဖဘဝဂ္ဂဿ). Theo lời dạy này trong Kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhānasutta), những pháp hành tốt nhất, không lỗi lầm nhất và cao quý nhất để vượt qua sầu và bi chính là những pháp hành được trình bày trong lời dạy về niệm xứ. Trong những pháp hành ấy, cách quán duyên khởi gọi là tuệ phân biệt duyên…

EN

Sokaparidevānaṃ samatikkamāya (ဖဘဝဂ္ဂဿ). In accordance with this teaching in the Great Discourse on the Establishments of Mindfulness (Mahāsatipaṭṭhānasutta), the best, most faultless and most excellent practices for overcoming sorrow and lamentation are the practices set out in the teaching on the establishments of mindfulness. Among those practices, the mode of contemplating dependent origination called knowledge of discerning conditions…

Quán đặc tính, phận sự và các phương diện còn lại / Contemplating characteristic, function and the remaining aspects

Miến / Burmese 179

VI

… cũng là một phần trong các pháp hành ấy.

EN

… is likewise included as one part of those practices.

VI

Khi phân định từng chi duyên khởi theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, lúc dùng trí phân biệt chúng, cần phân định và quán trong cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và cả hai dòng tương tục nội phần, ngoại phần. Để có thể quán như vậy, sau khi đã làm xong các công việc thuộc phần tuệ phân biệt danh sắc, tức phân định riêng sắc, phân định riêng danh, phân định sắc và danh, rồi xác định sự khác biệt giữa sắc và danh, người thiện đang học hãy trở lại phân định và quán theo phương pháp thứ năm về duyên khởi. Kế đó, hãy trở lại phân định và quán theo phương pháp thứ nhất về duyên khởi. Sau đó hãy thực hành như dưới đây.

EN

In defining each factor of dependent origination by characteristic, function, manifestation and proximate cause, and distinguishing them with knowledge, it is necessary to define and contemplate them in all three periods, past, future and present, and in both the internal and external continua. To be able to contemplate in this way, after completing the tasks belonging to knowledge of delimiting mentality and materiality—defining materiality separately, defining mentality separately, defining materiality and mentality, and distinguishing materiality from mentality—the good learner should return to define and contemplate by the fifth method of dependent origination. Then return to define and contemplate by the first method of dependent origination. After that, practise as follows.

VI

Cách quán đặc tính, phận sự, v.v.

EN

How to contemplate characteristic, function and so on

VI

Hãy phân định và phân biệt bằng trí cho đến khi thấy được mối quan hệ nhân quả giữa vô minh và các hành, tức cách các hành đã sinh trong đời quá khứ thứ nhất do vô minh đã sinh ngay trong đời quá khứ thứ nhất ấy. Khi đã dùng trí phân biệt và thấy rõ cách các hành sinh do vô minh, hãy phân định và quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của vô minh.

EN

Define and distinguish with knowledge until you see the causal relationship between ignorance and formations: how formations arose in the first past life because of ignorance that arose in that same first past life. When you have distinguished and seen with knowledge how formations arise owing to ignorance, define and contemplate the characteristic, function, manifestation and proximate cause of ignorance.

VI

Lại nữa, khi đã dùng trí thấy rõ cách thức tái tục hiện tại sinh do các hành đã tạo trong đời quá khứ ấy, tức thấy rõ mối quan hệ nhân quả giữa các hành và thức tái tục, hãy tiếp tục quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần của các hành. Theo cách ấy, cho đến sầu, bi, khổ, ưu và não, hãy dùng trí thấy rõ mối quan hệ giữa nhân và…

EN

Again, once you have seen with knowledge how present rebirth-linking consciousness arises owing to formations produced in that past life, that is, the causal relationship between formations and rebirth-linking consciousness, continue to contemplate the characteristic, function, manifestation and proximate cause of formations. In the same way, as far as sorrow, lamentation, pain, grief and despair, see with knowledge the causal relationship between causes and…

Quán duyên khởi qua các đời / Contemplating dependent origination across lives

Miến / Burmese 180

VI

… quả, rồi tiếp tục quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần.

EN

… effects, and continue to contemplate characteristic, function, manifestation and proximate cause.

VI

1. Vô minh và hành là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời quá khứ (thứ nhất).

EN

1. Ignorance and formations are the group of phenomena in the span of the (first) past life.

VI

2. Thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ và hữu (= nghiệp hữu) là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời hiện tại.

EN

2. Consciousness, mentality-materiality, the six bases, contact, feeling, craving, clinging and existence (= kamma existence) are the group of phenomena in the span of the present life.

VI

3. Sinh (= sinh hữu), lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu và não là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời vị lai (thứ nhất).

EN

3. Birth (= rebirth existence), ageing, death, sorrow, lamentation, pain, grief and despair are the group of phenomena in the span of the (first) future life.

VI

Lấy cách ấy làm mẫu —

EN

Taking this method as a model —

VI

1. Vô minh và hành là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời quá khứ (thứ hai).

EN

1. Ignorance and formations are the group of phenomena in the span of the (second) past life.

VI

2. Thức, danh sắc, …pe… hữu (= nghiệp hữu) là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời quá khứ (thứ nhất).

EN

2. Consciousness, mentality-materiality, …pe… existence (= kamma existence) are the group of phenomena in the span of the (first) past life.

VI

3. Sinh (= sinh hữu), …pe… não là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời hiện tại.

EN

3. Birth (= rebirth existence), …pe… despair are the group of phenomena in the span of the present life.

VI

Lấy cách ấy làm mẫu để hiểu cả những đời quá khứ nối tiếp nhau.

EN

Taking this method as a model, understand the successive past lives as well.

VI

1. Vô minh và hành là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời hiện tại.

EN

1. Ignorance and formations are the group of phenomena in the span of the present life.

VI

2. Thức, …pe… hữu (= nghiệp hữu) là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời vị lai (thứ nhất).

EN

2. Consciousness, …pe… existence (= kamma existence) are the group of phenomena in the span of the (first) future life.

VI

3. Sinh (= sinh hữu), …pe… não là nhóm pháp thuộc khoảng thời gian của đời vị lai (thứ hai).

EN

3. Birth (= rebirth existence), …pe… despair are the group of phenomena in the span of the (second) future life.

VI

Lấy cách ấy làm mẫu để hiểu cả những đời vị lai nối tiếp nhau cho đến đời cuối cùng.

EN

Taking this method as a model, understand the successive future lives as well, as far as the last life.

VI

Hướng trí về quá khứ thì có thể quán được nhiều đời. Hướng trí về vị lai cũng có thể quán được nhiều đời. Có thể quán cho đến khi kết thúc hành trình luân hồi. Khi quán như vậy, trong mỗi đời, hãy theo đúng những gì đã sinh khởi…

EN

By directing knowledge towards the past, one can contemplate many lives. By directing knowledge towards the future, one can likewise contemplate many lives. One can contemplate as far as the end of the journey through saṃsāra. When contemplating in this way, in each life, follow what has arisen…

Mục đích của việc phân định và quán / The purpose of defining and contemplating

Miến / Burmese 181

VI

… đang sinh khởi và sẽ sinh khởi mà phân định và quán.

EN

… is arising and will arise, and define and contemplate accordingly.

VI

Mục đích

EN

The purpose

VI

Một mục đích của việc phân định và quán như vậy là để làm sáng tỏ bằng trí rằng trong cả ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại chỉ có những nhóm pháp nhân và những nhóm pháp quả. Không có người làm, người tạo, người bị làm, người bị tạo, cũng không có một người, vị trời, vị Phạm thiên, cá nhân, chúng sinh hay bất cứ thực thể nào.

EN

One purpose of defining and contemplating in this way is to clarify with knowledge that throughout the three periods—past, future and present—there are only groups of causal phenomena and groups of resultant phenomena. There is no doer, creator, one acted upon or one created, nor any human, deva, Brahmā, person, being or entity whatsoever.

VI

Khi đặt ba đặc tướng lên cả nhân lẫn quả và quán minh sát rộng khắp, những sự chấp thủ do ái, mạn, kiến và các phiền não khác bám vào cả nhân lẫn quả sẽ lắng tắt do sự đoạn trừ từng phần (tadaṅga). Khi các tuệ minh sát ấy tuần tự trợ giúp bằng sức mạnh của cận y duyên, ở cuối tiến trình tuệ minh sát, tuệ Thánh đạo và tuệ Thánh quả sẽ sinh khởi. Các tuệ đạo ấy sẽ tuần tự nhổ bỏ hoàn toàn phiền não bằng sự đoạn trừ tận gốc (samuccheda). Khi các tuệ đạo ở từng bậc đã nhổ bỏ hoàn toàn những phiền não tương ứng bằng sự đoạn trừ tận gốc, các pháp nhân, tức nghiệp và phiền não, sẽ chấm dứt. Khi các pháp nhân chấm dứt, quả là khổ của vòng luân hồi cũng sẽ chấm dứt. Do vậy, một mục đích nữa là để có thể đoạn trừ những phiền não bám vào cả nhân lẫn quả bằng sự đoạn trừ từng phần và đoạn trừ tận gốc.

EN

When one applies the three characteristics to both causes and effects and contemplates them extensively with insight, the attachments of craving, conceit, views and other defilements that fasten onto both causes and effects will subside through temporary abandonment (tadaṅga). When those insight knowledges successively lend strong support through decisive support condition, noble path knowledge and fruition knowledge arise at the culmination of insight knowledge. The path knowledges successively uproot defilements without remainder through eradication (samuccheda). When the successive path knowledges have uprooted their respective defilements without remainder through eradication, the causal phenomena, that is, kamma and defilements, will come to an end. When the causal phenomena have ceased, their effect, the suffering of the round of saṃsāra, will also come to an end. Thus another purpose is to be able to abandon the defilements that fasten onto both causes and effects through temporary abandonment and eradication.

VI

Vì hai mục đích ấy, hãy phân định và quán, trong cả ba thời và cả hai dòng tương tục, các pháp hành, tức sắc, danh, nhân và quả, cho đầy đủ đến mức có thể, theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần như đã trình bày.

EN

For these two purposes, define and contemplate the formations—materiality, mentality, causes and effects—as fully as you can, in all three periods and both continua, by characteristic, function, manifestation and proximate cause as set out above.

Hãy chuẩn bị trước / Prepare beforehand

Miến / Burmese 182

VI

Để đoạn trừ hoàn toàn nghiệp và phiền não như vậy, để vượt qua sầu và bi, để đạt tuệ Thánh đạo và để chứng ngộ Niết-bàn, người thiện đang học cần tiến lên minh sát. Để có thể tiến lên minh sát, hãy chuẩn bị trước những điều sau đây.

EN

To abandon kamma and defilements without remainder in this way, to overcome sorrow and lamentation, to attain noble path knowledge and to realize Nibbāna, the good learner must proceed to insight. To be able to proceed to insight, prepare the following beforehand.

VI

Trong cả hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần —

EN

In both the internal and external continua —

VI

1. Phân định riêng sắc (rūpapariggaha).

EN

1. Define materiality separately (rūpapariggaha).

VI

2. Phân định riêng danh (arūpapariggaha).

EN

2. Define mentality separately (arūpapariggaha).

VI

3. Phân định sắc và danh (rūpārūpapariggaha).

EN

3. Define materiality and mentality (rūpārūpapariggaha).

VI

4. Xác định sự khác biệt giữa sắc và danh (nāmarūpavavatthāna).

EN

4. Determine the distinction between materiality and mentality (nāmarūpavavatthāna).

VI

5. Phân định các pháp làm nhân của năm uẩn hiện tại (paccayapariggaha).

EN

5. Define the causal phenomena of the five present aggregates (paccayapariggaha).

VI

6. Phân định các pháp làm nhân của các uẩn quá khứ và vị lai (addhānapariggaha).

EN

6. Define the causal phenomena of the past and future aggregates (addhānapariggaha).

VI

Hãy thực hiện lại các công việc này. Đây chính là sự chuẩn bị trước cho minh sát. Lại nữa…

EN

Carry out these tasks again. This is the preparation for insight. Further…

VI

Yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. (သံ၊ ၂၊၅၆။)

EN

Yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ “netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. (သံ၊ ၂၊၅၆။)

VI

Theo những lời dạy như Kinh Đặc Tướng Vô Ngã (Anattalakkhaṇasutta), hành giả cần quán năm thủ uẩn, tức các pháp thuộc Khổ Thánh đế, được phân theo mười một phương diện: quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, thô, tế, hạ liệt, cao quý, xa và gần…

EN

In accordance with such teachings as the Discourse on the Characteristic of Not-Self (Anattalakkhaṇasutta), a practitioner should contemplate the five aggregates subject to clinging, that is, the phenomena of the noble truth of suffering, classified in eleven ways: past, future, present, internal, external, gross, subtle, inferior, superior, far and near…

Phân định trước khi quán và tuệ tùy giác / Preliminary discernment and subsequent understanding

Miến / Burmese 183

VI

… Hành giả cần đặt ba đặc tướng vô thường, khổ và vô ngã lên những pháp ấy để quán xét bằng minh sát. Vì vậy, trong khả năng quán của mình, hãy thực hiện các việc sau đây trong cả hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần, từ các đời quá khứ nối tiếp cho đến hiện tại, và từ hiện tại cho đến đời vị lai cuối cùng —

EN

… One should apply the three characteristics of impermanence, suffering and not-self to those phenomena and examine them with insight. For this reason, as far as you are able to contemplate, carry out the following in both the internal and external continua, from successive past lives to the present and from the present to the last future life —

VI

1. Phân định riêng sắc (từ quá khứ đến vị lai).

EN

1. Define materiality separately (from the past to the future).

VI

2. Phân định riêng danh (từ quá khứ đến vị lai).

EN

2. Define mentality separately (from the past to the future).

VI

3. Phân định sắc và danh (từ quá khứ đến vị lai).

EN

3. Define materiality and mentality (from the past to the future).

VI

4. Xác định sự khác biệt giữa sắc và danh (từ quá khứ đến vị lai).

EN

4. Determine the distinction between materiality and mentality (from the past to the future).

VI

5. Phân định các pháp nhân và các pháp quả (từ quá khứ đến vị lai).

EN

5. Define causal and resultant phenomena (from the past to the future).

VI

Hãy thực hiện lại năm công việc chính này. Khi phân định như vậy, hãy phân định sắc và danh thật kỹ. Hãy mở rộng việc phân định từ các đời quá khứ nối tiếp cho đến đời vị lai cuối cùng. Lại nữa, hãy chia chính sắc và danh ấy thành năm nhóm và cũng phân định theo phương pháp năm uẩn, mở rộng từ quá khứ cho đến đời vị lai cuối cùng. Khi phân định như vậy, hãy phân định cả các danh pháp hữu phần xen giữa lộ tâm này và lộ tâm khác. Khi phân định các danh pháp, hãy phân định thật kỹ theo đúng cách chúng đã sinh, đang sinh và sẽ sinh. Sau đó cũng hãy phân định các pháp nhân và các pháp quả từ quá khứ cho đến đời vị lai cuối cùng.

EN

Carry out these five principal tasks again. In defining in this way, define materiality and mentality meticulously. Extend the discernment from successive past lives as far as the last future life. Again, arrange those same material and mental phenomena into five groups and define them by the method of the five aggregates as well, extending the discernment from the past to the last future life. In defining in this way, include the life-continuum mental phenomena between one cognitive process and the next. Define mental phenomena meticulously in accordance with how they have arisen, are arising and will arise. Then also define causal and resultant phenomena from the past through the last future life.

VI

Tuệ tùy giác (anubodhañāṇa)

EN

Knowledge of subsequent understanding (anubodhañāṇa)

VI

Nāmarūpapariccheḍo, tassa ca paccayapariggaho na paṭhamābhinivesamattena hoti. Atha kho tattha aparāparaṃ ñāṇuppattisiddhito anu anu bujjhanena. (ဒီဃ၂။ ၂၈၉-၉၀။)

EN

Nāmarūpapariccheḍo, tassa ca paccayapariggaho na paṭhamābhinivesamattena hoti. Atha kho tattha aparāparaṃ ñāṇuppattisiddhito anu anu bujjhanena. (ဒီဃ၂။ ၂၈၉-၉၀။)

Tuệ tùy giác và lời cuối / Subsequent understanding and closing signature

Miến / Burmese 184

VI

Tuệ phân biệt danh sắc và tuệ phân biệt duyên, tức tuệ phân định các pháp làm nhân của danh sắc ấy, không hoàn thành công việc chính chỉ nhờ tác ý ngay từ đầu một lần hay đôi lần. Quả thật, đối với hai tuệ ấy, tức khi phân định sắc và danh và khi phân định các pháp làm nhân của sắc và danh, công việc chính chỉ có thể hoàn thành nhờ biết thấu suốt, trở đi trở lại, nhiều lần và nhiều lượt. Đó chính là sự sinh khởi lặp đi lặp lại của trí. (ဒီဃနိ၊ ၂၈၉-၉၀။)

EN

Knowledge of delimiting mentality and materiality and knowledge of discerning conditions, which defines the causes of that mentality and materiality, do not complete their principal task merely through attending once or a few times at the outset. In fact, with respect to those two knowledges—when defining materiality and mentality and when defining their causes—the principal task can be completed only by penetrating understanding, returning to the work again and again, on many occasions. This is what is meant by the repeated arising of knowledge. (ဒီဃနိ၊ ၂၈၉-၉၀။)

VI

Do đó, cả tuệ phân biệt danh sắc và tuệ phân biệt duyên đều được gọi là tuệ tùy giác. Khi đã có thể phân định nhiều lần và phân định đúng từng trường hợp các sắc pháp, danh pháp, pháp nhân và pháp quả hiện hữu trong cả ba thời và cả hai dòng tương tục, hành giả đã sẵn sàng bước sang minh sát.

EN

For this reason, both knowledge of delimiting mentality and materiality and knowledge of discerning conditions are called knowledge of subsequent understanding. When one can define repeatedly and correctly in each case the material phenomena, mental phenomena, causal phenomena and resultant phenomena present in the three periods and both continua, one is ready to proceed to insight.

VI

Thiền sư Pa-Auk Tawya Sayadaw
Chùa Cittala Taung
Pa-Auk Tawya
Năm 1367 lịch Myanmar

EN

Pa-Auk Tawya Sayadaw
Cittala Taung Monastery
Pa-Auk Tawya
Myanmar Era 1367

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái / Alphabetical index

VI

[ဘ]

EN

[ဘ]

VI

Tất cả 14 tâm sở bất thiện — 86

EN

All fourteen unwholesome mental factors — 86

VI

Xả tợ tha là gì — 136

EN

What ethically variable equanimity is — 136

VI

Gọi là nổi giận vô cớ (aṭṭhānakopa) — 97

EN

Called groundless anger (aṭṭhānakopa) — 97

VI

Thân kiến thủ (attavādupādāna) — 168

EN

Clinging to a doctrine of self (attavādupādāna) — 168

VI

Tuệ phân tích về nghĩa (atthapaṭisambhidāñāṇa) — 8

EN

Knowledge of the analytical distinction of meaning — 8

VI

Điều cần đặc biệt lưu ý — 67

EN

A point to note particularly — 67

VI

Bất khổ bất lạc = xả thọ = xả của tứ thiền — 69

EN

Neither pain nor pleasure = equanimous feeling = equanimity of the fourth jhāna — 69

VI

Vô sân (adosa) — 116

EN

Non-hatred (adosa) — 116

VI

Sự chứng đạt (adhigama) — 10

EN

Attainment (adhigama) — 10

VI

Quyết định (adhimokkha) — 82

EN

Decision (adhimokkha) — 82

VI

Các pháp vô cảnh — 154

EN

Phenomena without an object — 154

VI

Có quan điểm cho là vô thường — 68

EN

There is a view that it is impermanent — 68

VI

Trí trực nghiệm (anubhavañāṇa) — 183

EN

Experiential knowledge (anubhavañāṇa) — 183

VI

Vô quý (anottappa) — 89

EN

Moral recklessness (anottappa) — 89

VI

Tâm sở vô quý — 89

EN

Mental factor of moral recklessness — 89

VI

Vô si = tuệ quyền = tuệ — 136

EN

Non-delusion = wisdom faculty = wisdom — 136

VI

Hiện rõ là người nam — 32

EN

Manifestation as male — 32

VI

Hiện rõ là người nữ — 31

EN

Manifestation as female — 31

VI

Phi như lý tác ý là gì — 60

EN

What unwise attention is — 60

VI

Trưởng lão Bāhiya Dārucīriya — 15

EN

Venerable Bāhiya Dārucīriya — 15

VI

Vô tham (alobha) — 115

EN

Non-greed (alobha) — 115

VI

Vô tham là gì — 115

EN

What non-greed is — 115

VI

Vô minh (avijjā) — 146

EN

Ignorance (avijjā) — 146

VI

Không lắng yên (avūpasama) là gì — 91

EN

What non-settling (avūpasama) is — 91

VI

Không mê mờ là biểu hiện (asammohapaccupaṭṭhāna) — 137

EN

Non-delusion as manifestation (asammohapaccupaṭṭhāna) — 137

VI

Các pháp bất tín (assaddhiya) — 123

EN

Phenomena of lack of faith (assaddhiya) — 123

VI

Vô tàm (ahirika) — 88

EN

Shamelessness (ahirika) — 88

VI

Tâm sở vô tàm — 89

EN

Mental factor of shamelessness — 89

VI

[ဘာ]

EN

[ဘာ]

VI

Hư không giới (ākāsadhātu) — 34

EN

Space element (ākāsadhātu) — 34

VI

Chín hoặc mười căn cứ kết oán (āghātavatthu) — 97

EN

Nine or ten grounds for resentment (āghātavatthu) — 97

VI

Thủy giới (āpodhātu) — 23

EN

Water element (āpodhātu) — 23

VI

Xứ là gì — 155

EN

What a base (āyatana) is — 155

VI

Gọi là xứ — 154

EN

Called a base (āyatana) — 154

VI

Tích lũy (āyūhana) là gì — 148

EN

What accumulation (āyūhana) is — 148

VI

Tác ý hướng tâm đến cảnh (ārammaṇapaṭipādakamanasikāra) — 78

EN

Attention that directs the mind to the object (ārammaṇapaṭipādakamanasikāra) — 78

VI

Phân tích hướng tâm — 45

EN

Analysis of adverting — 45

VI

Hướng tâm lấy cảnh mùi — 46

EN

Adverting that takes odour as object — 46

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)

VI

Hướng tâm lấy cảnh xúc — 47

EN

Adverting that takes a tangible object — 47

VI

Hướng tâm lấy cảnh vị — 46

EN

Adverting that takes taste as object — 46

VI

Hướng tâm lấy cảnh sắc — 45

EN

Adverting that takes visible form as object — 45

VI

Hướng tâm lấy cảnh thinh — 46

EN

Adverting that takes sound as object — 46

VI

[ṃ]

EN

[ṃ]

VI

Nữ quyền = sắc nữ tính — 31

EN

Femininity faculty = femininity materiality — 31

VI

Quyền là gì — 139

EN

What a faculty (indriya) is — 139

VI

Tật (issā) — 99

EN

Envy (issā) — 99

VI

Tật là gì — 100

EN

What envy is — 100

VI

[ę]

EN

[ę]

VI

Người hiểu khi nghe đề cương và người hiểu khi được giải rộng — 7

EN

One who understands a brief statement and one who understands a detailed explanation — 7

VI

Trạo cử (uddhacca) — 90

EN

Restlessness (uddhacca) — 90

VI

Trạo cử là gì — 90

EN

What restlessness is — 90

VI

Biểu hiện xét theo cách sinh khởi — 138

EN

Manifestation understood as the mode of arising — 138

VI

Biểu hiện xét theo cách sinh khởi là gì — 20

EN

What conditionality according to the mode of arising is — 20

VI

Sanh hữu (upapattibhava) — 170

EN

Rebirth existence (upapattibhava) — 170

VI

Thủ (upādāna) — 168

EN

Clinging (upādāna) — 168

VI

Năm thủ uẩn — 3

EN

The five aggregates subject to clinging — 3

VI

Bốn loại thủ — 168

EN

Four kinds of clinging — 168

VI

Ưu não (upāyāsa) — 176

EN

Despair (upāyāsa) — 176

VI

Ưu não là gì — 176

EN

What despair is — 176

VI

Phạm trú xả (upekkhā-brahmavihāra) — 134

EN

Divine abiding of equanimity (upekkhā-brahmavihāra) — 134

VI

Xả thọ — 68

EN

Equanimous feeling — 68

VI

[ɐ]

EN

[ɐ]

VI

Nhất tâm = định — 74

EN

One-pointedness = concentration — 74

VI

Phương pháp nhất tâm — 40

EN

Method concerning one-pointedness — 40

VI

Cần hiểu phương pháp nhất tâm — 144

EN

The method concerning one-pointedness needs to be understood — 144

VI

[သ]

EN

[သ]

VI

Vô úy (ottappa) — 113

EN

Moral dread (ottappa) — 113

VI

Vô úy (ottappa) là gì — 113

EN

What moral dread (ottappa) is — 113

VI

[ო]

EN

[ო]

VI

Đoàn thực (kabaḷīkāra āhāra) — 33

EN

Edible food (kabaḷīkāra āhāra) — 33

VI

Nghiệp hữu (kammabhava) — 170

EN

Kamma existence (kammabhava) — 170

VI

Bi (karuṇā) — 132

EN

Compassion (karuṇā) — 132

VI

Sự thất bại của bi — 132

EN

Failure of compassion — 132

VI

Sự thành tựu của bi — 132

EN

Success of compassion — 132

VI

Dục thủ (kāmupādāna) — 168

EN

Clinging to sensuality (kāmupādāna) — 168

VI

Thân kham nhiệm và tâm kham nhiệm — 120

EN

Wieldiness of the mental body and of consciousness — 120

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)

VI

Lộ thân môn, tâm xác định — 57

EN

Body-door process, determining consciousness — 57

VI

Thân tịnh sắc — 28

EN

Body sensitivity — 28

VI

Thân an tịnh và tâm an tịnh — 117

EN

Tranquillity of the mental body and of consciousness — 117

VI

Thân chánh trực và tâm chánh trực — 122

EN

Rectitude of the mental body and of consciousness — 122

VI

Thân nhu nhuyến và tâm nhu nhuyến — 119

EN

Malleability of the mental body and of consciousness — 119

VI

Thân khinh an và tâm khinh an — 118

EN

Lightness of the mental body and of consciousness — 118

VI

Thân thức — 49

EN

Body consciousness — 49

VI

Thân biểu tri — 34

EN

Bodily intimation — 34

VI

Thân xúc — 158

EN

Body contact — 158

VI

Thọ do thân xúc sinh — 162

EN

Feeling born of body contact — 162

VI

Thân xứ — 153

EN

Body base — 153

VI

Thân thuần thục và tâm thuần thục — 123

EN

Proficiency of the mental body and of consciousness — 123

VI

Chỉ lấy một cảnh — 154

EN

Taking one object only — 154

VI

Hối (kukkucca) — 101

EN

Worry (kukkucca) — 101

VI

Hối là gì — 102

EN

What worry is — 102

VI

Hãy chuẩn bị trước — 182

EN

Prepare beforehand — 182

VI

Điều cần biết trước — 20

EN

What should be known beforehand — 20

VI

[ə]

EN

[ə]

VI

Tính chất cảm thọ — 22

EN

Nature of experiencing — 22

VI

Quan điểm sai lệch — 6

EN

Erroneous view — 6

VI

[ɔ]

EN

[ɔ]

VI

Hương ái (gandhataṇhā) — 165

EN

Craving for odours (gandhataṇhā) — 165

VI

Cảnh mùi — 30

EN

Odour object — 30

VI

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh mùi — 51

EN

Receiving consciousness that receives an odour object — 51

VI

Hỷ nương đời sống gia đình (gehasitapīti) — 134

EN

Household-based joy (gehasitapīti) — 134

VI

[ʊ]

EN

[ʊ]

VI

Lộ tỷ môn, tâm xác định — 57

EN

Nose-door process, determining consciousness — 57

VI

Tỷ tịnh sắc — 26

EN

Nose sensitivity — 26

VI

Tỷ thức — 48

EN

Nose consciousness — 48

VI

Tỷ xúc — 157

EN

Nose contact — 157

VI

Thọ do tỷ xúc sinh — 160

EN

Feeling born of nose contact — 160

VI

Tỷ xứ — 152

EN

Nose base — 152

VI

[c]

EN

[c]

VI

Sự run rẩy là gì — 100

EN

What trembling is — 100

VI

[ɔ]

EN

[ɔ]

VI

Nhãn xứ — 150

EN

Eye base — 150

VI

Đăng ký trong lộ nhãn môn — 60

EN

Registration in an eye-door process — 60

VI

Lộ nhãn môn, tâm xác định — 56

EN

Eye-door process, determining consciousness — 56

VI

Nhãn tịnh sắc — 25

EN

Eye sensitivity — 25

VI

Nhãn thức — 47

EN

Eye consciousness — 47

VI

Nhãn xúc — 156

EN

Eye contact — 156

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)

VI

Thọ do nhãn xúc sinh — 160

EN

Feeling born of eye contact — 160

VI

Theo từng sát-na tâm là gì — 144

EN

What proceeding by each consciousness moment means — 144

VI

Tâm tử — 64

EN

Death consciousness — 64

VI

Tư (cetanā) — 73

EN

Volition (cetanā) — 73

VI

Tư là gì — 73

EN

What volition is — 73

VI

Tính chất bảo hộ — 32

EN

Nature of protecting — 32

VI

[ဆ]

EN

[ဆ]

VI

Dục (chanda) — 85

EN

Desire (chanda) — 85

VI

Dục là gì — 85

EN

What desire is — 85

VI

[ɕ]

EN

[ɕ]

VI

Già (jarā) — 172

EN

Ageing (jarā) — 172

VI

Tác ý hướng dẫn tốc hành (javanapaṭipādakamanasikāra) — 78

EN

Attention that directs impulsion (javanapaṭipādakamanasikāra) — 78

VI

Sinh (jāti) — 171

EN

Birth (jāti) — 171

VI

Lộ thiệt môn, tâm xác định — 57

EN

Tongue-door process, determining consciousness — 57

VI

Thiệt tịnh sắc — 27

EN

Tongue sensitivity — 27

VI

Thiệt xứ — 152

EN

Tongue base — 152

VI

Thiệt thức — 49

EN

Tongue consciousness — 49

VI

Thiệt xúc — 157

EN

Tongue contact — 157

VI

Thọ do thiệt xúc sinh — 162

EN

Feeling born of tongue contact — 162

VI

Mạng (jīvita) — 75

EN

Life (jīvita) — 75

VI

Mạng quyền = sắc mạng — 32

EN

Life faculty = life materiality — 32

VI

Tốc hành, tốc hành bất thiện — 59

EN

Impulsion, unwholesome impulsion — 59

VI

Tốc hành, tốc hành thiện — 58

EN

Impulsion, wholesome impulsion — 58

VI

[ဗျ]

EN

[ဗျ]

VI

Xả thiền = trung tánh đi cùng tam thiền — 68

EN

Jhāna equanimity = specific neutrality accompanying the third jhāna — 68

VI

[ည]

EN

[ည]

VI

Hãy suy xét bằng trí — 107

EN

Reflect with knowledge — 107

VI

[ơ]

EN

[ơ]

VI

Ái (taṇhā) — 163

EN

Craving (taṇhā) — 163

VI

Trung tánh (tatramajjhattatā) — 116, 134

EN

Specific neutrality (tatramajjhattatā) — 116, 134

VI

Đăng ký (tadārammaṇa) — 60

EN

Registration (tadārammaṇa) — 60

VI

Sáu loại đăng ký — 60

EN

Six kinds of registration — 60

VI

Thợ học việc và thợ lành nghề — 74

EN

Apprentice and skilled worker — 74

VI

Hỏa giới (tejodhātu) — 24

EN

Fire element (tejodhātu) — 24

VI

Một cách trình bày định nghĩa hỷ thọ — 66

EN

An alternative explanation of glad feeling — 66

VI

Sự chạm nhau là gì — 87

EN

What contact is — 87

VI

[∞]

EN

[∞]

VI

Hôn trầm (thīna) — 102

EN

Sloth (thīna) — 102

VI

[ɜ]

EN

[ɜ]

VI

Tác dụng thấy, v.v. là gì — 154

EN

What the function of seeing and the other functions are — 154

VI

Kiến = tà kiến — 92

EN

View = wrong view — 92

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)

VI

Kiến thủ (diṭṭhupādāna) — 168

EN

Clinging to views (diṭṭhupādāna) — 168

VI

Khổ = thân khổ — 175

EN

Pain = bodily pain — 175

VI

Khổ là gì — 175

EN

What pain is — 175

VI

Khổ thọ — 65

EN

Painful feeling — 65

VI

Ưu = khổ tâm sở — 175

EN

Displeasure = mental pain — 175

VI

Ưu thọ — 67

EN

Displeased feeling — 67

VI

Sân (dosa) — 95

EN

Hatred (dosa) — 95

VI

Sân là gì — 95

EN

What hatred is — 95

VI

[๑]

EN

[๑]

VI

Pháp ái (dhammataṇhā) — 167

EN

Craving for mental objects (dhammataṇhā) — 167

VI

Tuệ phân tích về pháp (dhammapaṭisambhidāñāṇa) — 8

EN

Knowledge of the analytical distinction of phenomena — 8

VI

Thực tính pháp — 2

EN

Intrinsic nature of phenomena — 2

VI

Trích yếu pháp hành niệm xứ quán pháp theo Paṭṭhāna — 1

EN

Excerpt on the practice of contemplating phenomena in accordance with the Paṭṭhāna — 1

VI

[ๆ]

EN

[ๆ]

VI

Tuệ phân tích về ngữ nguyên (niruttipaṭisambhidāñāṇa) — 8

EN

Knowledge of the analytical distinction of language — 8

VI

Cách quán và thu nhiếp các danh pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần và theo duyên Paṭṭhāna — 141

EN

How to discern and comprehend mental phenomena by characteristic, function, manifestation, proximate cause and Paṭṭhāna conditions — 141

VI

Danh trong danh sắc = tâm sở — 149

EN

Mentality in mentality-materiality = mental factors — 149

VI

Sắc trong danh sắc — 149

EN

Materiality in mentality-materiality — 149

VI

[ʊ]

EN

[ʊ]

VI

Tất cả sáu tâm sở biệt cảnh — 80

EN

All six occasional mental factors — 80

VI

Có thể đối chiếu từng phần với nhau — 17

EN

The respective parts can be compared — 17

VI

Gọi là biểu hiện (paccupaṭṭhāna) — 20

EN

Called manifestation (paccupaṭṭhāna) — 20

VI

Khai ngũ môn = ý giới duy tác — 44

EN

Five-door adverting = functional mind element — 44

VI

Chương duyên khởi — 146

EN

Chapter on dependent origination — 146

VI

Tuệ phân tích về ứng biện (paṭibhānapaṭisambhidāñāṇa) — 8

EN

Knowledge of the analytical distinction of perspicacity — 8

VI

Tâm tái tục — 64

EN

Rebirth-linking consciousness — 64

VI

Năm nhân duyên để đạt tuệ phân tích — 8

EN

Five conditions for attaining analytical knowledge — 8

VI

Bốn tuệ phân tích cao quý — 8

EN

The four noble analytical knowledges — 8

VI

Địa giới (paṭhavīdhātu) — 22, 23

EN

Earth element (paṭhavīdhātu) — 22, 23

VI

Duyên hệ (paṭṭhāna) là gì — 20

EN

What conditional relations (paṭṭhāna) are — 20

VI

Làm cho thân tâm hân hoan là gì — 66

EN

What refreshing body and mind is — 66

VI

Bi ai (parideva) — 174

EN

Lamentation (parideva) — 174

VI

Vấn học (paripucchā) — 9

EN

Inquiry (paripucchā) — 9

VI

Pháp học (pariyatti) — 9

EN

Study of the teaching (pariyatti) — 9

VI

Bốn hội chúng — 114

EN

Four assemblies — 114

VI

Cách tránh thân ác hành sát sinh — 128

EN

How to abstain from the bodily misconduct of killing living beings — 128

VI

Hỷ (pīti) — 84

EN

Joy (pīti) — 84

VI

Hỷ là gì — 84

EN

What joy is — 84

VI

Công hạnh trước (pubbayoga) — 9

EN

Prior practice (pubbayoga) — 9

VI

Công hạnh trước rất quan trọng — 10

EN

Prior practice is very important — 10

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)

VI

Pháp hành đã tu trước (pubbayoga) — 16

EN

Practice undertaken previously (pubbayoga) — 16

VI

Nam quyền = sắc nam tính — 32

EN

Masculinity faculty = masculinity materiality — 32

VI

Pháp khiến hướng đến — 78

EN

The phenomenon that makes one turn toward — 78

VI

Ghi chú của Đại trưởng lão Pyay Sayadaw — 79

EN

Note of the great elder Pyay Sayadaw — 79

VI

[ʊ]

EN

[ʊ]

VI

Biểu hiện xét theo quả — 138

EN

Manifestation understood as result — 138

VI

Biểu hiện xét theo quả là gì — 20

EN

What result as manifestation is — 20

VI

Xúc (phassa) — 72, 155

EN

Contact (phassa) — 72, 155

VI

Xúc ái (phoṭṭhabbataṇhā) — 166

EN

Craving for tangibles (phoṭṭhabbataṇhā) — 166

VI

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh xúc — 52

EN

Receiving consciousness that receives a tangible object — 52

VI

[ဗ]

EN

[ဗ]

VI

Như các lực (bala) — 80

EN

As with the powers (bala) — 80

VI

Các tâm sở phạm trú — 130

EN

Mental factors of the divine abidings — 130

VI

[ဘ]

EN

[ဘ]

VI

Hữu (bhava) — 169

EN

Existence (bhava) — 169

VI

Tâm hữu phần — 44

EN

Life-continuum consciousness — 44

VI

[မ]

EN

[မ]

VI

Gọi là tâm không kham nhiệm — 123

EN

Called unwieldy consciousness — 123

VI

Xan (macchariya) — 100

EN

Stinginess (macchariya) — 100

VI

Tác ý (manasikāra) — 77

EN

Attention (manasikāra) — 77

VI

Tác ý là gì — 77

EN

What attention is — 77

VI

Ba loại tác ý — 78

EN

Three kinds of attention — 78

VI

Ý xứ — 153

EN

Mind base — 153

VI

Lộ ý môn, khai ý môn — 57

EN

Mind-door process, mind-door adverting — 57

VI

Tâm khai ý môn — 55

EN

Mind-door adverting consciousness — 55

VI

Khai ý môn trong lộ ý môn — 61

EN

Mind-door adverting in the mind-door process — 61

VI

Ý xúc — 158

EN

Mind contact — 158

VI

Thọ do ý xúc sinh — 163

EN

Feeling born of mind contact — 163

VI

Ý xúc là gì — 159

EN

What mind contact is — 159

VI

Chết (maraṇa) — 172

EN

Death (maraṇa) — 172

VI

Mạn (māna) — 94

EN

Conceit (māna) — 94

VI

Mạn là gì — 94

EN

What conceit is — 94

VI

Dối trá (māyā), xảo trá (sāṭheyya), v.v. là gì — 124

EN

What deceit (māyā), craftiness (sāṭheyya) and the like are — 124

VI

Tà kiến là gì — 91

EN

What wrong view is — 91

VI

Thụy miên (middha) — 101

EN

Torpor (middha) — 101

VI

Hỷ (muditā) — 133

EN

Appreciative joy (muditā) — 133

VI

Kẻ thù của hỷ — 134

EN

Enemy of appreciative joy — 134

VI

Sự thành tựu của hỷ — 134

EN

Success of appreciative joy — 134

VI

Từ = vô sân — 131

EN

Loving-kindness = non-hatred — 131

VI

Si (moha) — 86

EN

Delusion (moha) — 86

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)

VI

Đặc tính tự nhiên của si — 87

EN

Intrinsic characteristic of delusion — 87

VI

Công việc phải quán cho đến khi thấy rõ — 41

EN

The work of discerning until one sees clearly — 41

VI

[ဃ]

EN

[ဃ]

VI

Sắc nam giới — 71

EN

Male materiality — 71

VI

Như lý tác ý là gì — 60

EN

What wise attention is — 60

VI

[ရ]

EN

[ရ]

VI

Vị ái (rasataṇhā) — 166

EN

Craving for tastes (rasataṇhā) — 166

VI

Hai loại phận sự — 19

EN

Two kinds of function — 19

VI

Gọi là phận sự (rasa) — 19

EN

Called function (rasa) — 19

VI

Cảnh vị — 31

EN

Taste object — 31

VI

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh vị — 52

EN

Receiving consciousness that receives a taste object — 52

VI

Tâm chỉ có thể quán nơi vị A-la-hán — 64

EN

Consciousness discernible only in an arahant — 64

VI

Sắc ái (rūpataṇhā) — 164

EN

Craving for visible form (rūpataṇhā) — 164

VI

Sắc vô thường tính (rūpassa aniccatā) — 41

EN

Impermanence of materiality (rūpassa aniccatā) — 41

VI

Sắc tích tập (rūpassa upacaya) — 38

EN

Production of materiality (rūpassa upacaya) — 38

VI

Sắc kham nhiệm (rūpassa kammaññatā) — 37

EN

Wieldiness of materiality (rūpassa kammaññatā) — 37

VI

Sắc già (rūpassa jaratā) — 39

EN

Ageing of materiality (rūpassa jaratā) — 39

VI

Sắc nhu nhuyến (rūpassa mudutā) — 37

EN

Malleability of materiality (rūpassa mudutā) — 37

VI

Sắc khinh an (rūpassa lahutā) — 36

EN

Lightness of materiality (rūpassa lahutā) — 36

VI

Sắc tương tục (rūpassa santati) — 39

EN

Continuity of materiality (rūpassa santati) — 39

VI

Cảnh sắc — 29

EN

Visible-form object — 29

VI

Khai ý môn lấy cảnh sắc — 62

EN

Mind-door adverting that takes visible form as object — 62

VI

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh sắc — 51

EN

Receiving consciousness that receives a visible-form object — 51

VI

Mục đích — 181

EN

Purpose — 181

VI

Hai mươi tám sắc, chương sắc uẩn — 22

EN

Twenty-eight material phenomena, the chapter on the material aggregate — 22

VI

Điều cần lưu ý khi quán — 170

EN

A point to remember when discerning — 170

VI

[ơ]

EN

[ơ]

VI

Cách quán đặc tính, phận sự, v.v. — 179

EN

How to discern characteristic, function and so forth — 179

VI

Ý nghĩa của đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — 18

EN

Meaning of characteristic, function, manifestation and proximate cause — 18

VI

Cách quán đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần — 1

EN

How to discern characteristic, function, manifestation and proximate cause — 1

VI

Có thể hoàn tất công việc thiết yếu — 184

EN

The essential task can be completed — 184

VI

Tham (lobha) — 91

EN

Greed (lobha) — 91

VI

Tham là gì — 92

EN

What greed is — 92

VI

Năm công việc chính — 183

EN

Five principal tasks — 183

VI

[o]

EN

[o]

VI

Khẩu biểu tri — 35

EN

Verbal intimation — 35

VI

Phong giới (vāyodhātu) — 24

EN

Air element (vāyodhātu) — 24

VI

Tứ (vicāra) — 81

EN

Sustained application (vicāra) — 81

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)

VI

Tứ là gì — 81

EN

What sustained application is — 81

VI

Hoài nghi (vicikicchā) — 104

EN

Doubt (vicikicchā) — 104

VI

Hoài nghi là gì — 104

EN

What doubt is — 104

VI

Chương thức uẩn — 43

EN

Chapter on the consciousness aggregate — 43

VI

Thức uẩn — 43

EN

Consciousness aggregate — 43

VI

Thức (viññāṇa) — 148

EN

Consciousness (viññāṇa) — 148

VI

Tầm là gì — 81

EN

What initial application is — 81

VI

Vitakka = tầm — 80

EN

Vitakka = initial application — 80

VI

Người hiểu khi được giải rộng (vipañcitaññū) — 7

EN

One who understands when a statement is explained in detail (vipañcitaññū) — 7

VI

Ba tâm sở ly (virati) — 126

EN

Three abstinence factors (virati) — 126

VI

Tác ý duy trì lộ trình tâm (vīthipaṭipādakamanasikāra) — 79

EN

Attention that directs the cognitive process (vīthipaṭipādakamanasikāra) — 79

VI

Tinh tấn (viriya) — 82

EN

Energy (viriya) — 82

VI

Đề tài khởi tinh tấn — 84

EN

Grounds for arousing energy — 84

VI

Đề tài khởi tinh tấn là nhân gần — 84

EN

Grounds for arousing energy as proximate cause — 84

VI

Tâm xác định = ý thức giới duy tác vô nhân — 55

EN

Determining consciousness = rootless functional mind-consciousness element — 55

VI

Thọ (vedanā) — 159

EN

Feeling (vedanā) — 159

VI

Chương thọ uẩn — 65

EN

Chapter on the feeling aggregate — 65

VI

[ඍ]

EN

[ඍ]

VI

Hành (saṅkhāra) — 147

EN

Formations (saṅkhāra) — 147

VI

Phận sự của hành — 148

EN

Function of formations — 148

VI

Chương hành uẩn — 72

EN

Chapter on the formations aggregate — 72

VI

Hành uẩn, hết — 145

EN

End of the formations aggregate — 145

VI

Chương tưởng uẩn — 70

EN

Chapter on the perception aggregate — 70

VI

Tâm sở tưởng — 70

EN

Mental factor of perception — 70

VI

Niệm (sati) — 110

EN

Mindfulness (sati) — 110

VI

Niệm và tác ý — 111

EN

Mindfulness and attention — 111

VI

Điều cần ghi nhớ — 42

EN

A point to remember — 42

VI

Thinh ái (saddataṇhā) — 165

EN

Craving for sounds (saddataṇhā) — 165

VI

Cảnh thinh — 29

EN

Sound object — 29

VI

Tâm tiếp thọ tiếp nhận cảnh thinh — 51

EN

Receiving consciousness that receives a sound object — 51

VI

Khai ý môn lấy cảnh thinh và các cảnh tương tự — 63

EN

Mind-door adverting that takes sound and the other such objects — 63

VI

Tín (saddhā) — 108

EN

Faith (saddhā) — 108

VI

Nơi sinh ra — 109

EN

Place of origin — 109

VI

Tâm quan sát = ý thức giới quả vô nhân — 52

EN

Investigating consciousness = rootless resultant mind-consciousness element — 52

VI

Ba loại tâm quan sát — 53

EN

Three kinds of investigating consciousness — 53

VI

Các tâm sở biến hành (sabbacittasādhāraṇa) — 72

EN

Mental factors common to all consciousness (sabbacittasādhāraṇa) — 72

VI

Thực tính của uẩn là gì — 66

EN

What the intrinsic nature of the aggregate is — 66

VI

Định là gì — 74

EN

What concentration is — 74

VI

Tiếp thọ = tiếp nhận, ý giới quả — 50

EN

Receiving = acceptance, resultant mind element — 50

VI

Chánh mạng — 129

EN

Right livelihood — 129

VI

Chánh nghiệp — 128

EN

Right action — 128

VI

Chánh ngữ — 126

EN

Right speech — 126

VI

Nghe học (savana) — 9

EN

Learning by hearing (savana) — 9

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (tiếp theo) / Alphabetical index (continued)

VI

Pháp đồng sinh — 83

EN

Co-arisen phenomena — 83

VI

Thinh xứ — 150

EN

Sound base — 150

VI

Giới cấm thủ (sīlabbatupādāna) — 168

EN

Clinging to rites and observances (sīlabbatupādāna) — 168

VI

Lạc thọ — 65

EN

Pleasant feeling — 65

VI

Hữu học và vô học — 10

EN

Learners and those beyond training — 10

VI

Sầu (soka) — 173

EN

Sorrow (soka) — 173

VI

Sầu có tên như thế nào — 178

EN

How sorrow is named — 178

VI

Sầu, bi, khổ, ưu, não — 177

EN

Sorrow, lamentation, pain, displeasure and despair — 177

VI

Đăng ký trong lộ nhĩ môn, v.v. — 61

EN

Registration in an ear-door process and so on — 61

VI

Lộ nhĩ môn, tâm xác định — 56

EN

Ear-door process, determining consciousness — 56

VI

Nhĩ tịnh sắc — 25

EN

Ear sensitivity — 25

VI

Nhĩ thức — 48

EN

Ear consciousness — 48

VI

Nhĩ xúc — 156

EN

Ear contact — 156

VI

Thọ do nhĩ xúc sinh — 160

EN

Feeling born of ear contact — 160

VI

Nhĩ xứ — 150

EN

Ear base — 150

VI

Phần các tâm sở tịnh hảo — 108

EN

Section on beautiful mental factors — 108

VI

Hỷ thọ — 66

EN

Glad feeling — 66

VI

Người có trí cảm nhận sự cấp thiết — 83

EN

One with knowledge of spiritual urgency — 83

VI

Duyên cho sự cấp thiết, điều kiện để sinh trí cấp thiết — 83

EN

Condition for spiritual urgency, a means to arouse knowledge of urgency — 83

VI

Hôn trầm và thụy miên gọi là co rút — 106

EN

Sloth and torpor are called shrinking — 106

VI

Đặc tính của hôn trầm và thụy miên là gì — 105

EN

What the characteristic of sloth and torpor is — 105

VI

Lời khuyên về cách quán và thu nhiếp — 41

EN

Advice concerning how to discern and comprehend — 41

VI

[ဟ]

EN

[ဟ]

VI

Ý vật — 33

EN

Heart-base — 33

VI

Tâm sinh tiếu — 63

EN

Smile-producing consciousness — 63

VI

Tàm (hiri) — 112

EN

Moral shame (hiri) — 112

VI

Tàm là gì — 113

EN

What moral shame is — 113

VI

EN